Kỷ niệm văn thi sĩ hiện đại



BÀNG BÁ-LÂN ★ ★

★ XÂY DỰNG

BÀNG BÁ-LÂN

VÀI KỶ-NIỆM VỀ MẤY

VĂN, THI-SĨ HIỆN ĐẠI

(KÝ-ỨC — PHE-BÌNH)

BÌA DO LỮ-HỒ TRÌNH BÀY

XÂY DỰNG

XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH

Mấy lời tâm-sự

TÔI say mê thơ văn từ hồi còn là một học-sinh. Tôi thuộc khá nhiều thơ văn của các thi, văn-sĩ Tây phương, Trung-quốc và nước nhà. Nhiều lúc ngâm đọc những bài thơ, đoạn văn ưa thích, tôi thường tự hỏi: « Không biết tác-giả có thích như mình không ? Đây có phải bài thơ, đoạn văn mà tác-giả ưng ý nhất không ? Và nếu không thì là bài thơ nào, đoạn văn nào ? » Đồng thời với những câu hỏi này — những câu hỏi thật khó trả lời — tôi bỗng nảy ra ý ước ao giá có những phê-bình gia cùng thời và quen biết các thi, văn-sĩ ấy làm cái việc mà mình đang muốn biết này, há chẳng hay lắm ru !

Ý nghĩ ấy cứ ám ảnh tôi hoài, nhất là những khi tôi đọc những bài phê-bình văn-học hoặc chính tôi phải làm việc bình giảng văn thơ. Mắt nhìn những dòng chữ nhảy nhót mà lòng tôi thắc-mắc hoang-mang... Tôi hoài nghi tự hỏi : « Có thật tác-giả có tư-tưởng này, có dụng ý kia, có tâm-sự nọ ? Hay tất cả chỉ là võ đoán ? » Rồi sự thắc-mắc trên đưa tới kết luận này : *« Muốn phê-bình thật đúng một nhà thơ, nhà văn nào, phải quen biết nhà thơ, nhà văn ấy ! ».*

Và đứng vững ở quan-điểm đó, tôi có ý định viết một quyền sách phê bình văn-học để làm thỏa mãn phần nào những người ưa thích văn thơ có những đòi hỏi như tôi, nghĩa là một quyền sách phê-bình không giống những sách phê-bình đã có ở nước ta.

Độc-giả đọc sách này — ngoài chân-dung tiểu-sử, thủ bút, chữ ký — còn được đi sâu phần nào vào tâm tình một số các nhà thơ, nhà văn hữu danh hiện đại qua những kỷ-niệm vui buồn, ngộ-nghĩnh hay cảm-động ; được thưởng thức những vần thơ, những áng văn đặc sắc của các thi, văn-sĩ ấy ; được biết những bài thơ nào, áng văn nào họ ưa thích nhất và sáng tác trong trường-hợp nào ; được hiểu rõ và đúng cái hay, cái đẹp của thơ văn.

• CHẮC có một số bạn đọc khó tính sẽ cho là tác-giả sách này nói nhiều đến mình. Chính tôi cũng rất kỵ điều ấy, vì hằng không quên lời nói cửa miệng của tây phương *« Le moi choque toujours »* (Cái tôi rất chướng) và câu nói rất phổ biến của hiền-giả Pascal : *« Le moi est haïssable »* (Cái tôi đáng ghét). Nhưng ở đây tôi muốn làm nhịp cầu thông cảm giữa các nhà văn nhà thơ với bạn đọc, làm tấm gương phản chiếu tâm tình của họ để độc-giả soi xem. Qua « cái tôi » của tôi, các bạn sẽ nhìn rõ « cái tôi » của các thi, văn-sĩ ấy. Vậy nếu tôi trốn « cái tôi » của tôi thì làm sao mà thực hiện được ý muốn trên ? Cho nên việc nói đến mình ở đây tưởng không khác gì việc các nhà viết ký-ức (mémoires) vẫn thường làm. Vả đây cũng là một loại

ký-ức — ký-ức và phê-bình — nên mới mang cái nhan-đề dài dòng : « **KỶ-NIỆM...** »

✱ TRONG số mười văn thi-sĩ mà tôi đưa ra giới thiệu hôm nay, có người có thể sẽ thành « bất tử », có người rồi ra chỉ còn là « vang bóng một thời », có người đã tự tạo được một vòng hào quang khá rực-rỡ, có người chưa có mấy tiếng tăm ; nhưng tất cả đều đã ít nhiều đóng góp vào công việc xây dựng lâu đài văn-học Việt-nam với tất cả khả năng và tinh huyết. Riêng một điều đó cũng đáng kể rồi.

✱ TÔI biết còn nhiều nhà văn, nhà thơ có tài và có tiếng bằng hoặc hơn những người có mặt ở đây, và tôi tiếc rằng chưa giới-thiệu được. Ấy là vì tôi chưa được hân hạnh quen các vị đó, hoặc mới chỉ biết sơ sơ. Nhưng tôi thành thực mong rằng « CHƯA » không phải là « KHÔNG » Và khi cho in quyển sách này, tác-giả cũng như nhà xuất bản đều tin tưởng rằng đây mới chỉ là quyển thứ nhứt.

Sàigòn, ngày 16 tháng 8 năm 1962

Bàng Bá-Lân

NGUYỄN NHƯỢC-PHÁP

NGUYỄN NHƯỢC-PHÁP là con nhà văn Nguyễn-văn-Vĩnh, sinh ngày 12-12-1914 ở Hà-nội, mất ngày 19-11-1938. Học trường trung-học Albert Sarraut, đậu tú-tài Pháp, có học luật. Làm thơ từ năm 1932, và có viết nhiều truyện ngắn và kịch.

Từng viết giúp : L'Annam Nouveau, Tinh-Hoa, Hà-nội báo, Đông-Dương tạp-chí (lớp sau).

Đã xuất bản : *Ngày Xưa* (thơ, 1935), *Người học vẽ* (kịch, 1936).



MÙA đông năm 1934. Tôi thường lui tới nhà in Lê-Cường ở 88 phố Huế, Hà-nội để sửa bản in thử (morasse). Hồi đó, tôi đang cho in tập thơ đầu tay : « *Tiếng Thông Reo* ». Lần sau cùng, khi đến coi sách vào bìa, tôi thấy thợ đang sắp chữ một tập thơ mới. Vì ít thì-giờ và vội đi, tôi cũng không để ý nếu một bác thợ đứng gần đấy không cao hứng đọc to bản rập thử : « Sơn tinh, Thủy tinh »... Những tiếng lạ tai và vô nghĩa ấy khêu gợi trí tò mò của tôi. Tôi liền vẫy tay ra hiệu bảo bác đưa coi bản in thử. Và tôi đọc, trước lơ đãng, sau chăm chú dần dần.

Thì ra đó là bài thơ đầu mà cũng là bài thơ — theo tôi — có giá trị nhất trong tập *Ngày Xưa* của Nguyễn Nhược-Pháp, một nhà thơ lúc đó — cũng như tôi — chưa ai biết tiếng vì một

lẽ giản-dị là mới đang sửa soạn ra đời. Bài thơ ấy nhan-đề là « Sơn-Tinh, Thủy-Tinh » chứ không phải « Sơn tinh, Thủy tinh » như bác thợ in đã đọc lầm. Số là nhà in Lê-Cường, tức nhà thuốc Hồng-Khê, khi ấy mới khai trương nên chữ in còn thiếu nhiều, nhất là loại chữ lớn Việt-ngữ. Bởi thế mấy tập thơ, hồi đó, in tại đây đều bị sắp những đầu bài bằng chữ không dấu (chữ Pháp), mặc ai muốn đoán thế nào thì đoán! Vậy mà chúng tôi không thấy chướng mấy, cả độc-giả nữa. Có lẽ tại ngày ấy người ta còn giản-dị, dễ dàng.

Thế là, không quen biết Nguyễn Nhược-Pháp mà cũng chưa nghe nói đến cái tên ấy bao giờ, lần đầu tiên tôi thưởng thức thơ anh giữa tiếng máy chạy rầm rầm, trên mảnh giấy in thử nhọ nhem và sai lầm be bét. Nhưng không vì thế mà bài thơ kém hay, trái lại nữa. Câu chuyện « Sơn-Tinh, Thủy-Tinh » không lạ gì với tất cả chúng ta. Nhưng phải được nghe Nguyễn Nhược-Pháp kể lại — mà kể bằng thơ — mới cảm thấy hết cái thi-vị và thú-vị của nó. Hơn nữa, lời thơ dí-dỏm, nụ cười hóm-hỉnh của anh càng làm cho câu chuyện thêm duyên-dáng đậm-đà và có tính cách khôi-hài nữa. Tác-giả như một ông tạo-hóa con ngồi thong-thả nặn những nhân-vật xưa, cho diễn lại những chuyện cũ, rồi ngồi cao xem, cười lặng-lẽ một mình. Với Nguyễn Nhược-Pháp không có gì là quan trọng hết, dù là cuộc đời, vua chúa hay thần-nhân.

Đọc thơ anh, ta vui nhưng không vui ồn-ào, không cười ầm ỹ. Ta chỉ cười thầm, nhưng là những nụ cười sâu sắc, ý vị biết bao! Và ta thấy — cùng với tác-giả — mến yêu những người xưa tha-thiết.

Ta hãy xem tác-giả gây không khí trước khi tạo nhân-vật để đặt cho đúng chỗ:

Ngày xưa, khi rừng mây u ám,
Sông núi còn vang um tiếng thần,
Con vua Hùng-vương thứ mười tám,
Mỵ-nương xinh như tiên trên trần...

Có lẽ tôi cần phải sao lục toàn bài thơ ấy ra đây mới dễ trình bày cảm-tưởng ban đầu của tôi đối với tác-giả « *Ngày Xưa* ». Vậy xin độc-giả hãy cùng tôi đọc tiếp :

Tóc xanh viền má hây hây đỏ,
Miệng nàng bé thắm như san-hô,
Tay ngà trắng nõn hai chân nhỏ :
Mê nàng, bao nhiêu người làm thơ.
Hùng-vương thường nhìn con yêu quá,
Chắp tay ngẩng lên trời tạ ân ;
Rồi cười bảo xứng ngôi phò-mã
Trừ có ai ngang vì thần-nhân.
Hay đâu thần tiên đi lấy vợ,
Sơn-tinh, Thủy-tinh lòng tơ vương,
Không quản rừng cao, sông cách trở,
Cùng đến Phong-châu xin Mỵ-nương.
Sơn-tinh có một mắt ở trán,
Thủy-tinh râu ria quăn xanh rì.
Một thần phi bạch hổ trên cạn,
Một thần cưỡi lưng rồng uy nghi.
Hai thần bên cửa thành thi lễ,
Hùng-vương âu yếm nhìn con yêu.
Nhưng có một nàng mà hai rể,
Vua cho rằng thế cũng hơi nhiều !
Thủy-tinh khoe thần có phép lạ,
Dứt lời, tay hất chòm râu xanh,
Bắt quyết hò mây to nước cả,
Dậm chân rung khắp làng gần quanh.
Ào ào mưa đổ xuống như thác,
Cây xiêu, cầu gẫy, nước hò reo,
Lăn, cuốn, gầm, lay, tung sóng bạc,
Bò, lợn, và cột nhà trôi theo.
Mỵ-nương ôm Hùng-vương kinh hãi,
Sơn-tinh cười, xin nàng đừng lo,

Vung tay niệm chú: Núi từng dải,
Nhà lớn, đồi con lồm-ngồm bò
Chạy mưa. Vua tùy con kén chọn.
Mỵ-nương khép nép như cành hoa:
«Con đây phận đào tơ bé mọn,
Nhân duyên cúi để quyền mẹ cha!»
Vua nghĩ lâu hơn bàn việc nước,
Rồi bảo mai lửa hồng nhuốm sương
Lễ vật thần nào mang tới trước,
Vui lòng vua gả nàng Mỵ-nương.



Bình-minh má ửng đào phơn-phớt,
Ngọc đỏ rung trên đầu lá xanh.
Ngọn liễu chim vàng ca thánh-thót,
Ngự giá Hùng-vương lên mặt thành.
Mỵ-nương bên lầu son tựa cửa,
Rèm ngọc lơ-thơ phủ áo hồng.
Cánh nhạn long-lanh vờn ánh lửa,
Mê nàng, chim ngẩn lưng trời đông.
Rừng xanh thả mây đào man-mác,
Sơn-tinh ngồi bạch hồ di đầu,
Mình phủ áo bào hồng ngọc dát,
Tay ghì cương hồ, tay cầm lau.
Theo sau năm chục con voi xám
Hục-hặc, lưng cong phủ gấm điều,
Túi bạc, kim-cương, vàng lấp-loáng,
Sừng tê, ngà voi và sừng hươu.
Hùng-vương trên mặt thành liễu rủ,
Hớn-hở thần trông, thoảng nụ cười.
Thần suốt đêm sao dài không ngủ,
Mày ngài mắt phượng vẫn còn tươi.
Sơn-tinh đến lạy chào bên cửa,
Vua thân ngự đón nàng Mỵ-nương.
Lầu son nàng ngoái trông, lần lữa,

Mi xanh lệ ngọc mờ hơi sương.
Quỳ lạy cha già lên kiệu bạc,
Thương người, thương cảnh xót lòng đau.
Nhìn quanh, khói tỏa buồn man-mác,
Nàng kêu : « Phụ-vương ôi ! Phong-châu ! »
Kiệu nhỏ đưa nàng đi thoăn-thoắt,
Hùng-vương mơ vịn tay bờ thành.
Trông bụi hồng tuôn xa, xa lắc,
Mắt nhòa lệ ngọc ngấn đầm quanh...
Thoảng gió vù vù như gió bể,
Thủy-tinh ngồi trên lưng rồng vàng.
Yên gấm tung dài bay đỏ chóe,
Mình khoác bào xanh da trời quang.
Theo sau cua đỏ và tôm cá,
Chia đội năm mươi hòm ngọc trai,
Khập-khiễng bò lê trên đất lạ,
Trước thành tấp-tểnh đi hàng hai.
Hùng-vương mặt rồng chau ủ rũ,
Chân trời còn phảng bóng người yêu,
Thủy-tinh thúc rồng đau kêu rú,
Vừa uất vì thương, vừa bởi kiêu.
Co hết gân nghiến răng, thần quát :
— « Giết ! Giết Sơn-tinh hả hờn ta ! »
Tức thời nước sủi reo như thác,
Tôm cá quăng ngọc trai mà hoa.



Sơn-tinh đang kèm theo sau kiệu,
Áo bào phơ-phất nụ cười bay.
(Vui chỉ mè ai xinh mới hiểu)
Thần trông kiệu nhỏ hồn thêm say.
Choàng nghe sóng vỗ reo như sấm,
Bạch hổ dừng chân, lùi, vểnh tai.
Mỵ-nương tung bức rèm đỏ thắm,
Sơn-tinh trông thấy càng dương oai.

Sóng cả gầm reo lăn như chớp,
Thủy-tinh cười lưng rồng hung-hăng.
Cá voi quác mồm to muốn đớp,
Cá mập quẫy đuôi cuồng nhe răng.
Càng cua lởm-chởm giơ như mác,
Tôm kềnh chạy quắp đuôi xôn-xao.
Sơn-tinh hiểu thần ghen, tức khắc
Niệm chú, đất nẩy vù lên cao.
Hoa tay thần vẫy hùm, voi, báo.
Đuôi quắp, nhe . nanh, giơ vuốt đồng,
Đạp long đất núi, gầm xông xáo,
Máu vọt phì reo muôn ngấn hồng.
Mây đen hăm-hở bay mù mịt,
Sấm ran, sét động nổ loè xanh.
Tôm cá xưa nay im thin-thít,
Mở quác mồm to kêu thất thanh.
Mỵ-nương kinh hãi ngồi trong kiệu,
Bỗng chợt nàng kêu mắt lệ nhòa.
(Giọng kiêu hay buồn không ai hiểu,
Nhưng thật dễ thương) : « Ôi vì ta ! »

Thủy-tinh năm năm dâng nước bè,
Đục núi hò reo đòi Mỵ-nương.
Trần gian đâu có người dai thế,
Cũng bởi thần yêu nên khác thường !



Thật là kiệt tác. Ngoài những câu chứa chan thi-vị hoặc lời đẹp như gấm làm người đọc chú ý ngay từ đầu, còn những nụ cười hóm-hỉnh nhưng hiền-lành, dí-dỏm một cách thông-minh ẩn sau những câu thơ đắc ý.

Cũng vì thời ấy « sông núi vang um tiếng thần » nên người ta thường có dịp tiếp xúc với thần thánh và Hùng-vương mới không kinh ngạc thấy :

Sơn-tinh có một mắt ở trán,

Thủy-tinh râu ria quăn xanh rì.
Một thần phi bạch hổ trên cạn,
Một thần cưỡi lưng rồng uy-nghi...

và cả hai thần cùng đến Phong-Châu « xin Mỵ-nương ».

Xin Mỵ-nương, vì thời đó thần tiên cũng « đi lấy vợ », cũng để cho « lòng tơ vương » và — cũng như người trần chúng ta — thích khoe khoang :

Thủy-tinh khoe thần có phép lạ,
Dứt lời, tay hất chòm râu xanh,
Bắt quyết hò mây to nước cả,
Dậm chân rung khắp làng gần quanh...

cũng biết « lấy le » với gái :

Mỵ-nương ôm Hùng-vương kinh hãi,
Sơn-tinh cười, xin nàng đừng lo,
Vung tay niệm chú : Núi từng dải,
Nhà lớn đồi con lổm-ngổm bò...

cũng biết « dương vây » trước người đẹp :

Choàng nghe sóng vỗ reo như sấm,
Bạch hổ dừng chân, lùi, vểnh tai.
Mỵ-nương tung bức rèm đỏ thắm,
Sơn-tinh trông thấy càng dương oai.

cũng ghen tức đến « choảng » nhau kịch-liệt :

Thủy-tinh năm năm dâng nước bể,
Đục núi hò reo đòi Mỵ-nương.
Trần-gian đâu có người dai thế,
Cũng bởi thần yêu nên khác thường !

Cái cười của Nguyễn Nhược-Pháp là cái cười trong sáng, thông-minh, tao-nhã. Qua suốt cả bài thơ, ta thấy tác-giả luôn luôn tủm-tỉm cười, nụ cười hóm-hỉnh nhưng hiền lành đầy tình thương mến.

Tả nỗi lưỡng-lự, băn-khoăn của Hùng-vương, anh có những câu rất dí-dỏm, thú-vị :

Nhưng có một nàng mà hai rể,
Vua cho rằng thế cũng hơi nhiều !

và :

Vua nghĩ lâu hơn bàn việc nước.

Tả cái ghen của Thủy-tinh, anh hóm-hỉnh viết :

Trần-gian đâu có người dai thế,
Cũng bởi thần yêu nên khác thường !

Nói về phép mầu của Sơn-tinh, anh dùng chữ rất tài tình, linh-động :

Niệm chú, đất nảy vù lên cao.

Đoạn tả hình dạng Sơn-tinh, Thủy-tinh và cuộc tranh hùng của hai thần có một vẻ đẹp hùng tráng của những nhân-vật trong anh-hùng ca. Xen vào đấy, ta vẫn luôn luôn thoáng thấy nụ cười tinh-nghịch của thi-nhân điểm xuyết cho câu chuyện thêm phần hứng thú. Ai đọc mà không phải buồn cười một cách thú-vị trước những hình ảnh kỳ cục tức cười như :

Nhà lớn, đời con lồm-ngồm bò
Chạy mưa.

Và cảnh cua, tôm, cá đội những hòm ngọc trai đi dẫn cưới :

Khập-khiễng bò lê trên đất lạ,
Trước thành tấp-tểnh đi hàng hai.

Rồi chính những con vật vụng-về ấy lại đột nhiên trở thành một đạo binh kỳ quái, hùng-dũng một cách tức cười :

Tôm cá quăng ngọc trai mà hoa...
. . . .
Cá voi quác mồm to muốn đớp,

Cá mập quẫy đuôi cuồng nhe răng.
Càng cua lởm-chởm giơ như mác,
Tôm kềnh chạy quắp đuôi xôn-xao.
. . . .
Tôm cá xưa nay im thin-thít,
Mở quác mồm to kêu thất thanh.

Ta tưởng như xem những hoạt-họa khôi hài của Walt Disney trên màn bạc.

Ngoài ra, còn những câu tả cảnh chứa chan thi-vị làm cho người đọc phải đặc biệt chú ý, như:

Bình-minh má ửng đào phơn-phớt,
Ngọc đỏ rung trên đầu lá xanh.
Ngọn liễu chim vàng ca thánh-thót...
. . . .
Rừng xanh thả mây đào man-mác, v.v...

và những câu tả Mỵ-nương rất khéo: lúc nàng bẽn-lẽn khi vua cho «tùy con kén chọn»:

Mỵ-nương khép nép như cành hoa.

cũng như khi nàng khóc nhớ lúc ra đi theo chồng:

Mi xanh lệ ngọc mờ hơi sương.

Nàng xinh đẹp, dịu-dàng như vậy, cho nên chẳng những rất nhiều chàng say đắm:

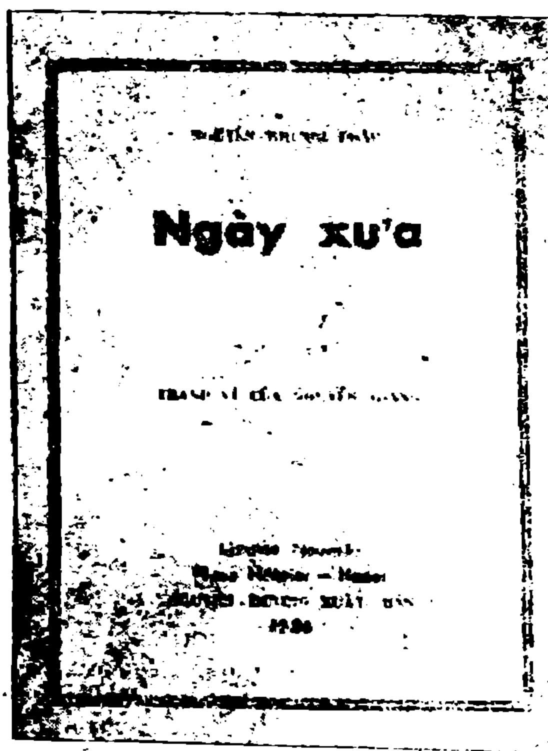
Mê nàng, bao nhiêu người làm thơ!

mà cả đến chim cũng phải đắm say:

Cánh nhạn long-lanh vờn ánh lửa,
Mê nàng, chim ngẩn lưng trời đông.



Xưa rày, nói đến Nguyễn Nhược-Pháp, người ta thường chỉ nhắc đến bài thơ «Chùa Hương», mà hầu như không biết đến



Hình bìa thi-phẩm
NGÀY XƯA của Nguyễn Nhược-Pháp
xuất bản đầu năm 1935
(56 trang, khổ 13,5×19,5 cm, gồm có 10 bài thơ và 1 tranh vẽ)

bài «Sơn-tinh, Thủy-tinh» này. Các tập thi-tuyển cũng vậy. Thực là một thiếu sót đáng kể. Vì chỉ ở bài này, ta mới thấy rõ nụ cười duyên dáng đặc biệt, mới thấy hết cái thiên tài độc đáo của anh. Đọc những câu thơ trên đây, ta có thể thấy rõ cả sự thích thú của thi-nhân khi gieo được những vần đắc ý. Và đây hẳn là đề-tài mà, khi viết, tác-giả «Ngày Xưa» có nhiều cảm-hứng nhất. Có lẽ cũng vì thế mà anh đã để bài này lên đầu tập thơ và, để quảng cáo cho sách khi sắp phát hành, anh đã chọn bài này cho đăng trên báo Nhật-Tân hồi ấy (đầu năm 1935).

Đó là một cớ khiến tôi không ngần ngại sao lục trên đây toàn bài thơ trường thiên ấy để bạn đọc tiện so sánh mà hiểu biết mọi khía cạnh về nụ cười trong sáng của Nguyễn Nhược-Pháp. Nụ cười mà Hoài-Thanh — trong cuốn Thi-nhân Việt-Nam — đã phê bình rất đúng như sau : «Cái cười của Nguyễn Nhược-Pháp khác xa những lối bông lơn khó chịu... Nó hiền lành và thanh-tao. Nội chừng ấy có lẽ cũng đủ cho nó có một địa-vị trên thi-đàn. Nhưng còn một

điều này nữa mới thật quý: Với Nguyễn Nhược-Pháp, nụ cười trên miệng bao giờ cũng kèm theo một ít cảm động trong lòng. Những cảnh, những người đã khiến thi-nhân cười cũng là những cảnh những người thi-nhân mến».

Mùa xuân năm 1935. Bây giờ tôi đang ở ẩn tại một miền quê thuộc tỉnh Bắc-giang. Mảng vui cảnh suối đồi vườn ruộng, tôi ít khi bước chân đến chốn thị-thành. Vì thế, tập thơ Ngày Xưa của Nguyễn Nhược-Pháp đã phát hành mà tôi vẫn chưa được đọc.

Bỗng một hôm, một người em cô cữu đến chơi cho tôi hay là anh vừa được coi bài phê-bình tập thơ «Tiếng Thông Reo» trong báo L'Annam Nouveau do Nguyễn Nhược-Pháp viết. Tôi vội cho người đi mượn số báo đó của ông điền-chủ ở gần bên. Vì ông này là bạn thân của ông Nguyễn-văn-Vĩnh (thân sinh ra Nguyễn Nhược-Pháp) nên tất cả những báo chí do ông Vĩnh xuất bản, chủ trương, ông đều mua cả. Số báo đó là số báo ngày 11-4-1935. Tôi chăm chú đọc bài phê-bình dưới cái đề mục «Le coin des rimeurs». Đọc xong, tôi cảm động và thấy mến anh vô cùng. Cảm mến, không phải vì anh đã quá khen tôi, mà vì văn anh viết rất lưu loát, lời nhã-nhặn và duyên-dáng; hơn nữa, anh tỏ ra hiểu tôi nhiều.



Phụ bản thi-phẩm NGÀY XƯA
do Nguyễn-Giang vẽ (1)

(1) *Nguyễn-Giang*, anh ruột Nguyễn Nhược-Pháp, vừa là họa-sĩ vừa là nhà thơ (tác-giả tập thơ *Trời xanh thẳm*).

Tôi liền viết một bức thư cám ơn và nhân tiện để làm quen, gửi về tòa soạn L'Annam Nouveau. Ít ngày sau thì nhận được thư trả lời đề ngày 20-4-1935, kèm theo một cuốn « Ngày Xưa » in trên giấy thiệt tốt (vergé baroque crème). Trong bức thư này, có mấy câu mà tôi nhớ mãi (1).

Thơ tôi thiên về đồng quê, dĩ nhiên vì tôi vốn ưa mến cảnh đồng ruộng và từng sống nhiều ở đó, nhưng một phần cũng vì lời khuyến khích của Nguyễn Nhược-Pháp. Hơn hai mươi năm qua rồi, kiểm điểm lại những sáng tác của mình, tôi không khỏi buồn rầu và hổ thẹn, vì nhận thấy không xứng đáng với lòng tin tưởng của anh đối với tôi.

Từ bữa đó, chúng tôi thường viết thư cho nhau, anh cho tôi biết địa-chỉ nhà riêng (số 7, route du Village du Papier, Hà-nội) và bảo tôi về chơi. Cái biệt thự này của ông Nguyễn-văn-Vĩnh, tôi có biết; vì trước đó suốt mấy năm học trường Bưởi, ngày nào tôi cũng bốn buổi đi qua. Tôi sốt sắng hẹn với anh về chơi, cũng như anh hứa sẽ lên thăm tôi ở ấp. Nhưng rồi cả tôi lẫn anh đều cứ lần lần lữa lữa để lời hứa hẹn trôi xuôi. Có lẽ tại bấy giờ chúng tôi đều còn trẻ quá, cho là ngày dài tháng rộng lo chi.

Thế rồi một hôm tôi bỗng nhận được thư anh bảo tôi viết bài gửi đăng báo L'Annam Nouveau cho vui. Anh khoe đã kéo được cả Huy-Thông, Leiba cùng viết. Nhưng rồi bài báo đầu tiên của tôi gửi về đã làm anh... ngẩn ngơ. Vì anh yên trí tôi sẽ viết bài về văn-chương, thì tôi lại bàn đến vấn-đề dân số và khai khẩn đất hoang với tất cả thể-thức phiền nhiễu của nó. Tôi còn nhớ đầu đề bài ấy là « *Autour du problème démographique au Tonkin* ».

---

(1) *L.T.S. Tân-Phong :* Trong bức thư của Nguyễn Nhược-Pháp, có đoạn như sau này : « Tôi rất lấy làm mừng vì đã hiểu được tâm-hồn anh. Cái vui nhất của người phê-bình là đã hiểu thấu được tâm-hồn tác-giả cuốn sách. Như ý tôi, thì phải thật là thi-sĩ mới biết yêu thú quê, cái thú vui mộc-mạc. Ca hát tình yêu thì hỏi người trai trẻ nào mà không ca ? Đã là văn thì phải cần có cái gì xuất sắc... Thơ anh hơi điểm chút buồn, nhưng cái buồn êm ái điềm-đạm. Thơ cảnh lại có tình thì hoàn toàn vậy. Tôi dám quả quyết rồi sau này anh sẽ chiếm một địa-vị độc nhất trong làng thơ : anh sẽ là thi-sĩ của thôn quê. Chắc, anh không quên nhà thi-sĩ la-tinh trứ danh nhất là Virgile, một người yêu cảnh thôn-quê một cách lạ lùng. Anh nên lấy mà làm gương... »

Nhận được bài này, anh có cảm tưởng y hệt như cảm-tưởng của một người yêu thơ đến thăm Tản-Đà để nghe thơ thì lại chỉ được nghe toàn chuyện... ăn nhậu.

Còn một điều đáng nói nữa về Nguyễn Nhược-Pháp là thái-độ thẳng thắn và cứng cỏi của anh. Hồi ấy, *thơ mới* đang được đất nảy nở. Ngôi sao Thế-Lữ đang sáng chói. Trên thi-đàn, nhà thơ này mặc sức dương đông kích tây. Dưới bút hiệu Lê-Ta, ông phê-bình thơ người này người khác. Phần nhiều bị ông riễu cợt chê bai. Thảng hoặc có tập thơ được ông khen, nhưng lại khen bằng một giọng trịch thượng, Được vậy là nhờ nhóm Tự-Lực văn đoàn đang có ưu thế và báo Phong-Hóa đang được nhiều người ủng hộ. Giữa lúc ấy, Nhược-Pháp đứng ra chống với Thế-Lữ. Luôn mấy kỳ, trên báo L'Annam Nouveau anh phân tích và vạch rõ những cái dở, cái sai lầm trong thơ Thế-Lữ. Thế-Lữ hung hăng đả kích lại trên báo Phong-Hóa. Nhưng trước những lý lẽ chắc chắn vững vàng trình bày bằng một giọng điềm-đạm của Nhược-Pháp, Thế Lữ nhụt dần......

Trong một bức thư viết cho tôi, Nhược-Pháp có nói về Thế-Lữ như sau : « Thế-Lữ không phải là một người biết yêu sự thật giản-dị. Thế-Lữ ưa những sự hoang đường vô nghĩa lý, dễ lòe mắt trẻ con hay những người không có học ». Lời phê-bình tuy hơi khe khắt, nhưng không phải không có phần đúng.

Ít lâu sau, trên báo Phong-Hóa, bỗng có một bài phê-bình tập thơ Ngày Xưa với những lời khen ngợi nồng nàn ít có, dưới ký tên Lê-Ta. Thái-độ của Thế-Lữ thật đáng khen và càng chứng tỏ cái chân tài của Nhược-Pháp vậy.



Thế rồi cái ngày tang tóc đến một cách hết sức đột ngột. Một ngày vào hạ tuần tháng Novembre 1938, tôi coi trong báo bỗng thấy mấy dòng cáo phó làm tôi rụng rời : Nguyễn Nhược-Pháp đã mất tại bệnh-viện Lanessan hồi 7 giờ sáng ngày 19-11-1938 (tức ngày 28 tháng 9 năm Mậu-dần). Vì tôi ở quê, báo đến chậm, biết tin thì thi-hài Nguyễn Nhược-Pháp đã nằm yên dưới đất rồi. Thế

là tôi không bao giờ được gặp Pháp. Cũng không được đưa đám ma anh. Tôi buồn rầu giở hết cả thư và thơ của anh ra xem lại. Càng đọc, tôi càng thương tiếc anh và càng giận tôi vô hạn. Sao tôi lại có thể lần chần, lười biếng đến như thế được! Suốt trong thời-gian quen Nguyễn Nhược.Pháp, tôi cũng có nhiều lần về Hà-nội và cũng đã nhiều lần tự nhủ sẽ đến thăm anh... Thế mà rồi vì phải chạy nhiều việc, vì vội về, vì ngại xa, cứ lần lữa tự khất dịp này qua dịp khác, để đến nỗi bây giờ...

Hôm ấy, tiết trời vào cuối thu. Ngoài vườn gió heo may bứt tỉa lá vàng, tung đi muôn ngả. Tôi chợt nhớ đến câu thơ của Tản-Đà mà không lúc nào tôi thấy hợp cảnh hợp tình bằng lúc đó:

Vào trông lá rụng đầy sân,
Công danh phù thế có ngần ấy thôi! (1)



(1) Bài này phần nói về những kỷ-niệm đã đăng ở tập-san Tân-Phong số 8 (tháng 11 năm [illegible]), phần phê bình thơ đã đăng ở tạp-chí Phổ thông số 48 ngày 15-12-60.

Thi tuyển :

Mấy bài thơ đặc sắc trong thi-phẩm *NGÀY XƯA*.

TAY NGÀ

Đêm nay chờ trăng mọc,
Ngồi thẫn-thơ trong vườn.
Quanh hoa lá róc-rách,
Như đua bắt làn hương.

Ta ngồi bên tảng đá,
Mơ lều chiếu ngày xưa,
Mơ quan Nghè, quan Thám
Đi có cờ lọng đưa.

Rồi bao nàng yểu-điệu
Ngấp-nghé bay trên lầu,
Vừa leng-keng tiếng ngựa,
Lẹ gót tiên gieo cầu.

Tay vơ cầu ngũ sắc,
Má quan Nghè hây-hây.
Quân hầu reo chuyển đất,
Tung cán lọng vừa quay.

Trên lầu mấy thị-nữ
Cùng nhau khúc-khích cười :
« Thưa cô đừng thẹn nữa ,
Quan Nghè trông lên rồi ! »

Cúi đầu nàng tha-thướt,
Yêu-kiều như mây qua.
Mắt xanh nhìn man-mác,
Mỉm cười về cành hoa.

Ta còn đang luyến mộng,
Yêu bóng người vẩn-vơ;
Tay ngà ai phủ trán?
Hiu-hắt ánh trăng mờ...

2-5-1934



MỘT BUỔI CHIỀU XUÂN

(Thiên ký-sự của một thư-sinh đời trước)

Hôm đó buổi chiều xuân,
Trông mây hồng bay vân,
Liền gặp pho kinh-sử,
Lững-thững khỏi lầu văn.

Đường leo, nhà lom-khom,
Mái xanh, tường rêu mòn.
Ta nhìn, ngâm-nga đọc
Câu đối cửa mầu son.

Phu khiêng kiệu ngẩn-ngơ,
Thầy lại và thầy thơ
Ngồi xồm cười bên lọng,
Trước cửa tòa dinh cơ.

Cương da buộc thân cây,
Vài con ngựa lắc dây,
Nghển đầu lên gặm lá,
Đập chân nghiêng mình xoay.

Đi vui rồi vẩn-vơ,
Hay đâu thức còn mơ.
Lạc vào trong vườn rộng,
Mồm vẫn còn ngâm thơ!

Ô, vườn bao nhiêu hồng !
Hương nghi-ngút đầu bông.
Lầu xa tô mái đỏ,
Uốn-éo hai con rồng.

Thoảng tiếng vàng thanh-tao,
Bên giàn lý bờ ao,
Một nàng xinh như liễu
Ngồi ngắm bông hoa đào.

Tay cầm bút đề thơ,
Tì má hồn vẩn-vơ,
Nàng ngâm lời thánh-thót.
Ai không người ngẩn-ngơ !

Ta lặng nhìn hơi lâu
— Nhưng thì-giờ đi mau —
Đứng ngay gần non bộ,
Có ông lão ngồi câu.

Nàng chợt nghiêng thân ngà ;
Thoảng bóng người xa xa,
Reo kinh hoàng, e-lệ,
Đưa rơi cành bút hoa.

Ta mơ chưa lại hồn,
Nàng lẹ gót lầu son.
Vừa toan nhìn nét phượng,
Giấy thẹn bay thu tròn...

6-5-1933

CHÙA HƯƠNG

(Thiên ký-sự của một cô bé ngày xưa)

Hôm nay đi Chùa Hương,
Hoa cỏ mờ hơi sương.
Cùng thầy me (1) em dậy,
Em vấn đầu soi gương.

Khăn nhỏ, đuôi gà cao,
Em đeo giải yếm đào;
Quần lĩnh, áo the mới,
Tay cầm nón quai thao.

Me cười : « Thầy nó trông !
Chân đi đôi giép cong,
Con tôi xinh xinh quá !
Bao giờ cô lấy chồng ? »

Em tuy mới mười lăm
Mà đã lắm người thăm,
Nhờ mối mai đưa tiếng,
Khen tươi như trăng rằm.

Nhưng em chưa lấy ai,
Vì thầy bảo người mai
Rằng em còn bé lắm !
(Ý đợi người tài trai).

Em đi cùng với me.
Me em ngồi cáng tre,
Thầy theo sau cưỡi ngựa,
Thắt lưng dài đỏ hoe.

Thầy me ra đi đò,
Thuyền mấp-mênh bên bờ.

(1) Sao lại me? Dù nhà thơ định nói bằng giọng bông đùa như anh thường đùa trong suốt cả tập thơ thì cái tiếng ME lại càng vẫn rất chướng. Không thích hợp chút nào, đã làm hỏng cả không khí xưa của câu chuyện mà làm giảm giá-trị bài thơ không ít. Ta tiếc như tiếc cho viên ngọc sáng mà có vết vậy! (B. B. Lân)

Em nhìn sông nước chảy
Đưa cánh buồm lô-nhô.

Mơ xa lại nghĩ gần,
Đời mấy kẻ tri âm ?
Thuyền nan vừa lẹ bước,
Em thấy một văn-nhân.

Người đâu thanh lạ nhường !
Tướng mạo trông phi thường.
Lưng cao dài, trán rộng.
Hỏi ai nhìn không thương ?

Chàng ngồi bên me em.
Me hỏi chuyện làm quen :
« Thưa thầy đi chùa ạ ?
Thuyền đông, trời ôi, chen ! »

Chàng thưa : « Vâng, thuyền đông ! »
Rồi ngắm trời mênh-mông,
Xa xa mờ núi biếc,
Phơn-phớt áng mây hồng.

Dòng sông nước đục lờ.
Ngâm-nga chàng đọc thơ.
Thầy khen : « Hay ! Hay quá ! »
Em nghe rồi ngẩn-ngơ.

Thuyền đi. Bến Đục qua.
Mỗi lúc gặp người ra,
Thẹn-thùng em không nói :
« Nam-vô A-di-đà ! »

Réo-rắt suối đưa quanh.
Ven bờ, ngọn núi xanh,
Nhịp cầu xa nho nhỏ.
Cảnh đẹp gần như tranh.

Sau núi Oản, Gà, Xôi,
Bao nhiêu là khỉ ngồi.
Tới núi con Voi phục,
Có đủ cả đầu đuôi.

Chùa lấp sau rừng cây.
(Thuyền ta đi một ngày)
Lên cửa chùa em thấy
Hơn một trăm ăn mày. (1)

Em đi, chàng theo sau.
Em không dám đi mau,
Ngại chàng chê hấp-tấp,
Số gian-nan không giầu.

Thầy me đến điện thờ,
Trầm hương khói tỏa mờ.
Hương như là sao lạc,
Lớp sóng người lô-nhô.

Chen vào thật lắm công.
Thầy me em lễ xong,
Quay về nhà ngang bảo :
« Mai mới vào chùa trong ».

Chàng hai má đỏ hồng
Kêu với thằng tiểu-đồng
Mang túi thơ bầu rượu :
« Mai ta vào chùa trong ! »

---

(1) Không hiểu sao hầu hết các sách báo đều chép câu này là « Bao nhiêu là ăn mày », *sai hẳn nguyên văn của tác-giả. Mới đọc, có vẻ như « dễ nghe » hơn, nhưng nghĩ kỹ thì mấy chữ « bao nhiêu là » thật mơ hồ, không tả được đúng cảnh. Những người chưa có dịp thăm chùa Hương, đọc câu đó chỉ hiểu là nhiều,. mà không ý niệm được nhiều thế nào !* « Hơn một trăm ăn mày » *nghe vừa ngộ-nghĩnh vừa tả rất đúng vì mấy tháng hội chùa Hương ăn mày khắp nơi kéo về tụ hội rất đông và cái cảnh ăn mày ngồi thành hai dẫy dài bên đường kêu xin là một cảnh rất đặc biệt không đâu có ! Vả lại, trong đoạn thơ trên đã có câu* «bao nhiêu là khỉ ngồi», *vậy tưởng cần phải rất thận trọng khi sao lục thơ văn của người (nhất là những người đã khuất), kẻo đắc tội với văn-chương !* (B. B. Lân).

Đêm hôm ấy em mừng.
Mùi trầm hương bay lừng,
Em nằm nghe tiếng mõ,
Rồi chim kêu trong rừng.

Em mơ, em yêu đời !
Mơ nhiều... Viết thế thôi !
Kẻo ai mà xem thấy,
Nhìn em đến nực cười !

Em chưa tỉnh giấc nồng,
Mây núi đã pha hồng.
Thầy me em sắp sửa,
Vàng hương vào chùa trong.

Đường mây đá cheo-veo,
Hoa đỏ, tím, vàng leo.
Vì thương me quá mệt,
Săn-sóc chàng đi theo.

Me bảo : « Đường còn lâu,
Cứ vừa đi ta cầu
Quan-thế-âm bồ-tát
Là tha hồ đi mau ! »

Em ư ? Em không cầu,
Đường vẫn thấy đi mau.
Chàng cũng cho như thế.
(Ra ta hợp tâm đầu)

Khi qua chùa Giải Oan,
Trông thấy bức tường ngang,
Chàng đưa tay lẹ bút
Thảo bài thơ liên-hoàn.

Tấm-tắc thầy khen : « Hay !
Chữ đẹp như rồng bay ».
(Bài thơ này em nhớ,
Nên chả chép vào đây).

Ô ! Chùa trong đây rồi !
Động thắm bóng xanh ngời.
Gấm thêu trần thạch-nhũ,
Ngọc nhuốm hương trầm rơi.

Me vui mừng hả hê :
« Tặc ! Con đường mà ghê ! »
Thầy kêu : « Mau lên nhé !
Chiều hôm nay ta về. »

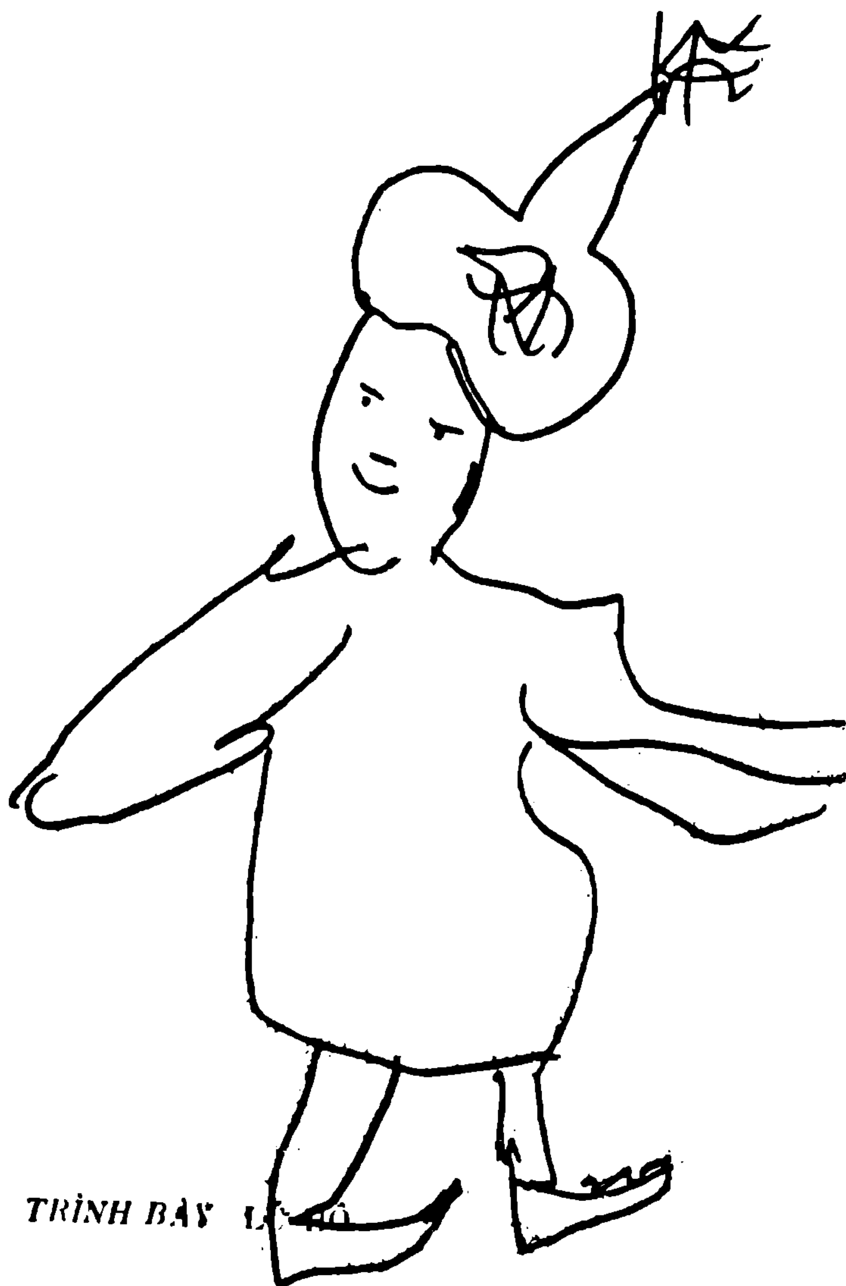
Em nghe bỗng rụng rời
Nhìn ai luống nghẹn lời !
Giờ vui đời có vậy,
Thoảng ngày vui qua rồi !

Làn gió thổi hây hây,
Em nghe tà áo bay,
Em tìm hơi chàng thở.
Chàng ôi, chàng có hay ?

Đường đây kia lên trời,
Ta bước tựa vai cười.
Yêu nhau, yêu nhau mãi !
Đi, ta đi, chàng ôi !

Ngun-ngút khói hương vàng
Say trong giấc mơ-màng,
Em cầu xin Trời, Phật
Sao cho em lấy chàng.

(Thiên ký-sự đến đây là hết. Tôi tin rồi hai người lấy nhau, vì không lấy được nhau thì cô bé còn viết nhiều. Lấy nhau rồi là hết chuyện.)



TRÌNH BÀY L[illegible]Ô

NGUYỄN HIẾN-LÊ

Sinh ngày 8 - 1 - 1912 ở Hà-nội, trong một gia-đình nho-học thanh bạch, bồ côi cha từ năm 8 tuổi. Nguyên quán ở Sơn-tây (làng Phương-khê, phủ Quảng-oai).

Học trường Bưởi (Hà-nội), rồi vào trường Cao-Đẳng Công-Chánh.

Làm tham-tá tòng sự tại sở Thủy-Lợi Nam-Việt từ 1935 đến 1945.

Sau ngày chính biến, tản cư về, ông dạy học một thời-gian ở Long-xuyên. Năm 1953, bỏ nghề dạy học lên Sài-gòn viết sách, rồi mở nhà xuất bản tự in lấy sách cho tới bây giờ. Thỉnh thoảng viết giúp ít bài cho các báo Việt-Thanh, Mới, Bông Lúa tập-san (1), Giáo-dục phổ-thông và, từ mấy năm gần đây, viết thường xuyên cho tạp-chí Bách-Khoa.

Đã xuất bản : *Đại cương văn-học sử Trung-Quốc* (3 cuốn), *Lịch-sử thế-giới* (viết chung với Thiên-Giang) ; *Luyện văn* (3 cuốn); *Bảy ngày trong Đồng Tháp-Mười ; Đông-kinh nghĩa thục ; Nghề viết văn ; Nho-giáo, một triết-lý chính-trị ; Thế-hệ ngày mai ; Nghệ-thuật nói trước công chúng ; Gương danh-nhân ; Hương sắc trong vườn văn* (2 cuốn). Ngoài ra, còn nhiều sách giáo-dục và giáo-khoa cùng những sách dịch thuộc loại xử thế.



NĂM 1952, tôi dạy học ở Hà-nội. Có một học-sinh lớp Đệ Tứ, một hôm, hỏi riêng tôi rằng : « Em rất thích câu thơ tả cảnh « *Êm-đềm sóng lụa trôi trên lúa* » của thầy, nhưng em chưa hiểu hết được cái hay. Xin thầy làm ơn giảng cho em ».

(1) *Trong thời-gian* Đàng Bá-Lân *làm chủ bút (1955-1956)*

Thầy trò đó vốn có khiếu và rất thích văn-chương, tôi vui lòng giảng kỹ câu thơ ấy và nhấn mạnh vào sự lựa chọn chữ dùng cùng những hình ảnh linh-động.

Trò ấy chăm chú nghe và để tôi nói hết mới nhỏ nhẹ thưa rằng : « Thưa thầy, câu ấy còn một đặc sắc mà thầy không nói đến là... đã tả *gió mà không nói tới gió* ! »

Tôi hết sức ngạc nhiên, vì sự nhận xét rất tinh và rất đúng. Nhưng tôi không thể tin một học-sinh lại có óc phê-bình tinh-tế đến mức ấy, nên gạn hỏi mãi. Sau cùng, em đó đưa ra cuốn *Luyện văn* của Nguyễn Hiến-Lê (do nhà sách Phạm-văn-Tươi ở Sàigòn xuất bản) (1) và trỏ cho tôi xem đoạn nhận xét về câu thơ trên.

Thì ra ý đó của Nguyễn Hiến-Lê.

Tôi xin lược trích lại đoạn ấy sau đây để ghi lại cảm-tưởng ban đầu của tôi đối với Nguyễn Hiến-Lê, một nhà văn mà tôi mới nghe tên lần thứ nhất.

Dưới đề-mục « Hoa-mỹ nhưng tự-nhiên » (Luyện văn — Chương VII), tác-giả mở đầu như sau :

« Có đẹp mới gọi là văn, vì văn chính nghĩa là đẹp (*Từ hải* : Văn, hoa dã, chất chi đối : Văn là hoa, trái với chất).

Một thiếu-nữ nghĩ tới tương-lai của mình tự hỏi : « Không biết sau này ai sẽ làm chồng ta ? »

Lời đó không phải là văn. Nhưng nếu cô ta thỏ-thẻ :

Thân em như tấm lụa đào,
Phất-phơ giữa chợ, biết vào tay ai ?

(Ca-dao)

thì ta thấy lời tươi đẹp, nhã-nhặn diễn được nỗi lòng vừa ước mong vừa lo lắng của cô. Đó mới là văn.

Cùng một ý mà viết :

« Tiếc cho một trinh-nữ tài sắc mà bị kẻ vũ-phu vô-sỉ giày vò, đày đọa ».

---

(1) Toàn bộ Luyện văn gồm có 3 quyển. Đây là quyển I, còn hai quyển (II và III) mãi sau này mới in và do chính tác-giả xuất bản.

với viết :

Tiếc thay một đóa trà-mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về !

(Nguyễn-Du)

thì lời trên tuy đã có văn rồi đấy, nhưng lời sau bóng-bẩy, diễm-lệ hơn nhiều.

Nghe Xuân-Diệu ngâm :

Gió lướt-thướt kéo mình qua cỏ rối.

bạn có trông thấy được cả cái vô hình là gió không ?

Bàng Bá-Lân cũng tả gió mà không nói tới gió, dùng những lời óng-ả như tơ, du-dương như nhạc sau này :

Êm-đềm sóng lụa trôi trên lúa.

Tả nỗi lòng một quả phụ mỗi lần xuân về là buồn vô hạn, muốn đuổi xuân đi, một thi-sĩ hạ bút :

Đóng cửa, cài then, xuân cũng sang.

Thực là bóng-bẩy mà hàm-súc !... »

(Luyện văn, trang 117-119)

Vẫn trong đề-mục này, cách mấy trang sau, tác-giả viết :

« Nhưng ta phải để ý lựa những hình ảnh đẹp và tự-nhiên. Muốn vậy, phải tránh những lỗi sau này :

1.— Không được quá đáng mà hóa ra lố-bịch :

Khi tạo hình ảnh, ta phải nói quá, nhưng nói cho có chừng. Thế nào là nói có chừng ? Đây là chỗ « khả dĩ ý hội, bất khả dĩ ngôn truyền » của văn thơ. Bạn phải có óc thẩm mỹ. Mà luyện óc thẩm mỹ thì chỉ có một cách là đọc nhiều tác-phẩm có giá-trị.

Khi ta ví cánh đồng lúa với một biển xanh, hoặc khi ta nói :

Êm-đềm sóng lụa trôi trên lúa.

thì hình ảnh của ta rất tự-nhiên và hoa-mỹ.

Nhưng nếu ta nói :

Mớ tóc xanh của Thần-Nông nằm rạp dưới gió.

thì nghe không được chút nào !

Bạn hỏi : Tại sao ?

Tôi xin chịu, không thể đáp. Lòng tôi thấy nó kỳ-cục mà óc tôi không giảng nổi. Có lẽ tại hình ảnh đó làm tôi nghĩ rằng cái đầu của Thần-Nông sẽ tức cười lắm ! Chỗ thì mọc sừng (nơi có núi Tản-Viên, núi Tam-Đảo chẳng hạn), chỗ thì hói (như ở trên sa-mạc Sahara) và chỗ nào có tóc thì tóc cũng chỉ ngắn ngủn như tóc một tên lính Nhật mới cạo đầu được năm sáu ngày. Vì bạn thử tưởng tượng mặt đất rộng như vậy mà cây lúa thấp như thế thì có phải là thiếu cân xứng không ?

Vậy mà Xuân-Diệu ví cành lá liễu với tóc xõa của một người đàn bà thì lại nên thơ :

Rặng liễu đìu-hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng.

Khó hiểu thay là văn thơ, phải không bạn ?... »

(Luyện văn, trang 125-126)

Sau khi đọc hết cuốn *Luyện văn* (mượn của học-sinh nói trên), tôi bắt đầu chú ý đến Nguyễn Hiến-Lê.

Vì vậy, khi di cư vào Sài-gòn, trong số những thi, văn-sĩ mà tôi định sẽ đến thăm có ghi tên họ Nguyễn.

Tuy nhiên cũng phải hơn một năm sau (tức 1955), tôi mới có dịp tìm đến gặp ông tại nhà ở số 50 đường Monceaux (sau này đổi ra Huỳnh-tịnh-Của) Tân-định.

Nghe tôi tự giới-thiệu, chủ-nhân tỏ vẻ rất ngạc nhiên và vui mừng. Và sau vài lời trao đổi, chúng tôi trở nên thân mật ngay, tưởng chừng như đã quen biết nhau từ những ngày xa xưa nào.

Cảm-tưởng đẹp đẽ trong buổi hội-kiến đầu tiên này, hai năm sau Nguyễn Hiến-Lê có nhắc lại khi mở đầu lời *Tựa* cho tập *Thơ Bàng Bá-Lân* (1). Anh viết :

« Ai là người yêu thơ mà không muốn gặp thi-sĩ ? Tôi yêu thơ Bàng Bá-Lân từ 1935 mà mãi hai mươi năm sau tôi mới được cái

---

(1) Do Nguyễn Hiến-Lê xuất bản (Saigon, 1957).

hân hạnh gặp ông lần đầu, cho nên lần đó tôi đã giữ ông lại trọn một buổi sáng... Từ bữa đó, chúng tôi gặp nhau rất thường... ».

Phải, từ bữa đó tôi thường đến thăm anh, vì nhà anh ở gần mấy trường mà tôi dạy học. Nói đến « thăm » có lẽ không đúng lắm ! Phải nói là đến « quấy rầy » thì đúng hơn. Vì anh tuy ngồi nhà viết sách, nhưng làm việc rất có phương-pháp và đúng giờ giấc như một công-chức đi làm. Cũng ngày hai buổi ngồi vào bàn làm việc mải miết, cũng nghỉ chủ-nhật. Nhưng tôi lại ít khi đến vào ngày anh nghỉ mà lại cứ nhè những khi dạy học có « khe hở » là tiện đường rẽ vào, thường thường đúng vào lúc anh đang làm việc.

Chúng tôi đàm luận về văn-chương, mỹ-thuật... Chán, lại xoay ra chuyện phiếm. Và khi tôi ra về, thì thường buổi làm việc của anh cũng đã hết.

Bị tôi quấy rồi như vậy, anh vẫn vui-vẻ tiếp chuyện, và tỏ ra kiên-nhẫn chịu đựng.

Tôi cũng biết dòng tư-tưởng của anh nhiều khi bị đứt vì tôi và chắc anh sẽ phải mất nhiều thì giờ để nối lại; nhiều ý tưởng hay chợt tới và sắp được thể hiện ra đầu bút của anh thì bị tôi thình lình đến xua đi và anh chẳng còn bao giờ tìm lại được nữa ! Nhưng tôi vẫn cứ đến ám anh... như thường !

Nguyễn Hiến-Lê quan niệm rằng : Viết không cần đợi hứng. Cứ ngồi vào bàn viết, cầm bút, tập trung ý nghĩ thì rồi tư-tưởng sẽ đến.

Bởi vậy, anh làm việc với giờ giấc nhất định. Tác-phẩm của anh rất phong-phú và được sản xuất rất đều. Nhìn vào tấm bản dài kê tên những tác-phẩm của anh và nếu ta lại biết rõ thêm rằng tác-giả là một người không khỏe, lại mang một cố bệnh từ lâu năm (bệnh đau bao-tử nan trị) thì ta không thể không thán phục sức làm việc hăng say và bền bỉ của anh. Nguyễn Hiến-Lê quả là một nhà văn có chí và chịu khó !

Anh là một nhà văn chuyên về biên-khảo và có nhiều đặc sắc. Cái đặc sắc đáng chú ý nhất là văn biên-khảo mà không khô khan; thêm

rất sáng sủa, đôi khi duyên dáng, nhiều đoạn vui vui khiến ta thích thú, có đoạn dí-dỏm làm ta mỉm cười. Để chứng minh nhận xét trên đây, tôi xin trích một đoạn ngắn (trích mà không lựa chọn gì hết) trong *Luyện văn* (Quyển I) :

«... Sau cùng, hình ảnh *không nên quá nhiều.*

Chiếc áo bằng gấm, bạn thêu vài cánh cúc thì nó thêm rực - rỡ, nhưng nếu thêu chi-chit những hoa thì lại khó coi.

Tôi nhớ hồi 17 tuổi, đi thuyền thúng qua cánh đồng chiêm ngập nước ở làng Mơ (Sơn-tây). Lần đầu tiên thấy những bông súng điểm màu trắng vàng và phơn-phớt tím trên làn nước trong veo, tôi thích lắm, bắt người bơi thuyền ngừng tay cho tôi hái. Nhưng sau tới một chỗ bông súng chen lấn nhau mọc đầy mặt nước, tôi không buồn hái nữa mà liệng cả những bông ở trong thuyền đi.

Nhiều quá thì làm cho ta chán, cả đến hoa cũng vậy. Cho nên câu nầy của Voltaire thật là chí lý : « Trong cuộc đi chơi, người ta thích ngừng lại để hái bông, nhưng không muốn mỗi lúc phải cúi xuống để lượm bông »... (1)

Năm bảy trang hoặc cả một chương, bạn chỉ kiếm được một hình ảnh, cũng đủ rồi, miễn nó đẹp đẽ và tự-nhiên. Mươi hột xoàn trong một cuốn sách, bạn tưởng ít sao ? Tôi nói thứ hột xoàn thiệt, chứ không phải thứ giả ».

Ngoài những đặc sắc vừa kể, văn Nguyễn Hiến-Lê thường có giọng cảm-động nữa (tỉ như đoạn *Tiếng nói sông Cửu*) và có lúc đẹp như thơ (như đoạn tả *Đền Ta-Phrom* chẳng hạn). (2)



Hỏi anh về vấn-đề cảm-hứng để sáng tác, phương-pháp làm việc, tác-phẩm nào được viết với tất cả thích thú say mê và những đoạn văn nào ưng ý nhất, tôi được anh thành-thực cho biết như sau :

---

(1) On aime à s'arrêter dans une promenade pour cueillir des fleurs, mais on ne veut pas se baisser à tout moment pour en ramasser.

(2) Hai đoạn văn này có trích in trong phần Văn-tuyển ở dưới.

« Một vài người đã hỏi tôi như anh hỏi, và tôi đã trả lời qua loa. Nhưng lần này thì tôi suy nghĩ lâu. Tôi đã dự bị viết trong 14 năm (từ 1935 đến 1948), đã viết trong 11 năm (từ 1949 đến nay), và mong viết được độ mươi năm nữa, rồi thì nghỉ. Từ trước tôi chưa có dịp nào nhìn lại con đường đã đi, để tự xét mình một cách kỹ lưỡng. Hôm nay, anh cho tôi cơ-hội làm công việc đó. Anh thử xem những điều tôi tự xét có hợp với những điều anh xét tôi không nhé ? Sau này, khi nào thôi viết, muốn chép lại hồi-ký, tôi sẽ đọc lại bức thư này xem những nhận xét của tôi bây giờ có đúng không.

Trước hết, tôi xin cho anh biết những lời phê-bình của độc-giả và bạn bè đã : Đa số cho rằng văn tôi thuần-nhã, sáng sủa, có duyên và sức học của tôi vững, nên đọc cuốn nào cũng nhặt được ít nhiều ý. Một số ít chê rằng tôi viết loạn đi, cái gì cũng viết ; và có người lại bảo tôi là một thứ con buôn !

Tôi có tính hễ sách in rồi thì mặc nó, không dò xét xem độc-giả phê-bình ra sao ! Hễ khen đúng và vừa phải thì tôi cũng hơi vui ; chê đúng thì nhận ngay ; còn chê mà có ý xuyên tạc thì tôi cũng chẳng bao giờ lấy làm cay cú cả !... À quên, còn có người chê rằng tôi viết hơi « âu » !

Hôm nay sở dĩ tôi chép lại cho anh coi những lời phê-bình đó là để anh so sánh với những điều tôi tự xét dưới đây :

* **Về sức học của tôi.**— Nó có bề rộng mà chưa có bề sâu. Mới từ hai năm nay vì hợp tác với anh Trương-văn-Chình để soạn cuốn *Ngữ-pháp Việt-nam*, tôi bắt đầu nghiên-cứu hơi sâu về ngữ-pháp. Từ trước tôi vẫn muốn chuyên hẳn về ngôn-ngữ Việt-nam, văn-chương Việt-nam, và tôi đã lần lần hướng về phía đó : *Để hiểu văn-phạm*, *Luyện văn*, *Hương sắc trong vườn văn* (1), *Ngữ-pháp Việt-nam* (đang soạn) và sau này, nếu được nói về các nhà văn lớp trước, thì có lẽ tôi sẽ viết về văn-học sử Việt-nam từ đầu thế-kỷ đến đầu chiến-tranh vừa rồi.

---

(1) Hương sắc trong vườn văn *viết xong từ 1959, nhưng mãi đầu năm nay (1962) mới xuất bản.*

Nhưng hiện nay thì — đúng như độc-giả nào đó đã nói — tôi viết loạn đi! Có lẽ là do bản tính tôi, tò mò lắm, sách nào cũng đọc, môn nào cũng muốn biết. Cũng có lẽ là do thời-cuộc. Tôi đã muốn sống về cây bút thì không thể như ông Hoàng-xuân-Hãn khảo cứu chuyên về sử được! Những tác-phẩm khảo-cứu có tính-cách bác học, khó phổ biến lắm! Sau cùng, có lẽ còn một lý-do nữa : tôi muốn đem những kinh-nghiệm của tôi giúp thanh-niên có những sự hiểu biết mà tôi cho là cần thiết trong việc xử thế, tự học, viết văn, tìm hiểu Việt-ngữ...

• **Về cách làm việc của tôi.**— Tôi có chí : ngày nào cũng học thêm, làm việc lúc nào cũng đều đều ; tôi không thấy cần phải «bốc đồng».

Tôi làm việc có phương-pháp. Tôi đã nói tôi dự bị viết 14 năm. Trong 14 năm đó, tôi đã viết được — vừa soạn vừa dịch — trên mười cuốn (du-ký, khảo-cứu, hồi-ký, dịch cổ văn, tùy bút, nghị-luận). Nhiều bạn hồi đó đã khuyên tôi đem xuất bản, nhưng tôi tự xét là chưa nên. Đến khi tản cư về thì bản thảo mất gần hết!

Trước khi ở Long-xuyên lên Sài-gòn mở nhà xuất bản, tôi cũng đã dự bị viết trước 4 cuốn và để dành tiền trong 5 năm. Tôi hơn nhiều bạn khác ở chỗ tôi làm việc có phương-pháp, biết dự bị như vậy. Chứ thực ra, tôi không mạnh khỏe hơn, thông-minh hơn hay là có tài viết nhanh hơn ai đâu!

Nói đến *tài*, nếu tôi có thì chỉ là một cái tài nhỏ, cái mà người Pháp gọi là « un certain don », nếu quá khen thì cũng chỉ có thể gọi là « un certain talent » thôi. Tôi cố viết cho trôi chảy, sáng sủa, dùng chữ ít sai, đôi khi hóm-hỉnh, đôi khi cảm động, vì tôi chân thành. Có điều này, ít độc-giả nhận thấy là những sách hoặc bài báo tôi viết luôn luôn bố-cục cẩn thận : có mở, có kết, mạch-lạc phân minh. Như vậy là nhờ tôi có năng khiếu suy luận tổng quát và tổng hợp (faculté de généralisation et de synthèse), năng khiếu này tôi nhận thấy Phạm-Quỳnh có nhiều hơn Trần Trọng-Kim, Trần Trọng-Kim có nhiều hơn Dương Quảng-Hàm.

Còn thì phải thú thực rằng văn tôi không điêu luyện; tôi không thể như một số ít nhà văn, bỏ ra cả buổi mà gọt mươi hàng. Mà tôi cũng chẳng có được một bút pháp đặc biệt, những hình ảnh tân kỳ. Tôi không phải là nghệ-sĩ. Tôi chỉ là một cây bút nghị luận, ký sự thành-thực, có chút duyên, đôi khi cảm động. Thế thôi!

✱ Ý-kiến tôi về những sách tôi đã viết :

Bất kỳ viết cuốn nào, tôi cũng đem hết tâm tư, lòng nhiệt thành của tôi vào. Cả những sách viết cho học-sinh — mà người ta bảo rằng tôi viết với mục-đích kiếm tiền — tôi cũng hăng hái viết, vì tôi tin rằng tôi chỉ vẽ được cho học-sinh một phương-pháp hợp lý, có nhiều kết quả. Tôi vốn có óc tổ-chức, trọng phương-pháp khoa-học, nên muốn truyền lại lối học ấy cho thanh-niên, chứ không phải chỉ làm công việc « con buôn » như có kẻ chê trách.

Về sách của tôi, tôi nhận thấy ý kiến độc-giả mỗi người một khác. Người thì thích cuốn *Để hiểu văn-phạm,* vì trong đó tôi có nhiều ý mới và văn viết có giọng bút chiến. Người lại thích bộ *Đại cương văn-học sử Trung-Quốc* và *Nghề viết văn*. Nhiều người khác thích bộ *Luyện văn*.

Có người thích cuốn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*; có người thích *Đông-Kinh nghĩa thục*; có người thích nhất *Gương danh-nhân*; có người lại thích nhất *Nho-giáo, một triết-lý chính trị*.

Đó chỉ là kể các bạn văn, còn ý kiến của độc-giả thanh-niên thì thường nông nổi lắm : họ thích *Đắc nhân tâm* ! (1)

Còn ý kiến của tôi ? Thích cuốn nào hơn cuốn nào ? Khó trả lời quá, nhưng cũng xin ráng :

Để hiểu văn-phạm đánh dấu tư-tưởng tôi một thời thôi, bây giờ tôi đã vượt nó rồi.

Nghề viết văn, văn thì tương đối luyện nhất đấy, nhưng tư-tưởng chẳng có gì.

---

1) Đắc nhân tâm là bản dịch cuốn « How to win friends and influence people » của Dale Carnegie do P.Hiếu và Nguyễn Hiến-Lê lược dịch, đã tái bản tới lần thứ chín.

Gương danh-nhân, tôi viết say mê, nhưng chẳng qua cũng chỉ để cho thanh-niên đọc.

Luyện văn chỉ là có công phu.

Nho-giáo : một phần lớn tư-tưởng mượn của một nhà văn Nhật mà tôi quên tên !

Rút cục còn *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười, Đông-kinh nghĩa thục, Đại cương văn-học sử Trung-Quốc*. Tôi nghĩ rằng ba cuốn đó còn lâu mới có người viết hơn tôi. Văn viết không « ẩu », cũng không luyện, nhưng được cái bố-cục rất kỹ, tài-liệu chắc chắn, cảm-xúc luôn luôn thành-thực. Tôi muốn khi về già sửa và viết thêm cho đầy đủ, nhất là bộ *Văn-học sử Trung-Quốc* có thể viết dài gấp rưỡi được.

Nhưng còn tùy có in được hay không chứ ! *Đại cương văn-học sử Trung-Quốc* 5 năm rồi, mà mới bán được một ngàn bộ !

Tôi còn đặt hy-vọng ở bộ *Ngữ-pháp Việt-nam* đương soạn với anh Trương-văn-Chình nữa. Và nếu sau này soạn được bộ « Văn-học sử Việt-nam » từ đầu thế-kỷ đến 1939 thì tôi có thể nghỉ ngơi được.

◆ Bây giờ tới câu hỏi cuối cùng : **Những đoạn văn, bài văn nào tôi thích ?**

Xin trả lời :

— *Tiếng nói sông Cửu-Long* (đoạn mà anh thích).

— *Vấn-đề dịch sách cổ của ta* (bài đã đưa anh đăng Bông Lúa tập-san, sau đăng lại trong tạp-chí Bách-Khoa số 36 ngày 1-7-58).

— *Hương và sắc* (đăng trong Giáo-Dục Phổ-Thông số Tết Kỷ-hợi).

— *Cái thần trong văn* (Bách-Khoa số 23 ngày 15-12-1957).

— *Con vịt*, tùy bút (Hương sắc trong vườn văn).

— *Văn thế nào là ba lan ?* (Bách-Khoa số 58 ngày 1-6-59).

— Một đoạn du-ký trong *Đế-Thiên Đế-Thích* (cuốn này chưa xuất bản).

◆ Anh còn giữ bức thư có bài *Tựa* tôi viết cho cuốn « Thơ Bàng Bá-Lân » không ? Anh muốn thủ bút của tôi thì đó, hợp lắm rồi !...» (Trích thư đề ngày 6-11-1959).

(Tháng hai 1961)



Văn tuyển:

Mấy đoạn văn mà tác-giả ưng ý nhất:

TIẾNG NÓI SÔNG CỬU

Trăng tròn vành-vạnh nhô lên khỏi ngọn sao. Gió xào-xạc trong khóm trúc. Chúng tôi yên lặng ngắm cảnh, không muốn nghĩ ngợi gì cả, để tâm-hồn chơi-vơi trên dòng nước. Sóng nhịp-nhàng vỗ vào bờ. Văng vẳng bên tai tôi như có tiếng hỏi:

— Các anh nhận được tôi không? Tôi là sông Cửu-Long đây mà. Tôi với tổ-tiên các anh vốn có duyên tiền kiếp, cùng ở phương Bắc, kẻ tây, người đông.

Từ một miền kỳ bí, trên cái nóc địa-cầu, nơi có tuyết phủ, có Phật sống, tôi băng băng chảy qua những rặng núi trùng điệp ở Trung-Hoa, những khu rừng âm-u ở Miến-Điện, tôi uốn khúc ôm những chùa tháp ở Luang-Prabang, hòa tiếng róc-rách của tôi với tiếng khèn, hoặc ầm ầm từ trên cao mấy chục thước đổ xuống tại thác Khône, vờn những mỏm đá ở Krau-Chmar, phản chiếu cung điện của Miên-Hoàng rồi lặng-lờ tới đây, len-lỏi trong những vườn xoài, vườn mận.

Không phải tôi mới tới đây đâu. Tôi đã tới từ mấy vạn năm trước, hồi mà miền này còn là biển khơi, có cá kình, cá ngạc. Tôi tới và chờ đợi tổ-tiên các anh vì biết trước tôi với dân-tộc Việt-nam tất có ngày hội ngộ trên đất này. Trong khi chờ đợi, ngày đêm không nghỉ, tôi xoi mòn đất đá của năm xứ, từ Tây-Tạng tới Cao-Miên, cho hóa ra phù-sa bồi lấp Nam-Hải thành cánh đồng phì-nhiêu này để tặng dân-tộc các anh đấy.

Công việc bồi đắp gần hoàn thành và hai trăm năm trước, tổ-tiên các anh đã tới. Cái ngày gặp nhau đó vui làm sao! Trăng cũng vằng-vặc như đêm nay. Tôi dưng lên vỗ vào chân họ, róc-rách để ru họ. Họ cúi xuống múc tôi, vừa uống vừa rửa mặt. Có những ông già tóc bạc phơ ngâm thơ chào tôi, có những chàng thanh-niên múa gươm hứa

với tôi sẽ đổ máu để giữ gìn công-phu của tôi là cánh đồng này. Những trang anh-hùng ấy đã giữ lời hứa.

Song của càng quý thì càng có nhiều kẻ tranh. Tổ-tiên các anh đã phải hy-sinh nhiều, các anh còn phải hy-sinh nhiều nữa mới khỏi phụ công-phu trong mấy vạn năm của tôi. Khéo mà giữ lấy nhé! Ráng mà giữ lấy nhé! Hoàn-cảnh có khó khăn bực nào, hễ biết đoàn kết là sống. Đừng bao giờ để người ta chia rẽ. Đừng bao giờ quên rằng tuy ở miền Nam này mà gốc vẫn là ở miền Bắc.

(Bảy ngày trong Đồng Tháp-Mười)



ĐỀN TA-PHROM

Tất cả các đền ở Đế-Thiên Đế-Thích chỉ có đền này còn giữ cái vẻ hoang-vu ở giữa rừng. Trường Viễn-Đông đã có sáng kiến lựa nơi đây mà bảo tồn cảnh thiên-nhiên để cho du khách còn được hưởng chút cảm-giác rùng rợn của các nhà thám hiểm thời trước. Sáng kiến đó đáng khen và đền Ta-Phrom là nơi chúng tôi đã nấn ná lại lâu nhất.

Ở đây mới thực là cảnh hoang tàn. Ở đây, ta mới thấy sự chiến đấu giữa cây và đá, giữa loài người và hóa-công. Có những cây rễ lớn mấy tấc, dài hàng chục thước, uốn khúc ôm lấy bệ của tòa đền và nổi gân lên vặn cho nó đổ xuống mới chịu thôi. Có cây lại kiêu căng ngồi xếp bằng trên một tòa đền khác, ung dung thả hàng trăm rễ xuống như hàng trăm tay của loài bạch-tuộc, ghì chặt lấy mồi, không cho nó cựa, rồi hút dần tinh tủy của nó, cho thịt nó rã, xương nó tan, mà hiện nay ngôi đền cũng đã gần tan, gần rã. Có cây độc ác hơn, đâm một rễ lớn từ đỉnh đền xuống, như cắm lưỡi gươm vào đầu quân thù.

Kỳ thủy nó chỉ là một hạt nhỏ hơn hạt thóc, bay theo luồng gió nhẹ rồi dính vào lông một con chim hoặc một con nai uống nước bên bờ suối. Đền miếu ở đây nguy-nga mà đất cát ở đây mênh-mông, nó chỉ xin một khe đá để tránh gió ngàn và mưa nguồn. Đá không hẹp lòng, che chở nó. Vả nó cũng không sống nhờ đá: một hạt bụi, một giọt sương đủ nuôi nó hàng tuần.

Không ai để ý tới nó. Nó hiền từ sống. Nhưng khi người ta nhớ tới nó thì nó đã diễm-lệ, thướt-tha những khi trăng lên; đã có giọng hát du-dương những khi gió nổi, và đỏm-dáng làm sao, nó đã biết cài những bông hoa mát như xuân, thơm như hạ trên mớ tóc xanh của nó. Người ta cho nó là vô hại, lại cám ơn nó đã tô điểm cho cảnh cứng cỏi, đen xám của đá này. Người ta cầu cho nó sống.

Rồi bẵng đi khá lâu, người ta trở lại thì nó đã thành một thiên-tai. Nó đã đâm nanh mọc vuốt. Những nanh vuốt đó hồi mới chỉ là những sợi tơ dầy nhựa, óng ánh, trắng nõn, thòng từ trên cành xuống, đong đưa trước gió. Một con chim chạm cánh vào nó, nó cũng gẫy; một con kiến cắn nó, nó cũng đứt. Nhưng nó đã tới mặt đất, đâm sâu xuống đó. Người ta tưởng nó sẽ chết bẹp trong chỗ tối om om và chật hẹp ở chân tòa đền này; nhưng không, nó vẫn sống, kiên nhẫn đẩy đá ra hai bên để sống. Và bây giờ thì không còn ai lay nổi nó nữa. Nó đã làm chúa tể cả một vùng và công trình kiến-trúc của hàng ngàn hàng vạn người có thể sụp đổ trong một sớm một tối.

Trích trong **ĐẾ-THIÊN ĐẾ-THÍCH**
(tập Du-Ký, chưa xuất bản)



HƯƠNG và SẮC
(tùy bút)

Hồi này, mỗi buổi sáng, tới đầu đường Pasteur là tôi tưởng lạc vào một thế-giới khác.

Lần đầu, tôi ngơ ngác tìm trong những biệt-thự ở bên đường nhưng chỉ thấy những điểm « ti-gôn » man mác hồng, những chùm bông giấy rực rỡ tím, chứ không thấy thứ bông nào có cái hương hăng hắc tựa hương xoan, ngòn ngọt tựa hương cau này.

Mãi đến vài ngày sau, nhìn lớp bông nho nhỏ bằng hột đậu, màu xanh non, phủ lên mặt đường, dưới những gốc sao, tôi mới sực hiểu:

— Thì ra sao cũng có hương mà từ trước mình không biết. Như vậy chỉ vì sao không có sắc.

Rồi tôi liên tưởng đến hoa mù-u, hoa long-não và biết bao loài hoa vô danh nữa âm-thầm rũ hương dưới gió mà khách qua đường thờ-ơ không ngó tới. Người ta trồng những cây ấy để lấy quả hay có bóng, chứ không phải vì hương, vì đã không sắc tức thị là không hương.

Còn những bông hữu sắc thì dù vô hương, người ta cũng nâng niu vô cùng. Người ta vuốt ve hải-đường, than thở cho phù-dung, tấm tắc khen đào là tiên và hội họp bạn hữu, mở tiệc linh-đình để chờ một bông trà sắp nở.

Vào một vườn bông của một anh nông-phu cục mịch, một nhà ẩn-dật thanh cao, ngay cả những vị hòa-thượng trốn sắc, người ta cũng thấy nhiều sắc hơn hương. Đào, lựu trồng ngay dưới hiên, hải-đường và phù-dung nở ngay đầu tường, còn lài và dạ-hợp thì dãi dầu với mưa nắng, tranh sống với cỏ sâu, ở phía ngoài xa xa cạnh hàng rào gai góc. Loài người quả thật là trọng sắc.

Mà hóa-công cũng lại khinh hương.

Những miền nhiệt-đới, mưa rào nước lũ, nắng gắt như lửa hồng, bão như nhổ cây, sấm như động đất, thì tạo-hóa không nỡ cho sắc ở, e sắc mau tàn. Cho nên hương phải đày đến. Những miền hàn-đới, nước không có, màu mỡ cũng không, mặt đất trắng như khăn tang, suốt năm lạnh như cõi chết, thì tạo-hóa cũng không nỡ bắt sắc tới, e sắc chóng phai.

Chỉ những miền ôn-đới mới nhiều sắc. Vì có nước và có màu, có trăng và có gió, có mây và có sương. Mưa chỉ đủ gội cho sắc thêm tươi, nắng chỉ đủ sưởi cho sắc được ấm, gió chỉ hiu-hiu cho sắc thêm linh-động và trăng chỉ mờ mờ cho sắc khỏi thẹn. Còn mây với sương mới thực là cái duyên của sắc. Mơn trớn ở chung quanh, nhẹ-nhàng và mềm-mại, khi tan khi hợp, làm cho sắc thiên hình vạn trạng, như thực như ảo, thùy-mị mà kiêu-căng.

Sắc vốn không bền. Đại thụ chỉ có hương, loài thảo mới nhiều sắc. Hải-đường không chịu được nắng hè và phù-dung chỉ một ngày là tàn-tạ.

Nhưng không bền, một phần há chẳng phải vì sắc? Không biết yên ổn ở bên tường, hải-đường còn lả ngọn sang đông lân. Chẳng chịu vui nở với trăm hoa, cúc chọn riêng mùa thu để khoe quý. Trách chi bướm ong chẳng đua tới mà cánh đẹp chẳng mau rời? Phương chi gắng nhiều thì chóng kiệt: sức đào tơ có được là bao? Cho nên kiếp phù-dung đâu được một ngày, mà chưa mỉm cười với gió mai, cánh hồng đã phai sắc.

Sắc đã kiêu-căng lại tàn ác. Kẻ đầu tiên bị sen quyến rũ chắc đã bị sa lầy ở giữa đồng hiu quạnh. Ai hăm-hở hái hồng mà không bị gai đâm đến dớm máu? Lan dư một giọt nước chẳng ở, thiếu một giọt là đi. Hải-đường bắt ta mỗi ngày phải chuốc rượu, không thì ủ rũ. Và biết bao ông già lưng khòm tóc bạc, phải cặm cụi tỉa từng chiếc lá, nhặt từng trứng sâu, hầu hạ suốt ngày mấy chậu vô hương mà hữu sắc. Vì lẽ sắc khó giữ mà khó chiều, nên bạc đức tất lụy về sắc. Kiệt, Trụ chẳng phải chỉ nghìn xưa mới có và loài hoa thành tinh chẳng phải do Tùng-Linh tưởng tượng.

Hương thì không vậy.

Chẳng gieo mà mọc, chẳng bón cũng tươi, mạnh-mẽ đâm lên cao, không phải để tranh sáng với đồng loại mà để tỏa hương đi khắp phía. Cho nên hương có đức nhân.

Người ta rào sắc, khư khư giữ làm của riêng, uốn sắc theo ý mình. Nhưng ai cấm được hương không tỏa, pha được hương cho vừa ý? Cho nên hương có khí tiết.

Gió nổi lên thì rũ mớ tóc, tung nhụy lòng cho vạn vật. Gió chẳng nổi thì ủ ấp ở quanh gốc, cũng thơm lây được một xóm. Hương có chí chăng? Thấu lẽ xuất xử chăng?

Chẳng vì gió nổi hay không nổi mà không thơm, chẳng vì người biết hay không biết mà không ngát. Hương có lòng tự tín chăng?

Gió càng mạnh thì hương càng tỏa xa. Hương có đức hùng chăng?

Đợi mặt trời lặn rồi hương mới tỏa. Hương quả có đức khiêm.

Cho nên hương là quân-tử mà sắc là anh-tài. Hương phân phát hạnh-phúc cho nhân-loại mà sắc dìm nhân-loại vào trầm-luân, hương kiến thiết, sắc phá hoại; hương thọ mà sắc yểu.

Hóa-nhi cưng sắc vì sắc là tay sai đắc lực trong công việc bày phá của Hóa-nhi; nhưng còn ta, tại sao ta cũng khinh hương mà trọng sắc? Vườn tôi, tôi sẽ đặt tên là Hương-Viên.

LỘC-ĐÌNH (1)

(GIÁO-DỤC PHỔ-THÔNG *SỐ TẾT KỶ HỢI, IN LẠI TRONG* HƯƠNG SẮC TRONG VƯỜN VĂN).



CON VỊT
(tùy bút)

Có tiếng quạc quạc và bịch bịch ở ngoài sân.

Chúng tôi ngừng tay khâu tay viết, ngó nhau mỉm cười:

— Chú ta lại đuổi vịt rồi.

Không ai bảo ai, chúng tôi cùng đi ra ngoài hiên, nhìn cháu Bé. Cháu đương giạng chân, giơ cao một cành so-đũa, uy-nghi như một đại-tướng, trong khi hai con vịt lông trắng tựa bông, mắt đen tựa huyền, nép vào nhau ở dưới gốc một cây gòn, vẻ ngơ-ngác.

Tôi hỏi cháu:

— Sao bé đuổi nó hoài vậy?

Cháu quay lại, mặt hồng-hào, mắt long-lanh:

— Con biết cách lùa tụi nó rồi, ba ạ. Dễ ợt. Ba thấy tụi nó sợ con không?

---

(1) Biệt hiệu của tác-giả.

Nhưng trong khi cháu nói thì cặp vịt đã thừa cơ lên ra xa mái nước, chạy về phía bờ ao.

Chúng tôi cả cười :

— Hay ! Chúng trốn thoát rồi.

Bé tức lắm, đuổi theo, nhưng đã quá chậm : cặp vịt đã lội được xuống ao.

Bé liệng cành so-đũa, kiếm một cục đá ném theo, không trúng. Nghe tiếng bõm, cặp vịt sớn-sác một chút rồi lại ung-dung quậy bốn cái cẳng đỏ trong làn nước trong veo rực-rỡ ánh vàng của chiều hạ. Chúng từ từ trôi trên mặt ao như hai cục gòn dưới ngọn gió hây hẩy.

Bé ngây người ra, vừa tiếc vừa tức. Bỗng nhiên nó vẫy hai tay, nói :

— Ba má cho con xuống ao. Con lội được như tụi nó.

Nhà tôi hỏi :

— Con làm sao lội được ?

— Con đập đập cái tay, quạy quạy cái chân như tụi nó.

— Không được.

Cặp mắt của Bé mở rộng ra, tròn xoe :

— Dễ ợt mà. Có gì mà không được ?

— Vẫn cái thói đó. Trứng cứ đòi khôn hơn vịt.

Bé không hiểu nhà tôi nói gì. Tôi giảng :

— Tại con nặng mà vịt nhẹ. Xuống ao con sẽ chìm.

Nó suy nghĩ một chút, trông thấy chiếc xuồng ở ngoài rạch, hỏi tôi :

— Xuồng nặng hơn con, hôm qua ba kéo nó không nổi, phải mượn chú Sáu tiếp. Sao nó cũng nổi, hở ba ?

Tôi muốn bí. Nhà tôi mỉm cười. Lấy bộ nghiêm, tôi đáp :

— Lẽ ấy con chưa hiểu được. Khi nào con lớn, ba sẽ giảng cho.

Nó vẫn không tin, nằn nì :

— Ba cứ cho con thử, ba.

Nhà tôi quắc mắt :

— Bảo mà không nghe lời hả? Nhớ trận đòn hôm qua không?

Nó phụng phịu. Tôi quay lại nói nhỏ với nhà tôi:

— Thôi cứ để cho nó thử.

— Mình thì chỉ được cái thế! Lần trước đã để cho nó thử đánh quẹt, xuýt phỏng tay thằng nhỏ, bây giờ lại cho nó thử lội. Con chứ phải gà, thỏ gì sao mà đem ra thí-nghiệm!

— Nói sai rồi. Anh có thí-nghiệm đâu, mà nó muốn thí-nghiệm đấy chứ! Cho nó thí-nghiệm mà coi chừng nó, cũng là một cách dạy nó đấy.

Rồi tôi bảo cháu:

— Lội dễ quá, phải không con? Quơ chân quơ tay là được. Lùa những hột cơm li-ti vào miệng, tô những chữ ngòng-ngoèo trên giấy khó hơn nhiều chứ? Được, ba má cho con thử.

Nó vỗ tay reo, cởi tuột chiếc quần cụt chạy phăng phăng xuống cầu ao.

Tôi nắm lấy tay nó:

— Hãy khoan, để ba chỉ cách.

Tôi đặt nó nằm sấp trên mặt nước, đầu ngước lên, hai tay tôi đỡ ngực và bụng nó, rồi bảo:

— Được rồi đấy. Đập, vẫy đi.

— Dạ.

Tôi buông tay. Nó quơ loạn lên, nước tung tóe, rồi bắt đầu chìm. Nó la. Tôi kéo nó lên. Mặt nó tái mét. Tôi mỉm cười, bồng nó lên bờ. Nó vẫn còn sặc nước. Nhà tôi lau mình, bận đồ cho nó, mỉa mai hỏi:

— Thích không, con? Còn muốn thử nữa thôi?

Bé tiu nghỉu, không đáp. Một chút sau mới hỏi:

— Sao kỳ vậy má? Sao mà nó chìm?

— Tại sao ư? Tại trứng cứ đòi khôn hơn vịt, chứ tại sao nữa? Con đã thấy dại chưa? Lần sau con còn nghe ba nữa thôi?

Tôi gỡ vài sợi tóc dính trên trán nó, bảo:

— Con đã thấy dại, nghĩa là con đã biết khôn. Tâm-trí con bây giờ khác tâm-trí con trước khi xuống ao. Chỉ trong mấy phút, con đã học được một điều là không tin chắc ở sức mình nữa. Mà biết ngờ tức là biết khôn...

Nhà tôi ngắt lời:

— Thôi đi, xin ông đừng triết-lý nữa. Dạy trẻ theo cái lối Rousseau đó thì nguy lắm, nguy cho trẻ mà nguy cả cho cái túi tiền nữa. Cho nó liệng đá vào cửa kính rồi không thay kính, để mùa đông nó chịu lạnh, đau phổi mà lần sau kệch, đừng liệng nữa. Thật là điên! Mỗi mũi chích, bác-sĩ ăn bao nhiêu, ông còn nhớ đấy chứ?

— Rousseau cho trẻ liệng đá vào cửa kính thì cũng hơi điên thật. Nhưng mình phải nhận điều này là người nào cũng phải thí-nghiệm lấy rồi mới hiểu được, phải tự tìm lấy một chân lý cho mình. Hết thảy loài người đều «trứng mà đòi khôn hơn vịt». Có một luật cơ hồ như bất di bất dịch từ thuở khai thiên lập địa tới nay là trẻ không chịu nghe già, và bài học của người trước không giúp được mấy cho người sau. Mình không tin ư? Thì hồi trước, mẹ khuyên mình có dư tiền đừng chơi hụi, vì mẹ đã chua xót kinh-nghiệm, nhưng mình có nghe không? Mình cũng đòi như thằng Bé và đến khi... Không, anh không trách mình đâu; chính anh, anh cũng vậy. Bác khuyên anh: văn là nợ đấy; rằng đeo đuổi nó tức là chuốc lấy cái nghèo túng, cái bực mình vào thân, sau khó mà gỡ nổi; mà anh cũng không nghe, cũng vẫn muốn thử và mấy năm nay lao tâm khổ tứ, mà xét lại, lợi những gì?

Cổ-nhân khuyên hễ thái quá là hại mà loài người có nghe đâu, mấy ngàn năm nay vẫn đi từ cực đoan này tới cực đoan khác như quả lắc đồng-hồ, gây nên biết bao tai họa, có thời nào được yên? Cổ nhân khuyên «nhân dục vô nhai» mà cả ngàn người, không thấy được một người biết kiềm chế lòng dục, đến nỗi biển lệ mỗi ngày đã chẳng vơi mà còn thêm đầy, mối thù oán mỗi ngày đã chẳng giảm mà còn thêm tăng. Hết thảy chúng ta, từ bực trí đến kẻ ngu, đều phải thí-nghiệm lấy rồi mới hiểu được bài học của cổ nhân, phải có đau khổ, thất bại rồi mới biết khôn. Chúng

ta cũng phải đổ mồ-hôi mới kiếm được bát cơm thì chúng ta cũng phải đổi huyết lệ mới mua được kinh-nghiệm. Luật tạo-hóa như vậy. Sách vở chỉ nhắc ta thôi, chứ không dạy được ta. Chính ta phải dạy lấy ta. Nói cho đúng, chính đời mới dạy được ta.

Tôi ngừng một chút rồi tiếp :

— Nhưng có vậy, loài người mới tiến, Loài kiến, loài ong không có óc suy nghĩ, không có tinh-thần muốn thử, nên một triệu năm trước, chúng làm tổ ra sao thì bây giờ cũng vậy. Nhờ ham thử cho biết, chúng ta chẳng những học được cái khôn của cổ nhân mà còn bỏ xa các cụ về nhiều phương-diện. Này nhé, nếu không có óc « trứng đòi khôn hơn vịt » thì bây giờ chúng ta có xe hơi, máy bay không, có đèn điện, quạt máy không... hay vẫn còn ăn lông ở lỗ như hàng ức năm về trước ?

— Về khoa-học thì nghi ngờ, thí-nghiệm là phải. Còn về những khu-vực khác thì cổ nhân tìm tòi đã đủ, chỉ việc theo đường lối các cụ đã vạch sẵn.

— Khu-vực khác là những gì ? Chính-trị ư ? Mình chẳng thấy mấy triệu người đương thí-nghiệm một chế-độ mới đó sao ? Luân-lý ư ? Luân-lý đâu phải là bất dịch ? Hễ kinh-tế thay đổi, chế-độ thay đổi thì người ta phải đặt một luân-lý mới thích hợp với nó. Một chứng cớ là gần đây các bà các cô hô hào giải-phóng phụ-nữ, đòi cho được nam nữ bình quyền về mọi phương-diện, như vậy là thí-nghiệm một nền luân-lý mới đấy. Còn khu-vực nào nữa ?... Cái gì cũng phải biến hóa, không biến hóa là chết. Và sống mà không tìm tòi thì cũng như chết. « Cổ nhân tìm tòi đã đủ ». Vô lý ! Nếu cổ nhân cũng tin như vậy thì đã chẳng tìm tòi ra được gì cả. Hễ thí-nghiệm tìm tòi thì tất nhiên có lúc phải thất bại, phải đau khổ ; nhưng con đường tiến hóa nào mà không đầy chông gai, nền văn-minh nào mà không xây dựng trên huyết lệ ? Hồi nhỏ ai cũng có óc tìm tòi thí-nghiệm như thằng Bé ? Càng lớn lên, ta càng an phận, lười suy nghĩ, ngại mạo hiểm nên cả triệu người không có một hai người giữ được cái óc « trứng khôn

hơn vịt » mà người nào giữ được tất thành ân-nhân của nhân-loại... Bé, sau này con ráng giữ tinh-thần đó nhé !

— Giữ cái gì hở ba ?

Tôi cười, bồng cháu lên :

— Kiến bò bụng chưa ? Thôi đi ăn cơm.

(Hương sắc trong vườn văn)



VĂN THẾ NÀO LÀ BA LAN ?

(Trích)

Ý-tưởng và cảm-giác cực mạnh thì giọng văn sẽ hùng mà người đọc có cảm tưởng đương đi trên đất bằng, được đưa lên một ngọn núi cao. Nếu ý-tưởng và cảm-xúc dồi-dào, nối tiếp nhau như những đợt sóng, cứ đợt này vừa hạ đợt sau đã nồi, làm cho độc-giả sau mỗi đợt tưởng là hết mà lại chưa hết, thì văn có tính cách ba lan. Ba lan là hai tiếng gốc Hán để chỉ những sóng nhỏ và to, nhà nho ngày xưa rất thường dùng.

Xét theo nghĩa rộng, thì một truyện dài hoặc một vở kịch nếu những tình-tiết dồn-dập nhau, tác-giả cứ cởi xong nút này lại thắt ngay nút khác, như vậy nhiều lần, thì văn-phẩm đó cũng là ba lan.

Chẳng hạn truyện Kiều. Kim-Trọng và Kiều sau khi gặp gỡ nhau trong cuộc đi chơi Thanh-minh, về nhà tương tư nhau : tác-giả thắt một mối ; rồi Kim-Trọng lân-la tìm Kiều, hai bên thề thốt : thế là mối tương tư gần gỡ được.

Đột nhiên, Kim-Trọng phải về hộ tang chú ; trong khi đó, Vương viên-ngoại mắc nạn, Kiều phải bán mình chuộc cha mà về với Mã Giám-sinh. Vậy mối trên chưa gỡ xong, đã thêm một mối nữa ; nhưng mối này cởi được ngay và ta tưởng đời Kiều tới đó đã định, tuy buồn tủi xong cũng là yên phận, còn Kim.

Trọng sau này trở lại thì đã có Thúy-Vân đó thay cho Kiều cũng là tạm yên nữa.

Nào ngờ đâu Kiều gặp Tú-Bà đến nỗi phải quyên sinh, quyên sinh mà không chết và sau nghe lời dỗ ngọt của Tú-Bà, ra ở lầu Ngưng-Bích: lại thắt rồi lại gỡ.

Động-tác tới đó đã dịu, như một đợt sóng dương xuống, thì tiếp ngay tới đợt sau: Kiều mơ-tưởng sự thoát ly, bị Sở-Khanh gạt, thành thử mắc mưu Tú-Bà, phải ra tiếp khách (lại cột), may gặp Thúc-Sinh, được Thúc-Sinh chuộc về làm thiếp (lại cởi).

Nhưng chưa yên. Kiều bị Khuyển-Ưng, Khuyển-Phệ bắt cóc về cho Hoạn-Thư, chịu không nổi cảnh hành hạ và lòng ghen của vợ cả, phải trốn đi ở chùa: lại một đợt sóng nữa lên rồi xuống.

Cứ như vậy, một mối được cởi ra, động-tác dịu xuống thì một mối khác lại thắt vào, động-tác dâng lên, tai nạn dồn-dập mà Kiều phải vào thanh-lâu một lần nữa, gặp Từ-Hải, rồi chôn Từ-Hải, gieo mình xuống sông Tiền-đường.

Khi dòng nước cuốn nàng đi, ta đã tưởng là hết truyện, nhưng nợ trần nào đã rũ sạch, nàng được Giác-Duyên vớt về tu trong một cái am. Cuối cùng, Kim-Trọng tìm được nàng, đòi nối lại duyên thừa. Từ chối không được, nàng phải nhận: mối thắt ở đầu truyện bây giờ mới gỡ.

Tóm lại, trong mười lăm năm lưu lạc, mấy lần ở thanh-lâu, mấy lần hoàn lương, mấy đời chồng, mấy lần tu, cuộc đời nhồi tấm thân nàng lên xuống bao phen, thì thơ của Tố-Như cũng có bấy nhiêu đợt sóng.



Về kịch, ta có thể mượn kịch Phèdre của Racine làm thí-dụ. Kịch ấy gồm năm hồi và có ba biến chuyển đột ngột.

Trong hồi thứ nhất, Phèdre, nhân-vật chính, yêu con riêng của chồng là Hippolyte. Song biết tình của mình là tội lỗi và

gần như tuyệt vọng, ráng nén lòng, tìm cách xa Hippolyte, thì bỗng có tin chồng nàng là Thésée, tức cha của Hippolyte, chết ở xa. Tin đó ảnh-hưởng lớn đến tâm-trạng nàng : một đợt sóng dang lên, chưa biết cao tới bực nào.

Qua hồi thứ nhì, Phèdre thấy tình của mình không tuyệt vọng nữa, có thể hành động tự-do được, bèn tỏ tình với Hippolyte, nhưng bị Hippolyte cự tuyệt vì chàng chỉ yêu Aricie, công chúa thành Athènes.

Mối đó mới thắt mà chưa cởi được thì bỗng nhiên tới hồi sau, lại có tin Thésée chưa chết và sắp về. Phèdre hoảng sợ. Oenone, người hầu tâm-phúc của nàng bày mưu, vu oan Hippolyte đã loạn luân để gỡ tội cho nàng : lại thêm một mối gút nữa, và đợt sóng thứ nhì nhô lên.

Hồi thứ tư, Thésée tin lời của Oenone, nổi giận, đuổi con đi, lại khấn thần biển đánh đắm con nữa. Phèdre hối hận, muốn tự thú với chồng để minh oan cho Hippolyte, song khi hay tin Hippolyte say mê Aricie, lòng ghen sùng sục, nàng sinh ra độc ác, muốn hại Hippolyte. Lại một đợt sóng nữa.

Hồi cuối, Hippolyte từ biệt Aricie ra đi, Thésée nghe Hippolyte kể chuyện, biết được một phần sự thực, ngờ rằng đã nghi oan cho con, song đã quá trễ : có tin báo Hippolyte đã chết đắm. Phèdre thú tội rồi uống thuốc độc tự tử.

Vậy động-tác trong kịch đó đã lên xuống ba lần như ba đợt sóng và các mối thắt trong bốn hồi đầu đến hồi cuối cùng mới được cởi ra một lúc do cái chết của Hippolyte và của Phèdre. Kết như vậy quá bi thảm và cởi như vậy không tự nhiên, song đọc vở kịch, ai cũng phải nhận là động-tác dồn-dập hấp dẫn ta từ đầu tới cuối.



Chỉ trong một chương hay một đoạn ta cũng có thể nhận được tính cách ba lan của văn. Chắc bạn nào cũng thuộc đoạn tả chị em Kiều đi chơi Thanh-minh, một đoạn kiệt tác rất hiếm trong văn-học của nhân-loại. Từ cảnh đến tình, đều nối nhau thay đổi như trên một bức bích-họa rộng lớn, mà tình và cảnh luôn luôn hợp với nhau, điều hòa vô cùng, cảnh không lấn tình mà tình cũng không lấn cảnh. Thực là một khúc hòa tấu tuyệt diệu của người và tạo vật.

Về cảnh thì mới đầu là cảnh rực-rỡ, nô-nức của tiết xuân, rồi tới cảnh thanh-thanh của một dòng nước nhỏ, một chiếc cầu cong cong, cảnh dầu dầu trên một ngôi mộ hoang, cảnh rùng rợn như có vong hồn đâu đó, rồi đột ngột tiếp ngay một cảnh rất nên thơ có nhạc vàng, có ngựa trắng, có văn-nhân, có thiếu-nữ, có hoa, có cỏ, sau cùng là cảnh buồn man-mác của một dòng nước trong veo và những hàng liễu tha-thướt. Còn về tình thì nào tình vui nô-nức đi thưởng xuân, tình buồn và thương người bạc phận, tình sợ khi thấy « dấu giày từng bước in rêu rành rành »; chưa hết sợ lại tới vui: trai tài gái sắc, rồi e-lệ, rồi bâng-khuâng, rồi nhớ tiếc, trước sau năm sáu đợt sóng tình thay nhau lên rồi xuống.

Khi cho Kiều những lý lẽ để từ chối lời Kim-Trọng yêu cầu nối lại tình xưa, giọng của Nguyễn-Du cũng ba lan. Kiều nói:

. . . . . . « Gia-thất duyên hài,
Chút lòng ân ái, ai ai cũng lòng.
Nghĩ rằng: « Trong đạo vợ chồng,
Hoa thơm phong nhị, trăng vòng tròn gương.
Chữ trinh đáng giá ngàn vàng,
Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa.
Thiếp từ ngộ biến đến giờ,
Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa.
Bấy chầy, gió táp, mưa sa,
Mấy trăng cũng khuyết, mấy hoa cũng tàn.
Còn chi là cái hồng nhan?
Đã xong thân-thế, còn toan nỗi nào?
Nghĩ mình, chẳng hổ mình sao?
Dám đem trần cấu dự vào bố kinh!
Đã hay chàng nặng vì tình,
Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lắm ru.
Từ rày khép cửa phòng thu,
Chẳng tu, thì cũng như tu mới là!
Chàng dù nghĩ đến tình xa,
Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ.
Nói chi kết tóc, xe tơ,
Đã buồn cả ruột mà dơ cả đời! »

Trong đoạn văn ấy, nàng Kiều quả đã khéo ăn khéo nói, mới đầu nhận lời Kim-Trọng là phải, rất hợp nhân tình vì ai mà chẳng ao ước một mối duyên lành? Rồi nàng mới bác bỏ và đưa lý lẽ: trong tình vợ chồng, chữ trinh là cần nhất, mà nàng thì « ong qua bướm lại đã thừa xấu xa ». Nàng biết trước Kim-Trọng sẽ có một lý lẽ để bẻ nàng, nên chận ngay: đã đành Kim-Trọng hiểu nàng thì tất không ngại gì cả, song còn nàng nữa, nàng cũng tự thẹn với nàng chứ? Lời tự mạt sát đó làm cho trong mắt chàng Kim, phẩm-giá nàng càng cao. Sau cùng, khăng khăng từ chối thì cũng tệ, nàng chiều một nửa để an ủi: « đem tình cầm sắc đổi ra cầm cờ ».

Ý tưởng xô đẩy nhau thành bốn đợt: nhường rồi bác, rồi lại bác mạnh hơn nữa, sau cùng chịu nhường một nửa.



Muốn cho văn ba lan, ý-tưởng và cảm-xúc phải dồi-dào, liên tiếp nhau một cách tự nhiên và đột ngột. *Tính cách đột ngột ấy cần thiết nhất: thiếu nó thì đọc không có cảm tưởng rằng hết đợt sóng này đến đợt sóng khác mà thấy toàn bài chỉ là một đợt sóng duy nhất mỗi lúc một tiến tới gần bờ hơn thôi.*

Trong bài La conscience, *Victor Hugo tả sự cắn dứt của lương-tâm. Caïn, sau khi giết anh, thấy một con mắt trừng trừng (con mắt của lương-tâm) ngó y, y hoảng sợ, dắt vợ con chạy trốn.*

Mới đầu bọn họ tới chân một ngọn núi, ngừng lại nghỉ nhưng Caïn không ngủ được vì trong đêm tối, con mắt đó vẫn nhìn y. Bèn đánh thức vợ dậy, lại trốn, đi ngày đi đêm trọn một tháng trường, tới bờ biển, tưởng là yên thì vẫn thấy ở chân trời con mắt ấy. Tới đó là chỗ tận cùng của thế-giới, không biết chạy đâu nữa, y bảo các con căng lều lên che, nhưng con mắt lại hiện lên ở trong lều. Caïn vừa sợ vừa tức, bắt các con xây tường bằng đồng chung quanh, cũng vô hiệu; rồi xây cả một tòa thành để y núp ở trong, song thành vẫn không ngăn nổi con mắt. Cuối cùng các con y đào hầm cho y trốn, lần này y tin chắc là yên, nhưng nắp hầm vừa đậy thì con mắt đã ở trong hầm ngó y rồi.

Trước sau có sáu lần trốn, nên bài thơ của Victor Hugo cũng chia làm sáu đoạn; song không phải vì vậy mà văn ông ba lan, vì sáu ý ấy không có tính cách đột ngột, mà chỉ có tính cách tiệm tiến. Ta không thấy sáu đợt sóng nối tiếp nhau, chỉ thấy một đợt dưng lên một chút rồi nghỉ rồi dưng lên nữa, như vậy sáu lần.

Văn đột ngột là khi nào đọc xong một đoạn, ta tưởng bài đã đủ nghĩa, không còn thêm gì nữa, nhưng đọc nối ta thấy một ý khác bất ngờ nó làm cho văn lại tiếp tục được. Bài La conscience *không cho ta cảm-giác ấy. Người nào sành văn, sau khi đọc được một phần ba bài tất đoán được bút pháp tác-giả trong những phần sau: Caïn sẽ tìm những cách khác chắc chắn hơn để trốn con mắt lương-tâm nhưng đều vô hiệu; và cứ như vậy Victor Hugo có thể kéo dài thêm bảy, tám đoạn nữa cũng được. Do sự đoán trước được đó, hứng thú của đọc-giả bớt đi nhiều...*

Tóm lại, văn ba lan cần ba điều-kiện:

— ý đột ngột.

— nhưng phải liên tiếp nhau một cách tự nhiên, mà mối liên lạc càng tế nhị càng quý.

— những đợt văn càng về cuối càng nên ngắn.

Những điều kiện ấy đều có đủ trong đoạn kết bài A-phòng cung phú *của Đỗ-Mục đời Đường, một danh tác vào bật nhất cổ kim mà các nhà nho hồi xưa không ai không thuộc.*

(Hương sắc trong vườn văn — Quyển I)



Trong một bức thư mới gửi gần đây đề ngày 9-7-1962, tác-giả cho biết thêm một số bài nữa mà tới nay ông vẫn còn thích. Đó là:

— Tiêu tiền, *tùy bút (Tương lai ở trong tay ta, trang 113 — 123).*

— Kỹ-thuật chân-chính, *luận về văn học (Hương sắc trong vườn văn, Quyển II trang 177 — 193)*

— Dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ ở bậc Đại-học, *luận về giáo-dục (Bách Khoa số 99 ngày 15-2-61).*

— Vấn-đề thanh-niên, *luận về giáo-dục (Mai số 40-41 ngày 25-2 và 10-3-62)*

— Dostoievsky, *danh-nhân truyện ký (Bách-Khoa số 82-83 ngày 1 và 15-6-60)*

— Ignace Philippe Semmelweis, *danh-nhân truyện ký (chưa in)*



ANH - THƠ

Tên thật là *Vương Kiều-Ân* (Vương là họ cha, Kiều họ mẹ). Sinh năm 1919 tại Ninh-Giang (Bắc-Việt). Ông thân sinh là nhà nho, đậu tú-tài, làm trợ-tá. Vì ông là công-chức, thuyên chuyển nay đây mai đó nên con cái thường phải đổi trường luôn. Do đó, Anh-Thơ thay đổi tới ba trường (Hải-dương, Thái-bình, Bắc-giang) mà vẫn chưa qua bậc tiểu-học.

Lười học, nhưng rất thích văn-chương, tập làm thơ từ nhỏ. Thoạt đầu, lấy bút hiệu Hồng-Anh, sau mới đổi là *Anh-Thơ.*

Từng đăng thơ trên các tuần-báo : Hà-nội báo, Tiểu-thuyết thứ năm, Ngày Nay, Phụ-nữ, Bạn Đường. Được giải thưởng khuyến-khích về thơ của Tự-Lực văn-đoàn năm 1939 với thi-phẩm Bức Tranh Quê.

Đã xuất bản : *Bức Tranh Quê* (Đời Nay 1941); *Xưa* (hợp tác với Bàng Bá-Lân — Sông Thương, 1941); *Răng đen,* tiểu-thuyết (Nguyễn-Du, 1942).



LẦN đầu tiên gặp Anh-Thơ (tôi không nhớ rõ là năm 1937 hay 38) do Ngọc-Minh (1) đưa lại chơi, tôi ít thấy có cảm-tình với cô.

Cô em thân hình gầy nhỏ, đã ít nói lại cười hơi vô duyên...

Nhưng đến năm 1939, tôi và nhà tôi về ở Phủ-lạng-thương (tỉnh-lỵ Bắc-giang) thì — trong số bạn văn thơ — người thường đến thăm chúng tôi nhiều hơn cả lại chính là cô gái mà tôi ít có cảm-tình trong lần gặp gỡ ban đầu.

---

(1) Một nữ thi-sĩ của Sông Thương có những vần thơ nhẹ-nhàng và giàu tình cảm, từng viết giúp tuần-báo *Đàn-Bà* của Thụy-An từ 1939 đến 1943, tác-giả thi-phẩm « Tiếng hát ban đầu » (chưa xuất bản).

Lúc này cô không ít nói nữa mà trái lại. Nhờ lời lẽ thành-thực, cử-chỉ tự nhiên, tâm-hồn cởi mở, cô đã dần dần thu được cảm-tình của chúng tôi.



ĐÊM XUÂN

Tàu chuối lùng che mặt trăng xấu hổ...
Những đàn ông ra điếm họp quán bài.

Nhà cô ở Thùng Đầu, một làng quê ở ngay kề cận tỉnh-ly, cách nhà tôi chừng hơn một cây số.

Có những chiều đông «mây xám kéo ngang trời», gió rét căm căm, chúng tôi đang ngồi chuyện phiếm thì nghe tiếng gõ cửa: Cô em gái Anh-Thơ đưa thư tới mời chúng tôi lên chơi... ăn ngô rang « vì hôm nay trời lạnh ».

Tôi nhìn ra ngoài: Chiều đông tỉnh nhỏ, đường vắng người thưa, gió giật từng cơn, mưa bay lất-phất. Xông pha ngoài gió mưa lạnh-lùng chốc lát để rồi vào trong nhà ấm cúng ăn ngô rang nóng ròn, kể cũng thú! Ý nghĩ ấy có vẻ quyến rũ, chúng tôi bèn nhận lời ra đi.

Từ đó, thỉnh-thoảng chúng tôi lại lên thăm Anh-Thơ ở Thùng Đầu để đáp lại sự cô năng lui tới thăm hỏi chúng tôi.

Anh-Thơ ít học, nhưng nói năng hoạt bát, viết văn sáng sủa gẫy gọn nhờ có khiếu về văn-chương và rất ham đọc sách báo với thiện chí học hỏi. Thơ của cô cũng vậy: rất sáng sủa và đúng văn-phạm. Đó là ưu điểm và cũng là khuyết điểm của tác-giả *Bức Tranh*

Quê. Khuyết điểm, vì thơ cô rõ ràng quá nên thiếu cô đọng và thường có những chữ rườm-rà ít chất thơ. Ta thầy nhan nhản trong *Bức Tranh Quê* những chữ quá tầm thường như : *đây, kia; trong khi ấy; cùng trong lúc ; rồi thì ; rồi cứ thế*... khiến độc-giả nhiều lúc có cảm-tưởng như tác-giả đứng chỉ trỏ kể chuyện cho nghe hoặc chỉ dẫn cho xem chứ không phải là làm thơ cho người thưởng thức.

Nhưng không vì khuyết điểm nhỏ ấy mà *Bức Tranh Quê* không là một tập thơ hay. Thi-phẩm này đã được giải thưởng về thơ của Tự-Lực văn-đoàn năm 1939 (đồng hạng với tập thơ *Nghẹn-ngào* của Tế-Hanh), và được nhà Đời Nay (Hà-nội) xuất bản vào đầu năm 1941. Phần thưởng này thật đích đáng, vì *Bức Tranh Quê* đã đem một chút mới lạ vào làng thơ Việt-nam nặng tính-chất lãng-mạn hồi đó. Với *Bức Tranh Quê*, lối thơ tả chân khách quan — ra đời trước đó ít lâu ở Việt-nam — có thể gọi là đã trưởng thành.



NGÀY TẾT

Các cô gái đội vàng hương ôm váy,
Miệng tươi cười mừng tuổi những người qua.

Vì vậy, khi nhận được sách tác-giả tặng (in rất đẹp trên giấy lụa dó), tôi chăm chú đọc và sốt sắng viết bài khen ngay. Bài phê-bình này đăng trong tuần-báo Đàn-Bà (Hà-nội) của Thụy-An. Tôi tiếc không còn giữ được bài đó để in vào đây.

Thi-phẩm *Bức Tranh Quê* dày 58 trang giấy bản khổ lớn, in hai màu (đen và vàng đậm) do họa-sĩ Ái-Mỹ (tức Tô-ngọc-Vân) trình bày, có bốn phụ-bản của họa-sĩ này minh họa những cảnh : đêm xuân, cơn giông, nắng hanh và ngày tết.

Bốn bức họa này thật có giá-trị. Tôi cho chụp lại hai bức (*Đêm Xuân* và *Ngày Tết*) và làm bản kẽm in kèm đây để bạn đọc có dịp thưởng thức nét vẽ đáng yêu và nhiều dân-tộc tính của cố họa-sĩ họ Tô, một nhà danh họa thời tiền chiến.

Toàn tập *Bức Tranh Quê* gồm có 45 bài thơ tả cảnh bốn mùa ở thôn-quê với đầy đủ chi-tiết cùng nếp sống mộc-mạc giản-dị của người dân đồng ruộng.

Để độc-giả có một ý niệm rõ rệt hơn về tập thơ đáng yêu này, tôi trích ra đây ít đoạn :

Ta hãy nghe Anh-Thơ tả nỗi vui rộn-rã của những cô gái quê trong « ngày xuân » :

Lũ con gái rộn-ràng cười nói, nói...
Khoe hàm răng đen nhánh, mắt đa tình.

cảnh « sáng hè » rực-rỡ :

Gió man mát bờ tre rung tiếng sẻ,
Trời hồng hồng đáy nước lẳng son mây.
Làn khói xám từ nóc nhà lặng-lẽ
Vươn mình lên như tỉnh giấc mơ say.

cảnh « trưa hè » uể-oải :

Trong thôn vắng tiếng gà xao-xác gáy,
Các bà già đưa võng hát, thiu thiu...
Những đi con ngồi buồn lê bắt chấy
Bên đàn ruồi rạc nắng hết hơi kêu.

cảnh « chiều hè » thoáng đãng và nên thơ nơi thôn-dã, làm ước mơ bao khách thị-thành :

Mặt trời lặn, mây còn tươi ráng đỏ,
Cò từng đàn bay trắng phía đồng xa.
Tiếng diều sáo véo-von cùng tiếng gió
Hòa nhịp-nhàng giọng ả hái dâu ca.

và cảnh « chợ chiều » tàn tạ, buồn hiu-hắt :

Im lặng quá. Trên đường quanh các quán
Lũ mục-đồng lững-thững cưỡi trâu qua.
Con chó lạc âm-thầm đưa bước nản
Mặc gió chiều quét lá dưới cây đa.

Mùa hè thường mưa nhiều. Đây là một cảnh « mưa » dưới mắt Anh-Thơ :

Tre lả lướt nghiêng đầu cho nước gội,
Cau thẳng mình dang lá đón mưa rơi.
Đồng chìm xuống bông lúa vàng rũ rợi,
Ao rềnh lên bè rau muống xanh tươi.

Mùa hè còn là mùa nhiều giông bão. Anh-Thơ không bỏ qua những cảnh đó và đã diễn tả rất rõ-ràng :

Trời đang nắng, bỗng mây xầm đất tối,
Cây giật mình, lá đổ, gió xôn-xao.
Chim vút về, lúa đồng tung sóng nổi,
Bỗng chớp loè rồi sấm động, nao nao...

Trong làng xóm nhà nhà bay tốc mái,
Gió xoáy vòng đẩy giạt lũy tre xanh.
Những đàn bà chạy mưa về hớt hải,
Váy phập-phồng theo nhịp bước chân nhanh.

Đó là « cơn giông », và đây là một « đêm giông tố » hãi hùng mà tác-giả đã tả rất đúng bằng những vần thơ đầy âm-thanh và hình ảnh :

Đêm bí mật bỗng bừng trong sợ hãi,
Những tà ma luống cuống chạy quanh đồng.
Sét thịnh nộ từ trời cao giáng lại,
Và mưa gầm và gió giật cây rung.

Khắp làng xóm nhà nhà xiêu tốc mái,
Mưa như tên vun vút bắn tung hoành.
Từng hồi ốc rú dài trong sợ hãi,
Trong gió gầm rin rít lũy tre xanh.

Bạn có nghe thấy — trong sự hỗn loạn của gió mưa ồ ạt — tiếng sét nổ vang trời, tiếng lá cây dào-dạt, tiếng tre vặn mình ken-két hòa cùng tiếng tù-và tru lên từng hồi não nuột giữa đêm giông ?

Hết hè sang thu. Ta hãy xem Anh-Thơ ghi lại sự đổi thay của cảnh vật trong lúc tạo-hóa chuyển mình sang mùa ấy :

Gió may nổi, bờ tre buồn xáo xác ;
Trên ao bèo tàn lại nước trong mây,
Hoa mướp rụng từng đóa vàng rải rác,
Lũ chuồn chuồn nhớ nắng ngẩn-ngơ bay.

(Sang thu)

Mùa hè tới, người ta cúng « vào hè ». Mùa hè qua, người ta lại cúng « ra hè » :

Trong thôn xóm hóa vàng nghi-ngút khói,
Gió vang âm tiếng trống cúng ra hè.

Mùa thu là mùa mưa ngâu. Đồng quê ướt át lầy lội, cảnh sắc thường buồn. Buồn nhất là những chiều thu xám ngắt với « *hai bên đồng ễnh ộp vang trời chiều đưa những tiếng kêu mưa* ».

Nhưng mùa thu còn có những đêm trăng đầy thi vị :

Ngoài sông nước đó đây về chờ gió
Thuyền lênh-đênh trong lớp khói sương mù,
Ngồi mơ mộng đầu thuyền cô lái nhỏ
Khua trăng vàng trong nhịp hát đò đưa.

(Bến đò đêm trăng

nhất là đêm trăng « rằm tháng tám » :

Trời trong sáng, trăng tròn lơ-lửng gió,
Đồng mờ sương khóm chuối lặng mơ màng.
Những ao biếc ngâm sao đầy nước tỏ,
Bụi tre ngà lơi-lả uốn lưng cong.

Trong đường xóm trống chiêng chung nhịp nổi,
Trẻ con theo sư-tử rước vang ầm.
Ngoài đình sang tiếng cười chen tiếng nói
Gái trai làng ra họp hát trống quân.

Đời sống ở thôn-quê có hai nỗi lo âu lớn: đại hạn và thủy tai. Tác-giả *Bức Tranh Quê* cũng không quên hiến cho chúng ta hai bức tranh buồn thảm đó:

Nắng, nắng. Suốt trời vùng giãi nắng.
Gió theo mây không biết trốn phương nào.
Vườn chuối rũ héo dần trong im lặng,
Những rau bèo chết cạn cả trong ao.

Ngoài đồng ruộng lúa vàng khô cháy xác,
Nắng chang chang không một bóng râm chừa.
Chó điên dại chạy nhông tìm gió mát,
Trâu buồn rầu nằm đợi vũng tràn mưa.

Rồi chiều đến, khi mặt trời lặn đỏ,
Mây phương đoài tắm rực một bên sông.
Các cô gái đưa nhau thăm ruộng nỏ,
Cuốn dây gầu chán nản tát đồng không.

(Đại hạn)

Đê đã vỡ một đêm mưa tầm tã,
Nước băng sông ồ ạt chảy trôi đồng.
Làng xóm lụt chìm đi bao mái rạ,
Bao cây vườn mất tích giữa mênh mông.

Trưa nay nắng, bình yên sao đẹp quá!
Mây nhởn-nhơ đi dạo khắp phương trời.
Nhưng dưới nước lững-lờ theo tiếng quạ
Bao thây người vơ-vẩn giữa dòng khơi...

(Lụt)

Nỗi lo âu thì lớn mà niềm vui thì nhỏ bé khiêm tốn biết bao!

Tâm-hồn người dân quê vốn mộc-mạc nên dễ dãi bằng lòng với những cuộc giải trí tầm thường giản-dị:

Tiếng đàn bầu thánh-thót trong đêm hè đủ làm cho người quê mê mản :

Hơi gió thoảng tơ đồng bay thoảng gió
Bên đầm sen nước loãng lọc trăng hè.
Buồn xa vắng một nỗi buồn nhớ nhớ,
Mây tần-ngần ngừng lại sau bờ tre...

Trời dịu lặng, cỏ cây cùng đứng lặng,
Tiếng đàn lên mỗi lúc một nâng sầu.
Trên khoảng biếc mắt sao nhìn thăm thẳm,
Đây tiếng lòng? Hay đây tiếng đêm sâu?...

(Đàn bầu)

Hoặc thỉnh thoảng — vui nhộn hơn — dân làng tụ họp đông đảo trước sân đình, say mê thưởng thức giọng hát xẩm :

Trăng trong sáng, gió nồm thoang thoảng mát,
Trước sân đình người kéo đến như nêm.
Một đám xẩm đang bắt đầu ca hát,
Cả trai làng ngẩn mặt đứng nghe, xem...

(Đám xẩm)

Những vần thơ trên đây tưởng cũng đủ giới-thiệu Anh-Thơ với tất cả những đặc sắc của nhà thơ tả chân ấy.

Song le ngay từ hồi thi-phẩm *Bức Tranh Quê* mới xuất bản (và cả sau này nữa), nhiều người — tuy nhận là tác-giả có trí quan sát tinh tế — vẫn chê Anh-Thơ nhìn cảnh vật một cách khách quan quá, tả cảnh như người « chụp ảnh » nên thơ cô thiếu tình và khô khan.

Với những người ấy, tôi xin đứng trên cương-vị một nhiếp-ảnh gia có đôi chút kinh-nghiệm mà thưa rằng : Chụp ảnh không phải chỉ làm một việc có tính-cách máy móc. Phải là một nghệ-sĩ thực tài mới khám phá ra được giữa cái hỗn độn tầm thường của sự vật, những dáng hình khêu gợi và truyền cảm. Khám phá được rồi, lại phải lẹ

mắt lanh tay mới có thể ghi kịp, nếu là một cảnh hoạt động. Và lại phải có kỹ-thuật và nghệ-thuật vững chắc già giặn mới có thể, trong chớp mắt, vừa bố cục vừa điều khiển ánh sáng để làm cho ảnh linh-động có tinh-thần. Ấy là chỉ mới nói có việc thâu hình, lại còn bao nhiêu công việc phải làm trong buồng tối đòi hỏi — ngoài kỹ-thuật vững vàng — một nghệ-thuật sâu sắc, một khiếu thẩm mỹ tế-nhị mới tạo nên được một tác-phẩm mỹ-thuật khả dĩ làm đẹp mắt và rung cảm được người xem. Trái lại thế, người chụp ảnh chỉ sản xuất được những « tấm hình chết », vụn vặt, không hồn.

Hiểu thế rồi, ta thử xem Anh-Thơ « chụp ảnh », nghĩa là tả chân cảnh vật như thế nào ?

Đây là một buổi chiều xuân, « một cô nàng yếm thắm » đang :

Cúi cuốc cào cỏ ruộng sắp ra hoa.

Mấy chữ « *cúi cuốc cào cỏ* » vừa gợi hình vừa gợi thanh làm cho hình ảnh linh-động như một cảnh trên màn bạc.

Kia là một cảnh « họp chợ » ồn-ào tíu-tít, nhưng riêng mấy ông thầy bói lặng-lẽ bước thấp bước cao, lờ-đờ như đang đi trong xứ mộng :

Lặng-lẽ nhất có vài người thầy bói
Bước gậy lần như những bước chiêm bao.

Ngắm bức tranh « Chợ ngày đông » dưới đây, nếu ai không cảm thấy cái buồn lạnh-lẽo thì người ấy quả là một.. kẻ vô tình :

Chợ tàn dần lê-tê tiễn người qua.
Lều quán lại rùng mình trong gió thốc
Và âm-thầm run lạnh dưới mưa sa.

Bạn có cảm thấy rét chăng trước cảnh :

Vườn cây úa rùng mình gieo lá úa,
Ngọn khói chiều cuộn rối nóc nhà tranh.
Trời đầy mây bay về đàn chim nhỏ,
Gió điên cuồng xô đẩy lũy tre xanh.

(Trở rét)

Và tôi chắc rằng ai cũng thích có một trong mấy bức tranh chấm phá đầy thi-vị sau đây để treo nơi phòng khách :

Gió im vắng, tự từng không man mác
Mưa bay trăng nhè nhẹ dệt tơ vàng.

(Đêm trăng xuân)

Mấy thoi cò đưa ngang trên trời vắng,
Vài tơ mây uể oải vướng tre ngà.

(Buổi trưa)

hoặc những bức tranh tả người với những động tác rất linh-động :

Những đàn bà chạy mưa về hớt hải,
Váy phập-phồng theo nhịp bước chân nhanh.

(Cơn giông)

Trên bến vắng, đắm mình trong lạnh-lẽo
Vài quán hàng không khách đứng xo-ro.
Một bác lái ghé buồm vào hút điếu
Mặc bà hàng sù sụ sặc hơi, ho.

(Bến đò ngày mưa)

Ngoài đường ngõ bùn lầm theo nước chảy,
Thằng cu con quần đỏ cưỡi lưng bà.
Các cô gái đội vàng hương ôm váy
Miệng tươi cười mừng tuổi những người qua.

(Ngày tết)

Người ta chê tác-giả *Bức Tranh Quê* đã... chụp ảnh. Vâng, thì chụp ảnh. Nhưng chụp ảnh mà được những tác-phẩm như trên đây thì tưởng trong văn-chương Việt-nam cũng nên — hơn nữa — cũng cần có những nhà thơ chụp ảnh như vậy.

Song le nhà thơ tả cảnh khách quan này có lúc đã làm ta phải ngạc nhiên vì những cảm quan sắc bén : Trong đêm đông dài lạnh, cô đã lắng nghe « *tiếng chày thình thịch xuống thời-gian* ». Và một đêm

xuân «trời quang quẻ», nhà thơ đã tò-mò nhìn chăm chú ra ngoài đồng và mỉm cười tự hỏi :

Ngoài đồng vắng — trời đêm mà che nón? —
Có hai người đi lên tới nương dâu,
Và lại có cả một đôi đom-đóm
Bay dập-dìu như muốn phải lòng nhau.

Thật là giọng dí-dỏm và tinh quái, cái dí-dỏm tinh quái đặc biệt Việt-nam mà ta thường gặp trong ca-dao và trong thơ của Hồ-xuân-Hương, người thơ độc đáo.



Sau khi bài phê-bình *Bức Tranh Quê* đăng trên tuần-báo Đàn-Bà, Anh-Thơ đến thăm tôi để cám ơn.

Câu chuyện xoay quanh vấn-đề thi ca. Bây giờ là năm 1941, tình thế rối-ren, tương-lai đen tối, người dân Việt bị sống thiếu thốn, cực khổ, một cổ đôi tròng, dưới ách thống trị của Pháp và Nhật, thêm nạn đầu cơ nạn chợ đen làm cho càng điêu đứng.

Cảnh đau buồn trước mắt nhiều khi gây xúc động trong lòng, nhưng nói ra không được, tôi liền đưa thi-hứng quay về dĩ-vãng, sống với người xưa cảnh cũ. Âu cũng là một cách dối mình để tạm quên đi những buồn thương hiện tại. Tôi bắt đầu sáng tác những vần thơ ca ngợi thời xưa.

Lúc Anh-Thơ đến, tôi đang chép lại bài «Bà đồ» mới làm xong. Anh-Thơ xem và thích lắm (1), đòi coi tất cả những bài khác, rồi hỏi tôi bao giờ cho in. Tôi trả lời :

— Cái đó còn tùy... Vì một tập thơ ít ra cũng phải có chừng 25 hoặc 30 bài, mà tôi mới sáng tác được hơn mười bài, lại còn phải chọn lọc nữa chứ !

---

(1) Sau này Anh-Thơ có trích đoạn đầu bài thơ này in vào tiểu-thuyết Răng đen, *xuất bản tại Hànội năm 1942.*

Tác-giả *Bức Tranh Quê* liền đề nghị : Để cho tập thơ chóng hoàn thành, và nếu tôi không thấy có gì trở ngại, cô sẵn sàng hợp tác vì cô cũng rất mến yêu người xưa cảnh cũ và cũng đã có làm được vài bài rồi. Và cô đọc cho tôi nghe bài thơ « Vườn xưa » (1). Tôi thấy bài ấy rất được, nên thuận để cô hợp tác.

Chỉ mấy ngày sau, cô đã đem lại một số bài khiến tôi không khỏi ngạc nhiên về sự mẫn tiệp đó.

Tiện đây, tôi tưởng cũng nên tiết lộ để bạn đọc rõ lối sáng tác thơ khá đặc biệt của tác-giả *Bức Tranh Quê*. Nhà thơ này không sáng tác như phần đông thi-sĩ khác. Khi một đề-tài nảy ra trong trí, Anh-Thơ phải ngồi vào bàn, trải giấy ra trước mặt, tay cầm bút rồi viết viết xóa xóa... thì ý thơ mới ra, lời thơ mới tới. Nghĩa là cô làm thơ như người ta viết văn vậy. Với Anh-Thơ, không có chuyện « xuất khẩu thành thi » ! Nhưng cũng không cần phải chờ đợi cảm-hứng. Với lối làm việc này, tác-giả lại chịu khó thì thiết tưởng sự sáng tác mau lẹ của cô cũng không lạ vậy.

Vì thế, tháng 11 năm đó, thi-phẩm *Xưa* đã in xong và bắt đầu phát hành (2).

Năm sau (1942), Anh-Thơ có việc thường ra Hà-nội luôn. Mỗi khi đi về, cô lại đến thăm chúng tôi và kể cho nghe những sinh-hoạt văn-nghệ ở nơi « ngàn năm văn vật ». Do đó, tôi càng thấy rõ sự thành-thực thẳng thắn của cô. Thí-dụ như việc sau đây :

Một hôm đi Hà-nội về, Anh-Thơ mỉm cười có vẻ bí-mật, bảo tôi rằng : « Có người nhờ đưa cho anh một bài thơ đây ! Tình tứ lắm ! Đố anh đoán được là của ai ? »

---

(1) Có trích in trong phần Thi tuyển ở sau .

(2) Xưa — in xong ngày 20-11-41 tại nhà in Hàn-Thuyên, 53 phố Tiên-Tsin, Hànội — gồm có 25 bài thơ :

15 bài của Đông Hồ-Lân (Sông Thương, Trường xưa, Chén rượu hoàng-hoa, Bà đồ, Đình văn, Ống quyển, Vợ lính thú, Hồ mưa, Hồ Xuân-Hương, Xuân, Cầu thượng gia, Bức tranh xưa, Gái xưa, Duyên hờ, Túi gió trăng xưa) và 10 bài của Anh-Thơ (Trà sen, Vườn xưa, Chiếc nón quai thao, Thập lục huyền, Võng đào, Trầm lên, Tú cầu, Chiếc cáng thơ, Ông cháu, Tương Tri).

Tôi mở xem : Bài thơ lấy nhan-đề là « Tương tư », không có tên tác-giả và còn dang dở chưa xong. Dưới nhan-đề, có trích hai câu thơ trong bài « Nhớ » của tôi vừa đăng trong tuần-báo Đàn-Bà cách đây ít ngày :

Tương tư, thuyền nhớ sông dài,
Tương tư là có hai người nhớ nhau!

Lời thơ trong bài khá « ướt át », đại khái có những câu :

Nhà chàng ở lánh đầu thôn,
Những chiều lành lạnh mưa dồn mái tranh...

Nhìn nét chữ ẻo-lả và bằng vào ý thơ, tôi biết rõ là đàn bà, nhưng không đoán được là ai !

Anh-Thơ bèn cho biết là của Ngân-Giang (1) và tươi cười kể lể :

— Ngân-Giang thích bài thơ « Nhớ » lắm ! Chị ấy thích thú nhất hai câu :

Tương tư, thuyền nhớ sông dài,
Tương tư là có hai người nhớ nhau!

vì thế mới làm bài « Tương tư » này nhờ đưa cho anh tuy chưa xong; còn một đoạn dài nữa chị ấy sẽ làm tiếp và gửi sau. Anh có biết Ngân-Giang phê bình hai câu thơ của anh thế nào không ?

Không đợi tôi trả lời, Anh-Thơ nói tiếp :

— Chị ấy bảo rằng : « Rõ khéo cái nhà ông này ! Ai chả biết tương tư là hai người nhớ nhau mà còn phải cắt nghĩa cơ chứ !... »

Rồi Anh-Thơ nói cho tôi biết qua về tính tình Ngân-Giang, kể vài mẩu chuyện về nữ thi-sĩ này, và khi ra về cô (vẫn tươi cười) nói bằng một giọng nhẹ-nhàng cảnh cáo :

— Người ta nhờ thì tôi đưa, nhưng anh cũng nên cẩn-thận, đừng đùa với... dao sắc mà có ngày đứt tay !

Nhưng tôi nghĩ rằng dao tuy sắc song ở xa tầm tay thì có gì đáng sợ ! Vì thế, mấy ngày sau tôi làm bài thơ đáp lại ; nhưng

---

(1) Một nữ thi-sĩ khá nổi tiếng hồi đó, có giọng thơ lưu loát và nhiều tình cảm, tác-giả « Tiếng vọng sông Ngân ».

không nhờ Anh-Thơ đưa mà cho đăng trên báo Đàn-Bà. Bây giờ đang mùa mưa ngâu nên tôi lấy nhan-đề là « Buồn Ngâu ». Vì lâu ngày, tôi quên nhiều, chỉ còn nhớ được mấy câu đầu và cuối :

Bài thơ ai gửi Anh-Thơ
Đưa cho người ở trên bờ Sông Thương.

. . . .

. . . .

Đường đi ra tỉnh xa xôi,
Ai ra mà gửi mấy lời thơ quê. (1)
Chuồng sau xao-xác gà về,
Mưa còn sùi sụt quanh hè chưa thôi.
Ai lau ráo lệ cho trời,
Ai lau ráo lệ cho người .. tương tư !

Sau đó, báo Đàn-Bà đăng bài thơ « Tương tư » (đầy đủ) của Ngân-Giang.

Vì chuyện đưa thơ và mấy bài thơ đăng báo này mà hồi đó trong giới văn-nghệ Bắc-hà nổi lên ít nhiều tiếng sì-sào với những giả-thuyết vô căn cứ... Sự thật — như tôi vừa trình bày — chỉ có thế thôi ! Tôi không hề gặp Ngân-Giang lần nào, không hề biết mặt nàng nữa !



Nhiều người có lẽ chỉ biết Anh-Thơ là thi-sĩ mà không biết cô còn là một tiểu-thuyết gia, tác-giả truyện dài *Răng đen* do nhà xuất bản Nguyễn-Du (Hà-nội) in và phát hành. Người đứng chủ trương nhà xuất bản này là Đỗ Cẩm-Văn, cũng là một thi-sĩ, tác-giả tập thơ « Thu ».

Tác-giả *Răng đen* chủ ý đề cao đức tính nhu-mì, hiền-hậu, nhẫn-nại, cần cù, chiều chồng, thương con của người đàn bà Việt-nam ở thế-hệ trước. Nhân-vật chính là những người thân của tác-giả. Truyện chỉ được cái thành-thực và văn giản-dị sáng sủa, còn nghệ-

(1) Hai câu thơ này và hai câu « *Tương tư...* » sau này Ngân-Giang có trích ra và lồng vào thơ của nàng trong thi-phẩm « Tiếng vọng sông Ngân ».

thuật chưa thật vững. Điều đó tưởng cũng không lạ gì, vì là bước đầu của Anh-Thơ trong địa hạt tiểu-thuyết. Những bước đầu vào một nơi hoàn toàn xa lạ bao giờ chẳng bỡ ngỡ, rụt-rè...

Để nâng đỡ và khuyến khích Anh-Thơ trong bước đầu này, tôi có đề tựa cho tiểu-thuyết *Răng đen.* Xin in lại dưới đây để bạn đọc có ý niệm phần nào về truyện dài đầu tay này của tác-giả *Bức Tranh Quê*, đồng thời lưu lại một chút kỷ-niệm đối với người cũ :

TỰA (1)

« *Tôi yêu cái thời mà — ở thị-thành — nhà cửa còn đơn-sơ mộc-mạc, đứng chen nhau ở hai bên đường phố hẹp bằng gang.*

Những nhà ấy đối mặt nhìn nhau, mái hiên chìa ra như làn môi hé, cửa mở rộng như miệng cười. Chúng đang trò chuyện. Thật thế. Vì nhà liền nhau quá, đường phố hẹp quá nên những tiếng cười nói bên kia, bên này nghe rõ mồn một, và ngược lại. Một niềm thân-mật thấm trong không khí, tràn khắp mọi nhà.

Tôi yêu những nếp nhà nhỏ nhắn, giống nhau như chị em. Những nếp nhà khiêm tốn, không kiểu cách khoe khoang, không làm duyên làm dáng, cứ lặng-lẽ kín đáo chở che ấp ủ bao nhiêu gia-đình với những vui buồn bình dị. Nó cũng hiền-hậu như bà chủ nhà, ngoan-ngoãn dịu-dàng như cô con gái. Những cô gái nết na thùy-mị, đi nhè nhẹ, cười êm êm.

Tôi yêu nụ cười êm lặng, nụ cười hiền lành, kín đáo, nhũn-nhặn như hàm răng đen.

Tôi yêu hàm răng đen, hàm răng đặc biệt của gái Việt-nam. Nó tiêu biểu cho những cái gì nhu-mì, thuần-nhã, thành-thực, khiêm-nhường. Tuy nó làm miệng cười kém lộng-lẫy, nhưng không vì thế mà kém duyên. Nụ cười nhung kia vẫn thừa sức quyến rũ :

Răng đen ai nhuộm để mình,
Cho duyên mình đẹp cho tình anh say.

---

(1) Bài *Tựa* này sở dĩ có được là nhờ một người cháu của nhà tôi là *Phạm-ngọc-Huyền* vốn thích văn-chương, ưa sưu tập sách truyện, đã lùng tìm mượn được cuốn « Răng đen » cũ và chép lại cho.

và dễ khiến cho người tương tư :

Mình về, mình nhớ ta chăng?
Ta về, ta nhớ hàm răng mình cười.
Năm quan mua lấy miệng cười,
Mười quan chẳng tiếc, tiếc người răng đen.

Tôi yêu người răng đen, cô gái Việt-nam thuần túy với lời nói không hoa-mỹ nhưng dịu-dàng đằm-ấm biết bao ! Đằm-ấm dịu-dàng như tấm lòng cô vậy. Khi yêu, cô bảo người yêu rằng :

Qua đình ghé nón trông đình,
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu !

Và khi đã làm vợ thì, ngoài sự đảm đang tháo vát để lo « gánh giang-san nhà chồng », cô còn lo săn sóc chiều chồng, coi như đó là một bổn-phận, một đặc tính tự-nhiên của người đàn bà. Chiều chồng rất mực, đến đỗi :

Chồng giận thì vợ làm lành,
Miệng cười hớn-hở rằng: Anh giận gì?
Thưa anh, anh giận em chi,
Muốn lấy vợ lẽ, em thì lấy cho !

Tôi yêu...

Ôi, nhưng còn đâu nữa ! Thời ấy đã qua rồi. Tuy không xa lắm, chỉ mới như hôm qua hôm kia, nhưng cũng là hết một thế-hệ.

Giấc mộng đẹp đã tan thật rồi. Người đã thành người xưa, đẹp đã thành đẹp xưa, tình đã thành tình xưa. Chỉ còn ít tình-tiết êm-đềm gửi lại trong những vần ca-dao nhẹ-nhàng man-mác, xui lòng người sau nhớ tiếc ngẩn-ngơ !



Nhưng hôm nay — ô thực không ngờ ! — tôi đã được gặp nàng, cô gái Việt-nam thuần túy, má hồng răng đen.

Tôi đã được thở trong bầu không khí dịu-dàng ấm-áp gây nên bởi một tâm-hồn thùy-mị, vị tha, nhũn-nhặn. Nhũn-nhặn như... hàm răng đen.

Hơn nữa, tôi còn được đi sâu vào đời nàng, vào từng đoạn đời thân-mật : từ khi còn là người tình cho đến lúc làm vợ, làm mẹ và làm... chính thất !

Bao nhiêu lo âu, buồn tủi không làm héo-hắt được nụ cười đen nhánh như nhung.

Tôi được cái may mắn gặp nàng là nhờ có người giới-thiệu. Người giới-thiệu tuy là một nữ thi-sĩ nhưng dễ dãi và giản-dị lắm, vì tính tình người cũng đơn-sơ, mộc-mạc như những « bức tranh quê ».

Không kiểu cách, người đã đưa thẳng tôi đến gõ cửa dĩ-vãng và mở cho tôi vào. Người lại ân-cần dẫn tôi xem mọi chỗ, thành-thực kể cho tôi nghe câu chuyện tâm tình của người xưa. Và tôi đã thành-thực cảm động.

Bởi một lẽ giản-dị là câu chuyện không phải là một tiểu-thuyết, và người kể cũng không giấu diếm che đậy hoặc tô điểm thêu dệt cho thành một tiểu-thuyết. Nó chỉ là một truyện thực được thực-thà kể lại một cách có duyên.

Nghe xong, tôi bỗng nghĩ tới Xavier de Maistre, một nhà văn Pháp, người đã kể truyện nàng Prascovie Lopouloff, cô thiếu-nữ xứ Sibérie (1).

Mới hay sự thực tầm thường nhiều khi lại cảm người ta thấm-thía. Và sự giản-dị trong văn tự dễ khiến người lưu luyến say mê.

Nghe tôi nói đã lâu, bạn chắc cũng nóng muốn làm quen với cô gái Việt-nam xưa ấy.

Dễ lắm. Người đã giới-thiệu tôi rất vui lòng giới-thiệu bạn. Người sẽ đưa bạn đến thăm cảnh cũ người xưa với những niềm tâm-tư kín đáo. Kín đáo và khiêm-nhượng như hàm răng đen. Người đã không giấu tôi, người sẽ không giấu bạn. Bạn sẽ được trực tiếp trong vài giờ với những cái gì êm-êm đằm-ấm, tha-thiết và buồn dìu-dịu như hoàng hôn. Và cũng có — tôi không giấu — những cái gì đắng cay nữa (đó là lẽ tự-nhiên vì đắng cay là vị của đời !), nhưng dịu nhẹ thì ở đây thực là dịu nhẹ.

Bạn muốn biết ? Thì người giới-thiệu đã sẵn sàng rồi đó. Đi, bạn hãy theo người. »

Sông Thương, ngày 3 tháng 8 năm 1942

---

(1) *La jeune Sibérienne*. Một tác-phẩm của Xavier de Maistre, nhà văn ưa trọng sự thực, có lối kể truyện giản-dị và có duyên. Truyện đó (một truyện có thực), trước Maistre, một nhà văn khác — bà Cottin — đã viết rồi, lấy nhan-đề là « Elisabeth ou les Exilés de Sibérie ». Nhưng không đáng chú ý, vì tác-giả tô điểm thêu dệt làm thành một tiểu-thuyết lãng-mạn. Sự thực — như Xavier de Maistre đã kể — giản-dị và cảm động hơn nhiều.

Trên kia tôi đã giới-thiệu tổng quát tác-phẩm chính của Anh-Thơ là *Bức Tranh Quê*. Nay xin lựa mấy bài đưa ra phê bình để đi sâu vào chi-tiết thêm chút nữa. Đây là ba bài thơ in ở cuối thi-phẩm ấy :

CHIỀU BA MƯƠI TẾT

Trời lún-phún mưa xuân, đường các ngõ
Lầm những bùn và đầy những người đi.
Trong vườn đào đã nhiều bông nở đỏ
Và đã nhiều nêu dựng khánh khua thi.

Và rất nhiều ông già ngồi lau quét
Trước ban thờ thành kính thắp tuần nhang.
Trong khi ấy tiếng lợn kêu eng-éc
Khắp xóm làng lẫn tiếng chửi nhau vang.

Trên sông nước trong khoang thuyền chở vội,
Giữa bọn người về tết chuyện ba hoa,
Một lũ khách lạnh-lùng ôm khăn gói,
Mắt mơ-màng theo tiếng pháo xa xa.



ĐÊM BA MƯƠI TẾT

Trời tối quá ! Bên ngoài trời tối quá !
Những cây nêu tiếng khánh khẽ khua thầm,
Những cung vôi trong sân như mờ xóa,
Những giấy điều trước cửa dán đen thâm.

Quanh bếp ấm, nồi bánh chưng sùng sục,
Thằng cu con rụi mắt cố chờ ăn.
Đĩ nhớn mơ chiếc váy sồi đen rức,
Bà lão nằm tính tuổi sắp thêm năm.

Bỗng tiếng pháo đẹt đùng xa nổ, báo
Ngoài đình trung làng đã tế giao-thừa.
Cả nhà vội giật mình không ai bảo
Cùng đứng lên thăm bánh chín hay chưa.



NGÀY TẾT

Trước cổng làng chòm nêu vừa thức gió,
Bụi mưa phùn đã đổ xuống sân vôi.
Tràng pháo chuột đua nhau đì đẹt nổ,
Xác giấy hồng bắn cả cánh hoa rơi.

Trong nhà đỏ bàn thờ nghi-ngút khói,
Những đàn bà tíu-tít chạy bưng mâm.
Lũ con trẻ vui mừng thay áo mới,
Bên ông già hương nến quá chuyên tâm.

Ngoài đường ngõ bùn lầm theo nước chảy,
Thằng cu con quần đỏ cưỡi lưng bà.
Các cô gái đội vàng hương ôm váy,
Miệng tươi cười mừng tuổi những người qua.

(Bức tranh quê)



Ba bài thơ, mà cũng là ba bức tranh tả cảnh tết ở miền quê Bắc-Việt.

● Bài thứ nhất tả cảnh người quê sửa soạn đón xuân về. Ngay trong bốn câu đầu, cái không khí tết ở thôn-quê đã được gợi ra khá đầy đủ với mưa xuân lất-phất, đường ngõ lấy bùn, hoa đào đua nở và khánh sành khua động trên nêu cao.

Trong đoạn thứ hai, không khí vụt trở nên tưng bừng rộp-rịp với những bàn thờ khói hương nghi-ngút, với tiếng lợn bị chọc tiết kêu eng-éc hòa cùng :

Khắp xóm làng lẫn tiếng chửi nhau vang.

Những « tiếng chửi nhau vang » ấy là tiếng cãi lộn do những đám đòi nợ tất niên, một nét đặc biệt của cảnh Tết nơi thôn-dã. Một cảnh chiều ba mươi « nợ hỏi tít mù » khiến xưa kia nhà nho Nguyễn Công-Trứ đã có lần bực tức muốn « co cẳng đạp thẳng bắn ra cửa » ! (1)

(1) Chiều ba mươi nợ hỏi tít mù, co cẳng đạp thẳng bắn ra cửa ;
Sáng mồng một rượu say túy lúy, giơ tay bồng ông phúc vào nhà.
(Nguyễn Công-Trứ — Câu đối Tết)

Giữa lúc mọi người chăm lo sửa soạn đón tết ấy, giữa lúc những người đi xa vội-vã trở về nhà cho kịp đón giao-thừa, lòng người lữ-thứ không khỏi se lại khi nghĩ đến cảnh gia-đình êm ấm thân yêu :

Trên sông nước trong khoang thuyền chở vội,
Giữa bọn người về tết chuyện ba hoa,
Một lũ khách lạnh-lùng ôm khăn gói,
Mắt mơ-màng theo tiếng pháo xa xa.

Cảnh khép lại, nhưng tình đã được gợi ra trong hai câu cuối tràn trề cảm-xúc.

• Bài thứ hai tả cảnh đêm ba mươi tết Cái đặc biệt của đêm ba mươi tết là cảnh đen tối lạnh-lẽo bên ngoài tương phản với cảnh sáng sủa, ấm cúng, xum họp trong nhà. Anh-Thơ đã thành công, vì đã làm nổi bật được cảnh tương phản ấy.

Mấy câu tả cảnh trong đêm tối thật là khéo :

Trời tối quá! Bên ngoài trời tối quá !
Những cây nêu tiếng khánh khẽ khua thầm,
Những cung vôi trong sân như mờ xóa,
Những giấy điều trước cửa dán đen thâm.

Trong đêm đen dầy đặc, tiếng khánh « khẽ khua thầm », những cung vôi trắng toát trong sân chỉ còn lờ-mờ như bị xóa và những giấy điều dán cửa chỉ là những miếng thâm đen. Phải có trí quan sát tinh-vi mới *nghe* và *nhìn* được đúng như vậy.

Bên ngoài càng lạnh-lẽo thì trong nhà càng ấm-áp. Cái thú của đêm ba mươi tết ở thôn-quê là cái thú cả gia-đình vây quanh bếp lửa ấm, ngồi canh bánh chưng, đợi giao-thừa. Và nỗi mơ ước của người quê mới dễ-dàng, giản-dị làm sao :

Quanh bếp ấm, nồi bánh chưng sùng sục,
Thằng cu con dụi mắt cố chờ ăn.
Đĩ nhớn mơ chiếc váy sồi đen rức,
Bà lão nằm tính tuổi sắp thêm năm.

Rồi giao-thừa chợt đến trong tiếng pháo nổ ran làng xóm. Cả nhà không ai bảo ai cũng đứng lên một lượt như cùng bị xúc động bởi giây phút thiêng-liêng :

Bỗng tiếng pháo đẹt đùng xa nổ, báo
Ngoài đình trung làng đã tế giao-thừa.
Cả nhà vội giật mình không ai bảo
Cùng đứng lên thăm bánh chín hay chưa.

Đọc câu :

Bỗng tiếng pháo đẹt đùng xa nổ, báo...

ta như nghe thấy tiếng pháo nổ ran ran rôn-rã và cuối cùng chấm dứt bằng mấy tiếng rời-rạc, lẻ-loi.

Đặc điểm của Anh-Thơ là chỉ tả những cái tai nghe mắt thấy mà không thêm cảm nghĩ của mình, mặc cho sự việc tự nó gợi cảm lấy.

• Trong bài thứ ba, bằng vài nét đơn sơ, tác-giả đã phác họa ra cảnh tết tưng-bừng vui-vẻ ở thôn-quê với những chi-tiết khá đầy đủ.

Đoạn đầu tả cảnh ngoài sân, có những câu khá đặc sắc :

Trước cổng làng chòm nêu vừa thức gió,
Bụi mưa phùn đã đổ xuống sân vôi.

Những chữ « thức gió » và « đổ » là những chữ đáng khuyên son.

Đoạn thứ hai tả cảnh trong nhà, có những nhận xét rất đúng như « đàn bà tíu-tít chạy bưng mâm », « con trẻ vui mừng thay áo mới » và « ông già hương nến quá chuyên tâm ».

Đoạn thứ ba tả cảnh ngoài đường xóm lấy lội với những hình ảnh rất linh-động như :

Thằng cu con quần đỏ cưỡi lưng bà.

và :

Các cô gái dội vàng hương ôm váy,
Miệng tươi cười mừng tuổi những người qua.

Tôi khuyên mấy chữ « cưỡi lưng bà » và « đội vàng hương ôm váy » vì giá-trị ~~gợi hình~~ của chúng.

Nhiều người chê thơ Anh-Thơ khách quan quá nên ít rung cảm. Cả đến Hoài-Thanh cũng cho là « Anh-Thơ không nhà quê một tí nào. Anh-Thơ là một người thành-thị đi du ngoạn, nên chỉ thấy cảnh quê...

Anh-Thơ có khi nhìn cảnh không mến cảnh v.v...» (1) Tôi thì tôi nghĩ trái lại rằng : Một người không yêu cảnh quê không thể nào có được cái nhìn tinh-tế, đi sâu vào cảnh vật tỉ-mỉ như thế, và phải trải qua bao nhiêu rung cảm mới cô đọng được cảm-xúc mà đạt tới mức khách quan truyền cảm như Anh-Thơ.

Song le ta phải thành-thực nhận rằng tác-giả *Bức Tranh Quê* tuy có tài quan sát tinh-tế, nhưng còn hơi non nớt về kỹ-thuật và tỏ ra phần nào dễ dàng, cẩu thả trong cách dùng chữ đặt câu ! Đã thế, trong suốt cả tập thơ, cô dùng toàn một lối thơ tám chữ và lồng mỗi bài thơ vào một khuôn khổ nhất định (3 đoạn, 12 câu), chỉ trừ một bài «*Đêm rằm tháng giêng*» có 4 đoạn (B. T. Q. trang 15-16). Vì thế, toàn tập thơ có một vẻ đều đều buồn tẻ ; và nhiều câu — cho được đủ số chữ hạn định — đã mắc lỗi rườm lời, trong khi nhiều câu khác lại mơ-hồ tối nghĩa.

Tôi xin đan cử một thí-dụ :

Trời tối quá ! Bên ngoài trời tối quá !

Mặc dầu tác-giả nhắc đi nhắc lại mấy chữ «trời tối quá», ta vẫn không ý niệm được trời tối như thế nào, vì đó chỉ là những lời «nói» suông mà không «tả» gì hết ! Tác-giả đã phải dùng mất tám chữ mà không tả được cái «tối như mực» của đêm ba mươi, nếu không có mấy câu sau tả cảnh đặc sắc.

Anh-Thơ dường như cũng nhận thấy nhược điểm ấy sau khi cho ấn hành *Bức Tranh Quê*, nên cô đã thay đổi lối viết cùng cách trình bày trong tập thơ sau. Tập này lấy nhan-đề là THỊ-THÀNH (vì đề-tài ngược hẳn với *Bức Tranh Quê*) và cũng thiên về tả cảnh, nhưng không khách quan và không hạn chế số câu số chữ như tập trước. Tập này đang viết dở thì cuộc chính biến 1945 xảy ra nên tác-giả ngưng lại. Vì làm được bài nào tác-giả lại đưa cho tôi xem để hỏi ý kiến, nên tôi còn nhớ được ít câu : Vẫn cái trí quan sát tinh-tế

---

(1) *Thi-nhân Việt-Nam* của Hoài-Thanh và Hoài-Chân, xuất bản lần đầu năm 1942 (trang 175).

đáng khen như ở *Bức Tranh Quê*. Chẳng hạn như tả cảnh «Sáng hè» ở thị-thành, tác-giả đã ghi rất đúng :

Mái ngói nhà ai nắng lợp điều.

. . . .

*

Trước khi chấm hết, tôi tưởng cũng cần nói thêm rằng : Sở dĩ tôi chọn ba bài thơ trên để phê bình không phải vì mấy bài này là những bài đặc sắc hơn cả trong thi-phẩm *Bức Tranh Qnê*, mà chỉ vì tác-giả đã nhận xét đúng và ghi lại khá đầy đủ những nét đặc biệt về cảnh Tết ở thôn-quê Việt-nam, một cảnh mà tôi rất ưa mến, nhưng hiện đang mất dần thi-vị cùng tính-chất dân-tộc thuần-túy vì tập tục và nếp sinh-hoạt của nhân dân đã đổi thay nhiều qua các cuộc chính biến lớn lao.

Tôi tin rằng rồi đây những bài thơ tả cảnh quê của Anh-Thơ sẽ được người sau gìn giữ như những tài-liệu quý báu về phong-tục và nếp sinh-hoạt của một thời-đại.

Giá-trị *Bức Tranh Quê* phần lớn chính là ở chỗ đó.

(*Sàigòn, tháng hai 1961*)



Thi tuyển :

Mấy bài thơ trong *Bức Tranh Quê* và *Xưa* :

ĐÊM TRĂNG XUÂN

Đồng lặng-lẽ sương mù buông bát-ngát,
Ao âm-thầm mây tối ngập mênh-mang.
Gió im vắng, tự từng không man mác
Mưa bay trăng nhè nhẹ dệt tơ vàng.

Và nhè nhẹ trong tơ trăng phơ-phất,
Khóm tre xanh lướt gió uốn cung đàn.
Làng xóm lặng say đi trong giấc ngát,
Những hương đào, hương lý dậy miên man.

Ngoài sông nước, thuyền im về đỗ ngủ,
Mưa mênh-mông, trăng xuống, gió tơi-bời.
Bến bỗng nổi một dịp cười như rú,
Sông rùng mình, nước rợn bóng ma bơi.

(Bức tranh quê)



VÀO HÈ

Nắng đã nực, cây vườn im thở gió,
Ngõ đầy ruồi, vắng bóng bướm ong qua.
Tiếng cuốc gọi chiều chiều vang bụi cỏ,
Và chiều chiều đom-đóm rủ nhau ra.

Các đình chùa đã bắt đầu dựng rạp,
Những vàng hương, mũ mã chất như non.
Người từng lũ kéo nhau vào cầu mát,
Mấy đêm ngày chiêng trống chập-choeng luôn.

Trong đồng lúa cũng bắt đầu khát nước,
Lũ gái tơ uề oải kéo dây gầu.
Đã hết cả những hội hè đám rước,
Vào việc làm họ chán cả chào nhau !

(Bức tranh quê)



CHỢ MÙA HÈ

Trời loé nắng, chợ vào đầy những nắng,
Đầy những người chen chúc họp... mồ-hôi.
Các mẹt bún bày ruồi không hở trắng,
Các sàng dưa bán nhặng kín xanh tươi.

Đây, góc quán bà già ngồi rũ nóng,
Kia, cửa lều ông lão quạt khăn tay.
Chó le lưỡi ngồi thừ nhìn cũi đóng,
Lợn trói nằm hồng-hộc thở căng dây.

Trong khi ấy tiếng rao mời nhớn nhác,
Những hàng chè, hàng nước chạy va nhau.
Nhưng đắt nhất có chị hàng bán quạt,
Ngồi trước đình, không kịp đếm tiền xâu.

(Bức tranh quê)



ĐÊM GIÔNG TỐ

Mưa ồ-ạt suốt trời tuôn đổ thác,
Gió gầm gào khắp đất quật cây lên.
Sấm náo động cả trời mây tan tác,
Thoáng ánh lòe tia chớp vụt soi đêm.

Đêm bí mật bỗng bừng trong sợ hãi,
Những tà ma luống cuống chạy quanh đồng.
Sét thịnh nộ từ trời cao giáng lại,
Và mưa gầm và gió giật cây rung.

Khắp làng xóm nhà nhà xiêu tốc mái,
Mưa như tên vun vút bắn tung hoành.
Từng hồi ốc rú dài trong sợ hãi,
Trong gió gầm rin-rít lũy tre xanh.

(Bức tranh quê)



RẰM THÁNG BẢY

Gió hiu-hắt gieo vàng muôn cánh lá,
Trời âm-u mây xám bóng sương chiều.
Làng xóm ngập nhà nhà trong khói tỏa,
Vẳng đưa lời khóc mã lạnh hiu hiu.

Trong chùa, diện hương đèn nghi ngút sáng,
Tiếng mõ, chuông hòa nhịp trống bên đình.
Lời cầu cúng truyền theo làn khói thoảng
Quyến cô hồn nương gió lại nghe kinh.

Ngoài đê rộng bồ-đài nghiêng đồ cháo,
Lễ chúng-sinh từng bọn một ăn mày,
Cùng lẳng lặng như bóng ma buồn não,
Dắt nhau tìm nơi cúng để xin may.

(Bức tranh quê)



BẾN ĐÒ NGÀY PHIÊN CHỢ

Trời mới sáng, sông còn yên nước lắng,
Mấy vì sao thưa thớt đứng soi hình.
Tiếng hò đò đã vang trên bến lặng,
Trong sương mù chèo động sóng lung linh.

Thuyền ghé bến người người chen chúc xuống,
Tiếng chó kêu, lợn hét nổi vang lừng.
Với tiếng người ồn lên trong luống cuống
Đặt gánh gồng bồ bịch đồ lung tung.

Rồi cứ thế, đò đầy rời khỏi bến,
Bác lái thuyền điềm tĩnh ngắm sương tan.
Sốt ruột nhất những người đi lỡ chuyến,
Đứng xếp hàng ngong ngóng đợi đò sang.
(Bức tranh quê)



CHIẾC NÓN QUAI THAO

Tua óng tơ ngà tha-thướt gió,
Vành vàng lá lụa nắng tươi xinh.
Khuôn hoa e-lệ trong khuôn nón,
Say mắt chàng trai liếc gửi tình.

Nhưng dép cong nghiêm bước thẳng đường,
Đâu ngờ tơ nón gió vương vương.
Chàng về, mắt đắm sầu xa vắng...
— Cả một trời xuân nhạt nắng hương !
(Xưa)



VƯỜN XƯA

Kính tặng hương hồn bác tôi :

Đây một giàn lan che bóng lan,
Dăm thân tùng trúc đứng nghiêm hàng.
Vài hòn non bộ, nhiều đêm vắng.
Biển cạn đầy trăng, cá đớp vàng.

Và khi vườn chủ tóc như sương
Gậy trúc lang-thang dạo khắp vườn,
Là lúc hồn thơ say ý rượu,
Tìm hồn hoa lạc dưới trăng suông.

Rồi cả vườn cây nghe tiếng ngâm,
Nâng cao hồn mộng quyện hương trầm.
Sau khi gót hạc dừng hiên nguyệt,
Chén rượu hòa trăng rót mãi vần.

Nhưng nay lạnh-lẽo bóng trăng sang,
Lan héo lòng hoa, trúc võ vàng.
Cá chẳng đùa trăng, trong biển cạn
Vài hòn non bộ đứng cư tang.

Vì chưng vườn chủ tóc như sương,
Gậy trúc chiều qua đã dắt đường
Thơ rượu say về tiên-giới ấy,
Vườn xưa để lạnh bóng trăng suông !

(Xưa)



CHIẾC CÁNG THƠ

Kính tặng bà huyện Thanh-Quan

Núi chập-chùng cao nước uốn quanh,
Bãi dâu ngăn ngắt giải mầu xanh.
Nhìn xa non nước chiều thu vắng,
Một mảnh tình riêng với một mình.

Ta nhớ Nàng Thơ xưa mến yêu,
Chiều xuân đủng-đỉnh cáng yêu-kiều.
Trao hồn man-mác tình non nước,
Những vận thơ vàng phơi-phới gieo.

Nào buổi Đèo Ngang bóng xế tà,
Hoàng-hôn theo mỏi cánh chim xa.
Thăng-Long dừng bước trông hoài cổ,
Trấn-Võ trầm bay trước phật tòa.

Non nước giờ đây dậy ý thơ,
Mà người non nước gió sương mờ.
Ta nhìn xa vắng còn như thấy
Đủng-đỉnh nàng đi chiếc cáng thơ.

(Xưa)



ĐÔNG-HỒ

Sinh năm Bính ngọ (1906) tại làng Mỹ-đức, tỉnh Hà-tiên, (Nam-Việt).

Họ Lâm, nhũ-danh là Kỳ-Phác (*bộ ngọc*), hộ-tịch chép là Tấn-Phác (*Biện-hòa Tấn-phác*), ông bác đặt tiểu-tự là QUỐC TỈ (*Truyền quốc ngọc tỉ*) sau đổi là TRÁC-CHI (*Hữu phác ngọc, nghi sử ngọc nhân điêu trác chi*).

Vì tổ-tiên mấy đời đều ở ven Đông-hồ ấn-nguyệt, một thắng cảnh trong Hà-Tiên thập cảnh, nên khi bắt đầu biết làm thơ đã lấy hiệu ĐÔNG-HỒ. Rồi « dĩ hiệu hành », nghĩa là đời biết tên hiệu đó hơn, không cần biết tên thiệt nữa.

Sau năm quốc-biến 1945, dời nhà lên ở Sài-gòn, lại có biệt-hiệu là THỦY-CỔ-NGUYỆT (*chiết tự chữ Hồ*), là ĐẠI-ẨN-AM (*Đại ẩn ẩn thành-thị*)

Vì sinh trưởng ở nơi cùng tịch, nên chữ Pháp, chữ Hán đều được học rất ít. Chỉ chuyên tự học tiếng Việt mà thành văn, thi tài.

Không chuyên biên tập cho một tờ báo nào, thỉnh-thoảng có bài đăng các báo trong Nam ngoài Bắc, như Đông-Pháp thời-báo, Phụ-nữ tân-văn, Việt-dân, Mai (Sàigòn); Văn-học tạp-chí, Khai-trí tiến-đức tập-san, Tri-tân (Hà-nội).

Có tiếng là từ năm 1923 đến năm 1933 (mười năm), viết cho tạp-chí Nam-Phong xuất bản ở Hà-nội, trong đó, làm văn nhiều hơn làm thơ.

Trong các bài đăng báo Nam-Phong, có hai bài được nhiều người biết : một bài nhật-ký (*Linh-Phượng* tức là *Trác-chi lệ-ký tập*) và một bài cổ-văn (*Phú Đông-Hồ*).

Năm 1935, nghỉ viết báo Nam-Phong, chủ-trương tuần-báo SỐNG, tự lực xuất bản ở Sài-gòn.

Năm 1953, giám-đốc Nhân-loại tập san, xuất bản ở Sài-gòn, để làm cơ-quan cho nhà xuất bản Bốn-Phương và nhà sách Yiễm-Yễm thư-trang sáng lập từ năm 1950.

Hiện thời, thường có bài về văn-học và lịch-sử đăng ở các tạp-chí thủ-đô.

Thành-tích văn-hóa đáng chú ý là từ năm 1926 đến năm 1934 mở nhà nghĩa-học trên bờ Đông-hồ lấy tên là « Trí-đức học-xá », chủ-trương chuyên dạy bằng tiếng Việt, cổ động khuyến khích cho học trò và bè-bạn tin tưởng ở tương-lai Việt-ngữ. Trường này dụng ý theo lối giáo-dục gần thiên-nhiên như nhà Tinh-Xá Santiniketan của thi-hào R. Tagore ở Ấn-độ.

Đã xuất bản :

Thơ Đông-hồ (Nam-ký thư-quán Hà-nội, 1932).

Linh-Phượng, tức Trác-chi lệ-ký tập (Nam-ký thư quán Hà-nội, 1934).

Cô gái Xuân, thơ (Vị-giang văn-khố Nam-định, 1935).

Những lỗi thường làm trong sự học Quốc-văn, biên soạn chung với Trúc-Hà (Trí-đức học-xá, 1936).

Hà-tiên thập cảnh (Bốn-Phương Sài-gòn, 1960).

Trinh trắng, thơ (Bốn-Phương, 1961).



ỌC những dòng tiểu-sử trên đây do chính tác-giả gửi cho và tôi để nguyên văn, chỉ bỏ bớt ít nhiều chi-tiết không quan trọng, bạn đọc chắc cũng hiểu được đại khái nhà thơ Đông-Hồ là người thế nào.

Thơ Đông-Hồ thế nào thì người Đông-Hồ như vậy. Cho nên lần đầu tiên gặp ông (tháng sáu 1954) tại Yiễm-Yiễm thư trang, tôi đã không một chút ngạc nhiên.

Tiệm sách của ông, với cái tên nghe nũng-nịu như « cô gái xuân », ở giữa một đại-lộ đông đúc của Sài-gòn hoa lệ, lại đang hồi phát đạt lúc nào cũng rộn-rịp khách vào ra ; vậy mà bước khỏi gian ngoài (nơi cửa hàng), cách một tấm màn cửa, vào gian trong khách như lạc vào một thế-giới khác hẳn.

Gian phòng này nhỏ hẹp, hơi tối, có giá sách cao đầy, có những bức tranh Tàu cũ kỹ, những câu thơ chữ Hán, những bài thơ chữ Việt viết bằng bút lông của chủ-nhân.

Chủ-nhân vóc người ốm yếu, ẻo-lả như thơ của ông, vui mừng tiếp tôi với vẻ niềm-nở rất Á-đông, nghĩa là vui mà không ồn, lặng-lẽ nhưng thân-mật, lúc nào cũng khoan thai, cũng nhỏ nhẹ.

Không khí căn phòng với tính tình chủ-nhân thật là tương xứng, và khác hẳn với không khí ở gian ngoài.

Đông-Hồ đúng là một trong số ít nhà thơ của thế-hệ cũ còn sót lại. Sống giữa đô-thành rộn-rịp quay cuồng của thời-đại cơ-khí, thi-nhân luôn luôn mơ về dĩ-vãng xa xôi. Ngồi xe hơi, ông mơ tưởng cáng tre; dưới ánh điện «nê-ông» ông nghĩ đến hoa-đăng, bạch-lạp. Ngửi mùi mực in, ông nhớ đến mùi thơm của mực tầu hảo hạng. Xóm hẻm ông ở cũng phải có cái tên rất đẹp là xóm Lan-chi, và hai cây liễu trồng trước nhà đã cho ông ý để tự mệnh là tiên-sinh Nhị-liễu.

Ông như luôn luôn hút thở cái không khí Tống, Đường ; sống nếp sống của Tô Đông-Pha, Lý-Bạch.

Bởi vậy, ta không lạ thấy giữa cuộc đời vật-chất cạnh tranh ráo riết, Đông-Hồ vẫn sống nếp sống riêng của ông : chậm rãi, nhẩn-nha, không chen, không vội. Ông gò từng vần thơ «hiểu hỉ», nắn nót từng nét chữ để tặng bạn treo nhà. Và đã hơn mười năm nay, cứ mỗi độ xuân sắp về, ông lại cặm cụi sáng tác một bài thơ Tết, ấn loát thật mỹ-thuật công phu để làm món quà xuân gửi mừng văn-hữu. Không mê thơ, không có cái kiểu-cách của nhà nho xưa không thể nào làm được như vậy.

Tuy công việc có vẻ đều đặn và máy móc, thơ mừng xuân của ông nhiều bài không thiếu chất thơ. Xin chép lại đây vài bài để bạn đọc cùng thưởng thức :

Không quá khứ, không vị lai,
Thời-gian xuân giữ thắm tươi hoài.
Từ lâu xanh vẫn mơn cành liễu,
Và mãi vàng luôn đượm cánh mai.

Cuộc thế mị thường cơn mộng lớn,
Nguồn xuân bất tận suối thơ dài.
Làm chi năm một lần khai bút,
Bút đã khai từ thiên địa khai.

(Xuân bất tận)

Hơn-hớn má đào đôi quả,
Hây hây xuân thắm mười ba.
Hé cánh song hồ êm-ả,
Hài xuân nhè-nhẹ lướt qua.

Từng bước noi lề kim cổ,
Đôi bờ cỏ thánh hoa hiền.
Bè bạn bốn mùa trăng gió,
Rừng em suối chị giao duyên.

Giấy mực đau lòng chữ nghĩa,
Tài hoa phô giữa chợ đời.
Những nghĩ e hồng thẹn tía,
Chỉ cho bướm cợt ong cười.

Mấy độ phai sương nhạt nắng,
Mắt xanh còn luyến gót đường.
Giữ chút niềm Trinh ý Trắng,
Gởi lòng tri-kỷ muôn phương.

(Xuân Nhâm-Dần, 1962)

Chắc có bạn thích mới sẽ cho là thơ Đông-Hồ xưa quá, dùng nhiều chữ sáo. Tôi cũng thích mới, nhưng tôi thấy cái « cũ » của Đông-Hồ ở đây rất thích hợp với không khí trang nghiêm của cái Tết Việt-nam cổ-kính, và tôi đã thấy thích thú khi ngâm lại những vần thơ trên vào một đêm ba mươi lúc đợi giao-thừa.

Tuy nhiên, tôi cũng phải thành-thực nhận với nhiều người rằng: Thơ Đông-Hồ — trừ một vài trường-hợp thịch nghi — quả có kém truyền cảm vì nhiều khuôn mòn sáo cũ. Thơ ông đầy tẩy những hoa bướm, trăng sao, gió mây, oanh liễu, và phấn hương, đào lý, xuân hạ thu đông... Xin trích ít câu làm thí-dụ :

Oanh ca én hót vui cười,
Vườn trời xuân sắc, lòng người văn-chương.
Lòng những nghĩ xuân quang vô tận...

. . . .

Trước mành tơ liễu bay vàng,
Đầy thềm hoa rụng, bẽ-bàng xuân đi.
Kiếp hồng-tử đến kỳ linh lạc,
Dãi màu xuân phấn lạt hương tàn.
Thuốc nào giữ được hồng-nhan,
Phương nào chữa được hoa tàn lại tươi.

. . . .

Có cùng nhau trăng khuya mây tối,
Có cùng nhau gió núi mưa ngàn.
Có nhau thu vãn xuân tàn,
Hơi huân ngày hạ, cơn hàn tháng đông.
Nay là cảnh thưa hồng rậm lục,
Rồi xuân không mấy lúc phôi-pha.

. . . .

Mịt-mù trong cõi trần ai,
Cao sơn lưu thủy ai người tri-âm?

(Nhớ Trí-Đức học-xá)

Tưng-bừng hoa nở, bóng ngày xuân,
Rực-rỡ lòng cô, hoa ái-ân.
Như đợi, như chờ, như nhớ tưởng,
Đợi, chờ, tưởng, nhớ bóng tình quân.

. . . .

Cô buồn, cô tiếc, cô ngùi-ngậm, (!)
Cô nhớ ngày xuân, nhớ tuổi thơ.

(Cô gái xuân)

Nếu không mắc lỗi tầm thường trống rỗng thì lại rơi vào sáo cũ khuôn mòn, nên thơ Đông-Hồ ít cho ta những bất ngờ thú vị : Đọc câu trên, người ta có thể đoán biết ngay câu dưới. Thí-dụ :

Bạch-Vân thăm dấu cũ,
Bạch-Tháp nhớ người xưa.
. . . .
Hỏi đá, đá không nói ;
Hỏi mây, mây làm ngơ.
Nhìn đá lòng ngơ-ngẩn,
Trông mây dạ thẫn-thờ.
Kim cổ màu rêu phủ,
Tang thương bóng nhật mờ.
. . . .
Nghe kinh lòng tục sạch,
Lắng kệ giấc tiêu mơ. (!)
. . . .
(Chơi Bạch-Tháp động)

Thơ Đông-Hồ còn một khuyết điểm nữa là ưa dùng nhiều chữ nho, lắm khi đã không nói được gì mà còn khiến cho thơ khó hiểu Thí dụ :

Bên nàng tiên-nữ thơm như mộng,
Ngọc dịch hương vây chén tử hà.
(Thanh-minh)

Sau hết, là sự cẩu thả trong lúc gieo vần, mà ta không thể ngờ một người thận trọng nâng-niu từng lời thơ như Đông-Hồ lại thường mắc phải :

Tương-lai còn lắm điều hay,
Cành « hoa quốc-ngữ » còn tươi tốt nhiều.
. . . .
Yêu hoa há có hững-hờ,
Xuân chiều hoa muộn càng âu-yếm nhiều.
(Nhớ Trí-Đức học-xá)

Ngoài ít nhiều khuyết điểm trên đây, chính cái « cũ » của Đông-Hồ nhiều khi lại cho ông những vần thơ đẹp một cách trang nhã, như :

Sương đem bụi ngọc rây lên cỏ,
Rêu mượt mình nhung đá nõn-nà.
Róc-rách suối tuôn tràn mật ngọt,
Màn căng the mỏng núi xa...xa.
(Thanh-minh)

Vườn ngự Bến-Thành xuân tấp-nập.
Cúc mai vàng ngập chợ hoa vàng.
Người buôn hương sắc, mua hương sắc,
Xe ngựa dòng xuân chảy ngổn-ngang.
(Vườn ngự Bến-Thành)

và nhất là bài « *Mua áo* », tình-tứ và duyên-dáng, thích hợp với mọi tuổi mọi thời. (1)

Giữa vườn thơ mới chi-chít những bông hoa lạ cả sắc lẫn hương, có nhiều bông chỉ làm ta chú ý ở chỗ kỳ hình quái trạng, ta lắm khi thấy mỏi mắt nhức đầu. Những lúc ấy ghé qua mảnh vườn thơ của Đông-Hồ, ta bỗng có cái khoái cảm của kẻ « tha hương ngộ cố nhân », vì ở đây sắc hương đều quen thuộc. Nhưng cũng chỉ nên ghé trong giây lát thôi, đừng nần-ná quá lâu kẻo nhạt đi mất cái mỹ cảm ban đầu, vì hoa lá ở đây đã được bàn tay chủ vườn nâng-niu quá đáng : Hoa thì giam mình trong chậu sứ, cành lá thì được uốn nên cánh phượng mình rồng, thoạt trông cũng thấy đẹp mắt vì lắm công-phu, nhưng nhìn lâu thì không khỏi chán vì thiếu tự-nhiên do quá nhiều tiểu xảo !



Để độc-giả hiểu rõ hơn về nghệ-thuật của tác-giả « Trinh-trắng », tôi xin lựa một bài thơ có thể coi là tiêu-biểu cho « lối thơ Đông-Hồ » đưa ra phê-bình dưới đây.

Đó là bài thơ :

(1) Bài này có trích in trong phần « *Thi-tuyển* » ở sau.

CHUỖI NGỌC

« Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về ! »

Nhặt ngôi sao lạc đêm thanh-khiết,
Vớt điểm hào-quang đáy biển sâu,
Hứng giọt bình-minh từng lá cỏ,
Chàng đưa em giữ chuỗi minh-châu.

Hớn-hở tay chàng rung ánh sáng,
Mười đầu ngón nở ý yêu-đương.
Và lòng chàng nở niềm âu-yếm,
Đem đắp vào em chuỗi mến-thương.

Em giấu vào lòng sâu kín nhất,
Đeo vào vòng ngực trắng trinh hơn.
Một lần, chỉ một lần hôm ấy,
Nghĩ suốt đời em ngọc hãy còn.

Em có ngờ đâu cơn lửa binh
Cho tràng châu ngọc vỡ tan tành.
Ngọc rơi, ôi ! cũng như hoa rụng :
« Đáo địa nhất vô thanh ».

Chuỗi ngọc chàng cho em mất rồi !
Còn đây một chuỗi tiếc thương dài.
Và đây vạn giọt lòng ngưng đọng,
Ý ngọc Tình châu chớp mắt rơi...

Sao lạc không về trời thổn-thức,
Nước chìm điểm sáng biển bâng-khuâng,
Sương tan cỏ héo lòng thương nhớ ;
Ngọc mất. Chàng xa. Lệ ngập-ngừng.

Tác-giả làm thơ này từ năm 1946, giữa lúc khói lửa đang lan tràn khắp nước, sau cơn quốc biến 1945. Ở trong Nam, cũng như ngoài Bắc, dân chúng lục-tục tản cư. Người ở chợ chạy về quê, người ở quê lại chạy ra chợ ; kẻ ở miền đông đi sang miền tây, kẻ ở miền tây lại đi qua miền đông. Chạy quẩn chạy quanh, rốt cuộc

chẳng nơi nào yên ổn mà đổ vỡ, tang tóc, phân ly vẫn là những hậu quả đau thương không sao tránh khỏi !

Lúc ấy, Đông-Hồ cùng gia-đình ông cũng đang ở vào hoàn-cảnh phân tán, mỗi người một nơi. Đầu năm 1946, trong lúc nhà thơ này ẩn náu ở một nơi quán khách, ngày ngày nóng ruột mong ngóng tin nhà thì bỗng nhận được một bức thư dài của Mộng-Tuyết. Tâm-trạng người nhận thư lúc đó thật là phức tạp : mừng mừng, sợ sợ, hồi-hộp, lo âu ; nửa nóng muốn xem ngay, nửa chần-chừ e ngại, vì « *giữa lúc bao nhiêu bất trắc, bao nhiêu biến cố vây quanh mà bỗng có một tin đưa đến, thì phải cầm chắc đó là báo cho nhau một tin tức chẳng lành. Một tin mừng vui có ai dám nghĩ nhận được dễ-dàng trong lúc ấy* »? (1) Quả nhiên đó là một hung tín. Trong thư, Mộng-Tuyết báo tin chẳng lành về gia-đình : nào sản-nghiệp tan tành, nào sách vở mất mát, nào ngọc vàng trân bảo cũng không còn... Cuối thư, Mộng-Tuyết đã ngừng lại kể lể rất nhiều, « *bâng-khuâng tiếc về một chuỗi ngọc hạt trai mà Mộng-Tuyết bình sinh rất quí* » (2).

Câu chuyện mất chuỗi ngọc đã khiến Đông-Hồ xúc động mạnh và giúp thi-nhân cảm-hứng làm bài thơ trên đây, *diễn lại những ý những lời trong đoạn thư Mộng-Tuyết thở than về chuỗi ngọc quí không còn, trong cơn khói lửa* ». (3)

Đây là một bài thơ được tác-giả ưa thích nhất trong thi-phẩm của ông, vì... Tôi xin nhường lời để tác-giả tự mình tâm-sự với các bạn :

« Tôi thích bài thơ này, vì mỗi khi đọc đến thì như thấy lại bao nhiêu hình ảnh loạn lạc năm xưa mà mình đã trải qua. Những nỗi buồn thương chưa hết ray-rứt tâm-hồn mà lòng cứ còn thấy bàng-hoàng như vừa qua cơn ác mộng. Bài thơ đã nói lên được một đổ vỡ âm-thầm của cá-nhân trong muôn nghìn đổ vỡ chung của xã-hội... Trong mọi đổ vỡ tan tành, có một điều làm cho con người thơ vừa an-ủi vừa tự hào là còn giữ lại được cái gì thanh cao nhất, tinh-khiết nhất trong tâm-hồn. Cái

---

(1), (2), (3) Những chữ trong dấu ngoặc kép « ... » là thuật lại nguyên văn lời Đông-Hồ đã kể với tôi. (B.B.L.)

còn ngưng đọng lại đó là « *ý ngọc tình châu* » *của hồn thơ nhân-loại. Là một chuỗi ngọc dài không bao giờ tan mất.* ».

Có thể tác-giả chủ quan, thiên lệch vì một kỷ-niệm cá-nhân sâu xa thắm-thiết nên đã đặt bài này trên giá-trị thực của nó ? Đó là quyền của ông và thiết tưởng chúng ta cũng nên tôn trọng cái quyền ấy của thi-nhân, vì một tác-giả nào mà chẳng có cái sở thích riêng tư ấy.

Điều cốt yếu là phân-tích bài thơ một cách khách quan, ở cương-vị một người ngoại cuộc để tìm hiểu cái chân giá-trị của nó.

Nhìn chung vào thi-phẩm của Đông-Hồ, ta thấy thơ ông gần với thơ cũ hơn là thơ mới (1). Cũng như thơ xưa, thơ ông phần nhiều chú trọng vào sự nhịp-nhàng cân đối, uốn ý gọt lời. Nhưng cũng khác thơ xưa ở chỗ phóng túng, cởi mở do ảnh-hưởng khuynh-hướng lãng-mạn, một tư-trào văn-chương cực thịnh vào hồi đầu thế-kỷ XX. Nhờ đó, thơ Đông-Hồ được người đương thời chú ý và cũng nhờ đó mà ông có được một địa-vị trong văn-học giới vậy. Nhưng ngày nay, có người lại chê thơ Đông-Hồ ý tưởng hiền lành quá, tình cảm thông thường quá, lời thơ tròn trịa quá, không có những góc cạnh sắc bén để xúc cảm mạnh người đọc, khiến người ta miệng đọc mà lòng dửng dưng và xem rồi không còn nhớ nữa ! Nhận xét ấy cũng có phần nào đúng (2), vì lớp người đã thay đổi với những cảm quan đã khác xưa. Nhưng nói như trên không khỏi có điều thiên lệch và nông cạn. Đã đành mỗi thời mỗi thích, mỗi người mỗi ưa ; nhưng không thể vì thích tranh lập-thể mà hoàn toàn phủ nhận giá-trị hội-họa cổ-điển, không thể vì thích thơ tự-do không vần không điệu mà nhất thiết cho thơ niêm luật là đồ bỏ đi !

Tôi phải dài dòng như vậy là muốn trước khi phê-bình, chúng ta hãy cố đứng vào đúng vị-trí để khỏi nhìn lệch-lạc và phán đoán sai lầm.

Bây giờ, chúng tôi xin trở lại bài thơ CHUỖI NGỌC.

---

(1) Tôi muốn nói « *thơ mới* » thuộc cao-trào từ 1930 đến 1945.
(2) Điểm này tôi đã trình bày rõ ràng ở phần trên.

Bằng những lời cầu kỳ nhưng duyên dáng, tác-giả cho ta biết đây không phải là chuỗi ngọc thường mà là một chuỗi « minh châu » làm bằng những ngôi sao lạc nhặt trong đêm thanh-khiết, những điểm hào-quang vớt từ đáy biển sâu, những giọt sương mai hứng trên từng lá cỏ :

Nhặt ngôi sao lạc đêm thanh-khiết,
Vớt điểm hào-quang đáy biển sâu,
Hứng giọt bình-minh từng lá cỏ,
Chàng đưa em giữ chuỗi minh châu.

Chuỗi ngọc đã quý vô ngần, tình người tặng ngọc lại vô cùng nồng hậu khiến người nhận ngọc cảm động mang mang :

Hớn-hở tay chàng rung ánh sáng,
Mười đầu ngón nở ý yêu-đương.
Và lòng chàng nở niềm âu-yếm,
Đem đắp vào em chuỗi mến-thương.

Câu :

Hớn-hở tay chàng rung ánh sáng.

ý đẹp lời hay và gợi hình nữa. Đọc câu thơ, ta như trông thấy chuỗi ngọc sáng rung-rinh lấp-lánh trên mười đầu ngón tay của người tặng ngọc.

Những chữ « yêu-đương », « âu-yếm », « mến-thương » đặt ở cuối mỗi câu sau bộc lộ được niềm yêu thương vô hạn giữa hai người.

(Tiện đây, tôi muốn mở một dấu ngoặc để riêng góp ý kiến với tác-giả : Có nên thay chữ *nở* bằng chữ *mở* trong câu thứ 3 đoạn 2 này, để tránh hai chữ « nở niềm » đi liền nhau không được êm tai lắm và luôn thể tránh cả sự điệp lời vì câu trên đã dùng chữ « nở » rồi ?)

Chúng ta đã biết chuỗi ngọc quý thế nào, tình người tặng ngọc ân-cần ra sao ? Đây là cử-chỉ cảm-động và âu-yếm của người được tặng vừa ngọc báu vừa tình yêu ấy :

Em giấu vào lòng sâu kín nhất,
Đeo vào vòng ngực trắng trinh hơn.
Một lần, chỉ một lần hôm ấy,
Nghĩ suốt đời em ngọc hãy còn.

Ta tưởng nghe tiếng thơ đời Đường :

Quân tri thiếp hữu phu,
Tặng thiếp song minh châu.
Cảm quân triền miên ý,
Hệ tại hồng la nhu...

(Chàng hay em có chồng rồi,
Yêu em, chàng tặng một đôi ngọc lành.
Vấn-vương những cảm tâm tình,
Em đeo trong áo lót mình màu sen...)

(Ngô Tất-Tố dịch)

Thế rồi trời đất bỗng « nổi cơn gió bụi » để cho « khách má hồng nhiều nỗi truân-chuyên » và những bảo vật thân quý nhất đời cũng không còn giữ được :

Em có ngờ đâu cơn lửa binh,
Cho tràng châu ngọc vỡ tan tành.
Ngọc rơi, ôi ! cũng như hoa rụng :
« Đáo địa nhất vô thanh ».

Câu dưới cùng mượn thơ xưa rất khéo, và sự so sánh thật tài tình : Trong cơn binh lửa, chuỗi ngọc rơi mất tăm cũng như hoa rụng xuống đất không một tiếng động. Câu « đáo địa nhất vô thanh » phải đọc chậm lại và dài ra mới thấy nỗi buồn tiếc thật là lê-thê, thấm-thía !

Chuỗi ngọc chàng cho em mất rồi,
Còn đây một chuỗi tiếc thương dài.

Ngọc mất, tiếc thương còn mãi mãi ! Từ *chuỗi ngọc* chuyển ra *chuỗi tiếc thương*, tình ý thật là khít-khao và chữ dùng thật khéo.

Trước sự mất mát lớn lao ấy, người mất của không thể cầm được nước mắt. Nàng đã khóc, nhưng khóc một cách rất duyên dáng dưới ngọn bút của nhà thơ :

Và đây vạn giọt lòng ngưng đọng,
Ý ngọc Tình châu chớp mắt rơi...

Tôi khuyên bốn chữ « ý ngọc tình châu », vì những chữ đó dùng ở đây vừa đẹp lời vừa đắc vị.

Sao lạc không về trời thổn-thức,
Nước chìm điểm sáng biển bâng-khuâng,
Sương tan cỏ héo lòng thương nhớ ;
Ngọc mất. Chàng xa. Lệ ngập-ngừng.

Đoạn sau cùng này đã khéo hồi ý đoạn đầu cho thêm đậm màu thương tiếc và dọn ý cho câu kết tràn ngập một nỗi buồn cay đắng thiết-tha :

Ngọc mất. Chàng xa. Lệ ngập-ngừng.

Bài thơ này tuy nói về một việc riêng tư của tác-giả ; nhưng trong những năm khói lửa vừa qua và trước những ngày tương-lai bất trắc, những vụ mất mát tương tự như thế đã và sẽ còn xảy ra, nên ta có thể thừa nhận, với tác-giả, rằng : « Bài thơ này đã nói lên được một đổ vỡ âm-thầm của cá-nhân trong muôn nghìn đổ vỡ chung của xã-hội ».

Và ta có thể kết luận rằng : Tác-giả quả đã có lý-do chánh đáng khi ông cho biết bài này là bài mà ông ưa thích nhất trong thi-phẩm của ông.

(*Sàigòn, tháng năm 1961*)



Thi tuyển :

Hỏi, ngoài bài *Chuỗi ngọc*, nhà thơ còn thích những bài nào khác nữa, thì Đông-Hồ gửi đến năm bài thơ : Bốn bài thơ Tết đã đăng trong tuần báo Nhân-Loại (*Tết còn trinh trắng*, 1944 — *Tìm xuân lạc lối*, 1946 — *Vườn ngự Bến Thành*, 1948 — *Đợi mùa Xuân lớn*, 1949) và một bài mới làm chưa đăng báo là *Lệ-chi quỳnh dịch dưa vàng Ức-viên.*

Tôi lựa in sau đây ba bài : « Tết còn trinh trắng », « Đợi mùa xuân lớn » và « Lệ-chi quỳnh dịch dưa vàng Ức-viên » để bạn đọc thưởng thức và định đoạt lấy.

MUA ÁO

— Chiếc áo năm xưa đã cũ rồi,
Em đâu còn áo mặc đi chơi.
Bán thơ, nhân dịp anh ra chợ,
Đành gởi anh mua chiếc mới thôi !

— Hàng bông mai biếc màu em thích,
Màu với hàng em đã dặn rồi.
Còn thước tấc, quên ! em chửa bảo :
Kích tùng bao rộng, vạt bao dài ?

— Ô hay ! nghe hỏi mà yêu nhỉ !
Thước tấc anh còn lựa hỏi ai.
Rộng hẹp, tay anh bồng ẵm đó,
Ngắn dài, người mới tựa bên vai !

(Cô gái xuân)



NƯỚC

Người đời tiếc hão cho hoa rụng,
Hoa rụng, năm sau nở nụ cười.
Chỉ đáng thương cho dòng nước chảy,
Một đi không lại cuộc đời trôi !

(Trinh trắng)

BỤI RƯỢU BẾN THÀNH

Bến Thành bụi rượu mê man,
Bụi tung chếnh-choáng, rượu tràn ngất-ngây.
Ý thơ chợt thoáng về đây,
Tơ men vương nhẹ đã bay dìu rồi!

Mình ta quán lẻ chơi-vơi,
Sao hôm một điểm bên trời cô-đơn.
Mây thuyền trôi giữa hoàng-hôn,
Gió chèo nhịp nước, trời xôn-xao lòng,
Sóng huyền buông tóc bềnh-bồng,
Phấn bay tà áo nở bông-kiếng-cò.

« Bắp non mà nướng lửa lò,
Đố ai ve được con đò Thủ-thiêm »

(Trinh trắng)



TẾT CÒN TRINH TRẮNG

Môi đỏ đào son, má ửng ngà,
Xuân về áo biếc lụa kiêu xa.
Kể chi loạn lạc ưu tư cũ,
Mở đón lòng vui phút thái-hòa.
Thành bại thăng trầm thôi gác lại,
Đợi ngày năm cũ sẽ đôi ba.
Chữ Xuân đã cuộn, Trầm lên Nhạc.
Hương đã luồn sau nếp áo là,
Âu-yếm đã dâng niềm quyến-luyến,
Yêu dương dang gợi ý lân-la.



Giao thừa Thương-nhớ theo xưa trước,
Hoan-lạc giờ đây nổi khúc ca.
Nguyên-đán bình-minh duyên-dáng lắm,
Gương hồ soi bóng mộng xanh xa.
Khí trời sáng rực bông vông đỏ,
Bướm ngập đường hương đuổi bước hoa.

Lên đứng giữa đây lòng vũ-trụ,
Chơi-vơi mình gởi cánh mây qua.
Đời nhiều xuân lắm, Chim lên tiếng,
Gió nhại lời chim gởi thiết-tha.
Đồi núi chập-trùng đồi núi nữa,
Cây ngàn reo lá nhịp ngân-nga...

.*.

Đây bài thơ Tết còn trinh trắng,
Mực dậy mùi thơm giấy nõn nà.
Muội-muội thử nhìn trên nét chữ :
Triều tuôn sóng chạy biển bao la

(1944)

*

ĐỢI MÙA XUÂN LỚN

Mỗi năm ăn một mùa xuân nhỏ,
Đợi một mùa xuân lớn chửa về.
Sáu chục ba trăm ngày nặng chĩu,
Thời gian từng bước kéo lê-thê.
Áo hoa mặc phủ ngoài năm tháng,
Che dậy lần trong lớp máu me.

.*.

Trời đất chiều qua đầy bụi xám,
Sáng này rạng-rỡ ánh pha-lê.
Véo-von chim gởi lời ân ái,
Ngào ngạt trầm dâng khói nguyện thề.
Đã bốc lên rồi men đất nước,
Rượu đời dân-tộc uống say mê.
Quê hương lệ ướt dòng xa vắng
Là một vần thơ rơi cánh lê
Đề diềm cho mùa xuân dịu dịu,
Mùa xuân rực-rỡ sắc hoa hòe.
Thương Xanh nhớ Biếc lòng Sông núi,
Biển bạc hồ lam. Ôi bóng quê !

(1949)

LỆ-CHI QUỲNH DỊCH
DƯA VÀNG ÚC-VIÊN

Đình Vương-giả ngờ đình Trầm-hương,
Ta ngờ ta là Đường Minh-hoàng.

Lệ-chi quỳnh dịch thơm da ngọc,
Hương Ngọc-Hoàn thơm gái Thịnh-Đường.
Men nồng ngây-ngất hương khuynh-quốc,
Hoa mây phấp-phới rộn Nghê-thường.

Ngự du Úc-viên xuân Thượng-uyển,
Vàng tươi mát ngọt lòng quân-vương.
Hải-đường ngái ngủ Thanh-hoa điện,
Giấc tỉnh phòng tiêu xuân chói chang.

Nhất kỵ hồng trần phi tử tiếu,
Nở môi đào thưởng quả dưa vàng.

(1962)



VŨ HOÀNG-CHƯƠNG

1916 (ngày 5 tháng 5 tây-lịch) : Sinh tại thành phố Nam-định.

1930 : Vào học trường trung-học Albert Sarraut, Hà-nội.

1937 : Tốt nghiệp (Tú-tài Pháp).

1938 : Theo học tại Trường Luật, Hà-nội.

1939 : Thôi học, ra làm phó kiểm-soát sở Hỏa-xa Đông-Dương.

1940 : Xuất bản *Thơ Say* (nhà in Cộng-Lực ấn loát và phát hành).

1941 : Thôi làm ở Hỏa-xa — Theo học trường Khoa-học (ban Toán-học đại-cương).

1942 : Thôi học, xuống Hải-phòng dạy học. Lập ban kịch *Hà-nội* cùng với Chu-Ngọc và Nguyễn-Bính. Diễn vở kịch thơ *Vân-Muội* tại Nhà Hát Lớn Hà-nội đêm 12-12-42.

1943 : Xuất bản tập thơ *Mây* (Đời Nay, Hà-nội).

1944 : Xuất bản kịch thơ *Trương-Chi* (gồm ba vở Trương-Chi, Vân-Muội, Hồng-Diệp).

1945 : Lui về ở Nam-định.

1946 : Tản cư — Dạy học tại Thái-bình.

1947 : In tập *Thơ Lửa* cùng với Đoàn-văn-Cừ (Cơ-quan Kháng Chiến khu 3 xuất bản).

1950 : Hồi cư về Hà-nội — Bắt đầu dạy học tư, cho đến bây giờ.

1951 : Diễn vở kịch *Tâm-sự kẻ sang Tần.*

1952 : Diễn vở kịch *Thằng Cuội* (cả hai vở đều do « Hoa Quỳnh kịch xã » đưa lên sân khấu).

1954 : In thơ *Rừng Phong* (do Phạm-văn-Tươi xuất bản tại Sàigòn).

1959 : Xuất bản thơ *Hoa Đăng* (Văn-Hữu Á-châu Sàigòn).

1959 : Sang Âu-châu (dự Hội-nghị Thi-Ca Quốc-tế tại tỉnh Knokke nước Belgique).

1960 : Tái bản *Thơ Say* và *Mây*, in chung làm một tập dưới đề sách *Mây* (tác-giả tự tái bản).

1960 : In *Cảm Thông (Communion)* gồm 6 bài thơ mới sáng tác sau chuyến Âu-du và 9 bài cũ lựa chọn lấy tính-cách tiêu-biểu. Tất cả đều kèm bản dịch Anh-văn của Nguyễn-Khang

1960 : Tái bản *Vân-Muội* (gồm cả Trương-Chi và Hồng-Diệp) do nhà Nguyễn Đình-Vượng in và phát hành.

1961 : In *Tâm-sự kẻ sang Tần* (tác-giả xuất bản).

1961 : In *Tâm-tình người đẹp* (tức *Les 28 Étoiles*), gồm 42 bài thơ ngắn, kèm theo bản dịch Pháp-văn của nữ thi-sĩ Bỉ Simone Kuhnen de la Cœuillerie.

1962 : In thơ *Trời một phương* (tác-giả xuất bản). (1)





ẦU xuân năm Tân-tỵ (1941), một buổi sáng tôi vừa đi thăm song thân ở Kép về (2), thì người nhà cho biết có ba « ông khách » ở Hà-nội qua thăm, vì tôi đi vắng nên « các ông ấy » ra ga xuôi rồi, vừa đi khỏi chừng mươi phút. Hỏi tên, thì người nhà chỉ nhớ tên một người là Nguyễn-Bính.

Tôi nhìn đồng-hồ, thấy chưa đến giờ tầu xuôi, liền sai người nhà chạy vội ra mời khách trở lại.

Thì ra ba người ấy là Vũ Hoàng-Chương, Nguyễn-Bính và Tô-Hoài. Đó là lần đầu tôi gặp thi-sĩ họ Vũ. Nhưng trước đó một tháng tôi đã được đọc tập *Thơ Say* của anh mới xuất bản, do nhà thơ Đào-tiến-Đạt (sau này lấy bút hiệu là Anh-Đào) tặng.

Trong ba người thì Nguyễn-Bính quần áo lôi-thôi đúng là một gã « giang hồ vặt », Tô-Hoài nét mặt non choẹt có vẻ một bạch diện thư-sinh, duy Vũ Hoàng-Chương ăn vận bảnh bao có dáng dấp một

---

(1) Tiểu-sử trên đây được ghi đúng như tài-liệu Vũ Hoàng-Chương đã gửi cho tôi, để — theo lời anh — « tránh những lầm lẫn có thể có từ trước ».

(2) Hồi ấy tôi ở nhà số 88, phố Tân-ninh, Phủ-lạng-thương (tỉnh-lỵ Bắc-giang).

phong-lưu công-tử. Nhìn anh, tôi liên tưởng đến anh chàng say trong *Thơ say*, một nghệ-sĩ phóng túng và hưởng lạc.

Trong lúc đàm thoại, tôi hỏi Vũ Hoàng-Chương :

— Tập « *Thơ Say* », anh cho nhà xuất bản nào ấn hành ?

Họ Vũ chưa kịp trả lời, thì Nguyễn Bính và Tô-Hoài đã cười ồ :

— Nhà xuất bản « Mùa đông năm Canh-thìn » !

Vì ngoài bìa cuốn « *Thơ Say* », chỗ phía dưới thay vì để tên nhà xuất bản, chỉ có mấy chữ « Mùa đông Canh-thìn, 1940 ».

Tôi lại hỏi :

— Thơ anh bán có khá không ?

Vũ Hoàng-Chương trỏ vào Nguyễn-Bính và đáp rất thản nhiên :

— Thơ ông nầy bán chạy, còn thơ tôi không bán được !

Tôi thấy ưa Vũ Hoàng-Chương ở chỗ thật-thà và có vẻ « bất cần đời » ấy.

Sau này, tôi gặp lại Vũ Hoàng-Chương, nhân một lúc tâm-sự anh có cho biết về lý-do xuất bản tập *Thơ Say*. Anh nói :

— Thơ tôi làm khá nhiều và đã từ lâu, nhưng chưa hề có ý định in. Tại Lưu Trọng-Lư có nợ tôi ít tiền, y không trả được liền gán cho tôi số giấy bản mà y đã trữ tính để in thơ. Thế là bỗng tự nhiên tôi có giấy, lại sẵn thơ, vì vậy *Thơ Say* ra đời !

Lần thứ hai tôi gặp Vũ Hoàng-Chương ở Kép vào cuối năm 1943 (đầu năm ấy tôi đã dọn nhà lên ở hẳn tại Kép). Họ Vũ vừa cho in tập thơ *Mây* do nhà Đời Nay ấn hành.

Gặp anh, tôi ngạc nhiên vì không nhận ra. Chất ma-túy đã tàn phá cơ-thể anh mau chóng. Chàng thanh-niên khá khỏe mạnh, lanh-lợi, có vẻ ăn chơi của *Thơ Say* không còn nữa. Trước mặt tôi, là một người thân hình gầy nhom, nét mặt hốc hác, xúng-xính trong bộ nam-phục nhầu nát (áo dài kép bằng nhiễu tam-giang, quần chúc-bâu vàng khè, bít-tất nhăn nhúm, giầy gia-định trắng bụi). Nhất là cái đầu, tóc dài lõa-xõa che kín cả gáy lẫn tai càng làm cho gương mặt thêm choắt-

choeo ốm yếu. Đúng là một anh chàng nếu không đã nhiều « đi mây về gió » nên dầu dãi phong trần, thì cũng là đồng bọn với « dăm gã thư-sinh vừa lạc đệ » từng cùng :

Mươi nàng xuân-nữ sớm chìm châu
Cảm thông một phút bừng ân ái,
Miếu nguyệt vườn sương gặp gỡ nhau.

để rồi khi thân hình chỉ còn da bọc xương, đi không vững mới gặp một đạo-sĩ ra tay cứu vớt, và anh chàng lúc đó mới như bừng tỉnh mà giật mình sợ hãi vì người đẹp cùng mình bấy nay dan-díu chỉ là yêu quái hiện hình !

Với *Mây*, Vũ Hoàng-Chương đã chịu ảnh-hưởng nặng nề của Liêu-trai, và ở ngoài đời anh cũng muốn sống luôn theo kiểu nhân-vật của Bồ Tùng-Linh nữa !

Tôi vừa khám phá được ở họ Vũ một đặc tính nữa : sự lập dị. Lần này Vũ Hoàng-Chương dừng bước giang hồ ở Kép khá lâu (anh ở nhà bạn Đào-tiến-Đạt, làm sếp ga Kép), nên tôi với anh gặp nhau luôn. Chúng tôi nói chuyện thơ, ngâm thơ chán lại chơi bóng bàn.

Đánh bóng bàn, Vũ Hoàng-Chương cầm vợt gỗ rất vụng về, tóc thì xòa cả xuống mắt, áo quần lụng-thụng, cử-chỉ chậm-chạp, đã thế lại vừa đánh đỡ vừa ư-ử ngâm thơ « Hoàng-hạc lâu » của Thôi-Hiệu. Ấy vậy mà bao nhiêu cú tiu (drive), cú tạt (revers) ác liệt của tôi, anh đều đón đỡ được gần hết. Trái lại, những cú đẩy, cú gảy chẳng ra lề lối gì của anh lại khó đỡ vô cùng. Kết cục, tôi thường thua nhiều mà thắng ít. Mỗi lần đánh bại tôi, Vũ Hoàng-Chương lại cả cười khoái trí, lên giọng phê bình : « Anh này coi có vẻ sportman (1) mà chơi ping-pong dở quá ! Hà, Hà... »

Vũ Hoàng-Chương trình diễn thơ bằng một giọng không ra đọc không ra ngâm mà rất hấp dẫn. Nhiều buổi chiều, tôi thường cùng anh nằm chung trên chiếc võng mắc ở hiên gác nhà ga. Anh đọc thơ

(1) Thể-thao gia.

cho tôi nghe. Mắt mơ-màng nhìn chiều xuống chậm chậm, tai lắng thâu từng âm thanh dìu dịu của lời thơ mà hồn tôi phiêu phiêu như bay vào xứ mộng.

Lần thứ ba gặp Vũ Hoàng-Chương là lần tôi đến thăm anh trong một ngõ hẻm phố Sinh-từ Hà-nội. Bấy giờ họ Vũ đã lập gia-đình rồi. Theo địa-chỉ, tôi tìm đến nhà thì thấy ở cột cổng có ghim một tấm danh-thiếp với hai hàng chữ mà mưa nắng đã làm hoen :

VŨ HOÀNG-CHƯƠNG
Làm thơ

Chị Chương vui vẻ chạy ra đón tôi, đưa vào nhà và lại bên giường đánh thức nhà thơ. Hôm ấy là một ngày đông lạnh, họ Vũ còn nằm lười trong chăn. Thấy anh lâu chưa dậy, tôi đến bên giường, vén màn lên... bỗng giật nẩy mình, lùi lại : Dưới chăn có vật gì cựa quậy, rồi nhẩy vọt ra, chạy vòng quanh giường. Thì ra là một chú chó Nhật-bản trắng nhỏ xíu, lông xù. Thấy tôi hoảng hốt, chị Chương phá lên cười. Tôi cũng bật cười. Bấy giờ chủ-nhân mới thò đầu ra khỏi chăn, ngơ ngác nhìn... Nhận ra tôi, anh mới lóp-ngóp ngồi dậy. Sau khi đã vận áo ấm, anh ra ngồi xổm trên phản, cùng tôi chuyện gẫu. Rồi anh lôi ra một tập báo « Thế-kỷ » và đọc cho tôi nghe những bài thơ anh mới làm. Anh đọc hoài, đọc mãi, say sưa đi vào thế-giới của thơ, chẳng cần để ý xem người nghe mình có đi theo mình không !

Sau lần này, bẵng đi một thời-gian dài, tôi không gặp lại Vũ Hoàng-Chương nữa. Rồi chiến sự bùng nổ. Rồi tản cư, di cư. Mãi đến tối hôm rằm tháng tám năm Giáp-ngọ (1954), tôi mới gặp lại anh tại Chợ-lớn trong một bữa tiệc do Bộ Thông Tin thết các văn nghệ-sĩ di cư. Và từ năm 1957 đến nay thì chúng tôi thường gặp nhau luôn, nhưng là gặp giữa hai giờ dạy học tại các trường ở đô-thành, nên nhiều khi chỉ kịp « cười thoáng rồi quay đi » (1) mà ít có thì giờ nói chuyện !



(1) Thơ Vũ Hoàng-Chương. Nguyên văn cả câu là : « *Gặp nhau, cười thoáng rồi quay đi* » (Thơ Say).

Phê bình Vũ Hoàng-Chương, Hoài-Thanh — trong cuốn *Thi-nhân Việt-Nam* (xuất bản năm 1942) — đã viết : « Người say đủ thứ : say rượu, say đàn, say ca, say tình đong đưa. Người lại còn « hơn » cổ-nhân những thứ say mới nhập cảng : say thuốc phiện, say nhảy đầm. Bấy nhiêu say sưa đều nuôi bằng một say sưa to hơn mọi say sưa khác : say thơ. »

Nhận xét ấy đúng thì có đúng, nhưng chưa được sâu. Họ Vũ không phải chỉ « say tình đong đưa » mà là say tình chân thật. Từ hồi còn nhỏ, anh đã có một mối « u tình » :

Anh biết em từ độ
Em mới tuổi mười hai.
Anh yêu em từ thuở
Em còn tóc xõa vai.

Tháng ngày đi mau quá,
Chốc đã sáu năm trời.
Tình anh vẫn chưa hiểu,
« Chưa » là « không » em ơi !

(Thơ Say — *U tình*)

Anh đã từng được nếm cái hương vị say sưa dịu-dàng của tình yêu :

Lâu rồi không nhớ bao nhiêu năm,
Từ độ trông nhau hết lạ lùng,
Từ hôm bên nhau thôi ngượng ngùng,
Từ buổi xa nhau mà nhớ nhung.

Em đã nao lòng anh mê man,
Đuôi mắt đầu môi tình chứa chan.
Đêm thường mơ đêm, ngày đợi ngày,
Nhưng không hề nói cho nhau hay !...

Mến kín thương thầm em với anh,
Không hay yêu nhau từ bao giờ.
Chập-chờn bến Thực hay nguồn Mơ
Hay chính bâng-khuâng là Ái-tình ?

(Thơ Say — *Yêu mà chẳng biết*)

đã từng chơi ú tim với ái-tình :

— Em buồn ? Anh gặng hỏi
Mấy lần, em chẳng nói.
Rồi anh không biết vì sao
Đẩy ghế đứng lên em giận dỗi.

Rũ tung làn tóc, rún đôi vai,
Em vùng vằng
Ôm sách vở
Sang phòng bên
Không học nữa,
Không cho ai vào nữa,
Cũng không thèm nghe nữa
Lời thiết-tha anh van gọi mái ngoài...

Anh vẫn nghe tiếng khóc
Trong vạt áo len hồng.
Anh vẫn nghe tiếng nấc
Dồn-dập trên gối nhung.

Sao em khóc ? Vì đâu hờn tủi ?
Em buồn, có phải lỗi anh không ?
Hỏi em, em chẳng nói,
Mặc anh xô cửa phòng.

Ngoài hiên vắng gió đưa vàng rụng đến,
Ngọn tường-vi xuống mãi chiếc liềm cong.
Đêm gần khuya sương đổ,
Anh thấy ướt vai áo,
Anh thấy lạnh trong lòng !

(Thơ Say — *Hờn dỗi*)

Say tình, nhưng anh lại say thơ nữa. Say thơ nên mơ mộng, ít thực tế ; và vì thế để lỡ mất mối tình đầu êm đẹp. « Nàng » đi lấy chồng, để nhà thơ của chúng ta ngẩn-ngơ than trách :

Em lấy chồng quan chẳng một lời ! (1)

Về mối tình dang dở này, Vũ Hoàng-Chương đã có lần tâm sự với tôi, giọng vô cùng chua chát : « Khi mình định bỏ học ra làm việc sở Hỏa-xa thì « người ta » không phản đối. Đến lúc mình đi làm rồi, thì « người ta » lại tuyên bố là không thích người làm ga ! Và « người ta » đi lấy chồng làm ông huyện ! » Rồi anh ngâm câu thơ trên đây bằng một giọng trầm buồn và giảng giải như nói một mình : « Cái chua xót của câu thơ không phải ở « lấy chồng quan » mà là « chẳng một lời » !

Cái ngày nàng đi lấy chồng là ngày *mười hai tháng sáu*, ngày mà suốt đời thi-sĩ không quên, vì « âu thơ buổi ấy đầu tiên, trọn đời chưa dễ ai quên được nào » ! Nỗi đau đớn về mối tình lỡ dở ấy, Vũ Hoàng-Chương đã ôm ấp và đem dàn trải trong hầu hết các thi-tập của anh, từ *Thơ Say* qua *Mây*, *Rừng Phong* đến *Hoa Đăng*. Ta hãy đọc :

Hồn đơn lẳng bước chân chiều,
Đâu đây nỗi nhớ niềm yêu bời bời.
Mong-manh tình đã rụng rời.
Tơ vương còn thắt tim người chia ly.
Áo thêu chăn gấm ngày đi,
Lều không quán bỏ, hồn si chợ tàn !...

(Thơ Say — *Chợ chiều*)

Giấc uyên ương liền cánh,
Mộng trăm năm lứa đôi
Êm-đềm như tiếng hát
Đã tan rồi, em ơi ! . . .

(Thơ Say — *Cánh buồm trắng*)

Yêu một khắc để mang sầu trọn kiếp,
Tình mười năm còn lại mấy tờ thư.
Mộng bâng quơ hò hẹn cũng là hư,
Niềm son sắt ngậm-ngùi duyên mỏng mảnh.

. . . .

(1) Câu này, khi cho in vào tập *Hoa Đăng*, tác-giả sửa lại là : *Có kẻ ra đi chẳng một lời !*

Yêu mê thế để mang sầu trọn kiếp,
Tình mười năm còn lại chút này đây!

. . . .

Yêu sai lỡ để mang sầu trọn kiếp,
Tình mười năm còn lại chút này thôi.
Lá thư xưa màu mực úa phai rồi,
Duyên hẳn thắm ở phương trời đâu đó!

(Mây — *Lá thư ngày trước*)

Trăng của nhà ai trăng một phương,
Nơi đây rượu đắng mưa đêm trường.
Ở đêm tháng sáu mười hai nhỉ:
Tố (1) của Hoàng ơi, hỡi nhớ thương!

Là thế là thôi là thế đó,
Mười năm thôi thế mộng tan tành.
Mười năm trăng cũ ai nguyền ước?
Tố của Hoàng ơi! Tố của anh!

Tháng sáu mười hai — từ đấy nhé
Chung đôi — từ đấy nhé lìa đôi!
Em xa lạ quá đâu còn phải
Tố của Hoàng xưa, Tố của tôi!

Men khói đêm nay sầu dựng mộ,
Bia đề tháng sáu ghi mười hai.
Tình ta ta tiếc cuồng ta khóc:
Tố của Hoàng nay Tố của ai!...

(Mây — *Mười hai tháng sáu*)

Duyên kiếp gì đâu hề *Ta có chờ Ai,*
Hương một sớm đã tan hề *Hoa đã phai.*
Đời họ bỏ ta hề *riêng gì kẻ ấy,*
Tình trót lầm trao hề *Ta hỡi Ta ơi!...*

(Mây — *Bài hát cuồng*)

---

(1) *Tố* là chữ đệm tên nàng, cũng như *Hoàng* (chữ đệm tên tác-giả).

Mùa đã sắp thu rồi, trăng ướt sương,
Nên lại chiêm-bao, nằm xa nhớ thương
Hơi tiếng xưa, còn gió thơm canh trường,
Em Kiều-Thu giờ lâu ai phấn hương !

. . . .

Một phen tan vỡ miếu đường.
Ôi, mây mùa thu, nguyệt mùa thu !
Dĩ vãng sầu cao vời vợi,
Tháng sáu mười hai rồi, em hỡi Kiều-Thu !

. . . .

Tuổi thiêng rụng cánh thiên thần,
Ôi thôi ! Còn chi ? em là ai.
Giọt lệ chiều nay đẫm máu,
Gọi hồn em ngày-chưa-tháng-sáu-mười-hai !..

(Rừng phong — *Bài ca hoài Tố*)

Đôi lứa say mê cùng gắn bó,
Mẹ cha cùng hẹn sẽ dành nơi.
Trường chung một hướng, nhà chung ngõ,
Hoa gấm cùng mơ dệt cuộc đời.

Thế mà tan tác mười năm mộng.
Có kẻ ra đi chẳng một lời !
Nửa kiếp lênh-đênh dừng phố cũ,
Một mình trơ với tuổi ba mươi ! ...

(Hoa Đăng — *Phố ca*)

Tôi phải trích hơi nhiều, vì mối tình đầu thiết-tha nhưng lỡ dở này đã ám ảnh Vũ Hoàng-Chương suốt đời và là nguồn thơ phong phú nhất của anh. Cũng vì mối thất tình ấy, lại thêm có tâm-hồn phóng túng của một nghệ-sĩ thích hưởng lạc nên thi-nhân dễ dàng bị lôi cuốn bởi các thú ăn chơi. Anh lao mình vào các thú vui vật-chất để tìm say và mượn say để tìm quên lãng.

Cao Bá-Quát, ngày xưa, đã tìm quên trong men rượu :

Đoạn tống nhất sinh duy hữu tửu.

Vũ Hoàng-Chương tuy cũng luôn luôn nhắc đến rượu :

Cạn đi và lại cạn,
Say rồi gắng thêm say !
Rượu rượu nữa và quên, quên hết !

Nhưng tửu lượng anh không được hào, nên rượu chẳng những không làm được cho anh quên buồn mà còn gây kết quả trái lại :

Có ai say để quên sầu,
Lòng ta lảo-đảo càng sâu vết buồn !

(Chén rượu đôi đường)

Vì thế, nhà thơ phải đi tìm các thú say khác. Anh say giọng hát, tiếng đàn. Anh say khiêu-vũ, một thú chơi của tây-phương mới nhập cảng. Có một lúc cái thú vui mới này đã quyến rũ, lôi cuốn khiến anh bê trễ cả công việc nhà ga, rồi bỏ việc và đã tưởng quên được mối hận tình. Nhưng không :

Ta quá say rồi !
Sắc ngã màu trôi.
Gian phòng không đứng vững,
Có ai ghì hư ảnh sát kề môi ?

Chân rã rời,
Quay cuồng chi được nữa.
Gối mỏi gần rơi !
Trong men cháy, giác-quan vừa bén lửa.
Say không còn biết chi đời.
Nhưng em ơi,
Đất trời nghiêng ngửa
Mà trước mắt thành Sầu chưa sụp đổ,
Đất trời nghiêng ngửa,
Thành Sầu không sụp đổ, em ơi !

Mời say)

Vì « thành sầu không sụp đổ », thi-nhân lại phải đi sâu vào trụy lạc, và anh đã gặp được tri-kỷ : nàng tiên nâu !

Khác hẳn mối tình trước, mối tình sau này thật là gắn bó, bền bỉ. Tình nương, lần này, rất mực trung thành với nhà thơ. Và cho đến tận bây giờ đôi lứa vẫn « lửa nồng, duyên đượm ». Ta hãy nghe thi-sĩ tâm sự với người tình mới :

Đã hẹn với em rồi. không tưởng tiếc
Quãng đời xưa, không than khóc gì đâu !
Hãy buông lại gần đây làn tóc biếc,
Sát gần đây, gần nữa, cặp môi nâu.

Đêm nay lạnh, tìm em trên gác tối,
Trong tay em dâng cả tháng năm thừa,
Có lẽ đâu tâm-linh còn chọn lối
Để đi về cay đắng những thu xưa...

Không, em ạ, không còn can đảm nữa.
Không ! Nguồn yêu, suối lệ cũng khô rồi.
Em hãy đốt giùm anh trong mắt lửa
Chút ưu-tư còn sót ở đôi môi.

Hãy buông lại gần đây làn tóc rối,
Sát gần đây, gần nữa, cặp môi điên.
Rồi em sẽ dìu anh trên cánh khói,
Đưa hồn say về tận cuối trời Quên.

(Thơ Say — *Quên*)

Anh hy vọng được « quên » bên ả phù-dung. Nhưng, hỡi ôi, thất vọng vẫn hoàn thất vọng :

Nằm say nhựa tỏa cánh xiêu xiêu,
Giường thấp nghe trời xuống tịch liêu.
Sự nghiệp nào đâu trưa nắng xế,
Hoa phai thề ước lá tàn yêu.
Ngoài ba mươi tuổi duyên còn hết ?
Một ván cờ thua ngả bóng chiều.
Ai khóc đời ai trên bấc lụi,
Đây mùa thu sớm lửa dần thiêu.

(Mây — *Ngoài ba mươi tuổi*)

Bấc trĩu hoa đèn, nhựa úa nâu,
Phai say, nằm khóc mộng ban đầu.
Bước chân song sóng vòng tay mở,
Dạo ấy, người ôi, xa lắm đâu !
Chớm nụ tiếc cho tình quá ngát,
Mà thương trời bể quá cao sâu.
Tiếc thương lên khói vào tâm trí,
Mưa gió tàn đêm lộng quán sầu !

(Mây — *Một phút ngừng say*)

Thế là đã không *quên* được chuyện xưa mà còn đèo thêm một nỗi *nhớ* mới : Nhớ nàng tiên nâu !

Có lúc nhà thơ cũng biết mối tình mới này vô cùng nguy hiểm, sẽ làm cho đời anh tàn tạ như kẻ « chết nửa vời » :

Bước đã mỏi mà trông càng đã mỏi,
Ta dừng chân nhắm mắt một đêm nay.
Thả chiếc bách không chèo trên bể khói,
Mặc trôi về đâu đó nước non say.

Kìa một cõi trăm hình muôn vạn tiếng,
Đương dần phai dần hiện, tắt rồi vang.
Ta cố gợi những giác-quan lười biếng,
Để ghi cho hậu thế phút mơ màng.

Nhưng vũ-trụ hư huyền tuy rộng mở,
Ta đê-mê cầm được chút gì đâu.
Hồn với xác chỉ còn thoi-thóp thở
Trong hai bàn tay sắt bọc nhung nâu !

(Thơ say — *Chết nửa vời*)

Nhưng vừa xa « nàng », anh đã nhớ đến thắt cả lòng, là cả hồn phách, bâng-khuâng cả thịt da thì còn nói chi đến chuyện ly dị nữa :

Hỡi ôi! Nguồn máu nghe xao-xuyến,
Ai thắt trên lòng những ngón tay.
Lưu, Nguyễn khi xưa từng phụ bạc,
Thiên-Thai đòi mãi đứa con vay.
Mênh-mông gió bụi về chi được,
Cõi Nát-bàn xưa ngủ đắng cay.
Da thịt bâng-khuâng, hồn phách lả,
Nhớ quê sầu trắng một đêm nay.

(Thơ Say — *Nhớ quê nâu*)

Tôi đã có lần hỏi Vũ Hoàng-Chương :

— Sao anh không ráng bỏ phứt « nó » đi ?

Thì họ Vũ rầu rầu nét mặt, nhỏ nhẹ nói rằng :

— Tôi có một mối buồn khó quên, tính lại thích giang hồ vặt. Nay vì hoàn-cảnh và công việc phải bó chân một chỗ, nếu không làm bạn với « hắn » thì làm sao mà xê dịch được... ở chốn chơi vơi ! (1)

Đó là những lời rất thành-thực. Và thơ anh đã nhiều lần chứng minh điều đó. Ta hãy đọc :

Có nàng tiên má hồng nâu
Giúp đôi cánh biếc dâng sầu lên khơi.

(Dâng tình)

Hơn thế nữa, « sương khói phù-dung » còn giúp nhà thơ « ngược dòng năm tháng » trở về cảnh vàng son rực-rỡ của thời dĩ-vãng huy-hoàng :

Nhựa chín dần trên ngọn lửa đào,
Ngược dòng năm tháng khói lên cao.
Hương thiêng rẽ lối đôi bờ mộng,
Cung các vàng son một thuở nào.

---

(1) Những lời đối thoại này xảy ra từ năm 1957, nghĩa là trước ngày ban hành luật cấm hút thuốc phiện. Và dĩ nhiên những bài thơ nói về cái thú say sưa này của Vũ-quân đã có từ lâu hơn nữa, phần nhiều bài đã được sáng tác từ trước 1945.

Gối nệm lênh-đênh xác thịt hờ,
Thuyền Say một cánh lướt dòng Thơ.
Trăng hiu-hắt ngủ đêm khuya rợn,
Sương khói phù-dung ngập bến bờ...

(Thơ Say — *Hơi tàn Đông Á*)

Kể về thành-thực thì *Thơ Say* là tập thơ thành-thực nhất của họ Vũ. Trong đó, nguồn thi hứng chính là mối tình đầu lỡ dở và cái thú đi gió về mây, một thú say sưa đầy chua cay và ngao ngán. Nguồn thi hứng này còn chảy dài trong các tập thơ sau của anh, nhưng không dạt-dào lai-láng bằng ở tập thơ đầu.

Đến thi-phẩm *Mây*, thì khía cạnh nổi bật nhất là ảnh-hưởng rõ rệt của Liêu-trai. Ngay tróng bài đầu, tác-giả đã than thở đời nay có lẽ dương thịnh nên âm suy và nhớ tiếc cái thời « quỷ với người chung một mái nhà » :

Khí thiêng chừng sớm lìa nhân thế,
Dương thịnh rồi chăng, âm đã suy.
Quạnh-quẽ thu phần thơ bặt tiếng,
Lầu hoang chìm cỏ dấu hồ ly.

Còn đâu thuở ấy niềm khăng khít,
Quỷ với người chung một mái nhà.
Trăng bạn, hoa em, trầm mối lái,
Đèn khuya dìu-dặt bóng yêu ma.

Dăm gã thư-sinh vừa lạc đệ,
Mươi nàng xuân-nữ sớm chìm châu.
Cảm thông một phút bừng ân ái,
Miếu nguyệt, vườn sương gặp gỡ nhau...

Tương tư có nghĩa gì non ải,
Gác trọ phòng khuê một nỗi hàn.
Trang sách chập-chừng run lửa nến,
Hài thêu nâng gọi ngắn không gian.

Hỡi ơi ! Dâu bể mòn thương nhớ,
Gỗ đá còn trơ gỗ đá thôi.
Lớp lớp biên cương tình chật hẹp,
Mùa xưa thông cảm đã qua rồi !...

(Cảm thông)

Và đó đây hầu khắp tập thơ, ta cảm thấy phảng-phất cái không khí lạnh-lẽo của « giàn dưa lắt-phắt hạt mưa rơi » với văng vẳng tiếng ngâm thơ của... quỷ :

Sương vây bể xám lòng hoang đảo,
Nằm hằng thơ mưa độc vận bằng.
. . . .
Xôn-xao vì nậm bừng hương cúc,
Thu nhập hồn men cựa đó chăng ?

(Xem truyện quỷ)

Giàn dưa mưa lắt-phắt,
Mênh-mông sầu xứ đêm dài.
Hư vô động tiếng giầy ai ?
Mình ta buồn dặc dặc,
Say giữa hai tờ Liêu-trai...

(Nửa truyện hồ ly)

Lời nói như làn hương thoảng đưa,
Sóng trăng gờn gợn chút âm thừa.
Liêu - trai nghi hoặc người trong truyện,
Hay đó tình duyên một kiếp xưa ?

Rượu ngầm say nằm dưới gốc mai,
Khói sương tha-thướt áo bay dài.
Đê-mê trở gối — ồ trăng lặn,
Rêu biếc còn ghi nhẹ dấu hài.

Nẻo mặt trời lên thoảng dáng mây,
Xiêm y mờ nhạt vóc hoa gầy.
Bể Đông Nàng đã dần lui gót,
Kỷ-niệm chừng lưu một chút đây...

Lòng cháy yêu đương tự bấy giờ,
Xá chi ngoài Thật với trong mơ.
Đêm đêm ảo ảnh thơm chăn gối,
Tình hướng về Đông dạ lẳng chờ.

(Tình Liêu-trai)

Tuy chịu ảnh-hưởng nặng nề của Bồ Tùng-Linh, tác-giả — trong tập thơ *Mây* — vẫn còn giữ được phần nào giọng thiết-tha thành-thực của *Thơ Say*.

Với *Rừng Phong*, sự thành-thực đã thu mình, nhường chỗ cho sự kiểu cách rắc rối. Những tiếng lòng, ở đây, đã bị át đi nhiều bởi những lời nói của trí óc. Điều này có thể nhận thấy dễ dàng qua một loạt những bài ca : Bài ca dị hỏa, Bài ca dị sử, Bài ca tận túy, Bài ca trầm gẫy, Bài ca thời loạn, Bài ca siêu thoát (trừ hai bài ca Sông Dịch và Ngư-phủ). Ta hãy đọc :

Bể xanh rũ áo tang điền,
Tinh cầu trở gót.
Quay về buổi mới khai thiên.
Phấp-phới Hư Không, kìa muôn loài hỗn hợp,
Trái đất ban sơ, này khối lửa y nguyên...

(Bài ca dị hỏa)

Bao mùa châu rụng mỏ thư cưu,
Rượu thắm quỳnh-tương vạt áo cừu.
Trướng lụa thang-lan ngà ngọc nõn,
Hoa nghiêng đầu chép sử phong lưu.

Hỡi ơi ! Tàn mặc nét phai dần,
Một buổi giường thơm lạnh dáng xuân.
Nối mục « Hoa lầu tang tóc úa »,
Này trang « Thê thiết cỏ thu phần ».

Chỉ thoáng hàn quang lững-đững qua,
Chập-chờn phong nguyệt tiếng cười ma.
Dấu sen ngọn cỏ vương trần tích
Dạ vũ mờ bay giải nhuyễn la.

(Bài ca dị sử)

Bào ảnh vọng lên từng dị điệu,
Khuê Ngưu tỏa xuống khúc ân tình.
Hán Nguyễn hưng suy là mầu trôi hoạt họa,
Gió ngủ trăng bay là nét đứng u minh.
Thúy-Kiều ơi ! Đêm giác ngộ tương lai vào mộng huyễn,
Nẻo hồi dương vang ngợp tiếng thần linh...

(Bài ca tận túy)

Hài-cốt vầng trăng hề *rơi chìm đáy sông,*
Dằng-dặc bóng đêm hề *máu vàng mênh-mông.*
Hồn ma đại hội cung Hằng vỡ,
Tiếng khóc trôi về lạnh bể Đông.
Sáu nẻo thương mang hề *mưa cầu gió chợ,*
Ấm-áp dương-gian hề *nõn lụa mềm bông...*

(Bài ca trâm gãy)

Nửa giấc chiêm-bao tuổi vàng Nghiêu Thuấn,
Ta nằm nghe đời xuống bước suy vi.
Hồn kiếp trước riêng đây sầu xứ mãi,
Khóc luân hồi chưa ráo lệ tang thương.
Đêm xuân sang giữa vùng hoa cỏ dại,
Gối lên thơ, còn mộng níu thiên đường...

(Bài ca thời loạn)

Đuốc kim cổ, đây lòng ta thành kính,
Hội trầm luân cùng ý thức Huyền Vi.
Mà sáu nẻo hôn mê còn chửa định,
Ta về đâu ? Kìa Ngươi đến làm chi ? ...

(Bài ca siêu thoát)

Đến *Hoa Đăng* thì ngoài những bài thơ làm từ trước với những cảm-xúc thành-thực, có một số bài mà tác-giả đã cố nặn ra cho thích hợp với giai-đoạn, với hiện tình xã-hội. Chỉ đọc lướt qua, ta cũng thấy ngay sự thiếu cảm-hứng, sự gượng gạo đến giả tạo. Xin trích ít câu để chứng minh :

Hãy dừng lại. Thời-gian !
Trả lời ta ! Có phải
Dưới vầng nguyệt lạnh-lùng quan ải,
Dưới vầng dương thiêu đốt quan san
Lớp hưng phế xô nghiêng từng triều đại...
Mà chí lớn dọc ngang,
Mà nghiệp lớn huy hoàng
Vẫn ngàn thu còn mãi ?
Vẫn ngàn thu người áo vải đất Qui-nhơn ...
Nhớ trận Đống-Đa hề *thương mùa xuân tới;*
Sầu xuân vời vợi,
Xuân tứ nao nao :
Nghe đêm trừ-tịch hề *máu nở hoa đào,*
Ngập giấc xuân tiêu hề *lửa trùm quan tái.*
Trời đất vô cùng hề *một khúc hát ngao...*

(Bài ca bình Bắc)

Thật là rườm lời mà không nói được gì, không gây được chút rung động gì trong lòng người đọc. Đó là vì chính tác-giả — khi viết những vần thơ trên — cũng không có cái cảm-hứng nồng-nàn, những rung động mạnh-mẽ như khi sáng tác « Bài ca sông Dịch ». Còn đâu cái hùng khí của những vần thơ ca tụng Kinh-Kha :

Ai tráng-sĩ bao năm mài gươm dưới nguyệt
Còn tưởng nghe hồn thép múa sông sâu.
Kinh-Kha hề *Kinh-Kha !*
Vinh cho ngươi hề *ba nghìn tân khách*
Tiễn ngươi đi, tiếng trúc nhịp lời ca.
Biên thùy trống giục,
Nẻo Tần sương sa,
Gió thê lương quằn-quại khói chiều hà.

Tám phương trời khói lửa,
Một mũi dao sang Tần.
Ai trách Kinh-Kha rằng việc người để lỡ,
Ai khóc Kinh-Kha rằng thẻm cao táng thân.

Ai tiếc đường gươm tuyệt diệu
Mà thương cho cánh tay thần.
Ta chỉ thấy
Tơi-bời tướng sĩ, thây ngã hai bên.
Một triều rồi loạn, ngai vàng xô nghiêng.
Áo rách thân run hề ghê hồn bạo chúa,
Hùng khí nuốt sao Ngưu hề nộ khí xung thiên.
Một cánh tay đưa mà danh lừng vạn cổ,
Hiệp-sĩ Kinh-Kha hề ngươi thác đã nên !...

(Bài ca sông Dịch)

Cái gượng gạo trong « Bài ca bình Bắc » đã trở nên vô duyên, trơ trẽn trong bài « Giờ đã điểm » cũng ở thi-tập *Hoa Đăng*. Ta hãy đọc :

Đứng lên, nào bạn trẻ !
Thét lên một tiếng đồng thanh
Cho vang trời bể
Nỗi sắt niềm đanh !
Cùng đáp ý muôn vàn thế hệ...
. . . .
Mà hạnh-phúc toàn dân, tự-do toàn thể,
Mà giá-trị con người, tương-lai hậu thế
Đòi bảo vệ,
Giục đua tranh.
. . . .
Trong lòng sách vở đã vừa ghi,
Một sứ mạng vô cùng to tát.
Lòng tuổi trẻ cũng dâng lên dào-dạt ;
Ôi, nguồn cảm ứng mê ly !

Đọc những vần thơ trên đây, các bạn — chắc cũng như tôi — đều thấy rõ Vũ Hoàng-Chương đã cố nặn nó ra trong khi lòng anh rất ít hoặc không có một chút rung động ! Anh đã reo lên « Ôi, ... mê ly !» giữa lúc lòng anh dửng dưng đến lạnh-lùng, hệt như kẻ đi biểu tình

tay giơ miệng hét « Hoan hô ! » mà lòng thản nhiên, chẳng khác thằng người gỗ làm trò múa rối (marionnette).

Chưa hết. Xin các bạn hãy cùng tôi đọc tiếp :

Các bạn ! Nào ta hãy đứng lên !
Trái tim dân-tộc đã xây nền,
Tự-Do đã hiển linh thần tượng,
Cánh vỗ hào quang tỏa bốn bên.

Cái lúc mà thi-nhân hô « Đứng lên ! » có lẽ là lúc anh đang nằm xuống bên nàng tiên nâu, vì giọng hô nghe sao mà gượng gạo, yếu ớt quá !

Còn nữa ! Ta còn phải nghe Vũ-quân diễn thuyết :

Con Người còn đây
Nước Tổ còn đây !
Còn phải đấu tranh vì Lý-Tưởng
Kết trong hai chữ Tự-Do này.
Ôi giờ đã điểm ; nghe thần tượng
Phơi-phới hào quang đẹp cánh bay !

Chúng ta nguyền : Đã đến ngày
Dâng lên Nước Tổ vào tay con Người
Đẹp như thần tượng sáng ngời —
Phải chăng các bạn ? — Một đời tự-do !

Không biết các bạn đã sốt ruột chưa, chứ tôi thì đã thấy muốn bắt chước một nhân-vật trong tiểu-thuyết của nhà văn quá cố Vũ-trọng-Phụng mà than rằng : « Biết rồi ! Khổ lắm ! Nói mãi ! »

Cùng một loại này, Vũ Hoàng-Chương còn có bài « Trả ta sông núi » (vẫn trong tập *Hoa Đăng*). Nghe cái nhan-đề thì kêu lắm, mạnh lắm, nhiệt thành hăng hái lắm ; nhưng giọng thơ thì... Ta hãy đọc :

Khí thiêng lòa chói tư bề,
Phường đô hộ có gai ghê ít nhiều ?

. . . .

Phá Thanh bình, trận Thanh-trì,
Sông Hồng khoảnh khắc lâm-ly máu hồng.

. . . .

Tổ-chức việc tuyên truyền ám sát,
Khắp nơi nơi từng hạt từng châu.
Xiết bao hi-vọng buổi đầu...

« Khí thiêng lòa chói tư bề » mà còn hoài nghi không biết kẻ thống trị có « ít nhiều gai ghê » không, thì còn giành lại « sông núi » làm sao được !

Sông Hồng khoảnh khắc lâm-ly máu hồng.

Máu hồng mà lâm-ly ? Rõ ràng là nhà thơ túng vận.

Xiết bao hi-vọng buổi đầu...

Chữ « xiết bao » dễ dãi và sáo quá !

Với ai khác, chúng ta còn có thể châm chước ; chứ với Vũ Hoàng-Chương — một thi-sĩ có hạng — ta không thể nào nhắm mắt bỏ qua những khuyết điểm đáng tiếc đó.

Sở dĩ tôi phải nói ra là vì quá tiếc cho thi-phẩm của Vũ-quân đã có lần những vần thơ ấy, nó như vết rạn làm giảm giá-trị viên ngọc sáng.

Phải chăng tôi đã đòi hỏi, ở anh, quá nhiều ? Dù thật thế thì cũng là bởi tôi mến anh và yêu thơ anh.



Thơ Vũ Hoàng-Chương quả có nhiều vẻ đáng yêu. Nó giầu nhạc, giầu vần, nhiều khi kiểu-cách nhưng rất đỏm-dáng, dềnh-dang một cách có duyên. Thơ anh nửa cũ nửa mới, lời già giặn, chữ dùng khá bạo, nhưng không « tây đặc » như Xuân-Diệu nên vẫn giữ được vẻ đài-các trang-nhã của Đông-phương, đẹp một vẻ đẹp vàng son lộng-lẫy và cổ-kính. Do đó, nó được giới văn nghệ-sĩ ưa thích như họ đã ưa thích lối văn kiểu-cách khinh bạc của Nguyễn-Tuân ngày nào. Nhưng nó xa lạ với quần chúng bình dân, vì thiếu sự giản-

dị. Cho nên ra khỏi nơi đô-thị, bước vào vùng quê, nói đến thơ Vũ Hoàng-Chương, ta thấy ít ai biết tới ; mặc dầu anh cũng có đôi lúc (tuy rất ít) tả tình quê cảnh quê. Chẳng hạn như mấy bài « Hương lúa », « Tình quê » trong thi-phẩm *Rừng Phong*. Xin trích ít câu :

Như thời con gái xưa kia lưng mềm óng-ả,
Lòng say náo-nức tưng-bừng,
Cây lúa giờ đây nặng trĩu bông vàng ngọn lả
Vẫn cười reo mãi không ngừng...

Một trời hương mở,
Lúa chín rồi đây.
Vườn ai nức nở
Bông mẫu-đơn gầy.

(Hương lúa)

Đồng quê tự khép riêng trời đất
Riêng với lòng quê mở sắc hương.
Tối đến, con trăng làm dáng nhất,
Khi cài lược bạc, lúc soi gương.

Có cây đa ấy tự nghìn năm
In bóng lên trăng mỗi tiết rằm.
Có cả bẩy sao mê ả lúa
Đêm đêm dẫn cưới vạn đôi trằm...

Đầu thôn cuối xóm ngát hương đồng,
Nghe đất trời vang nhạc cảm thông.
Trinh-nữ dăm ba cô má đỏ
Trăng sao đầy gối ước mơ chồng.

(Tình quê)

Ở đây, trăng cũng làm duyên làm dáng, sao cũng kiểu-cách si mê và lúa cũng thướt-tha õng-ẹo như cô gái thị-thành. Đồng quê — trong thơ họ Vũ — đã thị-thành hóa đi nhiều, không còn vẻ mộc-mạc giản-dị cổ hữu nữa, nên không còn quen thuộc với tâm-hồn chất phác của dân quê.

Gần đây, Vũ-quân lại chuyển hướng mới : Tình-cảm phong phú trong *Thơ Say* và *Mây* đã nhường chỗ cho sự say mê tiến bộ khoa-học. Xin trích ít câu trong một bài thơ có thể gọi là tiêu-biểu cho loại này :

Bao nhiêu hạt cát bên sông này,
Đã bấy nhiêu ngàn thế-kỷ nay.
Ta vượt ngàn năm đường ánh sáng
Từ ngoài Vô Tận đến nơi đây...

Đêm đêm ta dõi mấy tầng cao
Tìm một không gian mới lạ nào.
Lấp-lánh Quê Trời thơ hẹn bến,
Giam mình Quê Đất mãi hay sao !

Nhân-loại ra đi chẳng một lần,
Hợp tan nào khác mảnh phù vân.
Trên đà tốc-độ siêu quang ấy
Một chuyến đăng trình, một hóa thân.

Này lúc vèo qua hệ Thái-Dương,
Ném sau ngàn đốm lửa kim-cương.
Mạn phi-thuyền cháy lên rừng-rực,
Ta gõ mà ca : Thiên nhất phương !
(Đăng trình)

Ý tưởng tuy có hợp với thời mới — thời-đại nguyên-tử — nhưng về phương-diện kỹ-thuật và truyền cảm, ta phải thành-thực nhận rằng tác-giả chưa thành công. Lối thơ thất ngôn phân đoạn đều đặn và chậm chạp không theo kịp được cái tốc-độ siêu thanh của phi-thuyền hỏa-tiễn, không diễn tả linh-động được những cảm-giác kỳ-thú của du-khách chinh phục không gian.

Gần đây hơn nữa, anh lại còn xướng xuất lối thơ 4 câu 28 chữ mà anh mệnh danh là « nhị thập bát tú », ý muốn cô đọng lời và ý trong một số chữ, số câu nhất định. Đó là một tìm tòi đáng khen, nhưng chưa phải là sáng kiến. Vì trước kia đã có người xướng xuất

lối *thơ một câu* (1), nghĩa là cũng muốn hết sức cô đọng tình, ý và lời; vả lại lối thơ « nhị thập bát tú » của Vũ-quân — tuy anh tuyên bố chỉ hạn chế số chữ, không hạn chế số câu — chỉ là bốn câu lục bát hoặc một bài thơ tứ tuyệt thất ngôn, có gì là lạ !

Để những bạn đọc nào chưa từng đọc thơ nhị thập bát tú của Vũ Hoàng-Chương có một ý niệm về lối thơ này, tôi xin trích in sau đây hai bài thơ của anh trong thi-tập *Tâm tình người đẹp* :

TÂM TÌNH NGƯỜI ĐẸP

Mây sớm mưa chiều miệng hỏa sơn
Chứa đôi hồ mộng nước xanh rờn.
Đáy sâu cặp mắt xanh Thần-nữ
Lửa khói đang chờ dịp bốc cơn !

XUÂN BÁO NỬA ĐÊM

Bên trời vẳng báo xuân sang
Giữa khi Hợp-Phố mơ màng về châu.
Gác nằm hiu-quạnh bấy lâu,
Nửa đêm chợt nổi cái sầu Cô-Tô.

Phá bỏ khuôn sáo cũ để được tự do đi tìm những gì mới lạ, chán rồi lại tự giam mình vào những khuôn khổ bó buộc như xưa. Âu cũng là cái vòng luẩn-quẩn muôn đời của con người ta vậy !



Hỏi Vũ Hoàng-Chương về tập thơ hoặc bài thơ nào tương đối anh ưa thích hơn cả, tôi được anh thành-thực cho biết như sau :

---

(1) *Thơ một câu* do *Thao-Thao* xướng xuất vào khoảng 1936. Nhà thơ này cho rằng : Không có bài thơ nào toàn bích. Thơ được coi là hay nhiều khi chỉ nhờ có một số ít câu hay, và câu hay nhiều khi chỉ nhờ có một vài chữ đắc ý. Vậy sao không cô đọng lại trong một câu để chỉ giữ lại cái hay mà loại bỏ những cái không hay đi !

Ý có vẻ mới, bạo ; nhưng tài ông lại tầm thường nên *thơ một câu* của ông không được hoan nghênh và lời hô hào của ông chỉ là tiếng hô trong sa-mạc không một tiếng vang hưởng ứng.

— « Anh hỏi tôi : « Thích bài thơ nào nhất ? » Cố nhiên là thơ của mình !

Tôi có sẵn câu trả lời đây : — Mỗi lúc một khác ! Khi chưa đến ba mươi tuổi, cho in tập *Thơ Say* (1940) và tập *Mây* (1943), tôi đã thích những bài mà bây giờ tôi không còn thích nữa. Cái thích của con người đâu phải là « bất biến ». Vậy tôi đoán rằng anh muốn hỏi tôi : « Hiện giờ phút này, tuổi gần năm mươi, tôi — *Vũ Hoàng-Chương*, đang sống ở Sàigòn — thích bài thơ nào nhất trong số những bài đã sáng tác ? »

Và xin đáp : Bài *Thôi hết băn-khoăn* (thơ *Nhị thập bát tú*, in trong tập *Tâm tình người đẹp*, sáng tác ngày 4-5-1961).

Tại sao ? Nhiều lý-do lắm ! *Một là* bài ấy gắn liền vào cái chết của MẸ tôi, và đã giúp tôi đặt lại vấn-đề *thân phận con người.*

Hai là nó chỉ ngắn có 28 tiếng, đều là tiếng nôm thuần-túy cả.

Ba là nó diễn tả đúng nỗi băn-khoăn của tôi từ bấy lâu nay.

Dấu hỏi (?) thật giống như con sên và một giọt máu rỏ xuống ; dấu than (!) cũng thật giống như cái đinh đóng xuống một lỗ đã khoan sẵn...

Tôi tự giới hạn ở ba lý-do trên, vì giấy đã hết rồi, anh ạ ! »

Kèm theo những lời tâm-sự trên đây là bài thơ *Thôi hết băn-khoăn* mà Vũ-quân đã có nhã ý chép lại cho tôi để in làm thủ-bút :

Dấu hỏi vây quanh trọn kiếp người,
Sên bò nát óc máu thầm rơi.
Chiều nay một dấu than buông dứt,
Đinh đóng vào săng tiếng trả lời. (1)

(Tháng tám, 1962)



(1) *Chú thích của Vũ Hoàng-Chương* : Bài thơ này rút ở tập *Tâm tình người đẹp*, trang 52, kèm theo bản dịch Pháp-văn của Simone Kuhnen de la Cœuillerie và bức minh-họa của Ysabel Baes, theo lối trừu-tượng (peinture abstraite).

Thi tuyển :

MỜI SAY (1)

Khúc nhạc hồng êm ái,
Điệu kèn biếc quay cuồng.
Một trời phấn hương,
Đôi người gió sương.
Đầu xanh lận đận, cùng xót thương, càng nhớ thương,
Hoa xưa tươi, trăng xưa ngọt, gối xưa kề, tình nay sao héo!
Hồn ngã lâu rồi, nhưng chân còn dẻo,
Lòng trót nghiêng mà bước vẫn du-dương.
Lòng nghiêng tràn hết yêu đương,
Bước chân còn nhịp Nghê-thường lẳng-lơ.
Ánh đèn tha-thướt,
Lưng mềm não-nuột dáng tơ.
Hàng chân lả-lướt,
Đê-mê hồn gửi cánh tay hờ.
Âm ba gờn gợn nhỏ,
Ánh sáng phai phai dần...
Bốn tường gương điên đảo bóng giai-nhân.
Lui dời vai, tiến đôi chân,
Riết đôi tay, ngả đôi thân.
Sàn gỗ trơn chập-chờn như biển gió,
Không biết nữa màu xanh hay sắc đỏ,
Hãy thêm say, còn đó rượu chờ ta!
Cổ chưa khô, đầu chưa nặng, mắt chưa hoa,
Tay mềm-mại, bước còn chưa chếnh-choáng.

---

(1) Nhan-đề bài này nguyên là *Say đi em*, tác-giả mới đổi lại.

Chưa cuối xứ Mê ly, chưa cùng trời Phóng Đãng,
Còn chưa say, hồn khát vẫn thèm men.
Say đi em ! Say đi em !
Say cho lơi-lả ánh đèn,
Cho cung bậc ngả nghiêng, điên rồ xác thịt.
Rượu, rượu nữa và quên, quên hết,
Ta quá say rồi !
Sắc ngã màu trôi...
Gian phòng không đứng vững,
Có ai ghì hư ảnh sát kề môi ?
Chân rã - rời,
Quay cuồng chi được nữa !
Gối mỏi gần rơi,
Trong men cháy giác quan vừa bén lửa,
Say không còn biết chi đời !
Nhưng em ơi !
Đất trời nghiêng ngửa
Mà trước mắt thành Sầu chưa sụp đổ.
Đất trời nghiêng ngửa,
Thành Sầu không sụp đổ, em ơi !

(Thơ Say)

*

YÊU MÀ CHẲNG BIẾT

Lâu rồi không nhớ bao nhiêu năm,
Từ độ trông nhau hết lạ lùng,
Từ hôm bên nhau thôi ngượng ngùng,
Từ buổi xa nhau mà nhớ nhung.

Em đã nao lòng, anh mê man,
Đuôi mắt đầu môi tình chứa chan.
Đêm thường mơ đêm, ngày đợi ngày,
Nhưng không hề nói cho nhau hay.

Đôi bên cùng kiêu-kỳ như nhau,
E-dè như nhau nên nghi ngờ.
Không ai cho ai lời yêu đầu,
Anh làm vô tình, em ngây thơ.

Kín tiếng nhưng lòng riêng xôn-xao,
Ai thấy phong ba nơi bể hồn.
Đâu hễ tim rung là tình trao,
Đâu cứ xuân tươi vì hoa đào.

Nhưng ngày theo ngày, đêm sang đêm,
Tháng năm dìu-dịu trôi mơ màng.
Tơ buộc sát hơn và liền thêm,
Khăng-khít ai chia chàng với nàng.

Một bên thi-sĩ, bên đa tình,
Đôi tim đóng then mà hớ hênh.
Cả hai sôi nổi lại si tình,
Đôi hồn kín bưng mà trống trênh.

Gần nhau làm dáng với làm duyên,
Nhưng tuy say mê còn dối lòng,
Giấu cả đêm thu, lừa trăng trong,
Có ai yêu đương không thề nguyền?

Cùng nín đau buồn khi chia phôi,
Bình thản như quen vì chuyến đò.
Bao phen thổn-thức ngừng trên môi,
Có ai yêu đương không hẹn hò?

Gặp nhau cười thoáng rồi quay đi,
Mừng tủi chan chan mà hững hờ.
Bao phen giọt lệ ngừng trong mi,
Có ai yêu đương không đợi chờ?

Nắng ngả, còn chưa tin là chiều,
Lá đỏ, còn chưa là mùa thu.
Còn đợi trời phai, chờ sương mù,
Cái lòng lưu luyến chưa là yêu!

Mến kín thương thầm em với anh,
Không hay yêu nhau từ bao giờ?
Chập-chờn bến Thực hay nguồn Mơ,
Hay chính bâng-khuâng là ái-tình?

Yêu mà còn nghi lòng người yêu,
Đến cả chưa tin mình đương yêu:
Hương tình, ôi dịu nhẹ bao nhiêu!

(Thơ Say)



ĐỜI TÀN NGÕ HẸP

Gối vải mộng phong hầu,
Vàng son mờ gác xép.
Bừng tỉnh mưa còn mau,
Chiều tàn trong ngõ hẹp.
Mưa lùa gian gác xép,
Ngày trắng theo nhau qua.
Lá rơi đầy ngõ hẹp,
Đời hiu hiu xế tà.

Ôi! Ta đã làm chi đời ta?
Ai đã làm chi lòng ta?
Cho đời tàn tạ, lòng băng giá,
Sương mong manh quạnh chớm thu già.

Mải - mê theo sự nghiệp,
Quá trốn lỡ giàu sang.
Mưa rơi chiều ngõ hẹp,
Lá vàng bay ngỡn - ngang.
Dìu vương nhau mươi chiếc lá khô vàng.
Xuân đời chưa hưởng kịp,
Mây mùa thu đã sang.

Giấc hồ nghe phất - phới,
Cờ biển nhịp mơ - màng.
Đường hoa son phấn đợi
Áo gấm về xênh - xang.
Chập - chờn kim ốc giai - nhân
Gió lạnh đưa vèo,
Khoa danh trên gối rụng tàn theo.
Nao - nao đàn sáo phai dần,
Hạnh - phúc tàn theo,
Nửa gối thê nhi lá rụng vèo!

Song hồ lơ - lửng khép,
Giường chiếu ẩm hơi mưa.
Chiêm bao mờ thoáng hương thừa,
Tan rồi mộng đẹp,
Ôi! thời xưa!

Ta đã làm chi đời ta xưa?
Ta đã dùng chi đời ta chưa?

Thiên thu ngờ sự nghiệp,
Chiều mưa rồi đêm mưa.
Gió lùa gian gác xép,
Đời tàn trong ngõ hẹp!

(Mây)

*

DỰNG

Đàn rưng rưng lệ phách dồn mưa,
Tiếng hát tàn rơi hận thuở xưa.
Bụi nhuốm Thiên - Thai nhòa hứng rượu,
Đời sau say giúp mấy cho vừa.
Cô đơn men đắng sầu trăng bến,
Đất trích Tầm-Dương quạnh tiễn đưa.
Nhịp dồ càng mau nghe ríu ríu,
Tê rời tay ngọc lức buông thưa.

(Mây)



NGUYỆN CẦU

Ta còn để lại gì không ?
Kìa non đá lở, này sông cát bồi.
Lang - thang từ độ luân hồi,
U-minh nẻo trước xa xôi dặm về.
Trông ra bến hoặc bờ mê,
Nghìn thu nửa chớp, bốn bề một phương.
Ta van cát bụi trên đường,
Dù nhơ dù sạch đừng vương gót này,
Để ta tròn một kiếp say,
Cao xanh liều một cánh tay níu trời.
Nói chi thua được với đời,
Quản chi những tiếng ma cười đêm sâu.
Tâm hương đốt nén linh sầu,
Nhớ quê dằng dặc, ta cầu đó thôi !
Đêm nào ta trở về ngôi,
Hồn thơ sẽ hết luân hồi thế - gian.
Một phen đã nín cung đàn,
Nghĩ chi còn mất hơi tàn thanh âm.

(Rừng Phong)



HẬN TRÁNG SĨ

Một đi, tráng sĩ thẹn quay về,
Lưu giản chưa phai nét mực đề.
Còn có xanh đâu đôi mái tóc,
Mà không chín quách một nồi kê ?
Ai chàng ai thiếp duyên Hồ Hán ?
Răng lạ rằng quen giọng Sở Tề ?
Đọc lại bài thơ ai tống biệt,
Đìu-hiu sông Dịch lạnh - lùng ghê !

(Hoa Đăng)



TÂM - SỰ MỘT NGƯỜI (1)

Thơ ném mười phương,
Tình trao thiên hạ.
Mỏi nhớ mòn thương,
Ngàn dâu bóng ngả.
Gối chăn ơi ! Hơi chiếu giường !
Vùi đây tâm-sự thê lương...

Tiếng thở dài sao rụng,
Hàng lệ đẵng mưa tuôn.
Đầu ấp vào ngươi,
Mình riết vào ngươi.
Dòng đau tâm-sự khơi nguồn...
Bình sinh mộng đã hoàng hôn,
Bông, tre, vải, cói... mồ chôn cuộc đời !

---

(1) Nhan-đề bài này khi mới đăng báo là « *Tâm-sự* », lúc in sách tác-giả mới [đổi] lại như trên. Có lẽ nhà thơ thấy « tâm-sự » ấy thê lương quá, ủy-mị quá không thích hợp với giai-đoạn hiện tại nên thêm vào hai chữ « *một người* » cho có vẻ lửng-lơ, nhẹ bớt đi chăng ?

Ta khóc cùng Ngươi,
Ta giãi cùng Ngươi
Dòng đau tâm-sự đầy vơi...
Gối chông-chênh, mền cũ nếp khâu rời,
Chiếu mong-manh, giường hẹp của ta ơi !

Trăng rụng nửa vời,
Đêm mờ trọn kiếp.
Nghiêng đĩa dầu vơi,
Không thành giấc điệp.
Bảo giùm ta, gối hỡi chăn hời !
Phương nào sự-nghiệp ?
Tình mất đâu nơi ?

Hương phấn vàng son ngoài cửa khép,
Then cài nghe mộng tứ bề rơi...
Gối chăn yêu mến ! Giường thân thiết !
Ta mở hồn ta với các ngươi.

(Hoa Đàng)



NGUYỄN - VỸ

Sinh năm 1912 tại làng Tân-phong (trước gọi là Tân-hội, sau năm 1945 lại đổi là Phổ-phong) huyện Đức-phổ, tỉnh Quảng-ngãi, trong một gia-đình cách-mạng (thân-phụ là Nguyễn-Thống, bác ruột là ông Tú Nguyễn-Tuyên, anh họ là Nguyễn-Nghiêm đều bị tù tội vì hoạt động chính-trị.)

Có lẽ cũng vì chịu ảnh-hưởng cha anh, nên Nguyễn-Vỹ cũng nhiều lần ra tù vào khám :

Năm 1927, đang học năm thứ ba trường Trung-học Pháp-Việt Qui-nhơn, thì bị đuổi vì tham gia phong-trào bãi khóa.

Sau đó, ra Hà-nội theo học ban Tú-tài. Dạy học một thời-gian tại trường Thăng-Long. Viết giúp nhiều báo Pháp-ngữ và Việt-ngữ như : La Patrie annamite, L'Ami du Peuple indochinois, Văn-học tạp-chí, Đông-Tây tuần-báo, Phụ-nữ tuần-báo, Tiểu-thuyết thứ năm. Nguyễn-Vỹ ở trong nhóm các nhà văn chống Tự-Lực văn-đoàn.

Năm 1937, Nguyễn-Vỹ chủ trương tờ báo song ngữ Pháp Việt *Bạch-nga — Le Cygne* cùng với Trương-Tửu. Le Cygne là cơ-quan văn-nghệ và chính-trị có tính cách quá khích nên bị các báo Pháp phê bình : « Le Cygne est un coq de combat » (Bạch-nga là một con gà chọi). Báo Le Cygne bị phủ Thống-sứ Bắc-kỳ và chính-phủ Nam-triều kiện tại tòa án Hà-nội về tội « phá rối cuộc trị an, xui dân làm loạn để đánh đổ chính-phủ quân chủ ». Nguyễn-Vỹ bị 6 tháng tù và 3.000 quan tiền phạt.

Năm 1940, Nguyễn-Vỹ viết hai quyển sách chống Nhật và Pháp, bị ở tù lần thứ hai tại Trà-khê (cao-nguyên Trung-Việt), từ 1941 đến 1945.

Tháng tám 1945, một nhóm chiến-sĩ quốc-gia cho ra tờ báo *Tổ-Quốc* ở Sàigòn do Nguyễn-Vỹ làm chủ bút ; nhưng được 6 số thì bị đóng cửa.

Năm 1948, Nguyễn-Vỹ mở một nhà in nhỏ ở Đàlạt và xuất bản tuần-báo *Dân-Chủ*, nhưng bị chính-phủ Nam-kỳ đóng cửa năm 1950.

Năm 1952, xuất bản nhật báo *Dân Ta* tại Sàigòn, nhưng rồi tờ báo này cũng bị thu hồi giấy phép (1954).

Từ năm 1958, Nguyễn-Vỹ chủ trương tạp-chí *Phổ-Thông*, chuyên phổ biến văn-hóa, không tham gia chính-trị.

Đã xuất bản : *Tập thơ đầu — Premières Poésies* (thơ Việt và Pháp — Hà-nội, 1934) ; *Grandeurs et Servitudes de Nguyễn-văn-Nguyên* (1937) ; *Đứa con hoang* (tiểu - thuyết, 1937) ; *Kẻ thù là Nhật-bản ; Cái họa Nhật-bản ; Devant le Drame franco - Viêtnamien* (Trước thảm kịch Pháp Việt, 1947) ; *Chiếc áo cưới màu hồng* (tiểu-thuyết, 1956) ; *Giây bí rợ* (tiểu-thuyết, 1956) ; *Hai Thiêng-Liêng* (tiểu-thuyết) ; *Hoang-Vu* (thơ, 1962).



CUỐI năm 1934, tôi thầy bầy bán — tại mầy tiệm sách ở Hà-nội — một tập thơ mới xuất bản mang nhan-đề là *Tập thơ đầu (Premières Poésies)* của *Nguyễn-Vỹ.*

Tôi chưa kịp mua đọc tập thơ nửa Việt nửa Pháp ấy, thì bỗng được coi bài phê-bình trong tuần-báo Phong-Hóa do Lê-Ta (tức Thế-Lữ) viết. Những lời đả kích nặng nề viết bằng một giọng châm biếm nửa nạc nửa mỡ đặc biệt của Lê-Ta dễ làm cho độc-giả hồi ấy yên trí tin theo.

Chính tôi cũng bị những lời phê-bình bất lợi cho Nguyễn-Vỹ ấy lôi cuốn theo. Nhất là những câu thơ mà Lê-Ta đã trích ra càng làm tôi mạnh tin vào lời ông phê phán :

Ta hãy truyền một thi-hứng mới cho thế-kỷ hai mươi,

Ta hãy ký thác trong vần thơ những tình sâu ý hiểm.

Tả « ông tượng đồng đen » ở đền « Quan Thánh » (Hà-nội), Nguyễn-Vỹ viết :

Da thịt ngài đều bằng đồng, ngài trạc năm sáu mươi tuổi...

Về hình-thức, Nguyễn-Vỹ đã phỏng theo thơ *alexandrin,* lối thơ mười hai chân (12 pieds) của Pháp. Còn về giá-trị văn-chương thì những câu thơ đó thực rườm-rà và ý tưởng chẳng có gì mới lạ !

Vì vậy, tôi đã bỏ qua không đọc *Tập thơ đầu* của Nguyễn-quân.

Mãi đến năm 1942, nhận được cuốn *Thi-nhân Việt-nam* của Hoài-Thanh và Hoài-Chân gửi tặng, tôi lại thấy có bài nói về Nguyễn-Vỹ. Nhưng lần này tôi chú ý đến họ Nguyễn nhiều hơn, vì tôi nhận thấy ở nhà thơ này một cái gì đáng kể, mặc dầu đoạn đầu bài phê-bình trong *Thi-nhân Việt-nam* cũng như trong Phong-Hóa trước kia — không có lợi cho Nguyễn-Vỹ.

Mở đầu bài phê-bình, Hoài-Thanh viết :

« Nguyễn-Vỹ đã đến giữa làng thơ với chiêng, trống, xập-xoèng inh cả tai. Chúng ta đổ nhau ra xem. Nhưng chúng ta lại tưng-hửng trở vào, vì ngoài cái lối ăn mặc và những điệu-bộ lố-lăng, lúc đầu ta thấy con người ấy không có gì.

Táo bạo thì táo bạo thực, nhưng trong văn thơ táo bạo không đủ đưa người ta ra khỏi cái tầm thường .. »

Rồi nhà phê-bình trích thơ của Nguyễn-Vỹ để chứng-minh và kết luận là họ Nguyễn « quả đã muốn loè » đời! Và ông viết tiếp : « Thực ra, chúng ta cũng dễ bị lòe. Nhưng ở chỗ nào khác kia. Chứ trong văn-chương thì hơi khó. »

Nhận xét này — theo tôi — có phần quá đáng. Tôi không tin là Nguyễn-Vỹ định « loè » ai ! Giữa lúc phong-trào *Thơ Mới* đang bành trướng mạnh, các nhà làm thơ mới đua nhau đi tìm những « chân trời mới », những ý tưởng lạ, những hình-thức phô diễn tân kỳ... Nhưng phần đông đều chịu ảnh-hưởng nặng-nề của văn-chương Pháp, nên người ta — dù muốn dù không — đã mượn nhiều ở cách cảm nghĩ và diễn tả của các nhà thơ Tây. Có người còn dịch phăng cả ý và lời của thơ Pháp như Xuân-Diệu. Như vậy thì, trong lúc xô bồ đua nhau chạy theo cái « mới » ấy, Nguyễn-Vỹ có bắt chước thơ *alexandrin* cũng là thường, không đáng chỉ trích. Điều đáng nói và cần nói là Nguyễn-quân có thành công hay không ? Thế thôi !

Và tôi phải thành thực nhận rằng nhà thơ này đã không thành công trong *Tập thơ đầu* cũng như trong thể thơ mười hai chân

rềnh-ràng chậm chạp. Nhưng Nguyễn-Vỹ đã thành công ở chỗ khác. Hoài-Thanh — trong *Thi-nhân Việt-nam* — đã cho ta thưởng thức hai bài thơ rất hay của Nguyễn-Vỹ : Bài « Sương rơi » và « Gửi Tương-Tửu » (1) với những lời phê-bình khen ngợi mà tôi xin trích in nguyên văn sau đây để biểu đồng tình :

« Tôi tin rằng linh-hồn chung của một lớp người đủ phức tạp để cảm thông với hầu hết những thơ văn có giá-trị. Một bài như bài « Sương rơi » được rất nhiều người thích. Người ta thấy Nguyễn-Vỹ đã sáng tạo ra một nhạc-điệu riêng để tả một cái gì đang rơi. Cái gì đó có thể là những giọt sương, cũng có thể là những giọt lệ hay những giọt gì vẫn rơi đều đều, chậm chậm trong lòng ta mỗi lúc vẩn-vơ buồn ta đứng một mình trong lặng-lẽ.

Nhưng « Sương rơi » còn có vẻ một bài văn. « Gửi Trương-Tửu » mới thực là kiệt tác của Nguyễn - Vỹ. Trong lúc say, Nguyễn-Vỹ đã quên được cái tật cố hữu của người, cái tật loè đời. Người đã quên những câu thơ hai chữ và những câu thơ mười hai chữ. Người dùng một lối thơ rất bình-dị, rất xưa, lối thất ngôn tràng thiên liên vận và liên châu. Lời thơ thống thiết, uất ức, đủ giãi nỗi bi phẫn cho cả một hạng người. Một hạng người nếu có tội với xã-hội thì cũng có chút công, một hạng người đã đau khổ nhiều lắm, hạng sống bằng nghề văn. Hãy cho đi là họ không có gì xuất chúng, thì ít nhất họ cũng đã nuôi những giấc mộng to lớn khác thường. Nhưng đời không chiều họ ; đụng vào sự thực, những giấc mộng của họ đều tan tành và lần lượt họ bỏ thây ở giọc đường hay trong một căn phòng bỏ thí.

Nguyễn-Vỹ đã làm bài thơ này trong một lúc vô cùng buồn, giận vì cái nghiệp văn-chương. Những ai cùng một cảnh huống, xem thơ tưởng có thể khóc lên được. Trong lời văn còn chút nghênh ngang từ đời xưa lưu lại. Nhưng ta đã xa lắm rồi cái kiêu ngạo phi thường của Lý Thái-Bạch, chỉ biết có văn-chương còn khinh hết thảy :

(1) Hai bài này có trích in trong mục *Thi tuyển* ở dưới.

Khuất-bình từ phú huyền nhật nguyệt,
Sở-vương đài tạ không sơn khâu.
Hứng cam lạc bút giao ngũ nhạc,
Thi thành tiếu ngạo lăng thương châu.

Với Nguyễn-Vỹ, chúng ta đã mất hẳn cái cười kiêu-ngạo ấy và ngơ-ngác thấy sắp cùng hàng với... chó.

Cái lối sắp hàng kỳ quái ấy đã làm phật-ý Tản-Đà. Một hôm say rượu, Tản-Đà trách Nguyễn-Vỹ : « Sao anh lại ví nhà văn chúng mình với chó ? Anh không sợ xấu hổ à ? » Nguyễn-Vỹ đáp lại, cũng trong lúc say : « Tôi có ví như thế thì chó xấu hổ, chứ chúng ta xấu hổ nỗi gì ? »



Trên đây là tất cả những điều tôi được biết và cảm nghĩ về Nguyễn-Vỹ từ trước năm 1945, những điều còn lờ-mờ và thiếu sót. Và có lẽ tôi sẽ không bao giờ được biết thêm về anh để hôm nay ngồi viết những dòng kỷ-niệm và giới-thiệu này, nếu một buổi sáng kia — cách đây ba năm tôi không nhận được bức thư sau đây :

Sàigòn, ngày 9 tháng 10 năm 1959.

Kính gửi Anh Bàng Bá-Lân
Tòa soạn Tân-Phong
Sàigòn.

Xin anh vui lòng viết cho chúng tôi một bài trả lời cuộc phỏng vấn của Ngày Mới *để đăng trong báo, cùng với các bài trả lời của các bạn văn-nghệ-sĩ khác.*

Anh có thể trả lời những câu nào anh thích và bỏ qua những câu hỏi mà anh không thấy cần thiết lắm.

Giữa bạn đồng nghiệp với nhau, xin thưa riêng cùng anh rằng Ngày Mới *sẽ tặng anh tiền nhuận bút về bài ấy, sau khi nhận được bài.*

Thành-thật cám ơn anh và thân kính chào anh.

Giám-đốc Chủ bút
Tuần-san NGÀY MỚI

Nguyễn-Vỹ
(Ký tên và đóng dấu)

Kèm theo bức thư là mấy số báo gửi tặng với chín câu hỏi. (1) Tôi đã trả lời bài phỏng vấn ấy. Và tôi quen Nguyễn-Vỹ từ đó, nhưng vẫn chưa có dịp gặp anh.

Bẵng đi một thời-gian. Đến năm 1960, thể theo lời yêu cầu của một nhà xuất bản ở Sài-gòn, tôi nhận viết một bộ sách giáo-khoa về Việt-văn cho các lớp trung-học đệ nhất và nhị cấp. Quyển đầu là quyển *Giảng Văn Đệ Tứ* phát hành vào tháng 10 năm 1960. Tôi có gửi tặng Nguyễn-Vỹ một cuốn, và liền nhận được thư anh trả lời (thư đề ngày 31-10-1960).

Phần chính nội-dung bức thư như sau :

---

(1) Dưới đây là 9 câu hỏi của báo *Ngày Mới* mà tôi tưởng cũng nên ghi lại cho được đầy đủ tài-liệu :

1.— Xin bạn cho biết bạn đã xuất bản năm nào, hoặc chừng nào xuất bản, những tác-phẩm gì ?

2.— Hiện nay bạn đang viết sách gì, về loại gì, hoặc viết cho những báo nào, về những đề-mục nào ?

3.— Ngoài ra, bạn còn hoạt động trong ngành nào khác nữa không, và công việc được tiến triển không ?

4.— Riêng về nghề viết văn hay viết báo có tạo cho bạn một đời sống đầy đủ không, về vật-chất, về tinh thần ?

5.— Gia-đình của bạn có đông không ? Bạn có mấy người con, bao nhiêu tuổi, làm gì?

6 — Sau những công việc hàng ngày, bạn thích giải trí cách nào ?

« Nhân xem quyển Giảng Văn Đệ Tứ *của anh (mà tôi sẽ giới-thiệu trong Phổ-Thông), tôi xin mời anh vui lòng viết cho Phổ-Thông tạp-chí, đặc biệt phụ trách thường xuyên mục « Những áng thơ hay »...*

Mong anh nhận lời, và xin thành-thật cám ơn anh... »

Tôi nhận lời. Thế là từ đó tôi khoác áo nhà phê-bình và được tự do khen chê thơ của thiên hạ. Cũng may là những nhận xét nông cạn và lời văn vô duyên của tôi lại lọt tai độc-giả và được nhiều người ưa mến, nên không đến nỗi phụ lòng tri kỷ...

Nhưng cũng lại chính vì thế mà tôi làm phiền Nguyễn-quân không ít ! Bài của tôi chuyên đưa chậm, thỉnh-thoảng không viết kịp lại tự ý nghỉ « ngang xương » một hai kỳ, khiến độc-giả bực mình ! Nhiều người viết thư về tòa soạn thúc giục và yêu cầu bài ra đúng kỳ. Lúc đầu, tôi còn cố gắng viết; nhưng sau — vì ôm-đồm nhiều việc, bận quá — tôi đâm ỳ ra, khiến Nguyễn-quân cứ phải kiếm cớ khất quanh với độc-giả ! Có một điều tôi tưởng cũng nên ghi lại là các văn-nghệ-sĩ thường thích phóng túng : lối sống hay bừa bãi, việc làm thường thiếu tổ chức .. Tôi chưa được rõ lối sống của Nguyễn-Vỹ thế nào ; nhưng về việc làm báo của anh thì phải nhận là có tổ-chức chặt chẽ và đứng đắn. Báo ra đúng kỳ hạn, bài vở đều đặn, nhất là những mục do anh phụ trách (mà anh giữ rất nhiều mục với nhiều bút hiệu khác nhau) thì chẳng bao giờ chậm trễ, thiếu sót. Một điều đáng kể nữa là sổ sách rất đàng hoàng, tiền nhuận bút của các ký-giả và văn-hữu viết giúp được trả rất sòng phẳng, mau chóng. Đó là điều mà đa số các chủ báo khác không mấy lưu tâm ! Có lẽ tại thế mà tạp-chí Phổ-Thông của Nguyễn-Vỹ đã sống được khá lâu, và có vẻ càng ngày càng tiến triển.

7.— Bạn nhận xét như thế nào về đại đa số độc-giả các sách, báo hiện nay ?

8.— Ý kiến của bạn về tình hình văn-nghệ nói riêng, và văn-hóa nói chung của nước ta hiện nay như thế nào ?

9.— Nguyện vọng thiết-tha của bạn : về đời sống cá-nhân của bạn, về tương-lai văn-nghệ của nước Việt-Nam ?

Tôi đã trả lời những câu phỏng vấn trên đây trong báo *Ngày Mới* (bộ mới) số 6, ra ngày 5-11-1959.

Tuy viết giúp thường xuyên cho tạp-chí Phổ-Thông, tôi vẫn chưa có dịp gặp Nguyễn-Vỹ, mặc dầu đã nhiều lần anh nhắn trong thư ngỏ ý muốn gặp tôi ở tòa soạn. Chỉ vì tôi bận dạy học, lại thêm việc soạn sách giáo-khoa, không còn hở thì-giờ đi đâu được, dù là từ Phú-nhuận xuống đường Gia-Long ! Bài vở, tôi đều gửi nhà bưu-điện chuyển, hoặc do nhân-viên nhà báo đến lấy. Cho đến giữa năm 1961, tôi mới có dịp ghé thăm tòa soạn Phổ-Thông (số 283, đường Gia-Long, Sàigòn) và lần ấy tôi gặp Nguyễn-Vỹ là lần thứ nhất.

Nguyễn-quân thân hình thấp lùn nhưng hơi mập, đi đứng vững-vàng chứ không có dáng loắt-choắt như phần nhiều những người thân hình thấp bé khác. Anh nói nhỏ, nhưng khá rõ. Giọng đều đều, hơi lạnh-lùng, ít thiện cảm. Vì vậy, câu chuyện giữa tôi với anh, hôm ấy, cũng không mấy thân-mật và không có gì đáng ghi nhớ. Chừng hút tàn điếu thuốc lá Minh-ty (1), tôi cáo từ ra về và nhận thấy Nguyễn-Vỹ thật khác xa Nguyễn-Vỹ mà tôi tưởng-tượng qua những bức thư anh đã gửi cho tôi. Nhưng đó chỉ là cảm-tưởng ban đầu ; sau này có nhiều dịp gặp lại Nguyễn-quân, tôi hiểu anh hơn, mới thấy rằng trong cái vẻ ngoài ít niềm-nở ấy có chứa đựng những tình-cảm khá chân thành.



Hôm nay, lần giở bản thảo tập thơ *Hoang-Vu* (mà Nguyễn-quân đã có nhã ý cho tôi mượn và cho biết sẽ xuất bản trong năm nay), tôi nhận thấy thơ anh gồm đủ các thể — cũ có, mới có — nhưng tuyệt nhiên không có bài nào làm theo lối « mười hai chân » nữa. Có lẽ Nguyễn-quân cũng đã nhận thấy rằng thơ hay không cần chú trọng lắm đến hình-thức trình bày... Tuy nhiên anh không phải là người dễ bằng lòng với những cái có sẵn và luôn luôn muốn sáng tạo, tìm tòi...

(1) Nguyễn-Vỹ ưa hút thứ thuốc lá bạc-hà nhãn-hiệu *Minh-ty* giá 15 đồng một gói (20 điếu).

Trong thi-phẩm *Hoang-Vu*, có mấy bài được trình bày khá lạ, như những bài « Mưa rào » và « Hoàng hôn » trích in sau đây :

MƯA RÀO

Mưa
Lưa thưa
Vài ba giọt...
Như rớt rã-rời
Giọt lệ tình đau xót,
Như mây mịt-mù gió đưa,
Cây lá rung xào-xạc giữa trưa,
Mưa đổ xuống ào-ạt, mưa, mưa, mưa !
Thời-gian trôi tan-tác theo tiếng mưa cười ;
Không - gian tan nát dập vùi theo thác mưa trôi.
Đàn em thơ nhào ra đường, giỡn hớt chạy dầm mưa.
Cỏ hoa mừng nên vận hội, ngả nghiêng tắm gội say sưa,
Nhưng ta không vui không mừng lòng không ca hát !
Ta đưa tay ra trời, xin dòng mưa thấm mát,
Tưới vết thương còn héo-hắt tự năm xưa !
Nhưng, ô kìa ! Mưa rụng chóng tàn chưa !
Trời xanh xanh, mây bay tan-tác.
Ai còn ươm hạt mưa đào
Lóng-lánh trong tim hoa ?
Ai ươm mơ sầu,
Ôi mong-manh,
Trong tim
Ta !

(Sàigòn, một chiều hè 1959)

Tác-giả muốn diễn tả những cơn mưa đặc biệt ở miền Nam : bắt đầu lác-đác vài ba giọt, rồi mưa mau, rồi ào ào trong chốc lát, rồi thưa dần, cuối cùng còn lại lác-đác vài ba giọt và tạnh hẳn. Vì vậy, anh đã chọn cái hình-thức trình bày rất thích hợp là lối thơ « hình quả trám « (losange). Lối thơ này, đối với ta, tuy có vẻ mới lạ, nhưng nhiều thi-sĩ tây-phương đã làm từ lâu.

Với bài « Hoàng-hôn », tác-giả muốn cho người đọc thầy rõ hình ảnh một đàn cò trắng đang vội-vã bay về tổ ở phương trời xa, trong ánh chiều vàng sắp tắt, nên anh đã trình bày bài thơ theo hình chữ V :

HOÀNG HÔN

Một đàn
Cò con
Trắng nõn
Trắng non
Bay về
Sườn non.
Gió giục,
Mây dồn,
Tiếng gọi
Hoàng hôn
Buồn bã
Nỉ non.

☆

Từ giã
Cô thôn...
Còn con
Cò con
Trắng non
Nào kia,
Lạc bầy
Lại bay
Vào mây
Ô kìa !

Tôi trích in hai bài thơ này, không phải vì giá-trị tư-tưởng hay văn-chương vì thực ra cũng không có gì đặc sắc, mà chỉ cốt chứng minh sự cố gắng tìm tòi những hình-thức diễn tả mới lạ của Nguyễn-Vỹ, một nhà thơ không thích nằm yên trong sáo cũ khuôn mòn.

Qua những bài thơ khác của anh, trong *Hoang-vu*, tôi nhận thầy anh ít thành công ở những tình-cảm thông thường như : yêu, buồn, thương, nhớ... Với những loại bài này, anh thường mắc phải những lỗi : sáo, rườm-rà hoặc quá dễ dãi trong cách đặt câu dùng chữ. Thí-dụ:

... Rồi bay, bay mất đi thôi !
Bay đừng ai biết tăm hơi chỗ nào !
Mênh-mông đất rộng trời cao,
Bay ! Bay ! Tìm cảnh tiêu-dao, thoát lồng !
. . . .
Buồn ôi ! Vắng-vẻ lâm-ly !
Buồn ôi ! Tan-tác sầu-bi u-hoài ! ...
(Ra đi)

Buồn lắm, ai ơi ! Chỉ muốn đi !
Đi ! Đi ! Mù-mịt bước lưu ly !
Ly bôi sầu tửu, cô tâm lụy,
Lụy khổ tài hoa vạn cổ bi !
Bi hận đồng-bào tình thảm xót ;
Xót xa tổ-quốc cảnh tàn suy !
Suy đi nghĩ lại, lòng tơ vướng,
Vướng nợ duyên gì, hỡi Hóa-nhi ?
(Mộng thoát-ly)

Tôi là người của gió sương,
Mải-mê đeo đuổi kiếp sầu thương.
. . . .
Còn thiết-tha chi cuộc hí trường ?
Ham chi huyễn-ảo giữa tang thương !
. . . .
Chết luôn dưới nấm mồ thu thủy,
Gió lịm điêu tàn, bóng tịch dương !
(*Gửi cô Bích-Tiên*)

Em buồn, đứng tựa cửa phòng thu
Trông bước lên đường khách lãng-du.
Sương gió đìu-hiu vương nửa kiếp,
Tài-hoa mang lụy, hận thiên thu !
Cảm-kích bi sầu, lệ chứa chan,
Em trao tặng khách trái tim vàng...

(*Chiếc ảnh ngày xưa*)

Ngoài những khuyết điểm trên, đôi khi tác-giả *Hoang-Vu* còn tỏ ra ít thận trọng trong việc gieo vần. Thí-dụ :

Bỗng văng vẳng tiếng kêu, tiếng khóc
Những u buồn tang tóc bi ai,
Rì-rầm trong gió trong mây,
Vang ra khắp chốn trần ai *ta bà...*

(*Giấc mơ bom nguyên-tử*)

... *Buồn ôi ! Tan-tác sầu-bi u*-hoài *!*
Hết ngày rồi lại hết ngày...

(*Ra đi*)

Hoặc cảm-xúc hời-hợt thêu dệt nên những cảnh tượng giả tạo :

Bỗng hiện lên từ thâm cung rộn-rã,
Thướt-tha nàng Vệ-nữ nõn-nà duyên.
Nàng lướt sóng, diễm-kiều và ẻo-lả,
Đưa hai tay mừng đón khách tân niên.

Nàng bỗng chốc biến mình trong ngân thủy,
Ta lặn tìm, gọi khắp : « Mỹ-nhân ơi ! »
Nàng lại hiện ra dáng hình tuyệt mỹ,
Nét ngọc ngà uốn lượn giữa chơi-vơi.

Tiếng cười dội cả khu trời rực-rỡ,
Nàng sa chân, vấp một mảnh sao rơi.
Ta cũng ngã bên thân hình Ngọc-nữ,
Nàng với ta ôm xiết chặt đôi môi...

(*Đêm giao-thừa tắm biển*)

Nhưng Nguyễn-Vỹ đã thành công trong những bài thơ diễn tả nỗi buồn giận vô cùng chua xót mà anh đã từng trải, như bài « Gửi Trương-Tửu » và nhất là những bài làm trong chuỗi ngày bị giam cầm.

Những lúc đó, lời thơ anh thoát ra rất tự-nhiên, giản-dị và thành-thực, vì tứ thơ như tràn ngập trong mạch máu, chất chứa sẵn trong đầu.

Lời thơ lúc thì thản-nhiên như coi thường cảnh ngục tù giam hãm :

Rượu uống thầm trong tối,
Thơ chép thầm trong mơ...

Đêm khuya thơ réo-rắt
Muốn thoát ngục ra liền.
Tim tôi không còng sắt,
Thơ tôi không bị xiềng.

Bạn tù ngủ thiêm-thiếp,
Nàng thơ dậy nao-nao...

(*Con chim trong tù*)

Cũng vì giữ được vẻ thản-nhiên, nên anh mới có những nhận xét khách quan để mà ghi được những nét phác họa tả rất rõ và đúng cảnh lao tù :

Trăng khó vào ngục thất,
Gió thoảng ngoài xà-lim.
Bốn vách tường cao ngất,
Mù-mịt trong thâm nghiêm.

Có lúc lời thơ anh lại rất chua chát. Những khi đó anh thường nghĩ đến... chó, hay nói đến... chó ! Ta có thể nói Nguyễn-Vỹ là nhà thơ Việt-nam có cảm-tình với chó nhiều nhất, và lần nào anh đưa con vật đó vào trong thơ cũng đều xúc cảm được người đọc.

Xin mời độc-giả thưởng thức mấy vần « thơ chó » (1) trong bài « Hai đứa chó » trích trong thi-phẩm *Hoang-vu :*

---

(1) Thoạt đầu tác-giả lấy nhan-đề bài thơ như vậy, sau mới đổi lại là « Hai đứa chó ».

Chuồng ngục tối om, kìa bốn xó,
Bốn thằng bơ-vơ như bốn chó !
Chẳng được nói năng, chẳng được cười,
Hai chân chồm hổm ngồi co ró.
. . . .

Thằng tôi chờ chết ngồi co ró,
Làm thơ âm-thầm vẩn con chó.
Bổng một chó Nhật vừa đi qua,
Đứng ngoài song sắt trố mắt ngó.

Nó nhìn thằng tôi, tôi nhìn nó :
Thông cảm cùng nhau hai đứa chó !
Bỗng dưng tôi cười : ha ! ha ! ha !
Nó cũng vẫy đuôi cười : hó ! hó !

Tên lính Nhật-hoàng la xí-xố,
Đạp giầy lên lưng xua đuổi nó,
Rồi quật roi da lên đầu tôi,
Ào-ào ạt-ạt như thần gió !

Chó Nhật ẳng-ẳng chạy gần đó,
Quay lại vẫy đuôi đứng lấp-ló.
Rồi tôi nhìn nó, nó nhìn tôi,
Thông cảm cùng nhau hai đứa chó !

Hà-nội đón mừng xuân Nhâm-ngọ,
Pháo nổ tưng-bừng đèn sáng tỏ.
Chó Nhật vẫy đuôi chờ tôi ngâm
Dăm chục câu thơ mừng kiếp chó !

Ôi tôi ôi, tôi ôi là tôi !
Ôi chó ôi, chó ôi là chó ! (1)

(1) Hà-nội 1942. Chàng viết sách chính-trị chủ trương chống Nhật, bị Nhật bắt giam chiều 30 Tết trong hầm kín của Kampetai, cùng với bốn người Việt khác. Bài thơ này làm trong ngục tử bình, đêm giao-thừa Nhâm-ngọ (*Lời chú của Nguyễn-Vg.*)

Một lần khác, bị giam cầm trong ngục Trà-Khê, Nguyễn-Vỹ nhìn qua lưới sắt ra ngoài : Một đêm thu đẹp, dưới ánh trăng thanh dăng tơ và dệt mộng, một « con chó trắng dễ thương và ngoan ngoãn » đang « giỡn với trăng » và « nhảy tới, nhảy lui, đùa với bóng »...

Nhà thơ của chúng ta bỗng bồi-hồi cảm xúc và làm ra bài thơ « Trăng, chó, tù » so sánh ba hoàn-cảnh với nhau và thèm khát sự tự-do của trăng và của chó :

... Bỗng dưng đôi mắt lệ hoen mờ,
Tôi gục xuống sàn tre, nằm thổn-thức...
Trăng với chó tự-do ngoài sân ngục,
Tôi bị giam sau bốn bức tường cao !
Ôi Tự-Do ! Mi quý biết nhường bao !
Mi là cả trăng, sao, trời thơ mộng.
Mi là những nụ cười vui để sống,
Mi là dòng huyết thống của Thiêng-liêng.
Có Tự-Do là có cả thần tiên,
Không có nó, trần-gian là ngục thẳm !

Và lần này thi-sĩ đã không chống lại nỗi buồn giận uất ức bằng những lời mỉa-mai chua chát hoặc vẻ bình thản hiên ngang như trong phần nhiều bài thơ khác mà để cho buồn tủi xâm chiếm trọn tâm-hồn và đã khóc rất nhiều, khóc thật sự, khóc thâu đêm :

Tù Trà-Khê say mê trong giấc đẫm,
Trên giường tù ai lệ đẫm thâu đêm !

Khóc vì bị mất tự-do thì trong chúng ta nhiều người từng hơn một lần đã khóc. Bởi vậy, những vần thơ trên đây của Nguyễn-Vỹ chắc hẳn được nhiều bạn đọc cảm thông.

Đến đây, tôi chợt nhớ tới một câu của nhà văn Pháp La Bruyère: « *Il faut exprimer le vrai pour écrire naturellement, fortement, délicatement* » (Phải diễn tả sự thực thì văn viết mới tự-nhiên, hùng-hồn, tế-nhị). Và, một lần nữa, tôi phải nhận là xác đáng.

Nguyễn-Vỹ còn một bài thơ nhan-đề là « Hết chơi » họa nguyên-vận bài « Còn chơi » của Tản-Đà. Qua bài thơ họa này, ta hiểu rõ thêm về nhân-sinh quan của Nguyễn-Vỹ, nó chống hẳn lại cái nhân-sinh quan yếm thế và hưởng lạc, chủ trương « chơi là lãi » của Nguyễn Khắc-Hiếu. Xin trích ít câu tiêu-biểu của hai bài đối chiếu nhau để bạn đọc tiện so sánh :

Làng văn chi thiếu khách đua chơi !
Dan-díu như ai, tớ với đời !
Tớ đã với đời dan-díu mãi,
Muốn thôi, đời cũng chửa cho thôi !

Đời đương dan-díu, chửa cho thôi,
Tớ dám xa xôi để phụ đời.
Vắng tớ bấy lâu, đời nhớ tớ,
Nhớ đời nên tớ vội ra chơi.

Tớ hãy chơi cho quá nửa đời,
Đời chưa quá nửa, tớ chưa thôi.
Tớ thôi, tớ nghĩ buồn cho tớ,
Buồn cả cho đời vắng bạn chơi !...

Nghĩ tớ bao nhiêu, lại nghĩ đời.
Nghĩ đời như thế, dám nào thôi !
Còn đời, còn tớ, còn chơi mãi,
Chơi mãi cho đời có bạn chơi !...

Bút đã thôi rồi, lại chửa thôi.
Viết thêm câu nữa, hỏi đời chơi :
« Lộng-hoàn » này điệu từ đâu trước ?
Họa được hay không ? Tớ đố đời !

(Còn Chơi)

Đua nhau hoa nguyệt, gọi là chơi ?
Không hổ tài thơ giữa cõi đời ?
Đời sống mênh-mông trong khổ lụy,
Ông còn chơi mãi, vẫn chưa thôi ?

Ham chơi, chơi mãi chẳng buồn thôi,
Lại nói ba-hoa đổ tội đời !
Đời chẳng phụ ông, ông lại phụ :
Bởi đời đâu phải chỗ ông chơi !

Ông đã say sưa chẳng thiết đời,
Chỉ thơ với rượu mãi không thôi !
Cả đời ông cứ chơi chơi mãi,
Đời chán chơi rồi, ông cứ chơi !...

Nghĩ lại như ông uổng một đời !
Một đời thơ thẩn để chơi thôi !
Dăm câu thơ vụn gò chơi mãi,
Để lại cho đời chỉ món chơi !...

Dù muốn còn chơi, cũng hết thôi !
Chơi đời đã chán, có ai chơi !
Mấy câu « lộng bút » đời chơi chán,
Muốn họa mà chơi, chán mớ đời !

(Hết chơi)

Thơ họa như thế mà người họa không ngần ngại trao đến Tản-Đà thì kể cũng là một điểm khá đặc biệt ở Nguyễn-Vỹ. Cho nên « câu chuyện... chó » trao đổi giữa Tản-Đà và Nguyễn-Vỹ mà tôi đã thuật lại trên kia theo Hoài-Thanh, tưởng cũng không có gì đáng lấy làm lạ vậy.



Ngoài thơ, Nguyễn-Vỹ còn viết rất nhiều loại văn : luận-thuyết, biên-khảo, phê-bình, hồi-ký, truyện ngắn, truyện dài... Mà loại nào anh viết cũng được. Những hồi-ký như « *Tuấn, chàng trai nước Việt* » (dẫn chứng lịch-sử xã-hội hiện đại 1910-1960) và các truyện dài của anh đã xuất bản hoặc đăng trong tạp-chí Phổ-Thông đều có ưu-điểm là thích hợp với mọi từng lớp (trí-thức cũng như bình-dân) và khá hấp dẫn. Tuy nhiên tiểu-thuyết của Nguyễn-Vỹ còn thiếu một cái gì để đưa tác-giả lên hàng danh-sĩ. Cái gì ấy là dấu hiệu của thiên tài. Nó

là chiếc đũa thần của nhà ảo-thuật có thể gõ đá hóa vàng, làm nên một-cái-gì bằng những cái không là gì cả (faire quelque chose de rien). Cho nên mặc dầu tiểu-thuyết của Nguyễn-quân không thiếu vẻ hoạt động, hấp dẫn (tình-tiết khá ly kỳ, tâm-lý nhân-vật được xây dựng khá vững, văn gọn và trơn...), ta vẫn chưa thể đặt anh vào hàng những tiểu-thuyết gia danh tiếng. Nhưng ta phải công nhận anh là một nhà báo có tài.



Hỏi Nguyễn-Vỹ về tác-phẩm nào, bài thơ nào tương đối anh ưng ý nhất, tôi được anh trả lời như sau :

« Anh hỏi tôi : « Tác-phẩm nào, bài thơ nào của anh, anh ưng ý nhất ? » không khác nào anh hỏi một người cha : « Đứa con nào của anh, anh thương nhất ? » Tôi chắc người cha ấy sẽ trả lời : « Đứa con nào của tôi cũng là huyết mạch của tôi, thịt da của tôi ; đứa nào tôi cũng thương cả ! » Tôi cũng thế, anh ạ. Tôi không thương đứa nào hơn, đứa nào kém. Nhưng ngộ nhỡ có tác-phẩm nào do tim và hồn tôi đã phôi thai trong hoàn-cảnh thiếu thốn, để nó ra đời không được hoàn toàn, có một vài bệnh tật, thì chính nó được tôi thương hơn. Vậy anh không cần hỏi. Anh cứ xem trong các tác-phẩm của tôi quyền nào mà anh thấy có nhiều khuyết điểm nhất, bài thơ nào anh thấy có tật, què một chân hay câm một chữ, thì anh cứ tin rằng quyển sách đó, bài thơ đó được tôi yêu nhất ».

Tôi không tin rằng mọi người cha đều trả lời như thế khi bày tỏ tình-cảm về những đứa con của mình, dù là con tinh-thần hay vật-chất ! Vì ca-dao ta đã có câu :

Cũng thì con mẹ con cha,
Con thì chín rưỡi, con ba mươi đồng !

Đó là tâm-lý chung của hầu hết chúng ta. Nhưng nếu lời tuyên bố trên kia của Nguyễn-quân là những lời thành-thực thì âu cũng là một điểm đặc biệt nữa của Nguyễn-Vỹ vậy.

(Tháng tám 1962)



Thi tuyển :

SƯƠNG RƠI

Sương rơi
Nặng trĩu
Trên cành
Dương - liễu...
Nhưng hơi
Gió bấc
Lạnh - lùng
Hiu - hắt
Thấm vào,
Em ơi,
Trong lòng
Hạt sương
Thành một
Vết thương...

Rồi hạt
Sương trong
Tan - tác
Trong lòng
Tả - tơi,
Em ơi,
Từng giọt
Thánh - thót,
Từng giọt
Điêu - tàn
Trên nấm
Mồ hoang !...

Rơi sương,
Cành dương
Liễu ngả.
Gió mưa
Tơi tả
Từng giọt
Thánh - thót,
Từng giọt
Tơi bời,
Mưa rơi,
Gió rơi,
Lá rơi,
Em ơi ! (1)

*

GỬI TRƯƠNG - TỬU

(Viết trong lúc say)

Nay ta thèm rượu nhớ mong ai !
Một mình nhấp nhém, chẳng buồn say !
Trước kia hai thằng hết một nậm,
Trò chuyện dông dài, mặt đỏ xẫm,
Nay một mình ta một be con,
Cạn rượu rồi thơ mới véo - von !

---

(1) Trong « *Thi-nhân Việt-nam* » của Hoài-Thanh và Hoài-Chân, thấy ghi bài này trích ở « Văn-học tạp-chí 1935 » ; nhưng theo tác-giả thì « bài này đã đăng một lần trong tuần-báo *Đông-Tây* Hà-nội năm 1937 ».

Dạo ấy chúng mình nghèo xơ - xác,
Mà vẫn coi tiền như cỏ rác.
Kiếm được đồng nào đem tiêu hoang,
Rủ nhau 'chè chén, nói huênh - hoang.
Xáo lộn văn - chương với chả cá,
Chưởi Đông, chưởi Tây, chưởi tất cả,
Rồi ngủ một đêm mộng với mê,
Sáng dậy nhìn nhau cười hê hê!

Thời - thế bây giờ vẫn thấy khó,
Nhà văn An - nam khổ như chó!
Mỗi lần cầm bút viết văn - chương,
Nhìn đàn chó đói gặm trơ xương,
Rồi nhìn chúng mình hì - hục viết,
Suốt mấy năm trời kiết vẫn kiết,
Mà thương cho tôi, thương cho anh,
Đã rụng bao nhiêu mớ tóc xanh!

Bao giờ chúng mình thật ngất - ngưởng?
Tôi làm Trạng - nguyên, anh Tể - tướng,
Rồi anh bên võ, tôi bên văn,
Múa bút tung gươm hả một phen?
Cho bõ căm hờn cái xã - hội
Mà anh thường kêu mục, nát, thối?
Cho người làm ruộng, kẻ làm công,
Đều được an vui hớn - hở lòng?

Bao giờ chúng mình gạch một chữ
Làm cho đảo điên pho lịch - sử,
Làm cho bốn mươi thế - kỷ xưa
Hắt mồ nhổm dậy cười say sưa,
Để xem hai chàng trai quắc thước
Quét sạch quân thù trên Đất - Nước?
Để cho toàn thể dân Việt - nam
Đều được Tự-do muôn muôn năm?
Để cho muôn muôn đời dân - tộc
Hết đói rét, lầm than, tang tóc?

Chứ như bây giờ là trò chơi !
Làm báo làm bung chén mớ đời !
Anh đi che tàn một lũ ngốc,
Triết - lý con tiều, văn - chương cóc ! (1)
Còn tôi bưng thúng theo đàn - bà
Ra chợ bán văn, ngày tháng qua ! (2)
Cho nên tôi buồn không biết mấy !
Đời còn nhố - nhăng, ta chịu vậy !
Ngồi buồn, lấy rượu uống say sưa,
Bực chí, thành say mấy cũng vừa !
Mẹ cha cái kiếp làm thi - sĩ !
Chơi nước cờ cao gặp vận bĩ !
Rồi dâm ra điên, dâm vẩn - vơ,
Rốt cuộc chỉ còn... mộng với mơ ! (3)

(Viết rồi hãy còn say)



TRĂNG, CHÓ, TÙ

Ngục Trà - Khê, đoàn tù nằm trong tối,
Chỗ giường tôi đối diện với trăng thu.
Nhưng kẽm gai dăng lưới bọc âm u,
Ngoài sáng tỏ, trong mịt - mù bưng bít.
Ai nấy ngủ, hai dãy sàn kê khít,
Cửa nhà lao dây xích khóa ba vòng.
Một tia vàng lóng - lánh lọt vô song,
Nằm âu - yếm bên lòng tôi, khẽ bảo :
« Đêm nay rằm, em dăng tơ huyền ảo,
Ngồi dậy xem, chàng hỡi, giữa khuôn xanh,

---

(1), (2) Hồi ấy Trương-Tửu viết cho báo *Ích-hữu* của Lê-văn-Trương, nhà văn chủ trương « triết-lý người hùng » ; còn Nguyễn-Vỹ viết giúp báo *Phụ-nữ* của bà Nguyễn-thị-Thảo.

(3) Bài này đã đăng trong tuần-báo *Phụ-nữ* (1937) bị kiểm duyệt bỏ vài đoạn. Nay in đúng và đầy đủ nguyên bản.

Em dệt thơ, dệt mộng, kết muôn vần,
Để em tặng người yêu em muôn thuở.
Ngồi dậy đi, hỡi chàng, nhìn song cửa,
Ngoài trời mây rực - rỡ ánh trăng lành !
Em về đây trọn hết cả năm canh
Đem tất cả dâng chàng lòng trinh bạch ! »
Trăng mủm - mỉm cười duyên, rồi khẽ lách
Lưới kẽm gai ngăn cách giữa tôi, nàng...
Tôi giơ tay, muốn níu ánh trăng vàng,
Lòng xao - xuyến, vội - vàng ngồi nhỏm dậy.
Sau lưới sắt tôi nhìn trăng mê mải,
Núi rừng hoang, trăng giải ánh sầu bi...
Trước sân tù có con chó L'Amie
(Con chó trắng dễ thương và ngoan ngoãn,
Chó độc nhất và trung thành như bạn,
Lạc ngoài rừng, chúng tôi bắt về nuôi)
Giỡn với trăng, chó phe - phẩy mừng vui.
Chó nhảy tới, nhảy lui, đùa với bóng.
Trăng tha - thướt, yêu - kiều trong ảo mộng,
Giải trên sân lồng - lộng ánh huyền mơ.
Mỗi nét trăng là dệt một vần thơ,
Mỗi sóng trắng là một đường tơ thắm.
Chó đùa giỡn chạy quanh rồi đứng ngắm,
Mắt nhìn trăng, lóng - lánh ánh trăng ngà...
Tôi, thằng tù, như một mảnh hồn ma,
Trong ngục thẳm nhìn qua song lưới sắt,
Nhìn mê mải, thèm thuồng, không mỏi mắt,
Nhìn khát khao, ngây ngất, ánh trăng say.
Muốn phá tung cửa ngục chạy ra ngoài,
Để ngắm nó, để ngất ngây với nó,
Để đùa giỡn với bóng trăng, bóng chó,
Để dệt tình, dệt mộng với trăng tơ...
Nhưng bỗng dưng đôi mắt lệ hoen mờ,
Tôi gục xuống sàn tre, nằm thổn - thức...
Trăng với chó tự - do ngoài sân ngục,

Tôi bị giam sau bốn bức tường cao!
Ôi Tự-Do! mi quý biết nhường bao!
Mi là cả trăng, sao, trời, thơ, mộng!
Mi là những nụ cười vui để sống!
Mi là dòng huyết thống của Thiêng-liêng!
Có tự-do là có cả thần tiên!
Không có nó, trần-gian là ngục thẳm!

Tù Trà-khê say mê trong giấc đắm,
Trên giường tù ai lệ đẫm thâu đêm!

(*Hoang-vu*)



HẾT CHƠI

Họa vận bài thơ « *Còn chơi* » của Tản-Đà.

Ông bảo rằng ông đã chán đời,
Nhưng đời chưa chán, rủ ông chơi?
Chơi cho đời chán, rồi ông chán;
Ông chán rồi ông mới chịu thôi?

Còn tiếc chi mà chửa chịu thôi?
Đời đâu tha-thiết mải ham chơi?
Chợ đua tới chết còn chơi mãi?
Chẳng sợ đời chê kẻ hám đời?

Đời chê Thi-sĩ chỉ ham chơi,
Chẳng biết bao nhiêu chuyện chán đời.
Bao kẻ như ông chơi chẳng chán!
Bao vần thơ vụn, chán chường thôi!

Văn thơ đâu phải để chơi thôi?
Chớ tưởng trăng non giỡn với đời!
Văn vận nghìn năm đâu có mới?
Trăng đâu soi sáng để người chơi?

Đua nhau hoa nguyệt, gọi là chơi ?
Không hổ tài thơ giữa cõi đời ?
Đời sống mênh - mông trong khổ lụy,
Ông còn chơi mãi, vẫn chưa thôi ?

Ham chơi, chơi mãi chẳng buồn thôi,
Lại nói ba - hoa, đổ tội đời !
Đời chẳng phụ ông, ông lại phụ :
Bởi đời đâu phải chỗ ông chơi !

Ông đã say sưa chẳng thiết đời,
Chỉ thơ với rượu mãi không thôi !
Cả đời ông cứ chơi, chơi mãi ;
Đời chán chơi rồi, ông vẫn chơi !

Chơi mãi sao không thẹn với đời ?
Để đời bỏ mặc một mình chơi !
Chờ ai, ai nhỉ ? Ai chơi với ?
Đời ngán nhà thơ chỉ biết chơi !

Ai bảo rằng ông phải chán đời ?
Nhưng đời không phải sống mà chơi !
Cuộc đời đáng chán, ông không chán ;
Ông chỉ đùa chơi mãi thế thôi !

Chơi thích riêng ông, mặc kệ đời !
Vinh hay là nhục, kẻ mê chơi ?
Kiếp tằm sao biết buông tơ nhỉ ?
Mà kiếp nhà thơ chỉ... thế thôi !

Nghĩ lại như ông uổng một đời !
Một đời thơ thẩn, để chơi thôi !
Dăm câu thơ vụn gò chơi mãi,
Để lại cho đời chỉ món chơi !

Thi-sĩ còn chơi để tiếng đời !
Đời riêng Thi - sĩ chỉ chơi thôi !
Sợ đời mau hết, chơi cho phỉ,
Chẳng sợ đời chê một tiếng chơi ?

Đời chê Thi-sĩ vẫn không thôi,
Để lại hư danh thẹn với đời !
Đời khóc hay cười : chơi nữa hết ?
Trăm năm, thôi hết một trò chơi !

Còn chơi cũng hết một đời thôi,
Chơi hết, còn chi để lại đời ?
Đời có nhớ ông, còn cũng hết :
Hết đời thơ thẩn, hết «còn chơi» !

Dù muốn còn chơi, cũng hết thôi !
Chơi đời đã chán, có ai chơi !
Mấy câu «lộng bút» đời chơi chán,
Muốn họa mà chơi, chán mớ đời ! ! ! (1)

Bài thơ họa này có trao đến Tản-Đà
năm 1938, nhưng chưa đăng trên báo nào.
(Hoang-ou)



(1) Tôi trích in bài này không phải để bạn đọc thưởng thức giá trị văn-chương nghệ-thuật, mà cốt để các bạn hiểu thêm về nhân-sinh quan của Nguyễn-Vỹ, nó khác nhân-sinh quan của Tản-Đà — nhà thơ hưởng lạc — như thế nào !

Phụ Lục :

Bài thơ của Tản-Đà mà Nguyễn-Vỹ đã họa :

CÒN CHƠI

(Điệu Lộng-hoàn dùng ba vần : *chơi, đời, thôi*)

Ai đã hay đâu tớ chán đời,
Đời chưa chán tớ, tớ còn chơi.
Chơi cho thật chán, cho đời chán ;
Đời chán nhau rồi, tớ sẽ thôi !

Nói thế, can gì tớ đã thôi !
Đời đương cần tớ, tớ còn chơi.
Người ta chơi đã già đời cả,
Như tớ năm nay mới nửa đời.

Nửa đời chính độ tớ đương chơi,
Chơi muốn như sao thật sướng đời.
Người đời ai có chơi như tớ ?
Chơi cứ bằng văn mãi chửa thôi.

Chơi văn sướng đến thế thì thôi !
Một mảnh trăng non chiếu cõi đời.
Văn vận nước nhà đương buổi mới,
Như trăng mới mọc, tớ còn chơi.

Làng văn chỉ thiếu khách đua chơi,
Dan-díu ai như tớ với đời.
Tớ đã với đời dan-díu mãi,
Muốn thôi, đời cũng chửa cho thôi !

Đời đương dan-díu chửa cho thôi,
Tớ dám xa xôi để phụ đời.
Vắng tớ bấy lâu, đời nhớ tớ ;
Nhớ đời nên tớ vội ra chơi.

Tớ hãy chơi cho quá nửa đời,
Đời chưa quá nửa, tớ chưa thôi.
Tớ thôi tớ nghĩ buồn cho tớ,
Buồn cả cho đời vắng bạn chơi !

Nào những ai đâu bạn của đời ?
Sao mà bỏ vắng ít ra chơi ?
Chơ ai chờ mãi, ai đâu tá ?
Hay ngán cho đời chẳng muốn chơi ?

Nếu tớ như ai cũng ngán đời,
Đời thêm vắng bạn lấy ai chơi ?
Cuộc đời tớ nghĩ chưa nên ngán,
Nếu ngán thời xưa tớ đã thôi.

Tớ nhớ năm xưa nửa ngán đời,
Nghĩ đi nghĩ lại, lại ra chơi.
Mê chơi cho tớ thành dan-díu,
Đời dẫu cho thôi, tớ chửa thôi !

Nghĩ tớ bao nhiêu, lại nghĩ đời,
Nghĩ đời như thế dám nào thôi !
Còn đời còn tớ, còn chơi mãi,
Chơi mãi cho đời có bạn chơi.

Tớ muốn chơi thật mãn đời,
Đời chưa thật mãn, tớ chưa thôi.
Chẳng hay đời tớ lâu hay chóng ?
Dù chóng hay lâu, tớ hãy chơi !

Trăm năm, tớ độ thế mà thôi ;
Ức, triệu, nghìn năm chửa hết đời.
Chắc có một phen đời khóc tớ,
Đời chưa khóc tớ, tớ còn chơi !

Trăm năm còn độ bấy nhiêu thôi
Ngoài cuộc trăm năm tớ dặn đời :
Ức, triệu, nghìn năm đời nhớ tớ,
Tớ thôi, tớ cũng hãy còn chơi !

Bút đã thôi rồi, lại chửa thôi,
Viết thêm câu nữa, hỏi đời chơi :
« Lộng-hoàn » này điệu từ đâu trước ?
Họa được hay không ? Tớ đố đời !

Tản-Đà
Nguyễn Khắc-Hiếu



TOAN-ÁNH

Tên thật là *Nguyễn-văn-Toán*. Sinh năm 1914, quán làng Thị-cầu, tỉnh Bắc-ninh.

Chuyên viết những truyện về đồng quê với ý định ghi lại những phong-tục, tập-quán ở nông thôn Bắc-Việt.

Đã xuất bản : *Bước đầu* (kịch vui, 1942), *Phong-lưu đồng ruộng* (khảo cứu về phong-tục, 1942), *Trong lũy tre xanh* (truyện ngắn về phong-tục tập-quán ở thôn-quê, 1943), *Thanh gươm Bắc-Việt* (lịch-sử tiểu-thuyết, 1951), *Người đẹp thời Chiến-quốc* (truyện ngắn lịch-sử, 1952), *Tiết tháo một thời* (tập truyện về khí tiết sĩ-phu Việt-nam, 1957), *Bó hoa Bắc-Việt* (khảo-cứu về phong-tục tập-quán Việt-nam, 1959), *Ký vãng* (phong-tục tiểu-thuyết, 1959).



KHI mới xem loạt bài về phong - tục đồng quê của Toan-Ánh đăng trên báo, tôi cứ tưởng tượng tác-giả là một thanh-niên lanh-lợi hoạt-bát, có cái nhìn tinh-tế sâu sắc của một nhà phóng-sự.

Tôi đã lầm. Và cái lầm ấy mãi đến năm 1958 — bốn năm sau ngày di cư vào Nam — mới được giải.

Hôm ấy là ngày 8-5-1958, tôi đến trường Taberd ở đường Nguyễn-Du để dự buổi tiếp tân của Tinh-Việt văn-đoàn nhân dịp thành lập giải thưởng văn-chương hằng năm của văn-đoàn này.

Và ở đây tôi đã gặp tác-giả «*Phong-lưu đồng ruộng*». Tôi không khỏi ngạc nhiên khi hai bạn Phạm Đình-Tân, Phạm Đình-Khiêm (người chủ trương Tinh-Việt văn-đoàn) chỉ vào một người và giới-thiệu là Toan-Ánh. Ngạc nhiên, vì trước mặt tôi là một người tầm

thước, hơi mập, gương mặt hiền lành, cử chỉ chậm chạp... Người ấy chỉ cần thay vận nam-phục, khăn đóng áo dài vào là ta bỗng có ngay một ông Cả Nam, Khóa Lâm hay Lý Thề và — nếu trẻ lại vài chục tuổi — thì đúng là một anh Hiền, một bác Thu hay một anh Sáu Ếch. (1)

Nhưng không vì thế mà cảm-tình của tôi đối với Toan-Ánh bị giảm đi. Trái lại là khác. Vì vậy, sau cái bắt tay thân mật và dăm ba câu chuyện đổi trao, chúng tôi có cảm-tưởng như đã quen nhau từ trước. Và, tiệc tan, khi anh mời tôi về chơi nhà, tôi đã không từ chối. Tối hôm đó, tôi ngồi chơi với anh khá lâu và, khi tôi ra về, anh ân-cần tặng tôi mấy tác-phẩm của anh đã xuất bản.

Đọc tác-phẩm của Toan-Ánh, ta nhận thấy ngay dụng ý của tác-giả là muốn ghi lại những phong-tục và những thú chơi đẹp ở đồng quê (trong *Phong-lưu đồng ruộng*) cùng những đặc tính riêng của người Việt-nam, nhất là dân quê (trong *Bó hoa Bắc-Việt*).

Đọc *Phong-lưu đồng ruộng*, ta được biết những thú chơi tao-nhã lành mạnh ở vùng quê Bắc-phần như : hát quan-họ, hát trống quân, hát ví, thi cỗ, thổi cơm thi, kéo chữ, đánh đu, đấu vật, bơi chải, ném pháo, thả chim thi, thả diều... và đánh phết (một thú chơi từ thời hai bà Trưng và do đấy mà có thành-ngữ *vui ra phết*).

Còn trong *Bó hoa Bắc-Việt*, ta được thấy — như lời tác-giả giới-thiệu — « những điểm đẹp của con người Việt-nam, đang dần dần biến thể để đi tới sự mất hẳn ». Ở đây, ta được gặp những cô gái quê hiền hậu, đảm đang, cần cù nhẫn-nại, chiều chồng thương con..., những đóa hoa khiêm tốn nhưng ngát hương của đồng quê miền Bắc.

Ngoài dụng ý ghi lại những phong-tục tập quán, những đức tính đặc biệt của người quê Việt-nam, Toan-Ánh còn muốn ghi lại cả nếp sinh-hoạt mộc mạc thường ngày của người dân quê với những dụng-cụ cổ truyền thô sơ mà chắc chắn rồi đây sẽ không còn nữa. Vì vậy, trong tiểu-thuyết *Ký vãng*, tác-giả đã miêu tả những động-tác dần, sàng, xay, giã... và tỉ-mỉ đi sâu vào chi-tiết khi tả chiếc cối xay, cối giã, v. v...

(1) Tên những nhân-vật trong tác-phẩm « Phong-lưu đồng ruộng ».

Việc làm của Toan-Ánh thật đáng khen, vì hiện nay những phong-tục, hay những thú chơi đẹp, những người quê với đặc tính thuần túy Việt-nam rất đáng yêu đã hầu như không còn nữa, nếu không mất hẳn rồi ! Và rồi đây — không bao lâu nữa — nó chỉ còn là những «đẹp xưa» trong dĩ-vãng. Mà rồi dĩ-vãng cũng mờ phai, nếu không được ghi lại bằng mực đen giấy trắng.

Phong-lưu đồng ruộng và *Bó hoa Bắc-Việt* tuy có tính-cách khảo cứu, nhưng người đọc chẳng những không chán mà nhiều lúc còn thích thú như xem tiểu-thuyết, vì tác-giả đã khéo lồng sự việc vào thể truyện ngắn.

Đó là những ưu-điểm của nhà văn đồng quê này. Nhưng Toan-Ánh cũng có những khuyết điểm.

Khuyết điểm trước hết mà ai cũng nhận thấy là lỗi chính-tả quá nhiều, làm cho thức-giả bực mình không ít.

Khuyết điểm thứ hai là văn của Toan-Ánh tuồn tuột như lời nói thường nên hay mắc lỗi rườm-rà. Thỉnh-thoảng tác-giả có hứng định làm văn thì lại có vẻ cầu-kỳ, biền-ngẫu, hơi kém tự-nhiên.

Đành rằng viết giản-dị là một điều hay, nhưng giản-dị quá mức đến như lời nói thường thì lại không gọi là văn được nữa. Nhà văn Pháp La Bruyère đã rất có lý khi ông nói : « L'on n'écrit que pour être entendu ; mais il faut du moins en écrivant faire entendre de belles choses » (Đành rằng viết là cốt cho người hiểu ; nhưng ít ra khi viết cũng phải cho người đọc thưởng thức những cái đẹp cái hay).

Song le trong « mấy lời nói đầu » ở *Bó hoa Bắc-Việt*, Toan-Ánh đã nhỏ nhẹ thưa rằng : « Tôi tự biết rằng tôi không đạt hẳn được ý muốn vì không đủ tài năng, nhưng tôi cũng cố đem hết sức mình làm được phần nào hay phần ấy. Tôi cố trình bày những bông hoa thơm xứ Bắc với các bạn đọc, mong có chỗ nào thiếu sót hoặc sai lầm, các bạn phủ chính cho ».

Nghe những lời khiêm nhượng dễ thương ấy, ai mà còn nỡ trách tác-giả nữa.

Mặc dầu vài khuyết điểm mà tôi đã nêu ra với thiện ý xây dựng đối với một bạn văn, tôi phải thẳng thắn nhận rằng *Phong-lưu đồng ruộng* và *Bó hoa Bắc-Việt* là những thành công, nó làm cho người ta sẽ không quên được Toan-Ánh vậy.

Nhưng ở những tác-phẩm khác của anh, Toan-Ánh không được « may mắn » bằng :

Kịch vui *Bước đầu* chỉ là những bước đầu còn chập-chững. Những truyện ngắn lịch-sử *Người đẹp thời Chiến-quốc* và tiểu-thuyết lịch-sử *Thanh gươm Bắc-Việt* chỉ giải trí người đọc được chốc lát. *Tiết tháo một thời* tuy có những tình-tiết cảm-động nhưng văn viết đều đều một giọng nên không gây được nhiều xúc-cảm. Tiểu-thuyết phong-tục *Kỷ vãng* không vượt quá mức trung bình.



Ngoài văn ra, Toan-Ánh còn làm cả thơ nữa. Và anh làm khá nhiều, có cả một tập mà anh định sẽ cho xuất bản với nhan-đề là *Sóng thời-gian.*

Thơ Toan-Ánh có thể gọi là lưu loát. Vần điệu tròn trặn, lời thơ nhẹ-nhàng, đôi lúc du-dương ; nhưng ý và lời thường quá, chưa thoát sáo ; đề-tài phần nhiều lại cũ kỹ nên khó truyền cảm. Thơ anh thiếu cái đặc sắc nó làm cho người làm thơ thành một thi-sĩ. Mà, tai hại thay, cái thiếu sót này lại là cái thiếu sót quan trọng nhất.

Đọc thơ Toan-Ánh, người ta có thể lầm với thơ người này người khác và liên tưởng tới những vần thơ dễ dãi ở thời-kỳ lãng-mạn 1925-1930. Để chứng minh điều này, tôi xin trích ít câu trong những bài mà tác-giả ưng ý nhất :

Ngày xưa người ấy yêu tôi,
Nhưng không hề nói nửa lời ái ân.
Tình người như nước dương xuân,
Tôi như chồi lộc nảy mầm thắm hoa.

Người yêu, người chẳng nói ra,
Sao tôi không biết thiết-tha tình chàng.
Thuyền tôi cập bến sang ngang
Người buồn, người đứng ngắm hàng lau thưa...

(Tình người)

Ngày xưa tôi đã yêu nàng,
Thiết tha đắm đuối tình đang xây mùa
Tình tôi như đóa hoa mua,
Âm-thầm lặng-lẽ gió lùa trong cây.
Yêu nàng, yêu đắm yêu say,
Dựng bao mộng đẹp mong dây bén đàn...

(Tình tôi)

Thỉnh-thoảng có ít câu ngộ-ngộ thì lại phảng phất giọng thơ Nguyễn-Bính :

Kể từ đàn chẳng bén dây.
Hai mươi năm lẻ, tháng ngày mau qua.

Tưởng rằng quên nổi người ta,
Ngờ đâu dấu cũ nét hoa vẫn còn !

Đắm say thì chẳng đắm say,
Nhưng quên thật biết mấy ngày là quên !

Người ta thì vẫn người ta,
Còn tôi thì vẫn tôi là... là tôi !

Nhưng đôi khi ta cũng lượm được ít câu khá đẹp, có giọng ca-dao :

Giận thay cho cánh thiệp hồng,
Con dao lá trúc cắt dòng yêu đương,

(Dệt vần nhớ ai)

và chú ý đến vài ba bài thơ luật :

CẢM ĐỀ NGÀY GIỖ TỔ HÙNG-VƯƠNG

Ai về Phú-thọ, phủ Lâm-thao,
Gửi nén tâm hương thỏa ước ao.
Rừng núi Hy-cương còn vững đó,
Cháu con Hồng, Lạc nhẽ quên sao ?
Dân hai nhăm triệu dân như một,
Nước bốn ngàn năm nước khác nào.
Rạng với năm châu nòi giống Việt,
Công ơn đức Tổ sánh trời cao.

KHAI BÚT

(năm Mậu-Tuất)

Mậu-tuất xuân này tuổi bốn tư,
Trẻ không còn trẻ, sức còn dư.
Con sinh năm một đông nhà cửa,
Văn viết câu dầm chật án thư.
Tiếng pháo Giang-châu ầm lối xóm,
Câu thơ Lý, Đỗ rộn sân từ.
Còn xuân, xuân tới còn khai bút,
Tuổi mới như mình há chịu ư ?

MƯỜI CON

Bác hỏi thăm tôi được mấy con ?
Xin thưa : Hiếm lắm, chục vừa tròn !
Sáu trai nghịch ngợm không kiêng vọt,
Bốn gái ngây thơ rất sợ đòn.
Nũng-nịu nơi này vừa khóc mếu,
Nhởn-nhơ chỗ khác đã cười ròn.
Nhờ trời lũ ấy mai sau khá,
Ngang dọc lừng danh rạng nước non.

Thơ như thế có thể phê là « được » trong trường-hợp xướng họa, ngâm vịnh lúc « tửu hậu trà dư ». Nhưng nó không làm thỏa mãn chúng ta, khi ta đòi hỏi « một-cái-gì đặc biệt Toan-Ánh ».

Không, Toan-Ánh không là thi-sĩ. Toan-Ánh là một nhà văn, nhà văn của đồng ruộng thân yêu miền Bắc.



Tôi hỏi Toan-Ánh về truyện nào tác-giả tương đối thích hơn cả và đoạn văn nào đắc ý nhất, thì anh cho biết như sau :

« Về bài tôi ưng ý nhất, xin thưa là bài « *Mẹ tôi* » in trong *Bó hoa Bắc-Việt*. Bài này đã nói lên được một phần nào sự tận tụy hy sinh của mẹ tôi, và đã nhắc lại cho tôi biết bao nhiêu kỷ-niệm thời ấu thơ.

Còn về đoạn văn đắc ý nhất của tôi là đoạn sau này : « Cụ có ba người con trai... nhớ đến cái thù của hai anh mày, của bố mày, của nòi giống mày ». Trang 56 và 57 *Tiết tháo một thời*... »

(Trích thư đề ngày 9-2-1960)

Mở quyển *Tiết tháo một thời*, tìm tới trang tác-giả đã chỉ, tôi chăm chú đọc :

« Cụ có ba người con trai. Người con cả bị rắc rối về mấy vụ bãi khóa 1924, phải bắt giam rồi bị kết án đầy đi Lao-bảo. Được tin con phải đi đầy, cụ cố ra Hà-nội thăm con Gặp con, cụ khuyên :

— Thôi con yên lòng Đó là ý trời và là vận nước. Có con như thế, cha khỏi hổ với tiền nhân. Đây cũng là góp mặt với sơn-hà gây một vết trước cho người sau theo.

Cụ không buồn, nhưng cụ chỉ tiếc là con cụ có chí lớn mà không đạt !

Rồi đến năm 1930, vụ án Yên-báy bùng ra. Biết bao nam nữ thanh-niên Việt-nam bị bắt, bị giết, bị giam cầm. Trong số đó, có cả người con trai thứ hai của cụ, năm ấy mới mười tám. Lúc con cụ bị bắt, cụ uống rượu thật say. Khi cụ bà phàn nàn, cụ bảo : « Giòng máu nhà ta thế thì làm thế nào được. Âu cũng là một điều đáng mừng. Tôi chỉ tiếc ngày nay tôi đã già rồi ! »

Cụ còn người con trai thứ ba năm ấy mười bốn. Cụ luôn bảo : « Mày còn nhỏ, phải cố học, để mai sau thay thế hai anh mày. » Cụ kể cho con

trai nghe truyện Nhạc-Phi đời Tống khi nghe lời mẹ quỳ trước bàn thờ để mẹ thích vào lưng bốn chữ « Tận Trung Báo Quốc ». Cụ bảo con « Thầy chẳng cần thích vào lưng mày chữ gì, nhưng mày phải nhớ đến cái thù của hai anh mày, của bố mày, của nòi giống mày. »

Đó là đoạn chót truyện « Hai chữ hiếu trung » mà nhân-vật chính là cụ cử Cương, một nhà nho tiết tháo, khinh thường phú quý mà « cụ coi là những vật phù hoa », chỉ trọng nhất đại nghĩa và « theo ý cụ, cái đại nghĩa gồm có hai chữ hiếu trung ».

Tôi đã đọc đi đọc lại vài ba lượt đoạn văn trích ở trên và thú thật tôi không thấy nó « đắc ý » ở chỗ nào ! Đó chỉ là những lời thuật sự dễ dãi, thật thà, ít công phu nghệ-thuật.

Bởi vậy, nó chỉ giúp ta hiểu truyện mà không gợi được cho ta những cảm-xúc sâu xa.

Có lẽ đoạn văn này được tác-giả thích chỉ vì nó đã nói lên cái tinh-thần yêu nước mà tác-giả muốn đề cao.

Cũng như bài « *Mẹ tôi* » trong *Bó hoa Bắc-Việt*. Mặc dầu Toan-Ánh cho biết anh thích nhất bài đó, tôi đã không trích in mà lại lựa bài khác là vì bài « Mẹ tôi » văn hơi rườm-rà và lối thuật chuyện thẳng tuột một mạch không có những bất ngờ thú vị do nghệ-thuật tạo nên. Tác-giả thích bài đó là vì có kỷ-niệm riêng tư. Nhưng độc-giả — những người ngoại cuộc — không có đủ những xúc động như anh, nên thấy nó còn thua sút nhiều truyện khác trong *Bó hoa Bắc-Việt*.

(*Tháng 6 năm 1961*)



Văn tuyển :

THẢ DIỀU

Cầm dây cho chắc
Lúc lắc cho đều,
Để bố đem diều
Kiếm gạo con ăn.
(*Ca-dao*)

Lý Thể vừa chắp hai tay sau lưng, vừa đi vừa ngắm nghía bụi tre nhà Cửu Mão. Ngắm chán, ông lắc đầu nói một mình : « Cả một bụi tre không được gốc nào già không cháy đốt ».

Rồi ông toan quay lưng đi thì Cửu Mão ở trong nhà ra hỏi :

— Kìa ông Lý, hai ba hôm nay đi đâu mà không thấy thả diều ?

— Mấy hôm nay tôi đi tìm tre vót cuộn dây chưa được. Có nhà phó Dần có cây tre mảnh cật gióng thẳng không cháy đốt, tôi trả đến năm hào nó không bán. Thấy mình chuộng, nó làm cao, rồi đến lúc ngả xuống bán hai hào không đắt !

— Ấy trò đời vẫn thế ! Thế nào, ông thử xem qua bụi tre nhà tôi xem có cây nào dùng được không ?

— Chẳng biết trong nhà còn có cây nào không, chứ ở đây được một vài cây thẳng gióng, tre già thì lại cháy đốt, còn non choẹt dùng vót dây diều sao được !

Cửu Mão mời Lý Thể vào nhà, rồi đưa xem bụi tre đằng sau vườn.

Ông Lý Thể là một tay chơi diều, có tiếng trong vùng. Diều ông không võng dây, không lắc. Ông có thể tự hào là bậc đàn anh trong đám thả diều. Ông thường nói :

— Nghề chơi cũng lắm công phu. Chơi thứ gì chẳng thế.

Cắt nghĩa cho lũ trẻ làm diều cánh cốc hai đuôi, ông vẫn bảo :

— Chúng mày nên biết việc quan hệ nhất lúc làm diều là ở sự chọn tre. Tre già mà nhẹ, diều sẽ lên cao. Đã được tre già, uốn diều cũng dễ, hai cánh sẽ đều đẹp.

Vào vườn nhà Cửu Mão, Lý Thề chọn được cây tre vừa ý. Ông bảo ông Cửu :

— Ít ra tôi còn phải tần vào đây bốn buổi nữa. Hai buổi vót dây, một buổi nối dây và buổi thứ tư là buổi luộc dây.

Những người ham chơi diều là những người nhiều kiên-nhẫn. Không kể gì lúc họ ngồi gò đôi cánh diều lấy đều, lấy nong gió ; không kể gì lúc họ cặm-cụi ngâm cậy để phất diều ; hãy nói ngay lúc họ ngồi vót dây diều. Một cây tre, họ chẻ theo thớ suốt từ gốc đến ngọn, được những thanh dài.

Họ ngồi nắn nót vuốt từng thanh cho thành sợi dây tre to non nửa chiếc đũa. Vót hết một cây tre, may ra mới được năm trăm thước dây. Những dây đó phải nối với nhau. Thật là một kỳ công tinh-xảo : Nối làm sao cho dây không gãy, không đứt, nhất là không tuột. Dây nối xong đã dùng được ngay đâu. Tre để như vậy sẽ ròn, và lúc buông diều nó chỉ vặn hai cái là đứt. Lại phải làm thế nào cho dây mất chất ròn đi. Chỉ có cách là đem luộc : cuộn tròn lại rồi cho vào nồi ninh như ninh bánh chưng từ sáng đến chiều.

Dây bây giờ dùng được rồi, chỉ việc đem quấn vào vành, rồi đem thả diều. Dây như thế nhẹ hơn dây thép, bền hơn dây mây nên các tay chơi diều đều chuộng cả. Và lại còn một lẽ nữa là dây mây và dây thép đều đắt, nhất là dây thép ngày xưa hiếm lắm.

Dây tre nhẹ lại đẹp, vì những tay chơi diều như Lý Thề bao giờ cũng vuốt qua một lượt nến cho bóng.

Lý Thề đặt cây tre đặt ở giữa sân nhà Cửu Mão, rồi ngắm mãi. Ông ta lấy làm đắc ý lắm. Ít khi có một cây tre già không cháy lại thẳng giống như thế. Cửu Mão mời ông ta vào trong nhà xơi nước, ông lắc đầu và khen ngợi cây tre quý.

Vừa lúc ấy trên lưng chừng giời có tiếng sáo diều ngân. Lý Thề bảo Cửu Mão :

— Ông nghe thế nào ? Sáo của lão cả Bằng tôi nghe ngán lắm ! Cồng chẳng ra cồng, đẩu chẳng ra đẩu, còi không phải còi !

Ông Lý sành diều đến nỗi nghe sáo biết là diều của ai. Mỗi buổi chiều, lúc nắng xiên ngang là ở cánh đồng có đông người ra đâm diều lắm. Năm ngoái ở hội Trì (Võ-Dương, Bắc-Ninh) dân làng này có mấy cây diều đi thả, chỉ có diều Lý Thể được giải ba, nên họ định hội Trì năm nay diều của họ phải hơn diều thiên hạ. Hơn về lên cao, cái đó đã đành; họ lại còn muốn hơn về sáo hay, về diều đẹp. Kể các tay chơi diều trong làng, Lý Thể chỉ chịu có Quản Phình là gọt sáo đều và khoét sáo hay. Chả có thể mà ông phải mua của hắn ba đồng một bộ sáo mộc ba chiếc. Một cồng, một đẩu và một còi.

Sang sửa cho bộ sáo này, ông phải bán ba gánh thóc. Bà Lý sót ruột kêu, ông chỉ bảo : « Chuyện, sáo sơn son thiếp vàng thì phải tốn ! »

Ngoài Quản Phình ra, ai ông cũng chê : Diều Ba Bảo tuy lên nhưng cánh bầu trông lùng-bùng không đẹp ; diều Xã Luân có đẹp nhưng lại võng dây ; diều Hai Nẹp thì cánh gì lại bên bầu bên cắt trông lệch-lạc khó coi quá, vả lại sáo của hắn suốt đời chỉ có hai cái còi rít lên như trẻ thét.

Diều của ông vừa đều vừa đẹp, lại thêm đôi cánh rất nhẹ lên băng băng

Ông chỉ thiếu có cuộn dây, vì cuộn dây năm ngoái khi ở hội Trì về, được giải, mỗi người đến xin một quãng lấy khước thành chỉ còn non ba trăm thước.

Ông định năm nay là cứ đè bẹp hết diều của các tay chơi hai huyện Quế-Dương và Võ-giàng. Ông có hy vọng ấy lắm : diều ông chỉ một lèo là lên vun vút, dây căng thẳng chứ không võng. Tài tình nhất là diều của ông đã lên là lên, chứ không đảo cũng không lắc. Phiền một nỗi diều của ông phải thật nhiều gió mới lên, nên hôm nào ít gió ông đành chịu không dám đâm. Ông vẫn nói là chỉ có hạng diều trẻ con mới bạ gió nào cũng lên chứ diều người lớn ít ra phải ngoài năm thước, gió nhẹ mang sao nổi diều.

Diều ông lên thật. Cả làng ai cũng công nhận như thế. Ông hãnh diện lắm. Có ai bảo là năm nay giải hội Trì đến về ông, ông chỉ mỉm cười, nhưng mỉm cười một cách hả hê. Thế là ông hy vọng cho ông, và cả làng cũng hy vọng về ông. Trước ngày hội Trì, ông và thằng con mười tám còn

ra giữa đồng thử lại diều. Một lèo là diều ông lên vun vút. Cho thả một lúc rồi ông bắt về, vì sợ gặp mưa ngấm nước lệch khung.

Ngày hội, ông mang diều đi với một hy vọng sốt sắng. Đến làng Trì, lúc vào lễ thần, tâm trí ông để cả ở cái diều mà thằng con ông giữ ở sân đình Hôm ấy giời lại gió to, nên ông càng tin chắc chắn ở diều ông.

Ba hồi trống ra lệnh cho các tay chơi tứ xứ đâm diều. Một dẫy câu liêm cắm thẳng hàng ở ruộng, chiếc nọ cách chiếc kia năm thước, mỗi chiếc án ngữ một dây diều. Thế là, nếu diều lên thẳng thì không sao, đảo nghiêng, dây đưa vào lưỡi câu liêm, đứt phăng thì mất cả gốc lẫn ngọn. Lệ cấm thả dây thép nên các chủ diều chỉ được buông dây mây và dây tre.

Một hồi trống thứ tư điểm thêm ba tiếng sau cùng. Ấy là lệnh đâm diều. Vút ! Vút ! Những cái diều lên băng băng. Cái nào đảo ngang, lắc dọc đều bị lưỡi câu liêm cứa đứt dây, bay theo ngọn gió rất xa. Cả diều của ông Lý Thể cũng ở trong số đó.

Thì ra có đứa nào nó biết tiếng diều ông lên, trong lúc ông vào lễ thần, nó mời con ông sơi nước rồi táy máy nó kéo lệch dây lèo. Vô tình, ông không sửa lại lèo diều, cứ thế đâm lên. Nó đảo ngang sang bên trái và, đánh vèo một cái, sợi dây tre công trình ông vót bị lưỡi câu liêm cứa đứt.

Ngẩn mặt, ông nhìn theo chiều gió trong khi thằng con ông cắm đầu chạy đuổi theo diều.

(Phong-lưu đồng ruộng)



NGƯỜI NỘI-TRỢ VÙNG LẬP-THẠCH

Để tả sự chịu khó siêng năng của người nội-trợ mấy xã Quan-tử, Phú-thị vùng Lập-thạch, tỉnh Vĩnh-yên, cụ đốc học Trần-lê-Nhân, tác-giả bộ Cổ-học tinh-hoa, *đã có câu ca-dao :*

« Nửa đêm ân ái cùng chồng,
« Nửa đêm về sáng gánh gồng ra đi.

Đúng thế, người nội-trợ vùng Lập-thạch rất cần cù đảm đang, chịu mọi sự hy-sinh, ngay đến cả niềm ân-ái, để tần tảo buôn bán nuôi chồng, lập cơ sở cho gia-đình và gây dựng cho con cái.

Huyện Lập-thạch ở ven sông Lô, mấy làng Phú-thị, Quan-tử, ở giáp ngay bờ sông, cạnh huyện Bạch-hạc, nơi sông Tiểu-Đáy chảy vào sông Lô. Sông Lô chảy tới Bạch-hạc thì nhập vào sông Hồng-hà, và chính nơi đây, tại hữu ngạn sông Lô, đối diện với vùng Lập-thạch, thị trấn Việt-trì đã được thiết lập và tạo nên cảnh sầm-uất trên bến dưới thuyền. Cảnh sầm-uất này đã giúp cho việc buôn bán tại các vùng lân cận được phát đạt, và các bà nội-trợ vùng Lập-thạch quanh năm buôn đò bán chợ, đi sớm về hôm cũng nhờ vậy kiếm ăn được dễ dàng hơn mặc dầu phải vất vả.

Nước sông Tiểu Đáy lặng-lẽ chảy vào dòng Lô-giang và nước Lô-giang cũng lặng-lẽ chảy vào sông Hồng-hà. Quanh năm ngày tháng các bà nội-trợ vùng Lập-thạch cần cù nhẫn nại, lo buôn lo bán không hề phàn nàn, siêng năng như nước chảy theo dòng. Các bà lặn dận sớm khuya, nhưng lòng các bà hân hoan sung sướng, bởi lẽ các bà đã làm tròn nhiệm-vụ với chồng con, đúng như câu ca-dao các bà vẫn hát ru em khi còn con gái :

Bên này con sông.
Bên nọ con sông,
Nước sông bên nọ theo dòng bên kia.
Quản chi lặn-đận sớm khuya,
Thân em dàu-dãi nắng mưa vì chồng.

Hai con sông trong câu ca-dao không hiểu là sông Hồng-hà và sông Lô, hay sông Lô và sông Tiểu Đáy ? Nhưng điều đó không can hệ gì, điều đáng kể là các bà nội-trợ vùng này phục tòng chồng, như nước sông bên nọ theo dòng bên kia và quanh năm các bà chịu nhọc nhằn dãi sương dãi gió vì chồng.

Ai đã có dịp qua mấy làng Quan-tử, Phú-thị chưa ? Nơi đây là một nơi quê mùa, nhưng trong làng nhà ngói san sát, nhà nào nhà nấy đều tường gạch, sân gạch và cả đến cổng ngõ cũng xây lát tinh tươm. Sự trù phú của dân làng đều do tay các bà nội-trợ gây dựng nên.

Làng ở ven sông, các bà buôn cá, muối cá, làm mắm đem bán cất ở các chợ. Lại có bà buôn hàng ở bên sông đem bán ở các xã thuộc mấy hạt Bạch-hạc, Vĩnh-tường, Yên-lạc và Lập-thạch. Lời lãi bao nhiêu, các bà lo trang trí nhà cửa, lo sắm sửa cho chồng và lo gây dựng cho con.

Các bà chỉ nghĩ đến chồng đến con ; còn chính các bà, các bà thường tự quên mình, quên mình để chiều chồng, quên mình hy sinh cho con thơ, quên mình để lo cho gia-đình đầy đủ.

Hằng ngày, gà gáy canh hai các bà đã trở dậy, sửa soạn gánh hàng để lo đi chợ, dù trời bức hay trời rét, trời nắng hay trời mưa, dù đôi mi mắt còn nặng trĩu giấc ngủ. Các bà khe khẽ nâng chăn bước ra khỏi giường, rón rén đi nhè nhẹ để khỏi động tới giấc ngủ của chồng con. Các bà đánh thức người làm, dặn bảo công việc nhà, nhất là về cơm nước bữa sáng, khi các bà vắng mặt, rồi các bà gồng gánh ra đi giữa đêm khuya giá lạnh, giữa lúc mọi người còn đang thiêm-thiếp giấc nồng. Các bà đi khỏi, người làm lại đóng cửa đi ngủ. Các bà ra đi với vài bà hàng xóm đã cùng hẹn nhau tối hôm trước. Các bà đi chợ Hạc-trì, tỉnh Phú-thọ, các bà ra bến Việt-trì, các bà đi chợ Bạch-hạc, chợ Liễn-sơn, chợ Thổ-tang phủ Vĩnh-tường, chợ Me huyện Tam-dương và có khi cả chợ tỉnh Vĩnh-Yên, cách đấy gần hai chục cây số. Dù đi chợ nào các bà cũng cần đi sớm, có đi sớm mới cất được hàng, có đi sớm mới tranh được chỗ ngồi, có đi sớm mới bán xong hàng sớm để còn về cho kịp bữa cơm chiều.

Đến bến hoặc đến chợ, trong khi chờ đợi cất hàng, hoặc trong khi bán hàng hay lúc đã cất hàng xong, các bà mới lo tới bữa ăn của mình. Có bà mở gói cơm nắm mang từ nhà ra ăn, có bà ăn quềnh quàng mấy món quà chợ như bánh đúc, bún riêu cho xong bữa. Các bà chỉ cốt buôn bán, việc ăn uống chỉ là ~~việc~~ việc phụ.

Ăn uống xong, muốn khỏi tanh miệng, cũng như tất cả mọi người dân quê Việt-nam, các bà ăn miếng trầu. Ăn trầu còn khiến cho môi thêm thắm, cho má thêm hồng, cho miệng thêm tươi tắn để chào khách bán hàng. Ăn trầu, các bà đã chọn mua những quả cau thật ngon, những quả cau này, các bà chỉ cắt chũm để mình ăn, còn cau ngon lại dành để phần chồng :

Bán hàng ăn những chũm cau,
Chồng con có biết cơ màu này chăng !

Buổi tan chợ, hoặc hàng đã bán hết hay cất xong, các bà quang gánh ra về, lại vội-vàng trên đường về cũng như vội-vàng lúc ra đi.

Quãng đường thường dài trên chục cây số, tuy xa, nhưng đối với các bà, đó chỉ là những đoạn đường đi bộ hằng ngày hai buổi. Đường càng xa, bước chân càng dẻo-dang, tay vung càng vắt-vẻo, và quang gánh trên vai càng kĩu-kịt theo một nhịp điệu mau hơn.

Tới nhà, đặt quang gánh xuống là các bà lo tới bữa rượu chiều của chồng. Thường thường khi các bà về tới nhà thì mặt trời đã chênh chếch non đoài. Lũ con, thấy mẹ về chợ xúm-xít hỏi quà. Bà mẹ bế những đứa nhỏ, nựng nó vài câu, có khi cho nó bú bầu sữa đầy đang tưng tức, vì từ sáng bà mới vắt sữa có vài lần ở chợ. Đứa bé bú mẹ nhoẻn miệng cười, bí ba bí bô mấy tiếng reo vui, rồi bà mẹ lại đưa nó cho chị nó hoặc người làm bế. Bà chia quà cho các con lớn, và chọn những trái cây chín thơm, những chiếc bánh ngon lành cất đi để phần chồng.

Bữa cơm chiều trong gia-đình bao giờ cũng thịnh soạn và mùa nào thức ấy, người nội-trợ vùng Lập-thạch không tiếc tiền mua để chồng con sơi. Tháng sáu có nhãn lồng Hưng-yên, tháng tám có hồng Hạc, tháng chín có quít Thái-nguyên, tháng mười có cam Bố-hạ v.v..
Gặp những hôm đi chợ Sơn-đình hoặc đi chợ Liễn-sơn, có thịt nai, thế nào các bà cũng giành mua một miếng thật ngon về sào cho chồng nhắm rượu.

Mặc dầu đã mệt nhọc về buổi chợ, vì quãng đường xa đi bộ, người nội-trợ vùng Lập-thạch vẫn tự tay làm lấy bữa cơm chiều để cho cơm được dẻo, canh được ngọt, để có thức nhắm ngon cho chồng nhắm rượu, có thức ăn ngon cho con ăn cơm.

Ngọn lửa hồng sưởi ấm lòng nàng, bốc theo mùi thơm ngào ngạt của đồ sào nấu. Vừa đun bếp nàng vừa nghĩ tới sự hân hoan của chồng, sự sung sướng của con khi thưởng thức món ăn tự tay nàng làm ra. Cảnh lạc thú gia-đình là phần thưởng đích đáng của mọi vất vả nàng phải chịu.

Và khi người chồng nhấm nháp chén rượu với món sào hợp ý, một lời khen ngợi đủ khiến cho mọi sự mệt nhọc của nàng tiêu tan.

— Món sào này bu mày làm khéo quá !

— Bát canh bu mày nấu ngon quá !

Nàng chẳng mong gì hơn là chồng biết đến sự tận tâm của mình Sự sung sướng về tinh-thần đã cho nàng thêm can đảm chịu đựng sự nhọc nhằn thể-xác.

Cơm nước xong, buổi tối, khi đi ngủ, lại chính tay nàng săn sóc giường màn cho chồng. Nàng cho đấy là một công việc thiêng liêng, người đàn bà nào không săn sóc tới giấc ngủ của chồng là người đàn bà không làm tròn thiên-chức của mình.

Ăn với chồng một bữa, ngủ với chồng nửa đêm.

Câu tục-ngữ này thật đúng với người nội-trợ vùng Lập-thạch.

Ăn một bữa với chồng, nhưng là một bữa cơm vui vẻ ; ngủ với chồng nửa đêm, nhưng là nửa đêm đằm-thắm nồng-nàn !

Ai chẳng tiếc thời-gian, ai chẳng muốn cơm ngày hai bữa với chồng, ai chẳng muốn trọn đêm chăn gối cùng chồng ? Người nội-trợ vùng Lập-thạch đã tự hy sinh một phần niềm ân-ái và những phút giây quý báu hằng ngày của mình chỉ vì muốn chồng con được hơn người. Về phương-diện này, nàng có một tinh-thần ganh đua rất đáng quý.

Thấy nhà hàng xóm xây cổng, lát sân, nàng cũng cố tần tảo chợ búa dành dụm để có tiền xây cái cổng đẹp hơn, lát cái sân rộng hơn ; thấy ông hàng xóm mặc chiếc áo dạ Mông-tự về vụ rét, nàng cũng cố may cho chồng chiếc áo đoạn Thái-tây. Ông hàng xóm sang chơi khoe bộ đồ trà Giang-tây, thì khi ông hàng xóm về, nàng đã nghĩ ngay tới bộ đồ trà quý giá hơn ! Nói tóm lại, nàng muốn chồng nàng bằng người, hơn người. Thua trời một vạn không bằng thua bạn một ly ! *Đời nào, nàng cũng đi chợ, cũng buôn Tần bán Sở lại chịu thua bà hàng xóm !*

Rồi ngày giỗ, ngày Tết ! Nàng cũng muốn làng nước trông vào ! Nhà người ta có mâm cao cỗ đầy, có sơn-hào hải-vị, thì nhà nàng cũng phải có. Ngày giỗ người ta mời cả xóm, cả thôn, thì nàng phải mời cả hàng xã ! Nàng không chịu kém ai, nàng thường đoán trước được ý muốn của chồng trong mọi sự ganh đua cùng làng nước.

Lại những khi chồng lên quan-viên hoặc được cử vào ban tư-văn, hoặc khao ngũ, lục tuần, bao giờ nàng cũng lo đủ lệ làng, không hề ngại ngùng tốn kém.

Tiếng đảm đang cần cù của nàng vang khắp huyện, khắp tỉnh, ai ai cũng ngợi khen và lấy nàng ra làm gương cho đàn bà con gái !

Nàng vất vả quanh năm, nhưng tự lo vào thân mình rất ít. Hết ngày này sang tháng khác, nàng nhẫn-nại buôn bán chiều chồng nuôi con. Ít khi nàng nghỉ một buổi chợ, ngay cả những khi thai nghén.

Khi thai nghén, muốn an thai nàng không nay thuốc này mai thuốc khác, cho tốn kém. Nàng chỉ cần ăn mấy chiếc bánh ngói mua tại chợ huyện hoặc chợ tỉnh. Bánh ngói là thứ bánh làm bằng một thứ đất lấy ở một xã vùng Lập-thạch, nặn giống hòn ngói rồi đem nung như nung ngói. Người ở vùng này cho rằng bánh ngói đó có tính chất an thai.

Người nội-trợ vùng Lập-thạch chịu dựng khổ sở, kính chồng thương con được tiếng tăm, nên các cô gái vùng này rất đắt chồng. Các cô chưa tới tuổi cập kê đã có rất nhiều đám rắp danh bắn sẻ, trai làng cũng có, trai thiên hạ cũng có.

Các bà mẹ có con tới tuần trăng tròn là lo sắm sửa cho con để mong kén được trang giai-tế xứng đáng. Đồng thời các bà dạy dỗ con công ăn việc làm, học buôn học bán để sau này lo tròn đạo thờ chồng nuôi con.

Các cô gái khi đến tuổi làm duyên đều bắt đầu học tập lo công việc gia-đình theo sự chỉ dẫn của mẹ, của chị. Đồng thời các cô cũng lo cho má thêm hồng, cho môi thêm thắm, cho nụ cười thêm duyên dáng, dáng đi thêm uyển-chuyển, cử-chỉ thêm dịu-dàng, vẻ người thêm cân đối.

Rồi những ngày hội ở đền thờ Đại Tướng Quân Trần-Nguyên-Hãn, vị danh thần khai quốc nhà Hậu Lê, tại xã Quan-tử, vào trung tuần tháng tám hoặc đền thờ Thổ-Lệnh Đại Vương xã Bạch-hạc với cuộc thi thuyền trên sông Lô, vào ngày hai mươi tháng giêng hàng năm, các cô quần áo xếp nếp, đầu vấn khăn nhung, giép chéo quai, tai deo khuyên vàng, tay nhẫn mặt ngọc, thắt lưng lụa, lủng-lẳng bộ sà-tích, dắt nhau đi xem hội để trai thiên hạ trông vào.

Thấy nhan sắc kiều-diễm của các cô, nhiều chàng trai tơ lòng rung động. Các chàng nhờ mối lái để mong được vầy duyên cầm sắt cùng người đẹp.

Thế rồi các cô trở nên những bà nội-trợ đảm đang và lại tiếp tục sống cuộc đời của các bà mẹ cần cù nhẫn nại : (1)

Nửa đêm ân ái cùng chồng,
Nửa đêm về sáng gánh gồng ra đi.

(Bó hoa Bắc-Việt)



(1) Câu này do chúng tôi thêm vào để chấm dứt và bỏ đi một đoạn (chừng một trang) của tác-giả, vì ông cố gài những câu ca-dao không có địa-phương tính vào làm cho câu chuyện nhạt nhẽo và giả tạo. (*B.B.L.*)

PHẠM ĐÌNH-TÂN

Sinh năm 1913. Người làng Bảo-long, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định (Bắc-Việt).

Từng viết giúp các báo: Phụ-nữ thời-đàm, Thanh-nghị, Thanh-niên (Hà nội), Phụng-sự, Tinh-thần (Sài-gòn).

Hiện chủ trương Tinh-Việt văn-đoàn và làm chủ-nhiệm tuần-san Văn-Đàn.

Đã xuất bản: *Tiếng Thầm* (thơ, 1952); *Tiếng Thầm — Lời Thiêng* (thơ, 1960); và một số văn-phẩm có khuynh-hướng tôn-giáo, giáo-dục, xã-hội trong đó có quyển *Tòa Thánh La-Mã.*





ÁCH đây trên hai mươi năm, một hôm đọc báo Phong-Hóa, tôi gặp một bài thơ nhan-đề là « Đá vọng phu »:

Nắng chiều soi đá ra vàng,
Trên non còn một mình nàng trơ-vơ.
Ẵm con nhìn cõi mịt-mờ.
Mong chồng biết đến bao giờ mới thôi!
Đợi trông đứng mãi chân trời,
Gió mưa mòn rũa thân người rêu leo.
Ta đi tìm tấm tình yêu,
Tới đây thâu nhận thêm chiều đau thương.
Cây ngàn thầm lặng mơ-màng,
Rừng hoang ôm ấp bóng nàng lẻ loi.
Suối than thở dưới chân đồi,
Mây buồn ngơ-ngẩn bên trời say mê.

Ta còn cảm động lâm-ly,
Lệ đâu điểm ngọc trên mi mắt nàng.
Lòng thơ phút chốc mênh-mang,
Hồn thơ thổn-thức với hàng lau sơ.
Gió theo chân bước thẫn-thờ,
Mắt hoa mờ lệ người xưa lạnh lùng.
— Không. không. Giọt nước sương trong
Vô tình đượm cạnh má hồng đó thôi.
Lòng mong mỏi đã lâu rồi,
Đến nay mắt đá bao đời đã khô.
Còn đây tiếng gọi mơ-hồ
Vẩn-vơ với gió chiều thu trên ngàn!

Tuy là một đề-tài cũ kỹ mà nhiều người đã ngâm vịnh và mặc dầu những chữ sáo tỏ ra tác-giả quá dễ dãi trong khi lựa chữ gieo vần (như *mơ-màng, say mê. lâm-ly, mênh-mang, thẫn-thờ, lạnh lùng, mơ-hồ, vẩn-vơ...* những chữ được dùng nhiều quá đã mòn, hầu như chỉ còn có xác mà không hồn và sẵn sàng để lấp một cách vô thưởng vô phạt vào những chỗ trống, nhất là trong những bài thơ buồn !), tôi vẫn có ít nhiều cảm-tình với bài thơ trên, vì nó có mấy câu hoặc đẹp lời, hoặc gợi hình gợi cảm như :

Nắng chiều soi đá ra vàng,
. . . .
Rừng hoang ôm ấp bóng nàng lẻ loi.
. . . .
Lệ đâu điểm ngọc trên mi mắt nàng.

Cũng vì thế mà tuy cùng hồi ấy, cũng trên báo Phong-Hóa, cùng một đề-tài còn có bài thơ khác của Huy-Thông, đặc sắc hơn với những câu :

Ngày nay lữ-khách mơ màng,
Nhác trông còn ngỡ bóng nàng ẵm con.
Trơ trơ đứng sững sườn non,
Tưởng rằng đá nọ vẫn còn ngậm đau !

Tôi vẫn không quên tên tác-giả bài thơ « Đá vọng phu », một cái tên còn mới lạ đối với làng thơ thửở thời nhưng, theo tôi, đã tỏ ra có nhiều hứa hẹn : *Phạm Đình-Tân.*

Năm, tháng trôi qua. Rồi « non sông mờ cát bụi ». Rồi hiệp-định Genève chia đôi đất nước. Làn sóng di cư ồ-ạt cuốn tôi vào Sàigòn Và ở đây tôi mới có dịp gặp Phạm Đình-Tân, nhân một bài thơ cũ của tôi lục in trong « Niên-lịch văn-chương Tinh-Việt » (năm Mậu tuất, 1958) do một bạn văn trẻ làm trung gian.

Phạm-quân vóc người thấp bé, nhẹ cân. Nét mặt khắc khổ, cử-chỉ chậm chạp, giọng nói nhỏ nhẹ. Anh không có dáng một người chỉ huy. Vậy mà anh lại đứng chủ trương một văn-đoàn và điều khiển một cơ-quan ngôn-luận. Có lẽ vì thế mà văn-đoàn của anh chỉ hoạt động một cách... cầm chừng và báo của anh thường ra không đúng kỳ hạn. Nhưng văn-đoàn Tinh-Việt lại là văn-đoàn thọ lâu hơn hết thảy các văn-đoàn đã có trên đất Việt-nam ; và tuần-san Văn-Đàn tuy bất chấp kỳ hạn nhưng vẫn thủng-thẳng ra đều đều, chưa có triệu-chứng gì tỏ ra muốn... nghỉ dài hạn cả. Kể cũng lạ ! Nhưng nếu chúng ta biết rõ Phạm Đình-Tân, thì việc làm của anh — dù đôi khi có vẻ « trái cựa » — tưởng cũng không phải là điều khó hiểu. Vì trước sau Phạm-quân chỉ là một nhà thơ, một nhà thơ có tiếng thơ nhỏ nhẹ cũng như giọng nói của anh vậy.

Thực vậy, qua tập thơ « Tiếng Thầm », ta thấy tâm-hồn Phạm Đình-Tân là một tâm-hồn tế-nhị, ưa cô quạnh, thích sống với những tình-cảm trầm lặng, sâu kín.

Bởi vậy, thơ anh thường chứa đựng nhiều buồn hơn vui. Cái buồn ở đây không da-diết ồn-ào, mà chỉ trầm trầm nhè nhẹ. Đây là nỗi buồn của một tâm-hồn « mệt mỏi » sẵn sàng chịu đựng :

— Trong tôi mỏi mệt một hồn,
Chịu yêu và chịu đau buồn không thôi !

(Trăng lên)

Tâm-hồn ấy có lúc « ngơ-ngác » bơ-vơ :

Ngày tàn, chim lạc từng không,
Hồn tôi ngơ-ngác giữa dòng vắng yên.

(Thu đã về rồi)

có khi lại quá e-dè đến thành nhút nhát :

Nhìn em, nhìn cảnh, nghe lòng,
Rồi đành lại lẫn vào trong sóng người !
(Tỏ thông)

Vì tác-giả hay « nghe lòng » mình, thường hay « đêm nằm lắng tiếng gió qua lạnh-lùng » và để « lòng nương những tiếng u-trầm không vang », nên anh đã nghe được những « tiếng thầm » mà ít người nghe thấy. Trong suốt tập « Tiếng Thầm », ta thấy anh *nghe* nhiều hơn nhìn. Một buổi chiều trong bãi tha-ma, anh nghe tiếng cây thầm-thì nói chuyện :

Hai cây chụm ngọn nghiêng xô,
Lắc-lư thầm chuyện âm-u ngày tàn.

Rồi anh nghe thấy cả hồn lên tự đáy mồ :

Buồn lay hiu-hắt cỏ vàng,
Nghe trong tịch-mịch mơ-màng hồn lên.
(Bãi tha-ma)

Trong cái buồn nản của phòng giấy, anh nghe rõ tiếng ngáp khẽ cùng tiếng thở dài của người thư-ký và — đặc biệt hơn — cả tiếng trò chuyện của... tủ bàn :

Tủ bàn trò chuyện lời yên lặng...
(Buồn nản)

Một chiều « đứng bước bên sông », anh lắng tai nghe lời non nước :

Mênh-mang u tối đầy trời,
Giang hồ nương lắng những lời nước non.

Vì lúc nào cũng lắng nghe những tiếng mơ-hồ ở nội tâm cũng như ngoại cảnh, nên có khi tác-giả đã nghe được cả... yên lặng đang đi, cái yên lặng mà anh tỏ ra rất nâng-niu gượng nhẹ :

Này nghe yên lặng đi trong gió,
Đừng nói, em ơi, động bóng đêm !
(Yên lặng)

Cũng bởi nhà thơ họ Phạm có một thính-giác tinh-tế như thế, nên cảnh vật trong thơ anh cũng « biết nghe » rất tài :

Cây nghe *sương lắng trong chiều,*
Gió thầm-thì gọi đìu-hiu gió về.
(Chiều)

Nóng nực đang chen các lối về,
Mặt hồ rung động đã như nghe
Gió nồng sửa soạn hương sen mới
Cùng lá tàn xanh đợi đón hè...
(Xuân tàn)

Tiếng thơ của Phạm Đình-Tân là một tiếng thơ nhỏ nhẹ. Nhỏ nhẹ và hiu-hắt buồn như tiếng lòng của cô gái đan áo sau rèm :

Rèm buông ngăn mắt ngoài trông,
Tay đan áo ấm, người trong lạnh lùng.
Nao nao lòng tưởng tiếng lòng,
Buồn theo gió lọt qua song thở dài.
(Sau rèm)

Nhưng tiêu-biểu hơn cả cho những « tiếng thầm » trong thơ Phạm Đình-Tân là bài « THÀNH XƯA » sau đây :

Trời xanh lạnh-lẽo ánh sao,
Đêm nghe bình-tịch trôi vào hư vô.

Thành khuya mơ tưởng bóng cờ,
Gió kênh cống mọt, hồn xưa lách về.

Cỏ cao gầy nép bên hè,
Chân mơ rén nhẹ lần đi trong phòng.

Bụi dày phủ mác, gươm cong,
Tường xiêu, nón tướng dây thòng buông lơi.

Mùi xưa ẩm-ướt tăm hơi,
Bây giờ oanh-liệt một thời ngủ yên.

Đêm nay chuột dậy đi tìm
Nước rêu trong đá rùa im lặng chầu.

Thờ-ơ mây cuốn về đâu?
Não-nùng cú rúc trên lầu gác canh.

Chỉ có mười bốn câu mà gợi được đầy đủ hình ảnh và không khí của một cảnh điêu tàn hoang phế với bao tình quyền luyến tiếc thương.

Trời xanh lạnh-lẽo ánh sao,
Đêm nghe bình-tịch trôi vào hư vô.

Cảnh thành xưa hoang vắng ban ngày đã buồn, ban đêm không trăng chỉ có ánh sao mờ lạnh-lẽo, càng gợi buồn nhiều hơn. Một sự bình yên lặng-lẽ trôi dần, trôi dần vào... cõi hư vô tịch-mịch.

Mấy chữ «lạnh-lẽo», «hư vô» tuy rất thường nhưng, ở đây, thực là đắc vị. Nhất là chữ «hư vô» đã gợi ra được ý hư ảo của thể-chất: Ở đời, hữu hình tất hữu hoại, không một hình-thể vật-chất nào lại có thể trường tồn với thời-gian!

Thành khuya mơ tưởng bóng cờ,
Gió kênh cổng mọt, hồn xưa lách về.

Những động-từ «mơ tưởng», «kênh», «lách» đã nhân-cách hóa sự vật, làm cho chúng sống động, có hồn. Nhất là hai chữ sau đã được dùng rất ăn ý khít khao: nghe tiếng gió kênh cổng mọt, tưởng như hồn xưa vừa lách mình về. Thực là gợi hình. Và cái công phu lựa chữ của tác-giả cũng thực đã đến chỗ vi diệu vậy.

Trong cái không-gian và thời-gian tịch-mịch ấy, mọi sự vật đều e-dè im lặng: Cỏ gầy nép mình bên hè, bụi phủ đầy gươm mác, dây nón tướng buông thõng, nước rêu thiêm-thiếp bên rùa đá im lìm, cả đến mùi dĩ-vãng ẩm ướt cũng lắng xuống; tất cả đều im lặng như kính trọng giấc ngủ bình yên của một thời oanh-liệt xa xưa:

Mùi xưa ẩm ướt tăm hơi,
Bây giờ oanh-liệt một thời ngủ yên.

Giữa cảnh ấy, nhà thơ — vốn có một tâm-hồn tề-nhị và nhỏ nhẹ — cũng nhẹ-nhàng rón bước, cẩn thận giữ gìn cho khỏi làm kinh động sự yên tĩnh của cảnh vật :

Chân mơ rón nhẹ lần đi trong phòng.

Chàng bước những bước nhẹ như mơ, hòa mình vào cảnh vật chung quanh để cảm thông với dĩ-vãng. Và chàng đã thành công, vì biết nghe những « tiếng thầm » nên đã gặp được hồn xưa trong cái điêu tàn của sự vật.

Tả cái tịch-mịch, phải biết chú ý đến những tiếng động nhỏ mới là nắm vững được nghệ-thuật diễn tả ; vì nhờ những tiếng động nhỏ ấy mà tịch-mịch như càng thêm lắng sâu. Ở đây, Phạm Đình-Tân đã không quên yếu tố ấy, nên giữa cảnh yên lặng hầu như hoàn toàn anh đã cho ta nghe tiếng chân chuột sục-sạo đi tìm ăn :

Đêm nay chuột dậy đi tìm...

và đã kết thúc bài thơ bằng mấy tiếng cú rúc não-nùng trên lầu canh cũ :

Thờ-ơ mây cuốn về đâu ?
Não-nùng cú rúc trên lầu gác canh.

Câu « Thờ-ơ mây cuốn về đâu ? » còn tả được vẻ thản-nhiên vô tình của thiên-nhiên trước cảnh điêu tàn của sự vật cũng như cảnh đau khổ của loài người.

Tóm lại, bài « Thành xưa » này có thể coi là một trong số những bài thành công nhất trong thi-phẩm TIẾNG THẦM, cái nhan-đề khéo chọn, rất thích hợp với tiếng thơ của Phạm Đình-Tân, một tâm-hồn ưa thích nhỏ nhẹ và cô quạnh.

Và cũng vì sự ưa thích đó, nên thơ Phạm Đình-Tân khi nào thủ thỉ như những « tiếng thầm » thì dễ làm ta chú ý lắng nghe và cảm động ; còn khi anh cất tiếng nói lớn thì người ta lại không cảm thấy gì mặc dù — theo anh — có là những « lời thiêng » đi nữa !

Để chứng minh điều này, tôi xin mời độc-giả đọc bài «Đau đớn», bài thơ đầu trong tập *Lời Thiêng,* bài thơ mà tác-giả có vẻ thích

thú hơn hết vì — ta hãy nghe anh... tâm sự — « bài thơ này có thể coi như bài thơ điêu luyện nhất của tôi. Lối hành văn mới nhưng không lạc lõng ; nhiều chữ rất mới nhưng dùng rất đúng. Tư-tưởng cao siêu. Bài thơ này, cũng như bản dịch cuốn « Chúa Cứu thế với Thanh-niên », đã được giới công-giáo coi như mở đầu cho một nền văn-chương công-giáo mới ».

Mặc dầu những lời giới-thiệu đầy tự tín ấy, tôi phải thành-thực nhận rằng bài thơ dài này không mấy thành công. Xin trích mấy câu đầu :

Đau đớn là đường lên ánh sáng !
Tự thuở nào, Người trụt xuống trần-gian,
Tổ tiên xưa, con cháu, cả nhân-hoàn,
Vì một tội mà trầm luân muôn kiếp.
Đầu muốn ngửng : xác thịt đè liên tiếp !
Mắt trông lên : mi nặng cúi nhìn chân !
Một chút gì của Chúa liếm vào thân,
Hằng nhớ tưởng tuyệt vời nơi Thiên-quốc.
Nhưng than ôi, tôi vẫn hồn kiệt nhược,
Sức mọn hèn chống đỡ được là bao !...

Mới đọc được hai câu, tôi đã phải phì cười vì cái chữ « trụt » của tác-giả. Nó vừa thô, vừa nặng, vừa hài-hước làm mất cả vẻ tôn-nghiêm của những vần thơ tôn-giáo mà tác-giả mệnh danh là những « lời thiêng » !

Rồi đến hai câu này, thì thực là lủng-củng khó đọc :

Hằng tưởng nhớ tuyệt vời nơi Thiên-quốc.
Nhưng than ôi, tội vẫn hồn kiệt nhược...

Thiếu hẳn nhạc, những câu này nữa :

Bao đau thương, bao tủi cực, bao tơi bời,
Ta đã nếm, đã uống và đã chịu.

Và đọc những câu sau đây (vẫn trong bài « Đau đớn ») không biết các bạn nghĩ thế nào, chứ tôi thì cảm thấy nhà thơ lải nhải rườm lời quá :

Đã bao năm, đã bao năm rên-rỉ,
Tiếng khóc than không ngớt, không ngừng thôi.
Không, cả trần-gian hư thối đen mù,
Hồn dầu dãi không còn .. thật không còn đáng kể !

Ngoài bài « Đau đớn », tác-giả còn rất ưa thích bài « Cầu nguyện Đức Mẹ Lộ-Đức ». Về bài thơ này, anh có cho tôi biết rằng : « Cuối năm 1950 — (lời Phạm Đình-Tân) — tôi sang viếng tòa Thánh Vatican và khi trở về có ghé qua Pháp. Đúng ngày 1-1-51 tôi tới viếng Lộ-Đức (Lourdes), nơi Đức Mẹ hiện ra từ trên một thế-kỷ nay. Cảnh vật và không khí ở đây làm tôi vô cùng cảm động. Tôi nghĩ : La-mã là thủ-đô công-giáo, còn Lộ-Đức là thủ-đô cầu nguyện. Và tôi đã quỳ cầu nguyện hàng giờ trước cửa hang Đức Mẹ hiện ra. Đêm đó, tôi về khách-sạn viết mấy vần thơ này. Nhiều người đã khóc khi đọc bài này, khóc không phải vì buồn thương nhưng chính vì quá xúc cảm... »

Tôi đã đọc kỹ bài thơ này của Phạm-quân, nhưng tiếc không có được những cảm-xúc như anh nói. Có lẽ một phần tại tôi không phải là người công-giáo và phần nữa tại tôi không được cái may mắn sang chiêm ngưỡng Lộ-Đức như anh. Âu là cứ trích in bài này trong phần « Thi tuyển » sau đây để bạn đọc thưởng thức và phê phán.

Đọc thơ tôn-giáo của Phạm Đình-Tân, tôi không thể không liên tưởng đến thơ Hàn-Mặc-tử. Và tôi phải thành-thực nhận rằng tuy Phạm Đình-Tân rất ngoan đạo nhưng, so với Hàn-Mặc-tử, đời anh tương đối bình yên quá, cuộc sống dễ chịu nhiều, không có những đau khổ ê-chề, những thất vọng chua xót để thấy đời không còn chỗ nào có thể bám víu được để mà sống, ngoài lòng tin mãnh-liệt vào đấng cao cả là Chúa Cứu-thế và Đức Mẹ từ-bi, nên thơ tôn-giáo của anh cũng dễ dãi, hiền lành, không sôi nổi đau thương, không xúc động mạnh người đọc như những vần thơ rớm máu của một Hàn-Mặc-tử « chắp hai tay lạy quỳ hoan-hảo, ngửa trông cao cầu nguyện trắng không gian ».

Một khuyết điểm nữa trong thi-phẩm *Lời Thiêng* là vần và nhạc thơ nhiều lúc quá buông thả, không được chau chuốt thận trọng như trong tập *Tiếng Thầm*. Xin kể vài thí-dụ :

Xanh xanh bàn-bặt một màu,
Cao cao mây bàng *bạc đầu lặng trôi.*
. . . .
Vô Cùng, Cao Cao ngàn xưa!
Dưới đây hồn nhỏ trông chờ ý thơ.
(Trông lên)

Chữ « bàng » đáng lẽ phải là tiếng trắc ; và chữ « thơ » đồng âm với yêu vận « chờ » làm cho loạn vần mất nhạc, đó là điều tối kỵ trong thể thơ lục bát!

Sau hết, còn một điểm này mà ta không thể không trách Phạm-quân, vì một nhà thơ vào hạng anh không được « phép » mắc phải! Đó là bệnh quá dễ dãi với chính mình trong việc dùng chữ : Ta thấy nhan nhản trong tập *Lời Thiêng* những chữ dùng trái cựa rất khó chịu như : *mọn hèn, phạt hình, khắc giờ, hoài-u, trễn-trơ, thảo hiếu, xuyến-xao,* v. v...

Sức mọn hèn *chống đỡ được là bao!*

Một phạt hình *u-ám cả muôn năm!*

Cho trần-gian trút khắc giờ hoài-u.

Lòng trễn-trơ *run rẩy giữa cười ca.*

Hãy can đảm! Lòng trung còn thảo hiếu.

Những nỗi xuyến-xao *thầm thắc-mắc...*

Nhưng *Lời Thiêng* không phải không có những vần thơ đẹp. Tôi ưa mấy bài thơ ngắn của tác-giả, in ở cuối tập thơ. Đó là những bài :

SỚM MAI

Nắng sớm theo chim nhảy nhót cành,
Phất-phơ ngọn lá ngọc rung rinh.
Kìa ai nghiêng nón nơi đầu xóm,
Trong lũy tre sương vẳng tiếng tình!

DUYÊN CŨ

Đôi mắt trao nhau buổi ấy mà
Hồn thơ mơ mộng đã bao xa !
Hôm nay mời nước bên đường lội :
Mặt ám phong sương, nét chửa nhòa !

và đoạn chót bài thơ chót « Đôi thoại » :

. . . Trời khuya êm mượt tóc hiền,
Sao cài cánh ngọc, trăng viền mây nhung.
Mải mê câu chuyện tương phùng,
Gà xa gáy vẳng bên sông lúc nào.
Bâng-khuâng nhìn mức dầu hao,
Lửa đèn nhạt lụi, sáng vào khe phên.



Trả lời câu hỏi về những bài thơ nào tương đối anh ưng ý nhất, Phạm Đình-Tân cho biết anh thích nhất sáu bài là : U trầm, Đá vọng phu, Thành xưa, Phút buồn thương (*Tiếng thầm*) và Đau đớn, Cầu nguyện Đức Mẹ Lộ-Đức (*Lời Thiêng*).

Anh lại không quên cho biết cả trường-hợp nào những bài thơ ấy được sáng tác và cảm-xúc của anh ra sao ?

Những lời chú dẫn này xét ra rất có ích, vì giúp người đọc hiểu sâu tác-giả và bài thơ hơn. Vì thế, tôi cho in kèm với thơ để độc-giả dễ dàng cảm thông cùng tác-giả.

Dưới đây là lời chú dẫn của tác-giả về hai bài « Thành xưa » và « Đá vọng phu » (đã trích in ở phần trên) :

Thành xưa : « Tại Nam-định, quê hương tôi, cột cờ ngày xưa vẫn còn được giữ gìn cẩn thận, mặc dầu rêu xanh vẫn theo ngày tháng phủ dần lên. Mỗi lần ở xa về, bao giờ tôi cũng cố đưa mắt nhìn ngọn cột cờ và tưởng như bóng cờ xưa vẫn còn tung bay mãi mãi.

Đêm đó, tôi thơ-thẩn một mình dưới chân cột cờ, lòng như thấy những tiếng xa xăm của thời xưa nổi dậy từ mọi vật chung quanh.

Tôi trở về nhà và ngay đêm ấy tôi viết bài thơ này để ghi lại những cảm-xúc của mình ».

Đá vọng phu : « Hồi nhỏ tôi trọ học ở nhà một người cô, chị ruột cha tôi. Chồng bà là một vị đốc-học, con bà cũng là một nhà giáo ở cùng một tỉnh. Chồng bà rất hách, con bà cũng không khác cha, và cả hai người đều coi bà như một vú già trông nom nhà cửa. Nhưng dường như bà không để ý đến điều ấy. Bà vẫn yêu chồng, vẫn thương con, ngày đêm hy sinh hầu hạ chồng con với một tình yêu vô bờ bến. Dầu vậy, bà vẫn bị hắt hủi, coi thường. . Bao nhiêu năm trời trôi qua tôi đã đi làm ; nhưng hình ảnh người đàn bà tận tụy với chồng con mà không được đáp lại kia vẫn theo dõi tôi. Một buổi chiều, tôi dắt mấy người bạn lên chơi núi ở Yên-trì, một làng cách tỉnh-ly Quảng-yên chừng năm cây số. Lúc đó, về phía mặt trời đang lặn, trên ngọn núi xa, một bóng người hiện lên : Có lẽ là một tiều-phu vác củi ra về. Bóng người đen sì trên nền trời vàng úa bỗng nhiên làm tôi nhớ đến chuyện người đàn bà xưa đứng mong chồng hóa thành đá ; rồi tôi lại liên tưởng đến cô tôi hồi ấy đã mất rồi ! Tôi xúc động hết sức, liền ngồi bệt xuống một tảng đá, lấy giấy bút ra viết một mạch cả bài thơ. Khi viết đến sáu câu cuối cùng, tay tôi run lên, lòng tràn ngập một nguồn thương cảm vô hạn.

Thế-Lữ rất thích bài thơ này và đã lấy đăng vào báo Phong-Hóa hồi năm 1933 » (1).

Còn những bài thơ khác (*U trầm*, *Cầu nguyện Đức Mẹ Lộ-Đức*), xin xem ở phần « Thi tuyển » sau đây.



Ngoài thơ ra, Phạm Đình-Tân còn viết nhiều văn xuôi, thiên về biên-khảo và luận-thuyết. Nhưng hôm nay tôi chỉ xin giới-thiệu với độc-giả nhà thơ Phạm Đình-Tân thôi, và mong rằng sẽ có dịp nói đến nhà văn Phạm Đình-Tân trong một ngày khác.

(*Tháng tư 1961*)



---

(1) Bây giờ ta mới hiểu rõ vì sao tác-giả lại đề tặng bài thơ này cho hương hồn người cô : Bà Phạm-thị-Năng (*Tiếng Thầm — Lời Thiêng*, trang 15).

U TRẦM

Mưa rơi tịch-mịch quanh nhà,
Đêm nằm lắng tiếng giờ qua lạnh-lùng.
Buồn đưa hơi lọt vào song,
Lòng thêm trống trải như phòng vắng im.
Mênh-mông nổi dậy nỗi niềm,
Người trơ, cảnh đứng trong đêm mịt-mờ!
Cảnh không thương cảm trơ-vơ,
Hồn người bé đậu bên bờ tối tăm.
— Hồ sâu ngậm kín âm-thầm,
Lòng nương những tiếng u trầm không vang. (1)

(Tiếng Thầm)



XUÂN TÀN

Mưa bụi còn rây ít nữa thôi,
Vườn hồng từng cánh rụng xinh tươi.
Trong sòng nước bạc thưa người đất,
Lối rẽ đình xưa cỏ lấp rồi.

(1) *Lời chú dẫn của Phạm Đình-Tân :* « Đêm đó, một mình tôi trên một gác trọ nhỏ. Trong phòng cũng như ngoài trời tối đen như mực và yên lặng hoàn toàn. Tuy nhiên, tâm trí tôi lúc ấy dường như sáng lắm, và nghe rõ mồn một những tiếng yên lặng, những tiếng không vang của muôn vật chung quanh. Tôi không trông thấy mưa, không nghe tiếng mưa rơi ; nhưng tôi cảm thấy mưa vẫn rơi, rơi rất nhẹ, rất êm... Cả vũ-trụ như một cái hồ rất lớn, đen tối mịt-mù và trên bờ hồ mà người ta không trông rõ dấu vết, một hồn bé nhỏ đậu yên lặng, lắng nghe những tiếng u trầm của người và vật.

Ý thơ nổi dậy, lời thơ thoát ra, tôi nhẹ-nhàng ngồi lên. Không bật đèn lớn, tôi sờ lần cái đèn bấm nhỏ ở đầu giường và bật lên cho đủ sáng trang giấy, trên đó tôi ghi chép mấy vần thơ này.

Từ đó, tôi thích lắng nghe những tiếng thầm lặng của muôn vật ».

Nóng nực đang chen các lối về,
Mặt hồ rung động đã như nghe
Gió nồng sửa soạn hương sen mới
Cùng lá tàn xanh đợi đón hè.

Thoáng hiện trên đường đã mấy cô,
Áo tơ trắng lượn điềm mầu thưa.
Buổi chiều ly-biệt vàng chân núi,
Tiếng cuốc đầu tiên lần vật-vờ.

(Tiếng Thầm)



AI QUA SÔNG NƯỚC

Ai qua sông nước chiều xưa,
Thuyền con đông khách, lái thưa lời chào.
Ngậm-ngùi trông nước nao nao,
Len chân bước xuống lòng thao-thức buồn!

(Tiếng Thầm)



CẦU NGUYỆN ĐỨC MẸ LỘ-ĐỨC

Mẹ xuống thế tìm con,
Con vượt bể tìm Mẹ.
Người trông biết lòng con,
Ai hiểu thấu tình Mẹ ?

Con thắp nến dâng hoa,
Cúi đầu nguyện trước tòa.
Người cho con ngoan thảo,
Lặn-lội bao đường xa.

Mẹ ôm ấp lòng con,
Ve-vuốt sầu cô đơn.
Ai chúc tụng tình Mẹ
Ngày tháng ủ hồn con ?

Chiều nay trời đông rét,
Sông Ga chảy lạnh - lùng.
Con quỳ đây tha - thiết
Dâng Mẹ cả xác, lòng.

Xin Mẹ nhận lời con,
Cho mọi người biết Mẹ;
Đừng nhắc đời hèn con,
Hằng cầu khấn tên Mẹ.

Thế - giới ngập tai ương,
Đắm chìm trong khói lửa,
Xin Mẹ rủ lòng thương
Giơ tay trìu tay Chúa.

Muôn dặm xa quê-hương,
Ngậm - ngùi trông Tổ - quốc.
Non nước mù đau thương,
Xin Mẹ cho ngừng tất.

Gia - đình : Cha mẹ già,
Vợ trẻ, con thơ dại.
Ngày tháng nhớ người xa,
Nhân lành, Mẹ ân ái...

Nửa đời chưa thỏa chí,
Mái tóc đã nhạt xanh.
Quỳ đây con thầm thĩ
Xin Mẹ đoái thương tình...

Mẹ ơi ! Đêm xóa bóng cành,
Sông Ga thấm lạnh tấm tình tha hương.
Giờ đây chia ngả trăm đường,
Hồn thơ trơ trọi, sầu vương ngàn miền.
Cúi xin trào đổ bình yên,
Ra về, con nhớ Mẹ hiền muôn năm ! (1)

(Lời Thiêng)



(1) Xem chú dẫn của tác-giả ở trang 193.

PHẠM ĐÌNH-KHIÊM

Sinh ngày 2 tháng 8 năm 1920 tại làng Dục-đức, phủ Kim-sơn, tỉnh Ninh-bình (Bắc-Việt).

Vì hoàn-cảnh gia-đình phải sớm dời ghế nhà trường, và năm 19 tuổi bắt đầu gia nhập làng báo (làm trợ bút cho bán nguyệt-san « Thanh-niên », cơ quan ngôn-luận của thanh-niên công-giáo, xuất bản tại Nam-định) ; rồi làm chủ bút tạp-chí này từ 1942 đến 1944.

Sau cuộc đảo chính 1945, báo phải tự ý đình bản. Nhưng rồi Phạm Đình-Khiêm đứng ra tổ chức lại tờ báo (vẫn lấy tên là « Thanh-niên ») và làm chủ-nhiệm, với người bạn thân là Phạm Đình-Tân làm chủ bút. Xuất bản ở Nam-định rồi chuyển lên Hà-nội, tờ tuần-báo mới này có mục-đích tranh đấu cho nền độc lập của quốc-gia và nêu cao tôn-chỉ Thiên-chúa giáo (1945).

Được một thời-gian ngắn thì báo đình bản, các nhà văn trong nhóm liền thành lập tủ sách « Thanh-niên chuyên san » để đăng những tác-phẩm của nhóm (1946). Đấy là bước đầu của « Tinh-Việt văn-đoàn ».

Sau hai năm tản cư, Phạm Đình-Khiêm trở về Hà-nội vào cuối năm 1948 và cộng tác với nhật báo Thời-sự, lấy bút hiệu là Hưng-Bình (chuyên viết xã-thuyết và biên-khảo) Cũng thời-kỳ này, các nhà văn trong nhóm thành lập « Tinh-Việt văn-đoàn » và tiếp tục cho ấn hành các tác-phẩm của mình.

Cuối năm 1949, Phạm Đình-Khiêm vào Sài-gòn, chủ trương tờ tuần-báo « Phụng-sự » với sự cộng tác của Phạm Đình-Tân, nêu rõ tiêu-đề : Nhân-vị, Tổ-quốc, Tín-ngưỡng. Hoạt động mới được bốn tháng, báo bị đình bản ; tục bản vào năm 1951, nhưng chỉ được ba tháng lại phải « đóng cửa ».

Từ 1952 đến 1954, Phạm Đình-Khiêm là biên-tập viên của Việt-Tấn-Xã (phần phóng-sự Pháp-ngữ), và từ 1955 đến nay làm việc tại Sở Báo-Chí Phủ Tổng-Thống.

Từng viết giúp các báo : Mới, Cách-mạng Quốc-Gia, Việt-Tiến, Sóng Dội Miền Nam... và từ tháng 6 năm 1960 làm chủ bút tuần-san Văn-Đàn.

Đã xuất bản : *Hành-động xã-hội của giáo-hội qua các thời-đại và ở Việt-nam* (1946) ; *Mẹ tôi* (sách dịch, 1948) ; *Minh-Đức Vương-Thái-Phi* (biên-khảo lịch-sử, 1957) ; *Tìm hiểu vấn-đề xã-hội* (1958) ; *Người chứng thứ nhất*, lịch-sử tôn-giáo, chính-trị miền Nam hồi đầu thế-kỷ XVII (1959) ; *Giáo-sĩ Đắc-Lộ và tác-phẩm quốc-ngữ đầu tiên* (soạn chung với L. M. Nguyễn-khắc-Xuyên, 1961) ; *Đức Mẹ La-Vang là Nữ-Vương Chiến-Thắng* (1951).





RƯỜNG-hợp khiến tôi quen biết Phạm Đình-Tân cũng là trường-hợp mà tôi quen biết Phạm Đình-Khiêm ; vì trên văn-đàn hai người này đi đôi với nhau như hình với bóng : ở đâu có Phạm Đình-Tân thì ở đó có Phạm Đình-Khiêm. Nhưng về hình dạng và tính nết, hai người khác hẳn nhau : Phạm Đình-Tân thấp bé nhẹ cân thì Phạm Đình-Khiêm tầm thước và vững chắc ; người trước nói năng nhỏ nhẹ thì người sau có giọng nói dõng-dạc rõ ràng. Vì thế, dư luận các cộng-sự viên của hai anh đều cho rằng Phạm Đình-Tân kín đáo và khó tính, còn Phạm Đình-Khiêm thì cởi mở, dễ dàng. Thực là hoàn toàn trái ngược. Vậy mà hai người lại hợp tác được với nhau ; và sự hợp tác ấy lại đẹp đẽ và bền bỉ hiếm thấy trong giới văn-nghệ ở đất Việt-nam này. Có lẽ chính những trái ngược giữa hai người đã — thực là một sự lạ — không những không gây mâu-thuẫn và còn bổ túc lẫn nhau, tạo nên một thế quân bình tốt đẹp ?

Phạm Đình-Khiêm ưa nghiên cứu về lịch-sử,. chính-trị, tôn-giáo và văn-hóa Việt-nam thời cận đại, dựa vào các sử-liệu căn bản của ta đối chiếu với các ký-sự và tài-liệu của các giáo-sĩ và du khách Âu-châu thời trước.

Nhờ phương-pháp đó, anh đã tường thuật được những « *hành-động xã-hội của giáo-hội qua các thời-đại và ở Việt-nam* » ; đã giới-thiệu đầy đủ « *Minh-Đức Vương-thái-phi* », thứ-phi của chúa Nguyễn-Hoàng,

một bà phi mà cuộc đời gắn liền vào lịch-sử khai nguyên công-giáo Việt-nam; đã vẽ rõ được con người và những hoạt động cao đẹp của *giáo-sĩ Đắc-Lộ* tại Việt-nam ; đã làm sống lại « *Người chứng thứ nhất* » (tức thầy giảng André Phú-yên, tiên khởi tử đạo, 1625-1644) hay là « lịch-sử tôn-giáo chính-trị miền Nam đầu thế kỷ XVII ».

Hơn nữa, anh thường chịu khó thân đến điều tra khảo sát tại chỗ, suy luận kỹ càng, cân nhắc thận trọng rồi mới hạ bút quyết đoán. Do đó, đọc những bài biên-khảo lịch-sử của anh, ta ít thấy dè-dặt, nghi ngại. Anh đã đi từ Đèo Cả đến Sông Gianh, theo dấu hai bà Ngọc-Liên, Ngọc-Đỉnh (1) ; đã chịu khó đi tìm di-tích Óc-eo ; đã dày công tìm tòi địa-điểm và di-tích hai thành cổ Quảng-nam, Phú-yên đầu thế-kỷ XVII (2)...

Sự khám phá được các di-tích và định rõ được địa-điểm hai ngôi thành cổ này (Dinh trấn Quảng-nam xây năm 1602 đời chúa Nguyễn-Hoàng và Dinh Trấn-biên (Phú-yên) lập năm 1629 đời chúa Sãi Nguyễn Phúc-Nguyên) đã có tiếng vang khá rộng rãi trong giới sử-học Việt-nam và được chú ý cả ở ngoại quốc (do một bài phỏng-vấn của hãng thông tấn Reuter, mà nhiều báo chí Á-châu có đăng tải).

Để bạn đọc có một ý niệm khái quát về phương-pháp làm việc của Phạm Đình-Khiêm, xin mời các bạn hãy cùng tôi theo họ Phạm « đi tìm địa-điểm và di-tích hai thành cổ Quảng-nam và Phú-yên đầu thế-kỷ XVII ». Trước khi đi, ta hãy nghe nhà biên-khảo trình bày lý do đã xui khiến anh hăng hái làm công việc đó :

« *Trong lịch-sử Việt-nam, không một thời-kỳ nào được ghi dấu bằng những biến cố vĩ đại và có ảnh-hưởng quyết liệt đối với tương-lai như thế-kỷ XVII. Chính trong thế-kỷ này, dân-tộc ta đã thực hiện một cuộc phát triển có một không hai trong lịch-sử thế-giới : Từ đèo Cù-mông (Qui nhơn), ta đã băng đồng vượt núi tiến thẳng một mạch tới vịnh Xiêm-la,*

---

(1) Diễn-văn đọc tại Hội Việt-Mỹ. Sài-gòn 1959.

(2) Diễn-văn đọc tại trường Đại-học Văn-khoa. Sài-gòn 1958.

làm cho cái gia-tài do ông cha tạo dựng mấy ngàn năm trước, bỗng chốc tăng lên gấp đôi. Và cũng chính trong thế-kỷ này, dân-tộc ta bắt đầu tiếp xúc với tây-phương mở cửa đón lấy một nền văn-minh mới, khác hẳn nền văn-minh truyền thống từ Bắc-phương đưa lại, để dần dần thực hiện một cuộc tổng hợp văn-hóa và xây dựng nên một nền văn-hóa riêng biệt Việt-nam mà ta thừa hưởng ngày nay.

Đối với một thế-kỷ vĩ đại như vậy, sự hiểu biết của chúng ta ngày nay lại rất sơ sài. Không phải bởi tiền-nhân không lưu dấu tích mà chỉ vì nền sử-học của ta chưa phát triển, các sử-liệu chưa được khai thác và các sách lịch-sử còn quá hiếm hoi.

Không được hân-hạnh là nhà chuyên-môn khảo cổ, nhưng lòng yêu lịch-sử đã xui khiến tôi dùng mọi thì giờ rảnh để tìm tòi, nghiên cứu lịch sử Việt-nam về thời cận đại. Công cuộc tìm tòi và nghiên cứu ấy đã đặt cho tôi một bài toán : Trọng tâm tiến hóa và căn cứ phát triển của dân-tộc ta hồi đầu thế-kỷ XVII là đâu? Một suy luận đơn giản cho phép trả lời : Không phải Thăng-long, vì lúc ấy Thăng-long như một bà mẹ già, đóng vai trò giữ nhà, hoặc có khai thác là khai thác đất cũ vườn xưa ở xứ Bắc. Cũng không phải Thuận-hóa. Nói cho đúng Thuận-hóa là « đầu não » của cuộc Nam tiến thời ấy, nhưng vì phải đối phó thường xuyên với họ Trịnh ở phía Bắc, Thuận-hóa đã không rảnh tay hoạt động trực tiếp ở phía Nam. Nhiệm-vụ ấy, Thuận-hóa đã phải ủy thác cho Quảng-nam và tiếp đến Phú-yên. Quảng-nam với hai cửa bể quốc-tế Đà-nẵng và Hội-an, Phú-yên với cửa Tiên-châu trong vũng Xuân-đài : đó là những căn cứ xuất phát của đạo quân Nam tiến bách thắng, đó cũng là những cửa ngõ mở rộng cho sự du nhập của văn-hóa Tây-phương, từ các sản-phẩm vật-chất như hàng hóa, súng ống, đến sản-phẩm tinh-thần như tư-tưởng tôn-giáo.

Từ sự nhận xét tổng quát và hơi trừu-tượng ấy, tôi nảy ra ý định tìm cho biết địa-điểm đích xác và di-tích các Trấn-ly, *tức cơ-quan đầu não của hai địa-phương Quảng-nam và Phú-yên thời ấy, vì biết được những địa-điểm này, việc học sử sẽ minh bạch và cụ-thể hơn, và nhờ đó mà giải quyết được nhiều điểm khác liên hệ đến lịch-sử chính-trị, ngoại-giao, quân-sự và tôn-giáo thế-kỷ XVII.*

Sau khi đã thu thập đủ các dữ-kiện lịch-sử và nghiên cứu các tài-liệu, tôi đã đến khảo sát tại địa-phương, trong khoảng từ 18 đến 25 tháng 5 dương-lịch năm 1958. Nhờ sự đối chiếu các tài-liệu Việt-nam và ngoại quốc, các bản đồ xưa và nay, cùng sự tham khảo các truyền thuyết và dấu vết tại địa-phương chúng tôi đã có thể chỉ định được đích xác địa-điểm và di-tích hai thành cũ Quảng-nam và Phú-yên đầu thế-kỷ XVII ».

Và bây giờ chúng ta theo nhà khảo cổ lên đường. Nhưng đây là một cuộc phiêu-lưu, phải dò dẫm từng nét mờ trên bản đồ cũ, hỏi từng tảng đá từng mô đất ở ven đường. Và dĩ nhiên không có gì đi ngay tới đích. Ta hãy nghe tác-giả trình bày nỗi thất vọng ban đầu :

« Một ngày khảo sát tại quận Duy xuyên, tôi đã thấy hoàn toàn thất vọng : không một ai, xưa nay, có nghe hay biết làng nào là Cần-húc trong địa-hạt Duy-xuyên. Tên các làng ở đây có từ lâu đời lắm, hầu hết không thay đổi, đến thời Việt-minh lập đại xã với những tên mới, thì tên các làng cũ vẫn giữ làm tên thôn, ấp. Không có một truyền thuyết hay dấu tích gì về trấn-lỵ Quảng-nam đời Nguyễn-Hoàng hay đời nào khác ở miền này. Trà-kiệu là cổ đô của người Chàm, hiện còn di-tích thành xưa vuông vức bốn bề, với ngọn đồi Bửu-châu ở chính giữa dùng làm kỳ-đài. Ngoài ra, lại có rất nhiều cổ di-tích khác, nhất là bia và tượng. Nhưng địa-thế nơi này, sau lưng là rừng núi, phía trước xa biển, xa cả con sông lớn Thu-bồn, chỉ có một nhánh rất nhỏ thông ra sông này, không thuận tiện trong việc giao thông và nhất là không thể nào là một căn cứ thủy quân hùng mạnh của chúa Nguyễn được.

Đứng trên ngọn đồi Bửu-châu (84 thước) ngắm nhìn phong cảnh bốn bề, ông bạn bác-sĩ kiêm nho gia (1) của tôi quả quyết rằng phong-thủy này chỉ thích hợp cho dân Hời một dân-tộc ưa núi cao rừng thẳm để trầm mặc tư duy, cúng vái thần linh và, như tiên cảm ngày tàn sẽ đến, cố xây dựng những tháp Chàm-u dựa vào vách đá để gởi nỗi niềm tâm-sự cho đời sau. Phong-thủy ấy chẳng những không phù hợp với văn-minh truyền thống Việt-nam dựa vào đồng ruộng và lại càng không ăn khớp với sứ-mạng rèn quân Nam tiến, đón gió bốn phương, là cái sứ mạng đặc biệt của thế-hệ Nguyễn-Hoàng...

---

(1) Chỉ bác-sĩ kiêm thi-sĩ *Thái-Can*, phó chủ tịch Tỉnh-hội cổ-học Quảng-nam.

Thất vọng với Duy-xuyên, chúng tôi trở lại đất Điện-bàn. nhờ mấy thân-sĩ khác dẫn đi xem di-tích ở làng Thanh-chiêm. »

Và tại đây Phạm Đình-Khiêm đã tìm thấy địa-điểm Dinh Trấn Quảng-nam hồi đầu thế-kỷ XVII, sau nhiều ngày tra cứu, tìm tòi, thăm hỏi và suy luận.

Cũng bằng phương-pháp trên, anh đã tìm ra di-tích Dinh Trấn-biên (tức thành cổ Phú-yên) và điều đáng chú ý vẫn là sự khảo sát, tìm kiếm tại chỗ. Tôi xin nhường lời cho Phạm Đình-Khiêm để anh trực tiếp trình bày với độc-giả công việc tìm tòi này của anh :

« Xét địa-lý lịch-sử tỉnh Phú-yên, người ta thấy ba miền quan-trọng, kể từ bắc xuống nam : Sông-cầu, Tuy-an và Tuy-hòa. Tuy-hòa trước đây là bãi hoang vắng, mới trở nên một thị-xã đông đúc từ khoảng 50 năm về đây thôi, nhất là từ sau khi thiết lập cầu xe lửa trên sông Đà-rằng và xây dựng đập Đồng-cam. Mặc dầu có Tháp Chàm trên núi Nhạn và di-tích thành cổ Chiêm-thành ở chỗ gọi là Hồ-thành thuộc làng An-nghiệp, nhưng không thể nào ngờ rằng quan ta xưa đã lập dinh trại ở đó. Quả thực, ngoài sự mâu-thuẫn về quan-niệm phong-thủy của hai dân-tộc, còn một lý-do khác nữa : lúc ấy Chúa Nguyễn vừa mới chiếm Phú-yên, phải lo đề phòng sự phản công, tất không thể lập dinh trại ở ngay trước tầm xung kích của địch quân từ Đèo Cả có thể tràn xuống mau lẹ dễ dàng.

Ở phía bắc, thị-xã Sông-cầu chỉ mới xuất hiện thời Pháp thuộc, và được lập thành tỉnh-lỵ từ năm 1889 mà thôi.

Còn Tuy-an : đây là thủ-phủ tỉnh Phú-yên thời trước Pháp thuộc và là phong cảnh cổ xưa nhất trong tỉnh Phú-yên, ở giữa một cánh đồng phì-nhiêu nhất trong tỉnh.

Vì thế, muốn tìm di-tích cổ, chúng tôi đã đến thẳng Tuy-an. Và chúng tôi đã không lầm.

Tuy-an hiện nay là một quận của tỉnh Phú-yên, quận-lỵ ở làng Chí-thạnh, cây số 1303 trên quốc-lộ số 1, cách Qui-nhơn 83 cây số về phía bắc, cách Tuy-hòa (tỉnh-lỵ) 24 cây số về phía nam. Con sông cái

chảy ở phía bắc Chí-thạnh 2 cây số, chia làm ba nhánh, hai nhánh đổ ra vụng Xuân-đài, một nhánh xuống đầm Ô-loan.

Vùng này có hai di-tích cổ, một di-tích mọi người biết, gọi là Phú cũ *và một di-tích mà ngay trong vùng cũng ít người biết, gọi là* Thành cũ.

Di-tích này, ngoài cái tên «Thành cũ» mà nhân-dân sở tại dùng để chỉ cái xóm ở chỗ đó, chỉ còn lại vài ba tảng gạch nhỏ, bó hồ kiên cố, nằm ở vệ đường đê sông Cái, sát bờ sông hoặc ngay trong lòng sông ở gần bờ, lúc nước cạn mới thấy. Lại khi nước cạn, xuống lòng sông mà ngó lên bờ đê, thấy một quãng có nhiều mảnh vụn (gạch, đá, thủy-tinh) ăn khá sâu trong đất, coi như nền móng của một kiến-trúc gì xưa kia.

Bô lão trong làng nhìn nhận đó là di-tích của một ngôi thành cổ. Vẫn theo lời các cụ, thành này bị bỏ là vì nước sông Cái càng ngày càng chảy xiết đến bên thành. Tiên đoán thành sẽ bị lở, nên các quan mới lo dời đi nơi khác, lập thành mới ở bên Long-uyên An-thổ. Đến đời Văn-Thân, các quan tỉnh (đóng ở Long-uyên An-thổ) biến chỗ thành cũ bỏ không ở đây (mà mỗi năm mỗi lở xuống sông) thành một đài kỷ-niệm ba trăm chiến-sĩ Văn-Thân tử trận, gọi là nghĩa trũng. *Đài này xây bằng đá và gạch phá ở tường Thành cũ ra, đã bị Việt-minh phá hủy.*

Vậy chút ít di-tích còn lại, chưa bị nước cuốn, vừa là di-tích Nghĩa trũng vừa là di-tích Thành cũ...

Căn cứ vào danh-từ «Thành cũ» có nghĩa là nơi đặt tỉnh thành, nơi có quan trấn đóng ngày xưa, và dựa vào truyền thuyết địa-phương cho rằng ngôi thành này bị bỏ đi là để lập thành mới ở Long-uyên, ta có thể luận rằng đó chính là nơi đặt thủ-phủ trấn Phú-yên trước đời vua Minh-mạng, nghĩa là ngay từ đời các Chúa Nguyễn, *và đó cũng là địa-điểm Trấn-biên dinh do Chúa Sãi xây năm 1629.*

Luận cứ này có gì xác nhận chăng ? Ta hãy tra lại bản đồ của giáo-sĩ Đắc-Lộ (Alexandre de Rhodes). Giáo-sĩ vẽ một tỉnh mệnh danh là «Province de Ranran», bắc giáp Qui-nhơn, nam giáp Chiêm-thành, ngang mũi Varella. Ta không khó khăn gì mà không nhận được đó là

tỉnh Phú-yên. Tỉnh ấy được vẽ thành ba nét : ba con sông. Một con sông nhỏ ở phía bắc, ta nhận ra là sông Cầu ; một con sông lớn hơn, ở giữa : sông Cái (còn gọi là Cà-lồ) ; và một con sông lớn nhất ở phía nam : rõ ràng sông Đà-ràng (một danh-từ gốc Chiêm-thành, do đó có tên Rantan của Alexandre de Rhodes và Đà-rằng chi địa trong Đại-Nam Nhất Thống Chí).

Thủ-phủ của tỉnh này được giáo-sĩ vẽ trên bờ con sông ở giữa tức sông Cái, ở chỗ gần đồ ra bể, và ghi là « Dinh Phoan » : Rõ ràng là Dinh Phú-an (hay Phú-yên), tức là Dinh Trấn-biên lập năm 1629. Theo các sử-liệu truyền giáo, giáo-sĩ Đắc-Lộ đã có mặt tại Dinh Trấn-biên này năm 1641-1642, và bức địa-đồ của ông in ở La-Mã năm 1653, tất đã phải vẽ trong thời-kỳ ở Việt-nam.

Đối chiếu vị-trí « Dinh Phoan » trong bản đồ của giáo-sĩ Đắc-Lộ với di-tích « Thành cũ » ở Hội-phú, chúng tôi nhận thấy một sự tương hợp lạ lùng, và không ngần ngại nhận định đây chính là di-tích Trấn-biên dinh vậy.

Tuy nhiên chúng tôi gặp một thắc mắc lớn : Địa-điểm Dinh Phoan được vẽ bên tả ngạn con sông nói trên nghĩa là trên bờ phía bắc, mà khi quan sát tại chỗ, chúng tôi lại thấy một vị-trí trái ngược : con sông Cái chảy ở phía bắc, còn xóm Thành cũ lại ở phía nam. Hỏi kỹ nơi các cụ bô lão, chúng tôi biết rằng xưa kia nhánh chính của con sông Cái chảy ở phía nam thành, còn ở phía bắc thành, chỉ có một nhánh rất nhỏ. Mấy chục năm gần đây, dân đắp đập trên nhánh Sông Cái ở ngang núi Sơn-chà ngăn nước làm ruộng, do đó nước chảy dồn cả về nhánh nhỏ ở phía bắc, khiến nhánh này lâu dần thành lớn, mà nhánh lớn ở phía nam thu nhỏ lại, nay chỉ còn là một con sông cụt, hẹp lòng, nhưng rất sâu. Do sự biến chuyển của dòng sông, mà chỗ di-tích Thành cũ đáng lẽ ở phía bắc sông Cái lại hóa ra ở phía nam.

Tóm lại, chúng ta có những lẽ sau đây để nhận định vị-trí Trấn-biên dinh :

1) Danh-từ « Thành cũ » ở Hội-phú.

2) Đôi chút di-tích còn lại trên bờ sông Cái, thuộc Hội-phú.

3) Truyền thuyết địa-phương coi đó là ngôi thành có trước tỉnh thành ở Tuy-an.

4) Và sau cùng, bản đồ của giáo-sĩ Đắc-Lộ vẽ rõ ràng vị-trí Dinh Phú-an đầu thế-kỷ XVII hợp với vị-trí di-tích Thành cũ ở Hội-phú. »

Đọc những dòng trên đây (trích ở bài diễn-văn *Đi tìm địa-điểm và di-tích hai thành cổ Quảng-nam và Phú-yên đầu thế-kỷ XVII* đăng trong « Khảo cổ tập-san » số 1 — 1960), bạn đọc chắc đã thấy rõ phương-pháp làm việc khoa-học và lối hành văn sáng sủa của tác-giả.

Văn Phạm Đình-Khiêm không đẹp lời, ít hấp dẫn, nhưng giản-dị, khúc-chiết, văn biên-khảo như vậy là được rồi. Tuy nhiên, giá khi viết anh bớt được cái lạnh-lùng của nhà khoa-học, để lòng rung động một chút trước cảnh cũ người xưa thì văn anh sẽ bớt khô khan và sẽ truyền cảm mạnh.

Trong số tác-phẩm đã xuất bản của anh, có một quyển đã dung hòa được khoa-học với tình-cảm, nên tương đối thành công hơn cả. Đó là quyển *Người chứng thứ nhất*, thuật lại mẫu đời tuyệt đối hy sinh cho Chúa của thầy giảng An-rê (André) ở Phú-yên vị tiên khởi tử đạo, đồng thời cũng là lịch-sử tôn-giáo chính-trị miền Nam đầu thế-kỷ XVII.

Nhiều đoạn trong sách này đã làm tôi cảm động, nhất là đoạn tường thuật lúc thầy giảng An-rê bị tử hình.

Tôi tin rằng khi viết *Người chứng thứ nhất*, Phạm Đình-Khiêm đã nhiều lúc bị xúc động mạnh nên văn anh — dù là những đoạn văn dịch — không còn giọng thản nhiên lạnh-lùng của nhà khoa-học, vì thế đã có sức truyền cảm khá sâu xa. Có lẽ trong những lúc này anh đã bùi-ngùi đau xót nghĩ nhiều đến thân-phụ anh — cụ Phê-rô Phạm-gia-Huấn — người cũng « bị khủng bố và chết vì chính nghĩa trong khi thừa hành nhiệm-vụ giáo-dục tại quê nhà, làng Dục-đức, quận Kim-sơn (Phát-diệm) tỉnh Ninh-bình, ngày 26 tháng giêng năm Giáp-ngọ » (1) như lời anh đề tặng ở đầu sách.

Tác-phẩm *Người chứng thứ nhất* đã được Đức Cha Phạm-ngọc-Chi, giám-mục Bùi-chu, quản trị địa-phận Qui-nhơn, nồng-nàn khen ngợi

(1) Tức là ngày 26-2-1954.

trong một bức thư gửi cho tác-giả (đề ngày 24-5-1959) với những đoạn chính như sau :

«... Thật là một tác-phẩm lịch-sử dày công khảo cứu sưu tầm. Chẳng những ông đã khai thác các sử-liệu cổ kim, trong nước cũng như ngoài nước, một cách khoa-học, ông còn đi nghiên cứu tại chỗ các cảnh cũ để tìm vết người xưa...Trong truyện này, ông đã làm sống lại cả Giáo-hội Việt-nam tiền bán thế-kỷ XVII mà trong đó vị anh-hùng của chúng ta — thầy giảng An-rê Phú-yên — đã hoàn thành sự nghiệp tông-đồ gian khổ và tử-đạo vinh quang... Trước đây, thầy giảng An-rê đã sống trong cảnh đất nước chia đôi, đã từng ngậm-ngùi cảm khái trước dòng nước Sông Gianh (như ông viết ở chương IV). Ngày nay, với cuốn sách của ông, thầy giảng An-rê sống lại giữa đồng-bào cũng trong cảnh Nam Bắc phân ly, hẳn người càng ngậm-ngùi hơn trước bao nỗi đau thương của những đồng-bào đã bị chiếm đoạt tự-do, nhất là tự-do tín ngưỡng, cái quyền tối thượng mà lần thứ nhất chính người đã đổ máu để duy trì. Thế thì dầu ba thế-kỷ xa cách, nhưng người gần chúng ta biết bao ! Thật là thiên định, vì người đã chọn chính lúc này để trở về giữa đồng-bào, mang lại cho những tâm-hồn đau khổ một nguồn an-ủi, cho những con người chiến đấu một sức tin-tưởng và cho toàn thể người Việt cái hào-khí hiên-ngang vì là người Việt.

Tôi thành thực cảm ơn ông đã đưa ra ánh sáng một nhân-vật lạ lùng và đáng quý mến như vậy. Tôi cầu chúc một ngày kia Tòa Thánh sẽ tuyên dương công-nghiệp người và tôn người lên bậc hiền-thánh để nêu gương mẫu cho các tông-đồ trong cánh đồng truyền giáo của chúng ta đang chín úa và cho các thế-hệ thanh-niên...»

Những lời khen ngợi này không phải là quá đáng.

Xét tổng quát, Phạm Đình-Khiêm là một nhà văn biên-khảo, chuyên về các vấn-đề lịch-sử, xã-hội, tôn-giáo, có lối làm việc khoa-học và thường chịu khó đi tra cứu tại chỗ để tìm sự chân xác. Điều này là thường đối với các nhà biên-khảo và sử-gia tây phương, nhưng với người mình lại là điều hiếm thấy !

*

Trả lời câu hỏi của tôi về những tác-phẩm nào, đoạn văn nào mà anh ưa thích, Phạm Đình-Khiêm nhũn-nhặn viết : Xin anh thử coi lại hộ những đoạn và bài văn sau đây xem có được không :

- Người chứng thứ nhất (Chương I : *Quê xưa*).
- Bài hồi-ký về *Nguyễn Trường-Tộ* (Văn-Đàn Bộ III số 4 ngày 23-11-61).
- Bài phóng-sự *Óc-eo* (Văn-Đàn Bộ III số 25 và 26).
- Bài biên-khảo về *Tản-Đà* trong Văn-Đàn số 5 (Bộ I).
- Mấy bài diễn-văn (*Đi tìm địa-điểm và di-tích hai thành cổ Quảng-nam và Phú-yên đầu thế-kỷ XVII ; Từ Đèo Cả đến Sông Gianh hay là Theo dấu hai bà Ngọc-Liên, Ngọc-Đỉnh ; Xã-hội Việt-nam thế-kỷ XVII dưới mắt giáo-sĩ Đắc-Lộ*).
- Đây, La-Vang (trong *Đức Mẹ La-Vang*).

Trong phần *Văn tuyển* sau đây, tôi trích in một đoạn văn cảm động nhất trong quyển *Người chứng thứ nhất* : đoạn tường thuật cuộc hành quyết thầy giảng An-rê Phú-yên, vị tiên khởi tử đạo Việt-nam (1625-1644).



Văn tuyển :

Ý NGHĨA MỘT CÁI CHẾT

Năm giờ chiều. Cùng với ngày tàn, ngôi sao của Giáo-hội sơ khai sắp rụng !

Bốn mươi người lính dưới quyền chỉ huy của một cai-đội, được lệnh đưa thầy giảng An-rê đi xử. Họ đến mở cửa tù, song không tháo gông cho thầy, chỉ bảo thầy đi theo. Thầy chẳng đợi kêu đến lần thứ hai, mỉm cười từ giã các giáo-hữu đến thăm, dặn họ cầu nguyện cho sự hy-sinh thầy sắp chịu, rồi vui vẻ lên đường « không khác nào như được mời đi dự tiệc cưới », theo lời cha Đắc-Lộ (1).

Linh-mục Bình thuật rằng : Một người lính đi trước, thỉnh-thoảng rao lệnh : « Vì theo đạo Bồ-đào-nha (2) thì phải phạt ». Hai người lính khác khiêng thanh-la, một người đánh : tiếng thanh-la ngân vang sầu thảm cả phố phường. Các lính khác võ trang bằng giáo, đòng và mã đao, nối nhau đi hai hàng nghiêm chỉnh. Thầy giảng An-rê đeo gông đi giữa, do một người lính áp giải, tay trái y nắm đầu gông thầy, tay phải cầm một ngọn giáo hai lưỡi, mỗi lưỡi dài tới hai gang rộng bằng ba ngón tay.

Dân chúng lương và giáo, đi theo rất đông, như một đám rước, để chứng kiến sự can đảm của thầy. Dĩ nhiên cha Đắc-Lộ và nhóm thương-gia Bồ-đào-nha cũng có mặt trong cuộc tiễn hành tối hậu này.

Bọn lính đi mau. Thầy An-rê mặc dầu đeo gông nặng, cũng đi mau lẹ, khiến người ta nhớ đến câu Kinh-thánh : « Curramus ad propositum nobis certamen : *Ta hãy xông vào trận chiến đang chờ ta ! » Muốn theo kịp, cha Đắc-lộ và những người Bồ-đào-nha cứ phải chạy. Dọc đường thầy giảng An-rê tỏ ra rất bình tĩnh, vui vẻ, vừa đi vừa giảng đạo ngay cho những người lính gần mình, ước mong cho họ được*

---

(1) Alexandre de Rhodes : *Glorieuse Mort*, tr. 50.

(2) Nguyên văn là *Portuguès*, nhưng người Việt-nam thời ấy không nói được giọng Tây và quen gọi là Bồ-đào-nha (*B. B. Lân*).

cứu rỗi. Giáo sĩ Đắc-lộ thường đi sát luôn bên cạnh thầy để an ủi và khuyến khích thầy. Thỉnh-thoảng bọn lính xô người ra, nhưng giáo-sĩ lại áp tới. Giáo-sĩ thuật rằng :

« Chúng tôi đi qua tất cả các phố lớn ở Dinh-Chiêm rồi đến một cánh đồng cách xa hai ngàn bước, là nơi để thầy giảng An-rê chiến đấu và thắng trận ». (1)

Tới pháp trường, viên chỉ-huy dừng lại, toán lính bao vây lấy thầy giảng An-rê. Thầy tự ý quỳ xuống, mắt nhìn trời, cầu xin Ơn Trên giúp sức.

Lúc ấy, giáo-sĩ Đắc-lộ khổ tâm vô cùng, vì bọn lính bắt người ở ngoài vòng vây của họ. Giáo-sĩ năn nỉ cùng viên chỉ-huy :

« Thanh-niên này chẳng khác nào như con tôi, vì tôi đã rửa tội cho anh và đã nuôi nấng anh trong nhà tôi trọn ba năm. Tôi đã chẳng có phương thế để cứu sống anh, thì bây giờ tôi nài xin ông vui lòng cho tôi được giúp đỡ anh ít là trong giờ lâm chung này ». (2)

Ông ta liền cho phép ngay. Giáo-sĩ tiến lại gần thầy An-rê, ôm lấy thầy, khuyến khích thầy.

Giáo-sĩ có nhờ người ta mua và mang sẵn mấy cái chiếu rất đẹp, mới tinh. Lúc ấy giáo sĩ trải chiếu ra, muốn cho thầy An-rê quỳ trên đó, để máu trong sạch đổ ra không rớt xuống đất. Thầy khiêm nhường từ chối, xin giáo-sĩ bằng lòng cho thầy quỳ yên như trước, để được bắt chước Chúa đã đổ máu xuống đất. Giáo-sĩ không dám cưỡng nhân-đức khiêm nhường của thầy. Thế là thầy An-rê vẫn quỳ như trước, hai gối sát đất, hai tay chắp lại, mặt bình tĩnh, mắt nhìn trời.

Quân lính tháo gông ở cổ thầy ra để xuống đất rồi lấy thừng trói ngang người. Biết đã đến giây phút tối hậu, thầy giảng An-rê quay lại phía các giáo-hữu để từ giã họ lần sau hết. Ở đây, giáo-sĩ Đắc-lộ có thuật bằng tiếng Pháp lời từ biệt của vị Tử-đạo, dịch như sau :

---

(1) và (2) Alexandre de Rhodes : *Glorieuse mort, tr. 50.*

« Hỡi anh em, ta hãy trung tín cùng Đức Chúa Trời cho đến chết; cho đến chết, không một điều gì có thể dập tắt lòng kính mến Chúa Giê su Ki-tô trong trái tim ta ».

Nhưng may mắn hơn, tài-liệu tiếng Bồ-đào-nha đã phiên âm và ghi chép trực tiếp câu nói tiếng Việt mà vị Tử-đạo nói ra lúc ấy, chẳng những để từ biệt giáo-hữu có mặt, mà còn như lưu lại chúc thư cho đời sau :

« Ju nghiao cũ dué choẻ Jesu cho den est coj cho den blen doi » (1).

Viết theo chính-tả ngày nay, và nói trọn câu là :

« Hỡi anh em, chúng ta hãy giữ nghĩa cùng Đức Chúa cho Giê-su đến hết hơi, cho đến trọn đời ».

Đến đây, thầy giảng An-rê phó mình trong tay Đức Mẹ, Nữ-vương các thánh Tử đạo. Thầy đọc kinh « Kính Mừng » nhiều lần rất sốt sắng, và kêu tên Chúa Giê-su và Đức Mẹ Maria tỏ tường nhiều lần.

Người lý-hình biết rằng đây là kẻ lành, cho nên trước khi hành quyết, y ngửa mặt lên trời, kêu lớn tiếng : « Lạy Trời, nếu tôi có phạm tội vì giết người này, thì xin tha cho tôi, vì tôi chỉ là người thừa hành » (2) Nói rồi, y tiến đến sau lưng thầy An-rê, đâm một mũi giáo vào khoảng giữa hai bả vai, xuyên từ sau lưng ra trước ngực, thò ra ngoài tới hai gang tay.

Đến đây, chúng tôi xin nhường lời cho cha Đắc-lộ :

« Thầy An-rê từ trước vẫn nhìn trời, lúc ấy quay mặt lại phía tôi, nhìn tôi rất âu-yếm để từ biệt. Tôi thú thật rằng cái nhìn ấy là một lưỡi giáo đâm qua trái tim tôi, và làm cho đôi mắt tôi tuôn lệ ròng ròng, miệng tôi nghẹn ngào nói không nên lời.

« Tuy nhiên tôi cũng cố hết sức ngỏ lời cùng thầy :

« Hỡi con An-rê, hãy nhìn lên trời, kìa Chúa chúng ta, Giê-su Ki-tô, Thầy nhân-từ của con, đang đưa triều-thiên ra cho con, chỉ một lát nữa con đã ở bên Người trên thiên-đàng, Người đang đứng ở cửa mà

---

(1) *Relaçoo*, chương 11.

(2) Philipphê Bỉnh : *Truyện Đàng Trão, tr. 77.*

chờ con ». Bấy giờ thầy ngửa mặt nhìn trời, và cứ nhìn như vậy mãi, trong mỗi giây phút còn sống, miệng không ngớt đọc tên cực trọng : Giê-su ! Maria !

« Người lính lúc nãy rút cây giáo lại, rồi đâm một lần nữa, và một lần nữa, như muốn tìm cho trúng trái tim.

« Tôi mê hồn nhìn người thanh-niên chân phước kia, lúc ấy quỳ gối, và đã bị đâm ba lần ở sau lưng, chẳng những không ngã quỵ, mà lại không hề lay chuyển ; thầy được vững mạnh như vậy trong ơn thánh sủng nâng đỡ thầy ; thầy vẫn luôn luôn không chuyển động, và tôi thấy diện-mạo thầy không mất chút nào về vẻ bình thản cũng như về mầu sắc. Người ta có thể tưởng như không phải thầy bị đâm, hoặc giả là thân xác thầy có sức tự-nhiên bất động. Bấy giờ một người lính khác sốt ruột, hay là động lòng thương hại một con chiên bị khổ hình quá lâu, không nói nửa lời, tuốt gươm ra chém một nhát mạnh vào cổ bên trái, vì thầy hơi nghiêng đầu về phía tay mặt, nhưng người ấy thấy lát thứ tư này cũng như ba lát trước, không làm cho thầy ngã xuống, họ lại chém một lát nữa ở phía trước, cắt đứt hết cuống họng, làm ngả hẳn đầu, chỉ còn dính sơ vào một chút da.

« Có lẽ người ta khó lòng tin điều tôi sắp nói sau đây, nhưng tô nói quyết, với tất cả lòng thành-thực, rằng tôi không hề nói điều gì mà tôi không biết thật chắc chắn và không đích thân nghe thấy.

« Người thanh-niên thánh thiện này (như trên đã nói) vẫn không ngớt đọc thánh-danh Chúa Giê-su ; ngay lúc đầu thầy đã rời khỏi cuống họng, và nằm ngả trên vai bên phải, tôi nghe thấy rõ ràng tên cực trọng Giê-su ấy phát ra từ vết thương nơi cổ, cùng một giọng giống hệt như từ cửa miệng phát ra lúc trước ; tôi nghe thấy thế rất rõ ràng và tất cả những người gần tôi lúc ấy đều nói như vậy, vừa vui mừng lại vừa kinh ngạc.

« Thánh-danh Giê-su không thể phát ra đằng miệng thầy nữa, thì lại phát ra tự trái tim thầy, ngay đang lúc thôi đập, để tỏ rằng trái tim này dẫu có chết, cũng còn giữ mãi Thánh-danh kia, và khi không thể dùng miệng lưỡi mà ca ngợi tên Giê-su được, thì thầy dùng chính vết thương mình mà ca ngợi danh Chúa.

«Thầy An-ré muốn được bằng số vết thương của Chúa, thầy chỉ nhượng bộ, và chỉ bỏ mình sau thương-tích thứ năm, như vậy là muốn hoàn toàn bắt chước Chúa Giê-su trong mọi sự.

«Bấy giờ, xác thầy mới ngã xuống đất, và linh-hồn thong-dong bay về trời; viên cai-đội và quân lính lập tức rút về, chỉ còn chúng tôi và các giáo-hữu ở lại, vây quanh thánh-cốt. Tôi đã mang sẵn một tấm vải trắng lớn, dùng vải ấy liệm xác thầy; bao nhiêu máu chảy ra tự năm nguồn mạch oai hùng kia, tôi vẫn giữ từ ngày ấy như một thuốc thơm và một linh-dược chữa mọi bệnh nạn.

«Tất cả các bổn đạo cũng làm như vậy, nhất là những người Bồ-đào-nha, họ hứng lấy mọi giọt máu đào kia, lấy làm quý hơn hết các kho tàng...»

(Người chứng thứ nhất)



PHẠM-VĂN-SƠN

Sinh ngày 15-8-1915 tại làng Bích-trì, tổng Mỹ-tràng, huyện Thanh-liêm, tỉnh Hà-nam (Bắc-Việt), trong một gia-đình thuộc giai-cấp tư-sản trung lưu.

Học trường Tiểu-học Hà-nam, trường Trung-học Bảo-hộ Hà-nội (khóa 1929-1933). Hiện phục vụ trong Quân-đội Việt-nam Cộng-hòa với cấp bậc thiếu-tá.

Từng viết giúp các báo : Phụ-nữ thời-đàm, Tân thiếu-niên, Tương-lai, Tam-kỳ tạp-chí, Văn-học tạp-chí, Tiểu-thuyết thứ bảy (thời tiền chiến), Đây Sàigòn (1954), Bông-Lúa tập-san (1)...

Đã xuất bản : *Việt-Nam tranh đấu sử* (xuất bản lần đầu tại Hà-nội năm 1949) ; *Việt-Nam cận đại sử yếu* (1952) ; *VT-tuyến 17* (1955) ; *Việt sử toàn thư* (1960) ; *Việt sử tân biên*, gồm 8 quyển, đã xuất bản được 5 (Quyển I : Thượng cổ và Trung cổ thời-đại — Quyển II : Trần-Lê thời-đại — Quyển III : Nam Bắc phân tranh — Quyển IV : Tây-Sơn và Nguyễn-Sơ — Quyển V : Việt-Nam kháng Pháp sử).



PHẠM-VĂN-SƠN với tôi là người đồng tỉnh, lại là bạn học đồng trường suốt từ tiểu-học (trường Pháp-Việt Phủ-lý, Hà-nam) đến trung-học (trường Bảo-hộ Hà-nội). Vì thế, tôi với anh là chỗ «cố tri» và biết rõ anh từ những ngày còn trẻ.

Phạm-văn-Sơn — cũng như tôi — thích văn-chương từ ngày còn mài đũng quần trên ghế nhà trường và, cũng như hầu hết mọi nhà văn, anh bắt đầu gieo vần gò chữ : Anh làm thơ.

---

(1) Trong thời-gian *Bằng Bá-Lân* làm chủ bút (1955-1956).

Thơ Phạm-văn-Sơn hầu hết là thơ thể cũ, tuy không đặc sắc nhưng lời cũng khá xuôi. Một trong số những bài thơ đầu tiên của anh là bài thơ dịch *Ronsard gửi Hélène* (Ronsard à Hélène) :

Khi em tóc bạc da mồi,
Dưới đèn bên lửa em ngồi gỡ tơ.
Em hồi tưởng lại năm xưa,
Thơ anh, em đọc em ưa muôn vàn,
Tuổi xuân, xuân chỉ có ngắn,
Mà phần yêu dấu mười phần kém thua.
Nào đâu kẻ đón người đưa ?
Cùng lời ca tụng bây giờ là đâu ?
Giấc hòe mơ mẩn canh thâu,
Giật mình nhớ khách Trần. Châu em phiền.
Bây giờ anh đã quy tiên,
Linh-hồn phảng-phất xa miền nhân-gian.
Còn em, xuân cũng đã tàn,
Buồng khuê tựa án, em than nỗi mình.
Nhớ anh, em tiếc mối tình,
Vì đâu lỡ dở, duyên mình thờ-ơ ?
Em ơi ! Xuân mấy mà chờ,
Buồng xuân đóng kín, bao giờ lỏng then ?
Khuyên em, em chớ giữ gìn !

Mặc dầu những chữ sáo như *tóc bạc da mồi*, *muôn vàn*, *giấc hòe*, *khách Trần Châu*, *quy tiên*, *miền nhân-gian*, *buồng khuê*, *tựa án*, ta phải thành-thực nhận rằng bài này chẳng những dịch khá sát mà còn lưu-loát, nhẹ-nhàng và truyền cảm nữa. Và nếu ta lại biết rằng nó đã được làm ra từ ba mươi năm trước thì mấy chữ sáo kể trên cũng chẳng có chi là đáng trách.

Để bạn đọc rõ hơn về khả năng thi ca của Phạm-quân, tôi xin trích thêm ít bài thơ nữa.

Đây là một bài ngũ-ngôn nhan-đề « *Nhớ Xưa* » :

Cảnh cũ còn trơ đó,
Người xưa nào thấy đâu ?
Trời cao rầu-rĩ nhỉ,
Cỏ cây ủ-rũ sầu...

Khách qua đường đứng lại
Lặng-lẽ một hồi lâu,
Hỏi : « Cảnh sao buồn vậy,
Non nước trước cùng sau ? »

Người nói : « Hồi năm trước
Có đôi bạn Trần, Châu
Non thề cùng biển hẹn,
Tơ tình buộc lấy nhau.
Nay sao dời vật đổi,
Yêu nhau đành phụ nhau.
Bèo mây qua mấy lớp
Thương ai cảnh nhạt màu.
Non cao trơ bóng thảm,
Nước biếc nổi tăm sầu.
Còn chăng hoa tàn tạ,
Bóng nguyệt dãi bên lầu !... »

Khách nghe hàng lệ rỏ
Bên lòng chạnh mối đau.
Sụt-sùi không cất bước
Lên đường về sông Châu.

Về lối thơ Đường-luật, họ Phạm cũng khá sở đắc. Xin mời bạn đọc thưởng thức bài thơ tặng một danh sư về khoa chữa mắt tại Phúc-yên (làm vào khoảng năm 1940) :

Chữa mắt cho đời được sáng ra,
Kìa xem thiên-hạ họ như lòa.
Mảnh gương liêm-sỉ nào ai ngắm,
Đường lối luân-thường mấy kẻ qua ?

Danh lợi vẫn mờ phường sĩ tử,
Đỉnh chung còn quáng bọn quần thoa.
Mịt-mù sông núi bao giờ tỏ ?
Mở cửa bình-minh kẻo muộn mà !

(Tặng N. V. T.)

Nhưng sở trường của Phạm-quân là văn ca-trù. Anh có tặng tôi một bài rất hay nhân dịp qua thăm tôi ở Kép (Bắc-giang) vào mùa đông năm 1934, cùng với một bọn anh em văn, thi-sĩ trong số có Đoàn-Chương, Trần-văn-Lư, Nguyễn-văn-Kiện, Thao-Thao... Tiếc rằng tôi không còn nhớ để chép vào đây, mà bản thảo tập thơ dày hơn một ngàn trang của Phạm-quân cũng đã bị thiêu rụi trong thời binh lửa vừa qua, nên không trích in được bài nào.

Kể ra thơ của Phạm-văn-Sơn cũng có khá nhiều triển vọng đấy chứ ? Và sự gắn bó giữa anh với Nàng Thơ cũng không phải là không khăng-khít thiết-tha. Ấy vậy mà, sau một thời-gian xa cách, tôi gặp lại anh thì đã thấy anh ly dị hẳn với Nàng Thơ và hoàn toàn bước vào lãnh-vực sử-học.

Ở lãnh-vực này, anh tỏ ra rất sung sức : từ 1949 đến nay, trong vòng hơn mười năm trời, anh đã xuất bản được tám quyển sách dày về sử-học, tổng cộng khoảng bốn ngàn trang chữ in. Và vẫn đang tiếp tục viết nữa : bộ *Việt sử tân biên* của anh còn những ba quyển nữa mới hoàn tất.

Tài-liệu, trong những cuốn sử này, thực là dồi-dào ; cách trình bày sáng sủa, có khoa-học. Kể về công phu, thực đáng khen.

Nhưng — về môn sử-học — tài-liệu dồi-dào chưa đủ. Nhà viết sử còn phải dày công đối chiếu những tài-liệu ấy để tìm sự chính xác ; và, nếu cần, có khi phải cất công nghiên-cứu tại chỗ. Như vậy, mới mong tìm ra sự thực. Bởi thế, ta thấy có sử-gia tây-phương viết một quyển sử chỉ nói về một giai-đoạn nào trong lịch-sử nước họ mà cũng mất hàng chục năm. Có người bỏ ra cả... một đời người. Ở Phạm-văn-Sơn, ta thấy thiếu hẳn sự *dè dặt, thận trọng* ấy.

Khuyết điểm thứ hai của Phạm-quân là cái tật *sinh thơ*, mặc dầu anh đã ly dị với Nàng Thơ từ lâu. Tôi dùng chữ « tật », vì sinh thơ thì dễ bị tình-cảm chi phối, mà sử-gia thì cần phải khách quan và vô tư. Vì thế, đọc tác-phẩm của anh, ta thấy nhiều lúc anh không giữ được thái-độ và giọng văn (nhất là giọng văn) mà một sử-gia cần phải có. Tỉ như đoạn bàn về Hồ Quý Ly anh viết : « *Bảo rằng việc đảo chính của Hồ Quý Ly đã giúp nhà Minh cái cớ xuất binh qua đất Việt cũng không đúng. Nhà Minh cũng như bao nhiêu triều-đại đế-quốc trước muốn chiếm nước ta xưa nay, đâu có thiếu cơ hội, cũng không thiếu duyên cớ nữa.* Đây chỉ là chuyện con chó sói với con cừu non của Lã-Phụng-Tiên (La Fontaine) mà thôi... » (*Việt sử tân biên,* Quyển II trang 369).

Bàn về việc giết hại công-thần của vua Thái-tổ nhà Hậu Lê, Phạm-văn-Sơn không đồng ý với Trần Trọng-Kim về điểm khen « Trương Tử-Phòng nhà Hán là người kiến cơ » Anh chê tư-tưởng ấy là tiêu cực và kết luận : « *Vậy thì nhiệm vụ con người ta đến đâu phải làm tới đó, kể chi những việc về sau dở hay, may rủi, đen trắng xẩy đến cho mình. Đã tự cho mình là đấng trượng-phu thì phải quan-niệm sự đời như vậy. Nhà văn-hào Alfred de Vigny, trong bài* La mort du loup, *có mấy câu thơ nêu ra những ý tưởng hy sinh, khắc kỷ như sau :*

« Gémir, pleurer, prier fut également lâche,
Fais énergiquement ta longue et lourde tâche
Dans la voie où le sort a voulu t'appeler,
Puis après comme moi souffre et meurs sans parler. »
(V.S.T.B. Quyển II trang 498)

Đọc những dòng này, người không biết tiếng Pháp sẽ ngẩn-ngơ bỡ-ngỡ không hiểu tác-giả muốn nói gì ! Mà người thông hiểu Pháp-ngữ cũng phải... tưng hửng, vì đang sống trong không khí xa xưa của các vua quan triều Lê, bỗng chốc thấy mình bị đưa sang tận bên trời tây, đối diện với một... chú chó sói đang bị vây giết !

Khuyết điểm thứ ba của sử-gia họ Phạm là bệnh *chủ quan* khá nặng : Anh hết sức đả kích quan-niệm «trung, trinh» của nhà nho và hết lòng bênh vực những Lê Hoàn Hồ Quý-Ly, Mạc Đăng-Dung, Nguyễn Hữu-Chỉnh... Quan-niệm của anh không phải không đúng ; nhưng vì quá sốt sắng bênh vực tư-tưởng của mình, nhiều lúc anh đã đưa ra

những lý luận với những giả-thiết không được vững. Thí-dụ : Bênh vực Hồ Quý-Ly, anh lý luận rằng : « ... *Nhà Trần đã đổ nát quá rồi, không có cuộc đảo chính của Quý-Ly nó cũng phải đổ, nước cũng phải mất. Hoặc không có Quý-Ly này thì cũng sẽ có một Quý-Ly khác để lật nhào cái thể loạn đời bấy giờ đi...* » (*Việt sử tân biên*, Quyển II trang 368).

Bênh vực Mạc Đăng-Dung, anh lại vẫn dùng lý luận ấy : « *Xã-hội đã loạn mà ta muốn con người sống trong cái thể tình được sao ? Vì vậy Mạc Đăng-Dung chẳng xuất hiện vào giờ phút này tất nhiên cũng có kẻ khác bước ra để làm một cuộc cách mạng triều-đình... Không có họ Mạc ra đời thuở đó, thì trong nhân dân cũng phải có một số người khác nhảy ra để thiết lập trật-tự mới.* » (*Việt sử tân biên*, Quyển III, trang 36 và 38).

Cũng vì có bệnh chủ quan, lại cộng thêm *thành-kiến không đẹp đối với phái nho gia và phong-kiến*, nên Phạm-văn-Sơn đôi khi mắc phải lỗi phán đoán một chiều. Tỉ như những nhận xét quá nghiệt của anh về Lữ-Gia. Về vụ án lịch-sử này, anh nhẹ lời phê phán đối với Cù-thị, trái lại, trút trách-nhiệm làm mất nước lên đầu Lữ-Gia. Anh viết :

« *Nhiều nhà viết sử hay phê bình nhân-vật lịch-sử đã từng lên tiếng kết án hoặc mạt sát Cù-thị, cho rằng mẹ con Cù-hậu đã đưa lại cho người Việt cái họa mất nước. Ý kiến đó thiết tưởng quá khắt khe, tuy rằng Cù-hậu không phải là vô tội đối với người Việt. Cù-hậu theo giáo-lý Khổng Mạnh, phải thờ chồng nuôi con kế nghiệp tiên tổ. Về phương-diện xã-hội, địa-vị của thị lại vô cùng quan hệ vì là kẻ phụ đạo cho thiếu-quân. Nếu triều-đình Nam-Việt chẳng thừa nhận cái ưu thế tuyệt đối của Cù-thị, Cù-thị đâu có thể dự vào quốc chính. Chỉ hiềm người đàn bà này đầu óc quá tầm thường, vì xuất thân chỉ là một gái điếm nên không ý thức nổi cái địa-vị cao quý của mình, chỉ biết nghe theo tiếng gọi của ái-tình, ngoài ra thị tưởng một cách đơn giản rằng mình là người Hán nay có cơ-hội đem nước Việt sáp nhập đất Hán là ái quốc. Xét cho phải, việc tồn vong của Nam-Việt bấy giờ là do thời thế và chỉ nên quy trách-nhiệm vào đám người lãnh-đạo Nam-Việt bấy giờ thôi.*

Chúng ta ai mà không thấy từ Triệu Văn-vương, Minh-vương, Ai-vương đến Dương-vương, thực lực Nam-Việt mỗi ngày một kém do

chính sự suy bại, nhân tài không có. Sự yếu hèn đó là hậu quả của mấy tiền triều liên tiếp. Triều-đình Hán mỗi ngày một mạnh thì, trái lại, hùng khí phương Nam lại sút kém dần. Tể-tướng Lữ-Gia và các triều-thần dưới đời Dương-vương, lòng trung quân ái quốc có lẽ có thừa nhưng tài kinh bang tế thế đã quá thiếu sót. Con thuyền mục nát ấy tất nhiên phải tan tành trước cơn gió dữ. Nếu buộc cả tội lỗi vào người đàn bà góa vô hạnh và đứa trẻ thơ kia, chẳng hóa ra những ông mũ cao áo dài của luôn mấy triều-đại không có trách-nhiệm nào chăng ? » (*Việt sử tân biên*, Quyển I trang 158).

Ngoài mấy khuyết điểm trên đây, ta phải công nhận Phạm-văn-Sơn là một sử-gia có tư-tưởng cấp tiến. Anh chủ trương « dùng lịch-sử làm căn-bản cho nền công-dân giáo dục, phát triển lòng yêu nước, khai hóa nhân dân và nâng cao tinh-thần quốc-gia, nhất là trong giai-đoạn phải bài phong phản đế ». Anh muốn lột trần « tất cả những gì là hủ bại, lạc hậu, thối nát của chế-độ vua quan lỗi thời ».

Trong một bức thư gửi cho tôi, anh viết : « Trong việc biên soạn và nghị luận các xử sự, quan-điểm của thời dân-chủ dĩ nhiên thường chống lại quan-điểm của thời thực-phong. Điều mà người ta đề cao ngày xưa để củng cố hay tăng gia uy tín cho thực-phong đều có hại cho cuộc tiến hóa của dân-tộc : nó đầu độc dân trí, chà đạp dân quyền. Ngày nay, nhà viết sử phải có nhiệm-vụ phanh phui nó ra, nhất là khi dân-tộc ta đã chuyển hướng từ con đường thực-phong sang con đường cộng-hòa dân-chủ ».

Vì vậy, ta không lạ thấy anh cương quyết bác bỏ cái án Lê-Hoàn tư thông với Dương-hậu, cái án Mạc Đăng-Dung, Hồ Quý-Ly, Nguyễn Hữu-Chỉnh (những người đã bị các nhà chép sử thời phong-kiến nặng lời thóa mạ) và, trái lại, lên án gắt gao cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn, nhất là chính-sách lạc hậu suy bại của Nguyễn-triều.

Mặc dầu lý luận của anh có đôi chỗ thiên lệch chủ quan, quan-điểm của anh không phải không đáng chú ý và tư-tưởng của anh là tư-tưởng tiến bộ, hợp thời.

Để độc-giả có một ý niệm rõ ràng hơn về nhận xét trên đây, tôi xin trích in một đoạn trong bài « *Bàn về cái án Hồ Quý-Ly* », mục « Những ai phải chịu trách-nhiệm trong việc làm mất nước dưới đời Trần ? » : Sau khi tìm đủ mọi lý lẽ để bênh vực Quý-Ly, và quy tội cho bọn văn-thần võ-tướng thời đó (một lũ người vô tài, ích kỷ, nịnh bợ phản phúc), sử-gia họ Phạm kết luận như sau :

« Văn-thần, võ-tướng là như thế ; quý-tộc, phong-kiến đời bấy giờ là như thế, trách gì Chu-văn-An chẳng đã phải rũ áo đứng dậy ngay từ đời vua Dụ-tông, từ năm Đại-trị nguyên niên (1358).

Một người cũng có cái tâm-sự như Chu-văn-An nhưng khác ở thái-độ là Hồ Quý-Ly. Chu chán quốc sự về ở ẩn. Hồ, ngược lại, thấy chuyện nước bại hoại thì vùng dậy lo toan đủ mọi cách, đoạt dần lấy chính-quyền để cách-mạng hóa dân tộc. Nhưng cuộc cách-mạng này đã thất bại vì phản ứng của phong-kiến, địa-chủ quá mạnh, nhân dân lại chưa đủ hiểu tinh-thần cấp tiến của cuộc cách-mạng.

Rồi nước Việt mất.

Nước mất, vì bọn người lãnh-đạo lục đục với nhau, không nhìn vào quyền lợi công cộng mà chỉ bo bo giữ lấy tư lợi. Họ Trần bấy giờ khác gì cái nhà mục nát, rõ ràng chắp nối vá víu lại là điều không xong rồi, thì tại sao không hợp nhau xây dựng ngôi nhà mới ?

Đó là câu trả lời tác-giả Việt-Nam sử lược *rằng « tại sao Quý-Ly không giúp nhà Trần cho có thủy có chung ? » Và nhân đây ta đặt ngược vấn-đề lại : Tại sao đẳng cấp quý-tộc, nho sĩ đời Trần không tán thành cuộc cách-mạng của Quý Ly ? Nếu họ thuận với quốc sách của Quý-Ly, hỏi Quý-Ly có cần làm những việc mà các sử-thần cổ hủ sau này gọi là thí nghịch hay gian ác ?*

Xét cho phải, Quý-Ly quá cấp tiến, giầu óc xã-hội và làm nhiều việc cải cách quá mạnh thiệt hại cho quý-tộc, nho-sĩ là giai-cấp lãnh-đạo xã-hội đời bấy giờ, nên họ chống lại bằng đủ mọi cách mà ta đã thấy. Trong nước thì họ làm trò phản tuyên truyền họ Hồ, âm mưu hạ sát họ Hồ. Hành-động này không xong thì họ chạy ra nước ngoài cáo tố việc nước, đón rước kẻ thù truyền kiếp đã từng lóc xương đẽo thịt tổ-tiên trước đây ngót bốn thế-kỷ và luôn trên một ngàn năm.

Như vậy là trung quân, là ái quốc ư ?

Theo trên đây, ta có thể kết luận rằng bọn lãnh-đạo thời-cuộc thuở đó đều là đồ bỏ : Họ không yêu nổi nước, giữ nổi trung (nếu chữ trung khi ấy còn ý nghĩa thích đáng), phụng sự quốc-dân cũng không được mảy may, họ chỉ mải mê chạy theo danh lợi và luôn luôn thay chiều đổi hướng, phản phúc, bất lương. Thực ra họ chẳng có lý-tưởng nào khác cả.

Quý-Ly thành công trong việc cướp ngôi nhà Trần cũng vì sự ươn hèn của họ từ mấy triều vua.

Quân Minh thắng trận và lập được nền đô-hộ cũng do sự a tòng và bất lực của họ.

Bảo rằng diệt Hồ để phù Trần là phải, mà lại dùng quân xâm lăng làm phương-tiện có khác gì đem con gửi quạ già, lo việc nước sao lại khờ dại như vậy ?

Ngoài ra, nếu hành-động của Hồ Quý-Ly là đáng trách thì trước việc mất ngôi nhà Trần, mất nước Việt-Nam, đẳng cấp sĩ-phu đời Trần mạt chẳng phải chịu trách-nhiệm sao ? Đó là không kể nhiều việc phản quốc của họ bằng thái-độ tiêu-cực và nhát hèn nghĩa là theo giặc, rước giặc hay khoanh tay nhìn giặc cướp nước.

Cổ-nhân có câu : « Quốc-gia hưng vong, thất-phu hữu trách » *thật đã quan-niệm rất chu đáo vấn đề trách-nhiệm. Vậy ta không thể coi việc thoán đoạt của Hồ Quý-Ly là nguyên-nhân chính cho việc mất nước ở đầu thế-kỷ XIV, mà trách-nhiệm đó phải quy vào phong-kiến, quý-tộc và sĩ-phu thời đó.*

Ở trường-hợp này, các sử-gia Pháp công bằng hơn. Tỉ-dụ : Vào thế-kỷ XVIII, cách-mạng Pháp đã lên án không những các nhà đương đạo thuở ấy, không riêng vua Lu-y XVI và hoàng-gia, mà còn cả quý-tộc và tăng-lữ của luôn mấy triều-đình trước nữa đã gây ra nhiều việc thối nát ; tức là cách-mạng quan niệm trách-nhiệm sự thịnh suy của dân-tộc không riêng vào đám người đương thời mà còn vào đám người trước, không riêng vào một cá-nhân mà vào cả nhiều tầng lớp nhân-dân đứng trong xã-hội đó. Quan-niệm xử sự như vậy mới là hợp lý và xác đáng.

Nói cách khác, sự hưng vong của một quốc-gia là ở từ người dân trở lên, tuy giai-cấp lãnh-đạo chịu trách-nhiệm nhiều hơn cả. Đây là một vấn-đề toàn thể, chứ không phải là vấn-đề cá-nhân. Ngoài ra, lịch-sử các nước tân tiến ngày nay không hề có chữ thoán đoạt. *Có lẽ người ta nghĩ rằng nước là của dân, chứ không phải của một dòng họ. Ai có tài, có chí thì — bằng cách này hay cách khác — cứ việc ra mà đảm nhiệm sứ-mạng với quốc-dân. Kẻ nào hại dân, hại, nước, bất tài, vô dụng thì phải loại trừ.* Thoán đoạt, *tóm lại, là một danh-từ chỉ có trong cuốn tự-vựng phong-kiến mà thôi...»* (Việt sử tân biên, *Quyển II trang 379-382).*

Văn Phạm-văn-Sơn hoạt, nhưng hơi rườm-rà. Đọc văn anh, ta có cảm-tưởng như anh viết nhanh và dễ lắm, nhưng không để ý mấy đến việc lựa chữ gọt lời. Vì thế, có nhiều chữ thừa, có chữ mập-mờ tối nghĩa (mấy dòng *thủ bút* của anh đã chứng tỏ điều này). Thật là một điều đáng tiếc, nhất lại là điều có thể tránh được không khó khăn gì!

Để kết luận, ta có thể nói rằng Phạm-văn-Sơn là một sử-gia có rất nhiều thiện chí. Mặc dầu còn ít nhiều khuyết điểm, anh vẫn là người đóng góp nhiều nhất cho sử-học Việt-nam từ trước đến giờ. Và mai sau này, nếu có những bộ sử đứng đắn và chân xác ra đời, thì tác-giả của nó hẳn cũng phải nhờ không ít ở những tài-liệu do Phạm-văn-Sơn cung cấp.



Theo Phạm-văn-Sơn thì tác-phẩm mà anh bằng lòng nhất là bộ *Việt sử tân biên*. Anh cho biết : « *Tôi đã mất mười lăm năm để cấu tạo tác-phẩm này không ngoài chủ-trương đưa ra một bộ sử đầy đủ nhất, tiến bộ nhất trong khi dân-tộc chúng ta đi từ chế-độ thực-phong sang chế-độ dân-chủ* ».

Những đoạn văn mà anh tương đối ưa thích hơn cả là :

- Bài khảo về *phong-tục người Mường* (V. S. T. B. Quyển II, trang 63-64).
- Truyện kỳ về *Đề-Thiên, Đề-Thích* (V. S. T. B. Quyển II, trang 43-47).

- Bài luận về *giá-trị cuộc kháng Nguyên đời Trần* (V.S.T.B. Quyển II, trang 234-240).
- Bài luận về việc gả *Huyền-Trân công chúa* cho Chè-Mân (V. S. T. B. Quyển II, trang 271-275).
- Bài luận *Hồ Quý-Ly có làm mất nước không ?* (V. S T. B. Quyển II, trang 364-377).
- Bài bàn về *cái án Mạc Đăng-Dung* (V. S. T. B. Quyển III, trang 33-46).
- Bài phê-bình *Nguyễn Hữu-Chỉnh* (V. S. T. B. Quyển III, trang 398-408).
- Bài phê-bình : *Thái-độ sĩ-phu đời Lê mạt* (V. S T. B. Quyển IV, trang 62-70).
- Bài khảo luận về *Truyện Kiều* (V. S. T. B. Quyển IV, trang 271-277.)

Về lý-do sự ưa thích này, tác-giả cho biết : « *Sở dĩ tôi ưa thích những đoạn văn hay bài khảo luận kể trên là vì khi viết có nhiều hứng thú về phương-diện văn-chương, bởi thấy lòng rung động như lúc làm thơ buổi thiếu thời, hoặc nêu ra được những lý luận thích hợp với lẽ phải để đả phá những thành-kiến sai lầm trong lịch-sử đồng thời phát huy được ít nhiều tư-tưởng cách-mạng và tiến bộ* ».

(Tháng mười 1962)



Văn tuyển :

BÀN VỀ NGUYỄN HỮU-CHỈNH

(Trích)

Trong lịch-sử Việt-nam, con người Nguyễn Hữu-Chỉnh không phải là một thứ nhàm thường. Quả vậy, Chỉnh đáng kể là một nhân-vật có tài, nhiều thủ-đoạn nên mấy phen đã làm mưa làm nắng trên sân khấu chính-trị nước nhà từ Nam ra Bắc.

Nhưng có người chê — thóa mạ thì phải hơn — rằng Chỉnh là kẻ gian hùng, phản phúc nên đã bị phanh thây xé xác, âu cũng là do cái nghiệt quả mà Chỉnh đã gây ra !

Các sử-thần đời Trịnh, Nguyễn đều hết lời buộc tội Chỉnh như trên, và ngày nay nghe nói đến Chỉnh là người ta nghĩ ngay đến kẻ gian-hùng, hiểm độc như Tào-Tháo đời Tam-quốc đối với dân Hán.

Nhiệm-vụ chúng ta ngày nay dưới một chế-độ dân-chủ, tự-do là phải chỉnh đốn lại mọi nguồn dư-luận cho hợp lẽ công bằng. Chúng ta không thể quan-niệm Trung, Trinh, Hiếu, Đễ theo kiểu một số nho-thần ăn cơm vua, mặc áo chúa, rồi múa bút nịnh sằng chưởi bậy. Phải chi ông Khổng, thầy Mạnh sống lại mà nghe thấy quan-niệm Trung, Trinh của họ cũng phải lắc đầu cười ngất !

Từ đầu cuốn lịch-sử của chúng ta, mỗi khi quốc-gia thay trò đổi chủ thì nhà viết sử đời sau ra công thóa mạ đời trước ; những ai nhảy ra lật nhào các vua quan mục nát thì bị kết tội luôn là thí quân, thoán quốc ; những ai canh cải thời-thế, làm việc phi thường thì cũng bị mang cái án gian-hùng, nghịch-tặc.

Có lẽ cái lưỡi của một số trí-thức đời phong-kiến đã bị vua quan uốn nắn, kiềm thúc quá nhiều, nên văn-hóa thuở đó chậm tiến hay phản tiến-bộ không phải là không có nguyên-nhân.

Giờ đây lịch-sử phải nói lên những cái gì khách quan, trung trực do dân nghĩ, dân tán thành hay chán ghét. Vậy ta hãy mang Nguyễn Hữu-Chỉnh ra bàn để kiểm soát sự phê phán của người xưa và của cả người đời nay...



Đây là vài điểm mà ta cần phải minh xác :

1) Chỉnh có phản vua Lê chăng ?

2) Chỉnh có bất nhân với Bắc-bình vương chăng ?

3) Chỉnh có vẽ đường cho Tây-Sơn đánh chiếm Bắc-hà chăng ?

• Về điểm thứ nhất chúng tôi nghĩ rằng : Nếu Chỉnh muốn lật đổ vua Lê thì khi Nguyễn-Huệ bị triều-đình nhà Lê tiếp đãi một cách vụng-về trong việc phong tước, trong việc tôn lập tự-quân Duy-Kỳ và tự tiện phát tang vua Hiển-tông không nói cho Huệ biết, thì chỉ một lời chọc giận của Chỉnh cũng đủ làm lộn nhào cái ngai vàng của vua Chiêu-Thống và rụng đầu bao nhiêu kẻ quan lại đời bấy giờ. (1)

Nguyễn-Huệ đang bất mãn về cái tước hão của vua Lê phong, Chỉnh liền lật-đật sang hoàng-cung bày việc gả chúa Tiên (2) cho Nguyễn-Huệ khiến Huệ thay đổi hẳn thái-độ có lợi cho Bắc-hà. Kế này vô cùng khôn khéo bởi một khi Huệ thành quý-tế của nhà Lê, là chú rể (dượng) của vua Chiêu-Thống, Huệ có thể trở mặt cướp Bắc-hà được chăng ? Thật ra, trong thâm tâm của Huệ, thâu đoạt bao nhiêu tiền của và quý vật của Bắc-hà còn chẳng ngượng, huống hồ cả giang-sơn đất Bắc thì còn đáng mê biết bao ! Ở đây, Huệ chỉ còn ngại sự nghi ngờ của vua Thái-Đức nên đã ngừng lòng tham tại chỗ này, lại thêm Bắc-hà từ ngàn năm có nhiều anh-hùng, hào-kiệt nếu suy nhược cũng

---

(1) Hai phen trở lại Bắc-hà : lần đầu đi với Nguyễn-Huệ, lần sau do vua triệu, uy quyền sấm sét trong tay mà Chỉnh không bắt chém ai ở triều-đình Bắc-hà hết, trừ Đinh Trọng-Tế và Hoàng Phùng-Cơ dấy binh đánh Chỉnh. Chủ tâm của Chỉnh chỉ cốt hạ họ Trịnh mà thôi ; và xin hỏi quí vị độc-giả : họ Trịnh bấy giờ có đáng tồn tại nữa chăng ? (*Lời chú của Phạm-văn-Sơn*)

(2) Chúa Tiên là mỹ-hiệu trong cung nhà Lê để gọi Ngọc-Hân công-chúa (*Lời chú của P.V.S*).

chỉ nhất thời, nếu có chiếm lấy cũng chỉ là nắm được của báu một lúc trong tay mà thôi. Bảo rằng Huệ hoàn-toàn không vụ lợi trước vấn-đề Bắc-hà thì thật không hiểu gan ruột Huệ chút nào! Tóm lại, trong những ngày Huệ có mặt ở Thăng-Long, Chỉnh đã chỉ đưa ra những kế sách có lợi cho nhà Lê, bảo Chỉnh không tốt với vua Lê là làm một việc vu hãm!

• Điểm thứ hai : Giữa Chỉnh và Bắc-bình vương, người ở bậc trước là Bắc-bình vương chớ không phải là Chỉnh. Nếu bảo Chỉnh chẳng vì tình nghĩa nào mà đến với Tây-Sơn thì vợ chồng, cha con, xóm giềng, bè bạn có gặp nhau, có sống với nhau, thăng trầm vinh nhục với nhau mới thành tình nghĩa, đâu có thể bỗng nhiên mà nên tình, nên nghĩa ? Trong mối liên hệ giữa hai kẻ anh-hùng này, một bên là cùng đường phải tìm đến, một bên cần nhân - tài mà thâu dụng, nếu kẻ này có độ lượng với người kia thì làm gì phải tranh giành rồi chém giết nhau ! Nhưng xét kỹ anh em, bác cháu nhà Tây-Sơn còn chẳng nhường nhau thì kể gì sự bất nhân giữa Huệ với Chỉnh ? Hoặc giả trên trường chính-trị chỉ có chuyện lợi dụng nhau, ai khéo thì ăn, ai mạnh thì được, như thế thì ta chẳng nên luận gì đến nhân nghĩa, đạo đức nữa !

• Điềm thứ ba : Bảo rằng Chỉnh vạch đường cho Huệ ra Bắc-hà, ta thấy cũng không vững, vì không có Chỉnh, Huệ lại không biết nổi Bắc-hà, sao ? Nếu ta nhớ lại lúc bàn đến chuyện Bắc-hà khi cả hai còn ở Phú-Xuân, Huệ đã tỏ ra thông thạo mọi vấn-đề kém gì Chỉnh đâu ! Làm việc dưới trướng của Huệ, Chỉnh biết mà không nói, Huệ cũng ngờ, mà nói ra Huệ cũng vẫn nghi. Cái khổ tâm của Chỉnh là ở chỗ đó. Có tài mà không thi thố thì ai dùng, mà thi thố thì người trên sinh ngại, kẻ dưới ghét ghen, đi mắc núi, trở lại mắc sông, vậy bảo Chỉnh đứng vào thế nào bây giờ ?

Tới khi Chỉnh bị bắt, chỉ trả lời Nhậm (1) một câu : **Chỉ vì cái thế mà thôi !** *Sự thực từ trước tới sau Chỉnh bị nghịch-cảnh thúc đẩy, tạo-hóa xoay vần rồi đa tài thành đa nạn. Trên trường chính-trị, Chỉnh chỉ là kẻ xấu số đáng thương.*

---

(1) *Vũ-văn-Nhậm*, tướng Tây-Sơn, vâng mệnh Bắc-bình vương đem quân ra Bắc-hà đánh Nguyễn Hữu-Chỉnh.

Bài thơ «Than thân» *dưới đây của Chỉnh đủ tỏ cho ta hiểu tâm-trạng Chỉnh và nhân-tình đối với Chỉnh :*

Tóc chen hai thứ chửa danh chi !
Thân hỡi là thân, thì hỡi thì !
Chưa trả chưa đền ơn đệ - tử ;
Thêm buồn thêm tủi chí nam - nhi.
Kẻ yêu nên ít bề cao hạ,
Người ghét thêm nhiều tiếng thị - phi.
Tay bé khôn bưng vừa miệng thế,
Giãi lòng ngay thảo cậy thiên tri.

Đến đời chúng ta, người ta thông cảm với Nguyễn Hữu-Chỉnh hơn : Cát-thành, dịch-giả « Hoàng-Lê nhất thống chí » *xuất bản năm 1924, trang 133 viết : «... Vua nhà Lê mất nước ai chẳng bảo là vì Cống Chỉnh, nhưng phải đâu chỉ vì Cống Chỉnh mà bởi vì quan văn võ nhà Lê, không ai hơn Chỉnh đề đến nỗi Chỉnh coi khinh. Nước mất dân khổ, tội bởi ai ? Đã làm quan vì nước vì dân, đừng đề cho Cống Chỉnh coi khinh là Bắc-hà vô nhân thì mới khỏi tội với quốc dân được...»*

Riêng tác-giả nghĩ rằng trong thời đại loạn, chính nghĩa đã không còn, nhà cầm quyền bất tài, thì chính quyền trở nên vô quyền hay đã đổi qua ngụy quyền ; vua quan đã là một loại ký sinh trùng của quốc dân thì chữ trung đã thành vô lý. Vậy cờ đến tay ai người ấy phất, được là vua thua là giặc, khuấy động cái thế xã-hội lúc này dù ở nơi ai vẫn là điều cần, người nào là anh-hùng hào-kiệt cứ việc mạnh dạn bước ra lập lại trật-tự, dựng lại quốc-gia, khôi phục hòa-bình, có lẽ đâu nhà dột cứ khoanh tay ngồi chịu mưa nắng ?

Ngoài ra, bo bo theo đám vua quan hủ bại với quan-niệm trung nghĩa cố chấp, u-mê thì người dân chỉ nên cam tâm hay chỉ có bổn-phận làm nô-lệ cho hết bọn phong-kiến này đến bọn phong-kiến khác mà thôi chăng ? (1)

---

(1) Sau này Bắc-bình vương đem quân ra Bắc-hà lần thứ hai, vua Chiêu-Thống phải phiêu bạt bốn phương trời. Tây-Sơn lập Sùng-nhượng công Lê-duy-Cẩn làm giám quốc. Tại đền Chính-trung quan lại nhà Lê lục tục ra trình diện, lĩnh chức mới và lạy Nguyễn-Huệ như lạy ông chủ mới. Sao các nhà viết sử đời Lê, Nguyễn chẳng nhắc nhở chữ « trung » với đám quan liêu này ? *(Lời chú của Phạm-văn-Sơn).*

Ngoài ra, trên đường sự-nghiệp có kẻ thành công, có kẻ thất bại; thành công chưa hẳn là vì có tài nhiều, thất bại chưa hẳn là hèn kém. Giữa cuộc tranh sống, có nhiều may rủi như ngồi trên chiếu bạc, kẻ đỏ người đen.

Nguyễn Hữu-Chỉnh đã ngã ngựa. Xúm nhau vào chê bai một kẻ ngã ngựa như người đời đã đối xử với Nguyễn Hữu-Chỉnh, điều đó có nên chăng ?

Hiểu tình-trạng xã-hội, hiểu tâm-lý thế-nhân, hiểu những chuyện ghen ghét, ích-kỷ, cạnh tranh giữa các con người của thời-đại, có lẽ người ta sẽ rộng lượng với Chỉnh hơn, và nếu cần định công, luận tội không phải chỉ có riêng Chỉnh đáng ra đứng trước tòa án của lịch-sử. Và xét dư-luận của « Hoàng Lê nhất thống chí » *cũng như của nhiều cuốn sử khác dưới đời Lê, Nguyễn, ta thấy rõ ràng các nhà viết sử của hai triều-đại này thiếu hẳn sự vô tư. Người đời nay cần phải công bằng, ngay thẳng hơn người xưa, trước những bản án hàm-hồ còn để lại trong một số sách cũ.*



ĐÍNH CHÍNH

Trong	Dòng	Chữ In sai	Xin đọc là
24	áp chót	Tân-Phong số *6*	. . . số *8*
37	13	*nồi* lòng	*nỗi* lòng
46	15	chúng *tô*	chúng *tôi*
55	11	ý-tưởng *vào* cảm-xúc	. . . *và* . . .
56	25	bao *Phen*	bao *phen*
57	17	Thésée nghe *Hippolyte* kể..	. . . nghe *Aricie* kể . . .
58	11	Khi cho Kiều những lý lẽ	Khi cho Kiều *bày ra* những lý lẽ...
58	26	*dựa* vào	*dự* vào
58	28	*Trong* hoa đèn	*Trông* hoa đèn
58	32	cấm *sắc*	cấm *sắt*
59	21	ngừng lại *nghĩ*	ngừng lại *nghỉ*
59	chót	*nấp* hầm	*nắp* hầm
60	7	không còn *thêm* gì nữa	không còn *gì thêm* nữa
75	27	*để* mình	*cho* mình
81	27	giá-*tri* gọi hình	giá *trị*
89	15	tờ *bảo*	tờ *bao*
90	23	nũng-*nựi*	nũng-*nịu*
94	12	giấc *tiêu* mơ	giấc *tiên* mơ
96	27	làm thơ này	làm *bài* thơ này
97	13	gia-*đình*	gia-*tình*
98	2	cổ-*diễn*	cổ *điển*
103	16	*mà* ửng ngà	*má* ửng ngà
104	19	*đày* bụi xám	*đầy*...
123	áp chót	trần tích ».	trần tích,
143	27	*phần* dông	*phấn* dông
155	17	ngục *thẳm*	ngục *thẳm*
166	17	chơi thật mãn đời	chơi *cho* thật...
170	12	trung *binn*	trung *bình*
172	9	*đức Tổ*	*đức Tổ*
180	23	việc *việc* phụ	việc phụ
185	21	Cây *ngàm* thắm *lăng*...	Cây *ngan* thầm lặng...
194	18	Lòng *trên*-trơ	... *trền* trơ

• Ngoài ra, còn một ít chữ đang in nửa chừng bị gẫy dấu gẫy nét, đáng *gạch nối* lại không và ngược lại, và dấu *ngã* làm ra dấu *hỏi*. Xin độc-giả vui lòng sửa lại cho trước khi dùng sách.

MỤC LỤC

CÙNG MỘT TÁC-GIẢ

* *Đã xuất bản :*

TIẾNG THÔNG REO *(thơ)*	1934
XƯA *(thơ)*	1941
THƠ BÀNG BÁ-LÂN	1957
TIẾNG VÕNG ĐƯA *(thơ)*	1957
VÀI KỶ-NIỆM VỀ MẤY VĂN, THI-SĨ HIỆN ĐẠI *(kỷ-ức — phê-bình)*	1962

* *Sẽ xuất bản :*

VÀO THU *(thơ)*

VÀI KỶ-NIỆM VỀ MẤY VĂN, THI-SĨ HIỆN ĐẠI (Quyển II)

ĐÍNH CHÍNH *(phụ)*

Trang	dòng	Chữ in sai	Xin đọc là
205	15-16	dấu *ích*	dấu *tích*
209	26	nghĩ *nhiền*	nghĩ *nhiều*
214	10	...*cho Giê-su* đến...	...*Giê-su cho* đến...
220	27	cất công nghiên-cứu	cất công *đi* nghiên-cứu
226	áp chót	*Truyện* kỳ	*Truyền* kỳ
229	27	*Định* Trọng-Tè	*Đinh* Trọng-Tè

VÀI KỶ-NIỆM VỀ MẤY VĂN, THI-SĨ HIỆN ĐẠI

của **Bàng Bá-Lân**

THUỘC LOẠI GIAI-PHẨM CỦA NHÀ XUẤT BẢN **Xây Dựng** SÀI-GÒN. BÌA DO **Lữ - Hồ** TRÌNH BÀY. **Nguyễn-ngọc-Quan** TRÔNG NOM VỀ KỸ - THUẬT ẤN LOÁT. NGOÀI 3.000 ẤN BẢN THƯỜNG VÀ 500 ẤN BẢN ĐẸP TRÊN GIẤY BLANC FIN DÀY, CÒN IN THÊM 15 BẢN QUÝ TRÊN GIẤY CROQUIS ĐÁNH SỐ TỪ C. 1 ĐẾN C. 15.

In xong lần thứ nhất ngày 1-11-62, tại VIỆT - TÂN 277, Phan - đình - Phùng SÀIGÒN

Bản [redacted]

Kiểm duyệt số 2631/XB
N.T.V.K.H.T.T. ngày 31-10-62